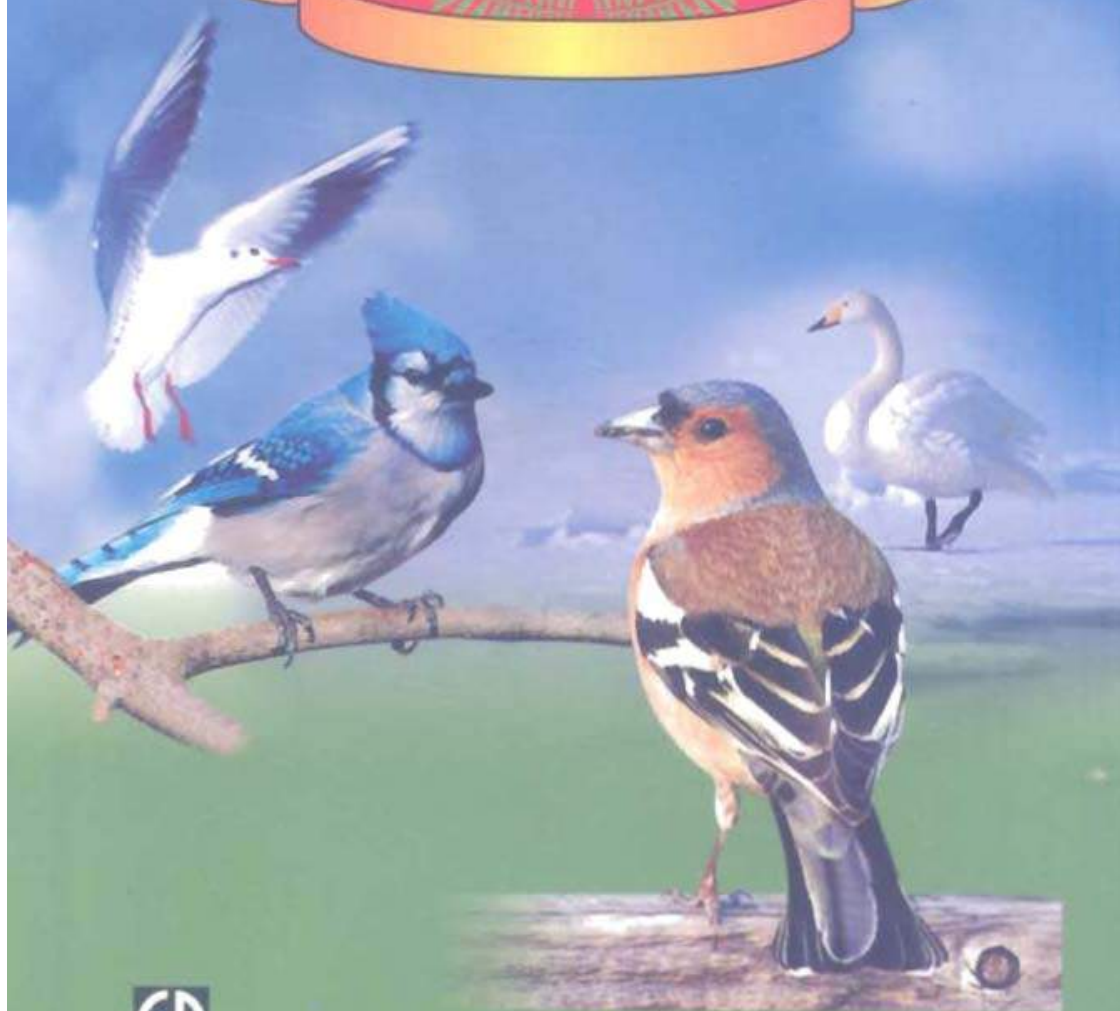


LÊ QUANG LONG (Chủ biên)

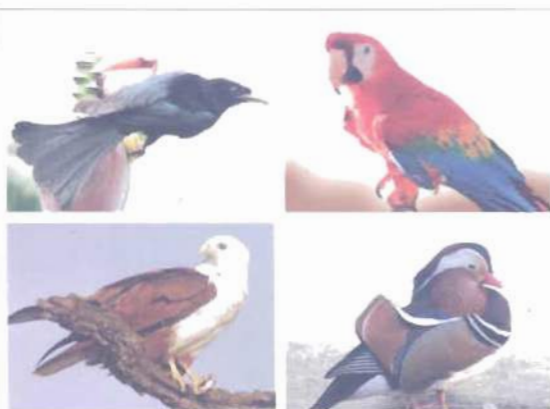
Từ điển tranh VỀ CÁC LOÀI CHIM



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

LÊ QUANG LONG (Chủ biên)
NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

TỪ ĐIỂN TRANH VỀ CÁC LOÀI CHIM



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Công ty Cổ phần Sách dân tộc - Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
giữ quyền công bố tác phẩm

522 - 2010/CXB/34- 786/GD

Mã số : 8U237T0-CDT

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn "Từ điển tranh về các loài chim" nằm trong bộ từ điển tranh đã xuất bản của nhóm tác giả Lê Quang Long, Nguyễn Thị Thanh Huyền... gồm: "Từ điển tranh về các con vật", "Từ điển tranh về các loài cây", "Từ điển tranh về các loài hoa", "Từ điển tranh về các loại củ, quả"...

"Từ điển tranh về các loài chim" đề cập đến gần 500 loài chim, bao gồm các loài phổ biến ở Việt Nam và các loài đặc biệt trên thế giới.

Mỗi loài chim được giới thiệu tên bằng tiếng Việt, tiếng Latinh, tiếng Anh và tiếng Pháp; giới thiệu tên, họ bằng tiếng Việt, tiếng Latinh. Hầu hết các loài đều được mô tả ngắn gọn bằng các kiến thức sinh học như đặc điểm hình dạng, màu sắc; nêu tập tính, mùa sinh sản, nơi phân bố. Mỗi loài chim được minh hoạ bằng ảnh màu giúp bạn đọc nhận biết dễ dàng hơn.

Với nội dung khoa học (dù chỉ ở dạng tài liệu phổ biến kiến thức cho đối tượng đại chúng), với hình thức trình bày đẹp, hấp dẫn, hi vọng cuốn sách sẽ là một tài liệu quý giúp bạn đọc, đặc biệt là học sinh phổ thông, có thêm những kiến thức sâu rộng về thế giới động vật nói chung và kiến thức về các loài chim.

Trong quá trình biên soạn, các tác giả đã tham khảo nhiều tài liệu quý giá, các công trình chuyên khảo có

giá trị lớn của Võ Quý, Nguyễn Cừ, Lê Trọng Trãi,...
đều sưu tầm tranh, ảnh ở một số tài liệu trong và ngoài
nước để đảm bảo sự chính xác về các kiến thức khoa
học và sự hấp dẫn của cuốn sách. Giáo sư Lê Vũ Khôi,
Giáo sư Võ Quý cũng đã đọc và đóng góp cho bản thảo
những ý kiến quý báu. Tuy vậy, do được biên soạn lần
đầu, từ nhiều nguồn tư liệu khác nhau nên sách sẽ
không tránh khỏi những sai sót. Chúng tôi rất mong
nhận được ý kiến của bạn đọc để cuốn sách hoàn chỉnh
hơn ở những lần in sau.

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

ÁC LÀ

Pica pica

A

Black – billed magpie

Pie

Họ Quạ (Corvidae)

ÁC là trưởng thành, vai và bụng màu trắng. Các phần còn lại màu đen, một vài nơi cổ ánh tím và lục. Mắt nâu thẫm. Mỏ và chân màu đen nhạt.

Đầu năm, vào khoảng cuối tháng 1, chim bắt đầu làm tổ. Tổ được làm bằng các cành cây nhỏ, cỏ và bùn, bên trong lót cỏ mịn. Tổ chim ác là khá lớn, hình cầu, đường kính từ 50 – 70 cm, cửa vào rộng 12 – 15 cm. Chim mái đẻ 4 – 5 trứng, màu xanh có vệt nâu hung đỏ, kích thước trứng 2,5 – 3,5 cm. Chim non rời tổ vào khoảng tháng 5, tháng 6.

Thức ăn của ác là rất đa dạng, gồm cỏ, châu chấu, bọ cánh cứng, nhái, giun và các hạt ngũ cốc...

ÁC là thường kiếm ăn trên mặt đất và làm tổ trên các cây cao ven rừng, vườn làng, thành phố. ÁC là còn có một tập tính kì lạ: những vật có ánh bạc, ngời sáng, từ nắp chai đến đồng xu đều có thể bị chim ác là nhặt lên và đem giấu đi, không rõ vì sao, có lẽ là để thu hút chim cái vào mùa sinh sản.

ÁC là có ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam (tới thành phố Nha Trang) và có ở Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật

Bản... Số lượng chim đang bị giảm nghiêm trọng do môi trường sống và nguồn thức ăn bị ô nhiễm bởi các thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ... ÁC là là loài chim đang cần được bảo vệ.



B**BẠC MÁ BỤNG VÀNG***Parus monticolus*

Green – backed tit
Mésange à dosvert
Họ Bạc má (Paridae)



Kích thước giống chim bạc má nhưng bề mặt bụng màu vàng, lưng màu vàng xanh. Tiếng kêu nghe như tiếng còi the the. Là loài định cư, phổ biến ở các khu rừng thưa, nương rẫy, nơi trồng trọt thuộc vùng Đông Bắc và Nam Trung Bộ nước ta.



BẠC MÁ ĐẦU ĐEN

Parus ater

B



Coal Tit
Me'sange noir
Họ Bạc má (Paridae)

Dài chừng 11cm, con đực và con cái giống nhau.
Sống trong các rừng thưa. Ăn sâu bọ trên ngọn cây,
nhưng thường xuống gần gốc cây để làm tổ.
Tổ hình chén, làm bằng rêu, trong một hốc cây.
Phân bố ở châu Âu, Bắc và Tây Phi, Trung Đông,
Xibia, Trung và Đông Á. Không di cư.



BẠC MÁ LỚN

Parus major

Great tit
Mésange des pres
Họ Bạc má (Paridae)

Loài chim có kích thước nhỏ, mỏ ngắn, liên tục hoạt động. Đầu, cánh và mặt bụng có màu đen trắng, lưng màu xám xanh. Đặc biệt hai bên má có lông màu trắng. Thường cất tiếng hót vào mùa xuân: "Siu-siu-tse-tsiu-tsui-tse".



Bạc má là loài sống định cư, phổ biến ở các rừng cây gỗ, rừng thông, vùng rừng núi và cả đồng bằng, thường gặp từng đôi hay đàn từ 3 – 5 con. Vào khoảng tháng 3, tháng 4, chúng bắt đầu làm tổ. Tổ được làm trong các hốc cây, ống tre hay các hốc ở tường nhà. Mùa sinh sản từ tháng 4 đến tháng 6. Mỗi lứa bạc má đẻ 3 – 5 trứng. Vó trứng màu trắng đục, có đốm màu nâu nhạt. Kích thước trứng khoảng 1,5 – 2 cm.

Bạc má là loài chim có ích cho cây trồng và rừng.



BẠC MÁ NHIỀU MÀU

Baeolophus wollweberi

B



Bridled Titmouse
Mésange Arlequin
Họ Bạc má (Paridae)

Màu xám rìa đen trắng, mặt đen trắng; dài 10 cm, nặng 10 g. Không có tập quán tích lũy thức ăn dự phòng. Loài bạc má lông nhiều màu Bắc Mỹ hơi giống bạc má có mào Âu – Á.



B

BẠC MÁ PHƯƠNG BẮC

Poecile hudsonica

Boreal Chickadee
Mésange à tête brune
Họ Bạc má (Paridae)



Loài chim bé, mõ ngắn,
mũi nâu, má trắng bạc,
sườn hung, lưng nâu; dài

12 – 14 cm, nặng 7 – 122 g. Hay tích lũy thức ăn
vào tổ dự trữ cho mùa đông giá ở Cực Bắc; thức ăn
chủ yếu là sâu bọ và hạt cây vân sam.

Tổ có thể là một lỗ hổng trong thân cây, được lót
bằng các lông, rêu và các vật liệu nhẹ khác. Chim
cái đẻ 4 – 9 trứng mỗi lứa. Trứng có màu trắng pha
đốm nâu, được ấp khoảng 16 ngày nở. Chim non
được bố mẹ chăm sóc trong khoảng 20 ngày sau đó.
Phân bố ở Bắc Mỹ.



BẠC MÃ XANH

B

Parus caeruleus

Blue Tit

Mésange bleue

Họ Bạc mã (Paridae)

Loài chim có kích thước nhỏ, mỏ ngắn, rất năng động. Được biết đến như một loài chim quen thuộc trong các khu



vườn. Bạc mã xanh cũng sống phổ biến trong các khu rừng thưa. Thức ăn chủ yếu của chúng bao gồm sâu bọ, hạt, quả.

Tổ được làm bằng rêu, cỏ và cành cây nhỏ, được đặt trong đám cỏ hoặc trong hốc cây.

Phân bố ở châu Âu, Bắc Phi và Trung Đông.

Loài chim này có thói quen tìm thức ăn mới và làm tổ ngay trong các hộp gỗ được con người chuẩn bị sẵn. Chính vì thế, bạc mã xanh rất quen thuộc trong các vườn nhà.



B

BÁCH THANH

Lanius senator

Shrike
Pie – grièche
Họ Bách thanh (Lanidae)

Có kích thước trung bình, có mỏ hình móc câu và nổi tiếng với tiếng hót du dương rất hay. Chim hay được nuôi làm cảnh.

Bách thanh chủ yếu ăn sâu bọ, côn trùng, các động vật nhỏ. Sống định cư, thường sống đơn độc. Phân bố ở nhiều nơi.

Tổ nhỏ, làm từ rễ cây, cỏ khô, lá khô và đặt trên các chạc cây.



BÁCH THANH NHỎ

Lanius schach

B

Long – Tailed Shrike
Pie – grèche de Birmanie
Họ Bách thanh (Lanidae)

Loài chim gần giống bách thanh đuôi dài nhưng nhỏ hơn. Ngực và bụng không trắng mà phớt hung, sườn và đuôi có màu hung nâu. Bách thanh nhỏ là loài sống định cư, phổ biến ở các vùng cây bụi và khu vực trồng trọt, làm tổ ở vùng núi nhưng mùa đông lại di cư xuống vùng thấp hơn. Thời kì sinh sản kéo dài từ tháng 5 đến tháng 7. Bách thanh nhỏ làm tổ trên cây, ở những cành tương đối kín đáo, xa thân cây, cách mặt đất từ 3 – 5 m. Vật liệu xây dựng tổ là các cành cây nhỏ và thân cỏ. Vỏ trứng màu vàng xám nhạt có đốm đỏ nâu hay xám nâu.



B

BẮT CỎ TRÓI CỘT

Cuculus micropterus

Indian cockoo
Coucou d'Inde
Họ Cu cu (Cuculidae)

Là tên gọi dân dã của một loài chim định cư, khá phổ biến ở các loại rừng thứ sinh trong cả nước ta. Tiếng kêu của nó rất đặc biệt, nghe như câu “bắt cỏ trời cột”, lặp đi lặp lại, càng về sau càng cao vút lên. Tiếng chim kêu to, vang xa và dễ nhận biết. Bắt cỏ trời cột là loài chim hoạt động ban ngày. Thức ăn chủ yếu là các động vật nhỏ, nhất là côn trùng. Cũng như tu hù, chúng đẻ nhờ trứng vào tổ chim khác, như chim chèo bẻo, chim mỏ rộng... Đặc điểm sinh sản này gọi là “kí sinh tổ”. Trứng của các loài kí sinh tổ thường bé so với kích thước cơ thể và chỉ lớn hơn một chút so với trứng của loài chim mà nó kí sinh tổ. Màu sắc, hình dáng của trứng cũng rất giống với trứng của chim bị kí sinh tổ.

Bắt cỏ trời cột cũng là loài chim có ích cho nông nghiệp vì chúng tiêu diệt sâu bọ phá hoại mùa màng.



BÌM BỊP LỚN

B

Centropus sinensis

Greater coucal

Grand Coucal

Họ Bìm bịp (Centropodidae)

Bìm bịp lớn là loài chim định cư, không đi đâu xa, ưa thích các lùm cây, bụi rậm ven rừng. Chúng kiếm ăn trên các đồng ruộng, nương rẫy ở gần rừng.



Thức ăn của chúng là các động vật nhỏ, đôi khi cả các hạt thực vật. Bìm bịp lớn làm tổ trong các bụi cây rậm rạp, nhất là các bụi tre nhưng cũng có thể làm tổ trên các cành cây thưa lá, cách mặt đất chừng 1 – 2 m. Mùa sinh sản của chúng từ tháng 4 đến tháng 7. Chim mái đẻ 3 – 4 trứng mỗi lứa, vỏ trứng màu trắng.

Loài chim phân bố ở Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam, Trung Quốc. Ở Việt Nam, có thể gặp chim bìm bịp lớn ở khắp vùng đồng bằng, trung du và miền núi, ở độ cao dưới 600 m.



B

BÌM BỊP NHỎ

Centropus bengalensis

Lesser coucal

Petit coucal

Họ Bìm bịp (Centropodidae)



Bìm bịp nhỏ là loài chim định cư. Nơi ở ưa thích là sườn đồi, chân núi có nhiều cỏ và bụi cây nhỏ. Thức ăn và mùa sinh sản giống chim bìm bịp lớn.

Bìm bịp nhỏ có ở Ấn Độ, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, Việt Nam và Trung Quốc. Ở Việt Nam, chúng khá phổ biến ở trung du và vùng núi cao không quá 800 m.

Bìm bịp nói chung là loài chim có ích vì chúng bắt sâu bọ phá hoại mùa màng.



BÓI CÁ CÁNH NÂU

Halcyon amauroptera

B



Brown – winged Kingfisher
Martin – pêcheur à ailes brunes
Họ Halcyonidae

Loài bói cá có cánh màu nâu, mỏ dài, khỏe; chân và đuôi ngắn.

Tiếng kêu riu rít, ồn ã, không rõ giai điệu.

Sống định cư, thường bắt cá ở các sông, suối, ao hồ nhỏ.

Phân bố ở Tây vịnh Bengal, Ấn Độ, Đông Nam Á, ...



B

BÓI CÁ CỎ ĐÀI

Megaceryle alcyon

Belted kingfisher
Martin – pêcheur d'Amérique
Họ Cerylidae



Loài chim chuyên sống gần các hồ nước, các vùng sông suối để rình bắt cá. Bói cá cỏ đài kích thước trung bình 28 – 35 cm, đầu lớn, mỏ to và rộng. Phần cổ cỏ đeo một chiếc vòng màu trắng nổi rõ trên nền lông xanh xám. Đặc biệt chúng có cái đầu khá bù xù.

Tổ của chúng thường xây gần các vực nước, tuy nhiên, do sự phát triển mạnh mẽ đô thị hoá của con người hiện nay đang làm thu hẹp dần nơi sống của loài chim này.

Phân bố ở nước Mĩ và Canada. Về mùa đông chúng di cư xuống phía Nam nước Mĩ, Mêhicô, Trung Mĩ, Tây Ấn Độ,...



BÓI CÁ CỔ TRẮNG

Todirhamphus chloris

B



White – collared Kingfisher
Martin pêcheur à col blanc
Họ Halcyonidae

Dài khoảng 28 cm. Tổ là một hốc đất nhỏ trên bờ, một hốc cây hay một tổ mối cũ.

Phân bố rộng rãi ở vùng nhiệt đới, đã thích nghi dần với nhiều nơi cư trú khác nhau, bao gồm cả rừng thưa trên đất liền, nông trang, rừng mưa nhiệt đới, bãi lầy rừng ngập mặn. Bay nhanh và thẳng đường. Khi kiếm ăn, bói cá cổ trắng thường đậu trên một cành cây xà xuống mặt nước, rồi bỗng dẫm bổ nhào xuống con mồi đang ở trên đất hoặc trên mặt nước. Chúng ăn mọi động vật bé, từ cá đến tôm, cua, ếch, nhái và thằn lằn. Tiếng kêu là một chuỗi “ki-kích” lặp đi lặp lại.

Phân bố ở các miền đất hoang từ Đông Phi đến Tân Ghinê; phía đông châu Đại Dương; các bán đảo và

đảo phía

tây nam

Thái Bình

Dương. Di cư

quảng đường ngắn.



B

BÓI CÁ JAMAICA

Todus todus

Jamaican Tody
Martin – pêcheur
Họ Todidae



Dài khoảng 9 cm, nhỏ và tròn trĩnh, mình mập nhưng chân bé điển hình của loài chim quen đậu trên cành để rình mồi là sâu bọ tình cờ bay qua. Sống đơn lẻ hoặc thành đôi, có thói quen báo vệ lãnh thổ, trên sườn đồi phủ cây. Tổ là hang cạn (30 cm) ở chân bờ nước. Phân bố: chỉ có ở đảo Jamaica. Không di cư.



BÓI CÁ LÙN PHƯƠNG ĐÔNG

B

Ceyx erithacus

Oriental Dwarf Kingfisher
Martin – pêcheur nain d'Orient
Họ Bói cá (Alcedinidae)



Còn gọi là Bồng chanh nhỏ, dài chừng 33 cm. Loài bói cá đầu xù, lông xanh xám và trắng. Thường sống trên ao, hồ, đầm, sông và hay bay dọc theo dòng nước hoặc đậu trên cành cây ven bờ để rình mồi. Khi thấy mồi cá hoặc động vật khác bơi qua, chim liền xà xuống lấy mồi quắp, tha lên cây, đập vào cành cho chết rồi mới nuốt đầu trước.

Tổ là một hang nông cạnh bờ nước, nhiều khi dài tới 4 – 5 m.

Phân bố ở Malaixia, Indônêxia, Ấn Độ,...



B

BỒ CÂU ĐEO VÒNG

Streptopelia risoria

Ringed Turtle – Dove
Tourterelle rieuse
Họ Bồ câu (Columbidae)



Kích thước trung bình, đầu nhỏ, toàn thân màu trắng nhợt. Đực và cái giống nhau. Tiếng hót trầm bổng; khi thấp giọng: “koo – kooroo”, khi cao giọng: “heh – heh – heh”. Số lượng đang bị suy giảm do bị săn bắt quá nhiều vì thịt bồ câu là món ăn ưa thích của con người.



BỎ CẦU ĐUÔI VẠCH

B

Patagioenas fasciata

Band – tailed Pigeon
Pigeon à queue barrée
Họ Bồ câu (Columbidae)

Dài 33 – 40 cm, nặng 342 – 364 g. Lông tối màu, gáy có vòng cổ trắng, đuôi xám thẫm ở gốc, xám nhạt ở đầu mút; chân vàng. Số lượng giảm ở mọi nơi. Có thể hằng ngày bay đi kiếm ăn xa nơi làm tổ trung bình 5 km. Con đực và con cái đều giống nhau nhưng đực to hơn chút ít và có bộ lông óng ánh hơn.



B

BỎ CÂU ĐƯA THƯ

Columba livia

Carrier pigeon
Pigeon voyageur
Họ Bồ câu (Columbidae)

Là loài bồ câu bay giỏi, có thể đạt tốc độ 100 km/giờ và bay lâu hàng trăm ki-

lô-mét không nghỉ. Khi ở dưới đất, chim đi lại chậm chạp và vụng về. Nếu được tập luyện, chúng có thể nhớ đường về khi cách xa chỗ ở tới 1300 km.

Lịch sử bồ câu đưa thư có từ rất lâu. Từ thời Cổ đại, người Ai Cập, La Mã, Hi Lạp đã biết dùng bồ câu để thông tin liên lạc. Ngày nay, mặc dầu các phương tiện thông tin rất phát triển và hiện đại, nhưng hàng triệu chim bồ câu vẫn được dùng làm “nhân viên bưu điện” ở nhiều nơi, thậm chí ngay ở cả các nước phát triển như Anh, Mĩ. Bồ câu đưa thư là phương tiện nhanh nhất, tiện lợi nhất khi cần chuyển tin khẩn giữa các thành phố trong một nước khi các phương tiện chuyên chở trên mặt đất bị ách tắc, trì trệ hoặc trong hoàn cảnh bị bao vây trong chiến tranh.



BỒ CẦU LỮ HÀNH

Ectopistes migratorius

B

Passenger pigeon

Pigeon migrateur

Họ Bồ câu (Columbidae)



Bồ câu lữ hành đã từng là loài chim di cư phổ biến nhất trên Trái Đất. Hàng ngàn triệu chim bồ câu lữ hành hợp thành đàn

khổng lồ, bay đen kịt cả bầu trời Bắc Mỹ. Con người đã tàn sát chúng, người ta ước tính mỗi năm có khoảng 1 200 000 con bị tiêu diệt.

Trong những năm 70 của thế kỉ XIX, có hàng ngàn người suốt ngày chỉ chăm chú làm một việc độc nhất là nạp đạn, bắn vào lũ bồ câu, rồi lại nạp đạn, bắn tiếp, thậm chí họ còn dùng cá đại bác để tiêu diệt bồ câu.

Những con bồ câu lữ hành cuối cùng mà nhân loại biết là hai con trống và một con mái tên là Mác-ta sống trong vườn thú Xixinnati ở bang Ôhaiô (Mỹ).

Mặc dù được sống trong sự chăm sóc, yêu thương nhưng hai con trống vẫn chết trước, Mác-ta sống gượng thêm

được 4 năm nữa, cuối cùng cũng ra đi vào ngày mùng 1 tháng

9 năm 1914. Mác-ta chết

thì loài bồ câu lữ hành

cũng hoàn toàn bị

xoá sổ trên

Trái Đất.



B

BỒ CÂU NÂU

Columba punicea

Pale – capped pigeon
Pigeon à cape blanche
Họ Bồ câu (Columbidae)



Loài chim cỡ trung bình, dài khoảng 40 cm. Đỉnh đầu và gáy màu trắng nhạt; da trần; quanh mắt màu đỏ tím; bộ lông màu nâu tối. Phần trên lưng và hai bên cổ phớt xanh lá cây. Đuôi màu đen nhạt. Bồ câu nâu là loài định cư, số lượng không nhiều, sống ở các khu rừng nguyên sinh và thứ sinh thuộc các tỉnh Quảng Ninh, Quảng Trị, Huế, Di Linh, Lâm Đồng... Mùa sinh sản từ tháng 6 – 7, mỗi con chỉ đẻ 1 trứng.



BỒ NÔNG CHÂN XÁM

B

Pelecanus crispus



Dalmatian Pelican
Pelican à pattes grises
Họ Bồ nông (Pelecanidae)

Kích thước lớn, khoảng
140 cm. Bộ lông màu
trắng, cổ hơi nâu.

Mỏ to và nhọn, có túi da

ở họng để chứa thức ăn.

Chân có màng bơi rộng, thích nghi với đời sống
bơi lội.

Sống và làm tổ ở các bờ sông lớn, đầm lầy, vùng
ven biển Nam Bộ, Bắc Bộ,

Trung Bộ nước ta.

Hiện nay số lượng

đang suy giảm,

bị xếp vào

loài bị đe

doạ ở

mức sẽ nguy cấp

trên thế giới.



B

BỒ NÔNG THƯỜNG

Pelecanus philippensis

Common Pelican

Pélican commun

Họ Bồ nông (Pelecanidae)

Bồ nông là loài chim to, khoẻ, dáng điệu hơi thô kệch và nặng nề, sải cánh của bồ nông có thể dài tới 3 m, nhưng đôi chân thì lại quá ngắn so với thân hình đồ sộ; có màng da rộng nối liền cả bốn ngón chân với nhau làm thành “mái chèo” khuấy nước. Cái mỏ trông thật kì dị, rất to và dài, phía dưới có một cái túi da có thể giãn nở để dự trữ thức ăn thừa hoặc thức ăn để dành nuôi con non.



Tuy thân hình nặng nề nhưng vẫn bay lượn, bơi lội nhẹ nhàng do cơ hệ thống túi khí phát triển và bộ xương rất xốp. Cái mỏ to dùng để “đơm cá” rất hiệu quả. Bắt được cá, chúng không nuốt ngay mà để ở túi da dưới mỏ, khi nằm yên mới nuốt một cách ngon lành.

Mỗi lứa bồ nông đẻ khoảng 3

trứng. Chim non thường rúc

đầu vào họng bố mẹ để ăn

thức ăn đã được tiêu hóa

dở dang trong diều.

Ở nước ta có hai

loài: bồ nông chân

hồng và bồ nông

chân xám.



BỒNG CHANH

B

Alcedo atthis

Common kingfisher
Martin pêcheur commun
Họ Bói cá (Alcedinidae)



Bồng chanh là loài chim nhỏ, trông hình dáng rất giống chim bói cá. Chúng cũng có mỏ dài, ăn cá. Tuy nhiên, bộ lông của chúng rất sắc sỡ, có màu xanh lam óng ánh. Bồng chanh thường đậu trên các cành cây non bên bờ hồ, đầm, mắt nhìn chăm chăm xuống nước, hề thấy con cá nào bơi ngang qua là lao xuống, khi bay lên đã có một con cá bị kẹp chặt trong mỏ.

Bồng chanh làm tổ trong các hốc đất do chim tự đào lấy. Mỗi đôi chiếm một vùng làm tổ thuận lợi ở các bờ sông, ao, hồ, ruộng nước,... chỗ đất sét mềm. Miệng hang rộng 5 – 6 cm và thường cách mặt nước từ 50 – 150 cm. Hang hơi dốc và sâu từ 40 đến 120 cm tùy nơi đất cứng hay mềm. Cuối hang có

một buồng khá rộng là chỗ chim đẻ trứng. Cả chim đực và cái đều thay nhau đào hang. Mùa sinh sản kéo dài từ tháng 3 đến tháng 8. Mỗi năm bồng chanh đẻ 2 – 3 lứa. Mỗi lứa từ 4 đến 5 trứng màu trắng, hình hơi tròn.



B

BỒNG CHANH RỪNG

Alcedo hercules

Blyth's kingfisher
Martin pêcheur des bois
Họ Bói cá (Alcedinidae)



Kích thước giống chim bạc má nhưng bề mặt bụng màu vàng, lưng màu vàng xanh. Tiếng kêu nghe như tiếng còi the thé. Là loài định cư, phổ biến ở các khu rừng thưa, nương rẫy, nơi trồng trọt thuộc vùng Đông Bắc và Nam Trung Bộ Việt Nam. Thức ăn là các loài cá nhỏ. Làm tổ trong các hốc đất. Mùa sinh sản từ tháng 2 đến tháng 5, mỗi lứa đẻ 4 – 6 trứng.



CÀ KHEO CÁNH ĐEN

C

Himantopus himantopus

Black – winged Stilt

E'chasier (à ailes noires)

Họ Choi chôi (Charadriidae)



Có bộ lông màu trắng, đen; mỏ dài, thẳng đen nhánh. Chân dài (nên gọi là cà kheo) màu hồng.

Sống chủ yếu ở các vùng đầm lầy, bãi bồi ngập ven biển, ruộng lúa, dùng mỏ dài để sục trong bùn đất, tìm các loài cua, cá, tôm, động vật nhỏ,...

Làm tổ trên mặt đất, sống định cư tập trung chủ yếu ở miền Nam Bộ nước ta nhiều kênh rạch.



C

CÀNH CÁCH ĐEN

*Hypsipetes leucocephalus*Black Bulbul
Rossignol iranien

Họ Chèo mào (Pycnonotidae)



Dài chừng 25 cm. Kích thước lớn, mào không rõ. Lông đen, mỏ và chân đỏ tía. Một số dạng có vai và đầu màu trắng. Tiếng kêu kéo dài như tiếng mèo kêu và tiếng quác quác ầm ỉ. Sống ở các vùng rừng

núi, trảng cây bụi và trên các nương rẫy.

Phân bố ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, đến đảo Hải Vân.

Trên thế giới có ở Ấn Độ, Trung Quốc, Nam Á.

Loài di cư, gặp phổ biến và đông đúc vào mùa đông với số lượng khá lớn. Có thể gặp ở độ cao từ 500 m đến khoảng 2 500 m.



CÁNH CỤT

Alca borealis

C

Penguin
Pingouin

Họ Cánh cụt (Alcidae)

Loài chim thích nghi với bơi lội và không biết bay. Chim cánh cụt sống thành đàn, có khi đông tới hàng ngàn, hàng vạn con, sống chung với nhau trên bờ biển Cực Nam và các đảo gần đó. Chúng có bộ lông mịn, dày, ấm cách nhiệt và không thấm nước nên có thể sống được ở nhiệt độ -40°C .

Cơ thể khá to lớn, đôi chân ngắn, thấp lè tè và lùi xa về phía sau nên muốn đứng vững và thăng trên mặt đất hay trên băng thì phải tì lên cái đuôi, vì thế chúng đi lại rất khó khăn, chậm chạp. Nhưng ở dưới nước, chúng rất nhanh nhẹn, sống động. Chim cánh cụt bắt cá, động vật thân mềm để ăn. Do bàn chân có màng da nổi lên các ngón và đôi cánh biến thành mái chèo nên chúng bơi lội rất giỏi, có thể bơi trong đại dương từ 600 – 1 000 km. Chúng làm tổ trên các bờ biển Nam Cực. Đẻ 1 – 2 trứng. Chim bố, mẹ thay nhau ấp trứng bằng cách đặt quả trứng lên hai bàn chân rồi áp phần da trên bụng lên. Sau 38 – 50 ngày, chim non ra đời. Chim bố, mẹ phải ấp ú và nuôi chim non trong 4 tuần.

Sau 8 tuần, bộ lông tơ của chim non được thay bằng bộ lông của chim trưởng thành. Chúng bắt đầu theo bố, mẹ xuống biển kiếm ăn. Hai, ba năm sau mới to bằng bố mẹ.



C

CÁNH CỤT BÉ

Alca torda

Razorbill

Petit pinguin

Họ Cánh cụt (Alcidae)



Loài chim nước cỡ vừa, dài khoảng 43 cm, sải cánh 63 – 68 cm, nặng 505 – 890 g. Con đực và con cái giống nhau; lưng, đầu đen; bụng trắng; họng trắng; mặt trắng; mỏ to, đầu mút tròn. Bị săn bắt nhiều để lấy thịt trước đây nên số lượng giảm sút nhiều. Từ thế kỉ XX, chúng được bảo vệ nên đã phục hồi như cũ và ổn định.

Ảnh trên là chim cánh cụt bé được bắt và đánh dấu năm 1962, được bắt lại năm 2000 ở tuổi 38.



CÁNH CỤT ĐEN

C

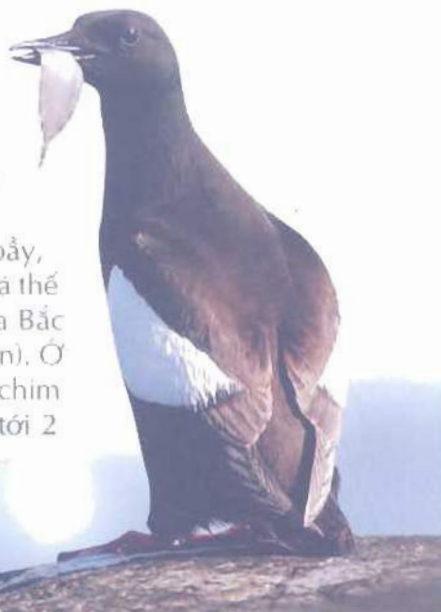
Cephus grylle

Black Guillemot

Guillemot à miroir

Họ Cánh cụt (Alcidae)

Dài 30 – 32cm, sải cánh 52 – 58 cm, nặng 320 – 485 g. Mỏ thon và thẳng; cánh có vệt dài trắng; chân đỏ tươi, cổ dài và to. Lông đen tuyền với những vệt trắng trên cánh vào mùa hạ, đổi thành trắng đục vào mùa đông. Con đực và con cái giống nhau. Ăn mỗi ở nơi nước cạn hoặc đáy biển, nên loài chim dễ bị thương tổn trong các vụ rò rỉ dầu trên biển. Chim bị dính dầu thường chết. Cánh cụt đen hay tha cá thẳng góc với mỏ. Có thể lặn tới 2 phút 20 giây. Tí lệ lông trắng vào mùa đông thay đổi tùy nơi ở của chim, nhiều hơn đối với các loài phương Bắc, ít hơn với các loài phương Nam. Sống tập trung thành bầy, ở phía Nam số lượng cá thể trong bầy ít hơn ở phía Bắc (vì mỗi ăn có nhiều hơn). Ở Cực Bắc, các tập đoàn chim cánh cụt có thể đông tới 2 000 – 10 000 đôi.



CÁNH CỤT LÙN

*Alle alle*Dovekie
Mergule nain

Họ Cánh cụt (Alcidae)



Chim nước bé, dài 19 – 23 cm, sải cánh 38 cm, nặng 133 – 204 g. Cổ rụt, lông đen – trắng, mỏ ngắn và to. Vào mùa sinh

sản, lưng, đầu và mặt đen, họng và bụng trắng với một vòng cổ lông sẫm. Con đực và con cái giống nhau, con đực to hơn con cái chút ít.

Loài chim này đông đúc, chưa đếm được nên hiện không biết là đang tăng hay giảm. Riêng đàn cư trú tại đảo Grinlan được ước lượng khoảng 30 triệu con. Nhiều đàn chim bị gió to thổi bật vào bờ biển phía Đông của Bắc Mỹ và đã bị chết đói hàng loạt vào các năm 1923 – 1933, chúng rụng như rụng trên các đường phố Niu Oóc, hoặc bị sóng đánh dạt vào bờ biển Phlorida hàng chục ngàn con.



CÁNH CỤT THƯỜNG

C

Uria aalge

Common Murre
Guillemot marmette
Họ Cánh cụt (Alcidae)



Loài chim nước cỡ vừa, dài 38 – 43 cm, sải cánh 64 – 71 cm, nặng 800 – 1125 g. Lưng và đầu đen, bụng trắng, mỏ dài thon nhọn; con đực và con cái giống nhau. Trứng có màu sắc rất đa dạng, nên chim cái có thể nhận diện ngay trứng của mình khi đi kiếm ăn từ biển về.

Trứng có một đầu nhọn, khiến lúc bị văng thì chỉ quay vòng, không lật được như con lật đật. Nhờ đó mà trứng không lăn ra khỏi tổ.



C

CAO CÁT BỤNG TRẮNG

Anthracoceros albirostris

Oriental Pied Hornbill

Grosbec à ventre blanc

Họ Hồng hoàng (Bucerotidae)



Loài chim có kích thước lớn, dài khoảng 70 cm. Mỏ rất to, màu vàng, cứng bằng ngà, mũi mỏ lớn, cổ đốm đen. Hai

bên má có vệt trắng bao quanh mắt. Lông hai màu đen, trắng, mảng trắng tập trung ở bụng và ở mặt dưới của đuôi. Khi đập cánh có âm thanh rất to nên dễ nhận biết và dễ bị bắt.

Thức ăn chủ yếu là quả cây, sống trong các hốc cây. Nơi sống: rừng thường xanh nguyên sinh hoặc thứ sinh.



CẮT LỬ HÀNH

Falco peregrinus

C

Peregrine Falcon
Faucon voyageur
Họ Cắt (Falconidae)



Loài chim săn mồi hung bạo và rất nhanh này bắt chim ngay trên không bằng cách bay trên cao rồi bất ngờ lao xuống với vận tốc 400 km/giờ. Loài chim này dùng chân đập cho con mồi choảng văng và rơi xuống rồi mới quay trở lại để quắp chúng đi. Sự xuất hiện của những con cắt lớn này là nỗi kinh hoàng của những loài chim nhỏ. Tổ trần trụi đặt trên phiến đá. Phân bố ở tất cả các lục địa Nam Cực.



C

CẮT LƯNG HÙNG

Falco tinnunculus

Common Kestrel
Crécerelle commun
Họ Cắt (Falconidae)



Dài chừng 35 – 40 cm. Con cái to hơn con đực. Loài chim trời đó thích nghỉ với môi trường đô thị, thường lượn lơ trên không tìm mồi và khi thấy mồi thì hạ thấp vô mồi; thường ăn chuột và động vật không xương sống bé như các loài cánh cứng, châu chấu, hoặc các loài chim sẻ khi vào thành phố. Cắt thường quắp mỗi chim lên chỗ đậu trên cành cây và vật lông chim mỗi trước khi ăn. Cắt bay bằng những cú đập cánh nhanh, ngắn, dứt quãng, xen kẽ với lượn, thỉnh thoảng lại xoè cánh nương gió vươn lên cao.

Tổ là một chỗ trứng trên sườn đá hoặc nóc nhà; một tổ cũ của chim khác hoặc một hốc cây.

Phân bố ở Âu – Á – Phi. Trú đông ở Nam Phi, Đông Nam Á.



CẮT LƯNG XÁM

Falco columbarius

C

Merlin
Faucon a dos gris
Họ Cắt (Falconidae)

Kích thước nhỏ, dài khoảng 28 – 30 cm. Bộ lông nhiều màu: nâu, đen, xám đen xen. Bụng màu vàng nhạt có điểm nhiều vết đen. Đuôi có nhiều sọc ngang màu đen.

Thức ăn là chim nhỏ, động vật và côn trùng. Thường bắt mồi trên không trung hoặc lao vút xuống khi nhìn thấy con mồi dưới đất.

Thích sống nơi quang đãng trong cánh rừng thưa hoặc đồng cỏ.



American Kestrel
Faucon d'Ame'rique
Họ Cắt (Falconidae)



Dài chừng 32 cm. Con cái to hơn con đực. Bộ lông lốm đốm nhiều màu; lưng nâu, rìa cánh lục xám, ngực nâu nhạt, bụng vàng nâu, đuôi đen. Là loài cắt nhỏ và yếu, chỉ bắt được mồi bé và chậm chạp. Bay nhanh nhờ những cú đập cánh xuống

dứt khoát và mạnh. Khi đậu hay vẩy đuôi lên, hạ đuôi xuống nhiều lần liên tiếp. Khi săn mồi, thường đuối và xà xuống bắt. Ít khi đậu trên cành cao để rình. Mùa hè ăn sâu bọ lớn. Mùa đông hay săn chuột và chim.

Tổ là hang cạn hoặc kẽ đá, nhiều khi là tổ đã bỏ của các loài chim to lớn hơn.

Phân bố ở Bắc Mỹ và vùng Caribê. Di cư quãng đường ngắn.



CẮT TRUNG QUỐC

C

Falco subbuteo

Eurasian Hobby
Faucon d'Eurasie
Họ Cắt (Falconidae)

Loài chim ưng cổ kích thước nhỏ nhưng đặc biệt nhanh với đôi cánh hình lưỡi hái dài, hẹp và cái đuôi dài. Con cái cổ kích thước lớn hơn con đực. Chúng bay nhanh và có thể bắt được chim én và chim yến.

Mắt rất tinh nhanh, có thể bắt được dơi vào lúc hoàng hôn và loài còn trùng lớn như chuồn chuồn.

Chúng quắp mỗi bằng chân và xử lý con mồi luôn trong khi bay.

Tổ là các tổ cũ của các loài chim hoặc sóc trên cây cao.

Phân bố ở ở vùng Âu - Á và Tây Bắc châu Phi. Trú đông tại Nam Phi, Ấn Độ, Trung Quốc và miền nam Việt Nam.



C

CHÀO MÀO

Pycnonotus jocosus

Red – whiskered Bulbul

Rossignol iranien

Họ Chào mào (Pycnonotidae)



Loài chim phân bố rộng rãi, từ miền núi đến đồng bằng nước ta, sống định

cư. Chào mào thường ở những vườn cây, bụi cây, các lùm cây ven rừng... Là loài chim ăn quả nhưng vào mùa sinh sản, chào mào thường bắt nhiều sâu bọ về mớm cho chim non mới nở.

Chào mào thường làm tổ trong bụi rậm hay trên cành cây rậm rạp, cách mặt đất 0,5 – 12 m. Tổ có hình chén lăm bằng vỏ cây mềm, lá khô, bông cỏ và mạng nhện. Chào mào đẻ 3 – 4 trứng mỗi lứa. Mỗi năm 2 – 3 lứa. Mùa sinh đẻ từ tháng 4 đến tháng 8. Cả chim bố và chim mẹ đều tham gia ấp trứng và nuôi con.



CHÈO BÈO BỜM

C

Dicrurus hottentottus

Spangled drongo

Drongo huppe

Họ Chèo bẻo (Dicruridae)

Loài chim cỡ trung bình, dài khoảng 32 cm. Màu lông xanh ánh thép, có mào lông ở trán và đỉnh đầu. Đuôi dài vênh cao.



Là loài chim định cư khá phổ biến khắp các vùng trong cả nước ta. Nơi ở là các vùng rừng và cây bụi thứ sinh. Thức ăn là các loại côn trùng như cào cào, châu chấu, bọ cánh cứng...

Chèo bẻo bờm làm tổ ở bụi tre hay trên cây, cách mặt đất từ 5 – 15 m. Tổ được làm bằng các cành cây nhỏ, rễ cây, lá khô, rêu. Mỗi lứa đẻ 4 – 5 trứng. Vó trứng màu hồng nhạt có đốm đỏ nhạt và xám vàng nhạt xen kẽ nhau. Mùa sinh sản kéo dài từ tháng 4 đến tháng 6. Chim non rời tổ vào đầu tháng 6 đến đầu tháng 7.

Chèo bẻo bờm là loài chim có ích cho nông nghiệp vì chúng tiêu diệt nhiều côn trùng phá hoại cây cối.



CHÈO BÉO ĐEN

*Dicrurus macrocercus*Black Drongo
Drongo noir

Họ Chèo bẻo (Dicruridae)



Loài chim ăn côn trùng, thường bắt mồi trong khi bay và là loài chim có ích trong nông nghiệp vì tiêu diệt nhiều sâu hại. Chèo bẻo phân bố rộng rãi ở Đông Nam Á. Vào thời kì chim làm tổ,

thường gặp ở các tỉnh Nam Định, Thái Bình và ngược lên phía Bắc. Sau thời kì sinh sản, từ phương Bắc di cư về nước ta trú đông. Vì thế vào tháng 8, số lượng chèo bẻo tăng nhanh, có thể gặp ở khắp các tỉnh. Chèo bẻo có tập tính bảo vệ khu vực cư trú của mình, nên thỉnh thoảng ta có thể gặp cảnh “chèo bẻo đánh quạ” do quạ đến chiếm vùng làm tổ.

Chèo bẻo ưa làm tổ ở vùng trung du, ven rừng hoặc xung quanh làng mạc ở đồng bằng. Tổ thường làm trên các cây cao hoặc cành tre

cách mặt đất từ 3 – 15 m.

Tổ hình chén, làm bằng rễ cây, bông có mịn và mạng nhện trông gọn và đẹp, dính trên một cành cây nằm gần hay treo giữa một cái chạc cách xa thân cây.

Chèo bẻo đẻ 3 – 5 trứng mỗi lứa, mỗi năm khoảng 2 lứa.

Ở miền Bắc nước ta, mùa đẻ từ tháng 3 đến tháng 6.



CHÌA VÔI PHƯƠNG ĐÔNG

C

Sayornis phoebe

Eastern Phoebe

Phebus de l'Est.

Họ Chia vôi lớn (Tyrannidae)

Loại chim chìa vôi lớn, có tiếng kêu đặc biệt “phi-bi”... Sống trong các rừng thưa và đất trang trại; gần bờ nước; ăn sâu bọ. Đà thích nghi dần với cuộc sống đô thị và làm tổ ở đây. Khi đậu trên cành cây, chim thường nâng lên hạ xuống cái đuôi ngắn.

Tổ hình chén, làm bằng nguyên liệu thực vật và bùn ở nơi kín đáo.

Phân bố ở Bắc Mĩ. Di cư trú đông xuống tận Mêhicô.



C

CHÌA VÔI TRẮNG

Motacilla alba

White Wagtail
Bergeronnette blanche
Họ Chìa vôi (Motacillidae)



Bộ lông màu trắng, đen xen kẽ, đến mùa đông được thay bởi bộ lông màu xám.

Số lượng khá lớn và phổ biến ở nước ta. Chúng kiếm ăn khắp nơi, từ tán rừng đến các đồng ruộng, ăn các loại hạt, sâu bọ

và nhện. Thường đậu thành hàng trên các cành cây. Tổ hình chén, làm bằng vỏ cây, kết với nhau bằng tơ nhện ở các chạc cây.

Phân bố ở khắp nơi trên thế giới, ở Việt Nam, loài chim này khá thân thuộc với con người.



CHÌA VÔI VÀNG

Motacilla flava

C

Yellow Wagtail

Hocchequên; bergeronnette jaune

Họ Chia vôi (Motacillidae)

Chim chia vôi là loài chim khá quen thuộc ở vùng nông thôn Việt Nam. Chia vôi có số lượng khá lớn, thường gặp ở các ruộng lúa, các vùng đất canh tác, các vùng sinh lầy, rừng ngập mặn ven biển.



Chia vôi vàng có bụng toàn màu vàng, đuôi và cánh có viền trắng. Chúng có tiếng kêu to “ts-uip” “ts-uip” khi bay liệng hoặc khi gặp nguy hiểm.

Thường di cư vào mùa đông.

Bắt sâu bọ bảo vệ mùa màng nên được coi là người bạn của nhà nông.



C

CHÍCH ÂU - Á

Phylloscopus collybita

Eurasian Chiffchaff
 Passereau d'Eurasie
 Họ Chích (Sylviidae)



Dài chừng 11cm, con đực và con cái giống nhau. Chim bé, lông màu lục xám, sống trong rừng thưa và bụi rậm, dễ nhận diện nhờ tiếng kêu đều đều “sip sap”, “sip sap” (do đó được dùng để đặt tên tiếng Anh cho loài chích này). Rất chăm chuyển cành thấp để tìm sâu bọ.

Tổ là một đĩa cành lá khô, rêu, lót lông chim, gần mặt đất.

Phân bố: sinh sản ở châu Âu, Bắc Phi, Trung Á, Xibia. Trú đông ở Ấn Độ, châu Phi, ở phía nam xích đạo.



CHÍCH BẾ LÒ

C

Seiurus aurocapilla

Ovenbird
Paruline couronnée
Họ Chích (Parulidae)



Chim hót bé, dài 11 – 14cm, sải cánh 19 – 16 cm, nặng 16 – 28 g. Lưng màu lục – nâu, bụng trắng đốm sẫm, vành mắt trắng, mỏ da cam, viền đen; con đực và con cái giống nhau. Sinh sản trên đất; chích lục – nâu phân chia rừng với các loài chích khác. Loài chim này còn có tên là chích bếp lò vì tổ có mái và cửa bên, trông hao hao giống một cái bếp lò.

Sống di cư, chim bé nhỏ và khó chịu nổi vất vả khi di cư, vì vậy ước lượng có tới một nửa chim chích chết trên đường đi. Chích bếp lò thọ nhất được biết là 7 tuổi.



CHÍCH BÓNG MÀO

Phainopepla nitens

Phainopepla

Phénopèple huppé

Họ Chim bông (Ptilonotidae)



Chim hót cờ vừa, dài 18 – 21 cm, sải cánh 29 cm, nặng 18 – 28 g. Mào to, đuôi dài và thon nhỏ; con đực đen láng bóng; con cái có màu xám. Khi bị

đuổi bắt, loài chim này có thể nhại tiếng hót của 13 loài chim khác để đánh lừa kẻ thù. Một chim bóng mào có thể ăn tới 1 100 quả mọng cây tầm gửi mỗi ngày và sau nhiều tháng cất giấu hạt, chim vẫn nhớ hầu hết chỗ cất giấu kể cả qua một lớp tuyết phủ. Là loài chim định cư.

Phân bố ở các vùng đồng cỏ và sa mạc ở phía Tây Nam nước Mỹ và Mêhicô.

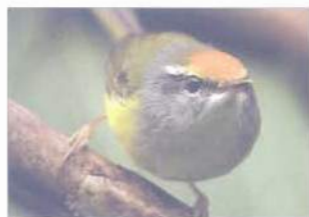


CHÍCH BÔNG ĐẦU VÀNG

C

Orthotomus cuculatus

Mountain tailorbird
Fauvette de montagne
Họ Chim chích (Sylviidae)



Loài chim nhỏ, có bộ lông màu xanh lục, lông ở bụng và dưới đuôi màu vàng, trán hung vàng, lông mày trắng, mỏ dài. Chích bông đầu vàng là loài định cư, phổ biến khắp nước ta. Nơi sống là các khu rừng thường xanh, rừng tre nứa, thảm cây bụi. Thức ăn là các loài sâu bọ.

Chích bông đầu vàng thường làm tổ trong các bụi cây, bằng các lá cây to cuộn lại.

Trên thế giới có ở Đông Nam Á, Trung Quốc, Ấn Độ, Bangladesh.



C

CHÍCH BÔNG ĐUÔI DÀI

Orthotomus sutorius

Common tailorbird
Fauvette couturière commune
Họ Chim chích (Sylviidae)



Loài chim nhỏ sống định cư, phổ biến khắp cả nước ta. Chúng thường đậu trong các bụi rậm, tre nứa, vườn làng. Tiếng kêu “chích–chích” lặp đi

lặp lại. Chim đực có lông đuôi dài hơn chim cái. Chích bông đuôi dài thường làm tổ dưới những tán lá rộng, nhất là lá ngải. Chúng chọn 2 cái lá to, bền chắc kéo 2 mép lá lại gần nhau. Sau đó dùng mỏ “may” hai mép lá lại với nhau bằng sợi mạng nhện hay sợi kén sâu bướm. Phía trong tổ, chim lót bằng bông cỏ mịn và bông. Mỗi lứa chim cái đẻ 3 – 4 trứng. Vỏ trứng màu xanh nhạt, rải rác có đốm nâu. Thời gian ấp trứng 9 – 10 ngày. Sau khi nở 10 – 12 ngày, chim non rời tổ. Chích bông đuôi dài là loài chim có ích vì chúng tiêu diệt sâu bọ.



CHÍCH BỤNG VÀNG Ở BỤI

C

Oporornis tolmiei

MacGillivray's Warbler
Paruline des buissons
Họ Chích (Parulidae)



Loài chim hót nhỏ; dài 10 – 15 cm, sải cánh 19 cm, nặng 9 – 13 g. Lông dày che cả đầu, gáy và hông; gáy xám lung và cánh màu xanh rêu, ngực và bụng vàng. Thích ở vùng đất vờ hoang đang tái sinh. Phân bố: Mĩ và Canada, về mùa đông di cư xuống Trung Mĩ.



C

CHÍCH CÁNH TRẮNG

Myioborus pictus

Painted Redstart
 Paruline à ailes blanches
 Họ Chích (Parulidae)



Chim hót nhỏ, dài 13 – 15 cm, sải cánh 21 cm, nặng 8 – 11 g. Lưng đen, cánh dốm trắng to, ngực

và bụng đỏ, ria đuôi trắng. Con đực và con cái giống nhau. Khi kiếm mồi, chích cánh trắng thường xoè ra cặp vào đôi cánh, làm côn trùng hết hoảng chạy hoặc bay đi, nhờ đó chích dễ bắt được chúng. Thường làm tổ trong các thân cây sồi rỗng và hém núi ở Trung Mĩ. Tuy nhiên, loài chim này cũng được tìm thấy ở Mĩ, Arizona, New Mexico thuộc Mĩ. Vào mùa hè và mùa đông chúng thường di cư xuống Nam Mĩ.



CHÍCH CHOÈ

C

Copsychus saularis

Oriental Magpie Robin
Gorge
Họ Chích choè (Turdidae)



Lông có nhiều màu sắc như đen, trắng, xám. Chim cái và chim đực giống nhau. Ở con đực,

màu lông hai bên hông có sắc vàng, lông ở đầu và ngực chuyển màu xám trong khi con cái có màu đen. Đuôi thường vênh lên, sống định cư, tiếng hót rất hay nên được nhiều người nuôi làm cảnh. Thích kiếm ăn ở những nơi quang đãng, nhất là các thảm cỏ xanh.

Là loài chim phổ biến ở nước ta, hiện bị săn bắt nhiều, cần được bảo vệ.



C

CHÍCH CHOÈ CỔ XANH

Dendroica caerulescens

Blue Throat Warbler
Grive à gorge – bleue
Họ Chích (Parulidae)

Dài chừng 14 cm. Loài chim rất nhút nhát, thường ẩn náu trong đám cây có thấp. Sinh sản trong rừng hoặc ngoài bìa rừng, trong đám liễu rủ. Nơi trú ẩn trong mùa đông là bụi bờ. Ăn sâu bọ.

Tổ hình chén, giấu trong bụi rậm.

Phân bố: sinh sản ở Bắc Mỹ và vùng ôn đới Âu – Á.

Di cư, trú đông ở châu Phi và Nam châu Á.



CHÍCH CHOÈ LỬA

C

Copsychus malabaricus

White – rumped Shama Warbler

Grive d'Inde

Họ Chích choè (Turdidae)

Dài từ 22 cm (con cái) đến 28 cm (con đực). Loài chim ăn sâu bọ.

Chim đực cổ đầu, họng, ngực, lưng màu đen; hông màu trắng.

Bụng và đuôi màu nâu hoặc đỏ nhạt. Chim cái giống chim đực,

nhưng màu đen thay bằng màu xám.

Phân bố khắp Việt Nam. Loài định cư. Sống dưới tán rừng thường xanh nguyên sinh hoặc thứ sinh, nơi có những cây bụi rậm rạp.



CHÍCH CHOÈ NÂU

Acanthiza pusilla

Brown Thornbill

Grive Brune

Họ Chích chòe (Turdidae)

Loài chim nhỏ, săn bắt côn trùng với đôi mắt nhỏ, thường gặp trong

các rừng thưa. Sống đôi hoặc thành đàn nhỏ, kiếm ăn ở rừng cây bụi, ít khi dưới đất.

Tổ hình trứng, có cửa ra vào, làm bằng cỏ trên mặt đất

Phân bố: châu Đại Dương, Đông Nam Á. Ở Việt Nam, chim này nhiều và khá thân thuộc.



CHÍCH CHOÈ PHỔ BIẾN

C

Phoenicurus phoenicurus

Common Redstart
Grive commune
Họ Chích chòe (Turdidae)



Dài chừng 18 cm. Thích ở những nơi núi đá; đã phần nào thích nghi với cuộc sống đô thị, thường đậu trên tường vôi hoặc vách đá, mình nhún nhảy, đuôi vẫy vẫy nhẹ, thỉnh thoảng lại xả xuống đất bắt mồi sâu bọ.

Tổ hình chén, làm bằng nguyên liệu thực vật, cỏ, lông thú, lông chim, đặt trên khe đá.

Phân bố: một phần ở châu Âu, một phần ở Bắc và Đông Phi, Trung Đông. Di cư, trú đông xuống phương Nam.



C

CHÍCH CỔ BẠC PHỔ BIẾN

Sylvia communis

Common White Throat
Fauvette commune
Họ Chích (Sylviidae)



Dài chừng 14 cm. Loài chim chích sống trong

các lùm cây hoặc trên thảo nguyên. Ăn sâu bọ và quá mọng. Có thể dễ nhận dạng nhờ tiếng hót từ họng phình to để lấy hơi hoặc từ điệu múa giao hoan đi kèm với tiếng hót liú lo.

Tổ hình chén, lót cỏ khô, giấu trong bụi.

Phân bố ở châu Âu, Bắc Phi, Trung Đông, Trung Á. Loài chim di cư, trú đông ở châu Phi nhiệt đới và Đông Nam Á.



CHÍCH DA CAM

Protonotaria citrea

C

Prothonotary Warbler
Fauvette orange'e
Họ Chích (Parulidae)



Chim chích lớn. Đầu và ngực vàng gần như da cam, mắt đen, lưng lục nhạt, cánh xám, bụng và mặt dưới đuôi trắng, đuôi đốm trắng; con đực và con cái giống nhau; phân bố từ Bắc Mỹ xuống tận Florida; trú đông trong các rừng thưa, gần nước, nhất là các rừng có cây gỗ cứng ở vùng thính thoáng bị ngập lụt, dọc theo bờ các hồ và sông lớn.



C

CHÍCH ĐẦU TO

Acrocephalus arundinacea

Old World Warbler
Fauvette à grosse tête
Họ Chim chích (Sylviidae)



Lưng màu hạt dẻ, sớ khác cổ màu xám nhạt. Kích thước nhỏ, khả năng động, chạy nhảy trên mặt đất tìm sâu bọ trong tán lá, hốc cây. Bay yếu, tiếng kêu to, vang nhưng không có giai điệu.

Thường sống ở các đầm lau sậy, những vùng trũng trọt, bụi cỏ, tập trung ở gần nguồn nước.

Thường di cư vào mùa đông. Phân bố khắp thế giới. Ở Việt Nam, số lượng chim loài này khá nhiều.



CHÍCH ĐÍT VÀNG

Dendroica coronate

C



Yellow – rumped Warbler
Fauvette à croupe jaune
Họ Chim chích (Sylviidae)

Chim chích đít vàng phân bố ở các khu rừng phía Bắc, rừng thông.

Chúng là loài hỗn thực, nhưng đặc biệt thích ăn sâu bọ. Chim phân bố ở phía Đông Myrtle Warbler có cái cổ màu trắng, khác với những chim ở phía Tây Audubon's Warbler có cổ màu vàng.

Tổ hình chén, làm bằng cỏ khô và cành cây nhỏ, trên một cái cây.

Phân bố chủ yếu ở Bắc và Trung Mĩ, ở Đông Á, Ấn Độ,...



C

CHÍCH ĐUÔI XÁM

Dendroica tigrina

May Warbler
Fauvette à queue grise
Họ Chim chích (Sylviidae)

Chim chích đuôi xám (không có vệt trắng), chuyên sống trên cây; bắt sâu trên cây như

chim bạc má. Tiếng kêu: chinh chinh chinh chinh, chuyển sang một điệu hót liu lo.

Phân bố ở Bắc Bộ và Trung Bộ nước ta. Có nhóm di cư, có nhóm không. Ít gặp ở núi cao trên 1 000 m, trong các rừng thông xanh.



CHÍCH MÁ XÁM

Vermivora ruficapilla

C

Nashville Warbler
Paruline à joues grises
Họ Chích (Parulidae)



Loài chim chích cỡ vừa, dài 10 – 12 cm, sải cánh 17 – 20 cm, nặng 7 – 12 g. Đầu xám, vành mắt trắng; lưng và cánh màu xanh rêu; họng, ngực và bụng vàng. Con đực, con cái nói chung giống nhau; con cái màu xỉn hơn. Loài chim này thường dùng lông nhím để làm tổ. Chim 1 tuổi di cư trú đông về phương Nam, dọc theo bờ biển; chim lớn di cư theo đường nội địa.

Dân số chim miền Tây có màu sắc tươi sáng hơn chim miền Đông, với bụng vàng đốm trắng và đuôi dài hơn chút ít.



C

CHÍCH MẶT ĐỎ

Cardellina rubrifrons

Red – faced Warbler
Paruline à face rouge
Họ Chích (Parulidae)

Loài chim có kích thước nhỏ, dài khoảng 14 cm. Mặt đỏ và toàn thân màu xám.

Giọng hót rất hay, có giai điệu, nghe rất du dương. Chích mặt đỏ rất nhạy cảm với sự thay đổi, xáo trộn nơi sống. Điều này có thể làm ảnh hưởng đến số lượng của loài chim này khá nhiều.

Loài này làm tổ trong các khu rừng ở bang Arizona, New Mexico thuộc Mỹ; Mexico.



CHÍCH MẶT VÀNG

Wilsonia citrina

C

Hooded Warbler
Paruline à capuchon
Họ Chích (Parulidae)



Loài chim hót nhỏ, dài 13 cm, nặng 9 – 12 g. Bụng vàng, đuôi chấm trắng. Chim đực có mũ đen, chim cái không có. Dân số phổ biến và đang tăng nhẹ. Loài chim này định cư ổn định trong một vùng qua đông. Chim đực và chim cái có 2 nơi cư trú khác nhau, chim đực trong các khu rừng rậm; chim cái ở rừng thưa có nhiều cây bụi, thường ngập lụt theo mùa.

Chúng sinh sản ở vùng Đông Bắc Mỹ, xuyên suốt phía Đông nước Mỹ đến phía Nam Canada. Là loài chim di cư, vào mùa đông chúng bay xuống Trung Mỹ và phía Tây Ấn Độ.



C

CHÍCH MÙA ĐÔNG

Prunella modularis

Dunnock

Fauvette d'hiver

Họ Chích mùa đông (Prunellidae)



Dài chừng 14 cm. Loài chim thon nhỏ, thường kiếm ăn kín đáo trên đất, thỉnh thoảng lại bay vụt lên đậu trên

một cành cây thấp. Tiếng kêu một nốt lặp lại. Ăn sâu bọ trong mùa hè, ăn hạt trong mùa đông.

Tổ hình chén, làm bằng cỏ và rêu, có cành mềm và lông chim, đặt trên rào giậu hoặc trong bụi.

Phân bố ở các vùng ấm thuộc châu Âu; Trung Đông.

Di cư những đoạn đường ngắn.



CHÍCH NGỌC LAN

C

Dendroica magnolia

Magnolia Warbler
Paruline à tête cendrée
Họ Chích (Parulidae)



Loài chim hót cỡ nhỏ, dài 11 – 13 cm, sải cánh 16 – 20 cm, nặng 6 – 15 g. Ngực và họng vàng, vòng cổ và vạch sườn đen, nhiều vệt trắng trên cánh; mào xám, bụng vàng; đầu, đuôi đen với nhiều vệt trắng. Dân số đang tăng chút ít ở nhiều nơi. Nơi trú đông có thể nằm ngang mặt biển đến độ cao 1500 m, thuộc nhiều cảnh quan, trú trên đồng ruộng vừa gặt hái xong. Tên chim là “chích ngọc lan” vì nó đã được nhà tự nhiên học Wilson phát hiện lần đầu vào năm 1810, trên cây ngọc lan, nhưng nhiều tác giả cũng dùng cả tên “chích đầu xám”.



C

CHÍCH ÔLIU

Oporornis agilis

Connecticut Warbler
Paruline à gorge grise
Họ Chích (Parulidae)

Dài 13 – 15 cm, sải cánh 22 cm, nặng 15 g. Họng xám, bụng và mặt dưới đuôi vàng, lưng và cánh màu ôliu; con đực và con cái giống nhau. Loài chim không phổ biến, nhưng số lượng ổn định. Còn gọi là chích vùng Connecticut vì lần đầu tiên được phát hiện ở đây, nhưng thật ra không sinh đẻ và di cư trú đông ở đây.



CHÍCH PHƯƠNG BẮC

C

Parula americana

Northern Parula
Fauvette parula
Họ Chích (Parulidae)



Chim hót nhỏ; dài 11 – 12 cm, sải cánh 16 – 18 cm, nặng 5 – 11 g. Đầu và cánh xanh xám, ngực vàng với nhiều sọc đen – đỏ, lưng lục với 2 sọc trắng trên cánh. Dân số ổn định, có tăng chút ít ở miền Nam, giảm ở miền Bắc do ô nhiễm không khí làm chết cây. Từ năm 1950, chim có xu hướng làm tổ dọc theo bờ biển phía Tây Bắc Mỹ.



C

CHÍCH RỪNG THỪA

Phylloscopus sibilatrix

Wood Warbler

Fauvette des bois

Họ Chim chích (Sylviidae)



Dài chừng 12 cm, con đực và con cái giống nhau. Loài chim chích này sống và kiếm ăn

trên ngọn cây rừng thưa nhưng lại làm tổ dưới đất. Thích ở nơi rừng có cây cao, ở tầng thấp phải thông thoáng. Loài chích này có lông vàng tươi sáng hơn chích Âu – Á. Tiếng kêu láy và lảnh lớt. Ăn sâu bọ.

Tổ làm bằng cỏ, lá khô, cỏ mái che, đặt gần hoặc ngay trên nền đất.

Phân bố: sinh sản ở châu Âu. Trú đông ở châu Phi xích đạo.



CHÍCH SỌC

C

Dendroica striata

Blackpoll Warbler
Paruline rayée
Họ Chim chích (Sylviidae)

Dài 14 cm, sải cánh 21 – 23 cm, 12 – 13 g. Đực lông đầu đen, má trắng, họng trắng, hai sọc cánh trắng. Chim mùa thu lưng và ngực màu lục nhạt; phổ biến và phân bố rộng, giọng hót của chim đực là giọng kim cao nhất trong các loài chim. Đường bay di cư trú đông của chim là từ Đông Bắc Hoa Kỳ, vượt 3 000 km trên Đại Tây Dương, không có chỗ đậu để nghỉ ngơi, với 88 giờ bay một mạch.



C

CHÍCH VÀNG

Dendroica petechia

Yellow Warbler

Fauvette jaune

Họ Chim chích (Sylviidae)



Loài chim này thường sống trên cây và trong những bụi rậm, cạnh những đầm lầy hoặc nguồn nước. Chúng thường bắt sâu bọ, côn trùng trốn trong kẽ lá.

Tổ hình chén, trong các bụi cây, thường gần nguồn nước.

Phân bố ở Canada, Bắc Mĩ, Trung và Nam Mĩ.



CHÍCH VÀNG ĐẦU HUNG

C

Seicercus castaniceps

Chestnut-crowned Warble
Fauvette jaune
Họ Chim chích (Sylviidae)



Loài chim nhỏ, màu sắc sặc sỡ, bụng và cánh màu vàng chanh, ngực màu xám, đầu hung hung đỏ, luôn hoạt động. Là loài tương đối phổ biến, sống trong các khu rừng thường xanh, trảng cây bụi ven rừng.

Sống định cư, ở nước ta gặp ở độ cao 700 – 2400m thuộc Sapa, Lào Cai, Nam Tây Nguyên.

Trên thế giới có ở Bangladesh, Ấn Độ, Lào, Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Mianma.



CHÍCH XANH HỌNG ĐEN*Dendroica caerulescens*

Black – throated Blue Warbler
Paruline bleue à gorge noire
Họ Chích (Parulidae)



Một điểm trắng nhỏ ở rìa cánh, mỏ ngắn và thon nhỏ, dài 11 – 13 cm, sải cánh 17 – 20cm, nặng 8 – 12 g. Đực xanh thẫm, mắt, họng, sườn đen. Trên đất trú đông, con đực và con cái ở hai nơi khác nhau: con đực trong rừng vùng thấp, con cái trên đất có nhiều bờ bụi vùng cao.
Phân bố: Bắc Mĩ. Mùa đông di cư xuống các đảo vùng Caribe và Trung Mĩ.



CHÍCH XANH LỜ

Dendroica cerulea

C

Cerulean Warbler
Paruline azurée
Họ Chích (Paruliidae)

Loài chích bé, dài 11 cm, sải cánh 20 cm, nặng 8 – 10 g. Chim đực màu xanh da trời, chim cái xanh lục. Là loài chim bị đe dọa, vì



vậy số lượng ít lại đang bị giảm sút. Trên đất trú đông, chích xanh lơ thường kiếm ăn theo bầy hỗn hợp với chim địa phương. Khi làm tổ mới, chích xanh lơ thường dùng lại các mạng nhện cũ để kết dính nguyên liệu mới. Khi dời tổ, loài chim này thường cụp cánh để rơi ra ngoài tổ, xuống một đoạn mới xoè cánh bay đi.



C

CHÍCH XANH MIỀN ĐÔNG

Sialia sialis

Eastern Bluebird

Paruline de l'Est

Họ Chích chòe (Turdidae)



Dài chừng 18 cm. Loài chim chắc, mập, mùa hè sống trong các rừng gỗ thưa, vườn cây quả, nông trang, ăn cá quả và sâu bọ. Di cư thành đàn đông đúc.

Tổ hình chén, lót nguyên liệu mềm, đặt trên cây.

Phân bố ở Bắc và Trung Mỹ.



CHIM ĂN ONG RÂU ĐỎ

C

Nyctyornis amictus

Red – Bearded Bee – eater
Mangeur d'abeille à barbe rouge
Họ Trâu (Mipropidae)

Dài chừng 32 cm, con đực và con cái giống nhau. Loài chim ăn ong này có mỏ cong xuống, cánh tròn, nhiều lông vũ thưa, bù xù trên cổ họng và trán. Sống đơn lẻ hay thành đôi ở tầng lá giữa, trong rừng hoặc ngoài bia rừng. Đậu trên cành để rình sâu bọ, bắt ăn.



Tổ là một hang nhỏ đào trong bờ cát hay đất gần khe, suối trong rừng.

Phân bố ở Thái Lan, Việt Nam, Malaixia. Không di cư.



C

CHIM BÀ TRẦU

Promerops cafer

Sugarbird

Oiseau melliphage

Họ Hút mật (Mellidae)



Loài chim sống đơn lẻ hoặc thành đàn, thành đôi vào mùa sinh sản, trên các truông. Thức ăn là mật hoa trám lá, côn trùng và nhện. Vào mùa sinh sản, chim đực thường

đậu trên hoa trám lá, để mời chào chim cái và thách thức các chim đực khác. Đuôi chim đực có thể dài 23 cm, dài hơn đuôi chim cái.

Tổ hình chén làm bằng cành non, lá thông, cỏ, vỏ và rễ cây; lót lá cây trám lá và đặt trên chạc cành, trong bụi rậm.

Phân bố ở Nam Phi.



CHIM BẮT RUỒI LỬA

C

Pyrocephalus rubinus

Vermilion Flycatcher
Gobe – mouches vermillon
Họ Bắt ruồi (Tyrannidae)



Dài chừng 15 cm. Loài chim bắt ruồi dễ thấy nhất nhờ màu đỏ rực rỡ của bộ lông đầu và bụng, lưng nâu và hai vết nâu vòng cổ.

Sống trên các cây hoặc bờ bụi mọc rải rác trên đất rừng thưa, đôi khi ở vùng khô cằn hoang mạc, nhưng phải có vài điểm nước. Ăn sâu bọ dưới đất, trên cây hoặc đang bay.

Tổ hình chén, trên một chạc cây.

Phân bố ở Tây Bắc và Nam Mỹ, bao gồm cả quần đảo Galapagot.

Di cư trú đông ở vùng Amadôn (chim phương Nam) và Trung Mỹ (chim phương Bắc).



C

CHIM CÁNH SÁP

Bombycilla garrulous

Bohemian Waxwing

Faseur

Họ Chim sẻ thông (Bombycilidae)

Dài chừng 20 cm, thường gặp trong các rừng phương Bắc. Ăn sâu bọ, quả mọng. Gặp mùa đói kém, có thể bay vào kiếm ăn ở các khu vườn nhà và công viên đô thị. Có mào vênh che gáy. Lông nâu thẫm hơn trên hai cánh và ở trên đuôi. Cánh nhọn, đuôi nhọn.

Tổ hình chén, giấu kín trên cành cây thông.

Phân bố: sinh sản ở Canada, Bắc Âu – Á, Trung Đông. Di cư trú đông về phương Nam.



CHIM CỔ ĐỎ NHIỀU MÀU

C

Petroica multicolor

Scarlet Robin

Rouge – gorge multicolore

Họ Cổ đỏ (Eopsaltriidae)

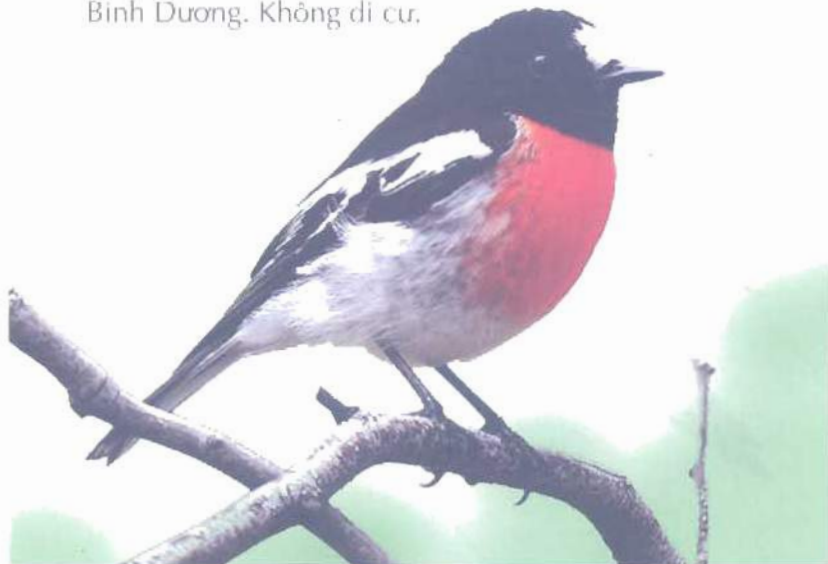


Dài chừng 12 cm. Loài chim rừng và cây bụi này kiếm ăn bằng cách đậu trên một cành thấp để rình các loài không xương sống và khi thấy thì lao xuống bắt.

Chim dục khỏe mẽ với chim cái hay chim đực có bộ ngực đỏ tươi.

Tổ hình chén, làm bằng cỏ khô và vỏ cây, dính nhau nhờ mạng nhện và địa y, đặt trong một hốc cây, hoặc trên một chạc cây.

Phân bố ở châu Đại Dương và các đảo ở Nam Thái Bình Dương. Không di cư.



C

CHIM ĐIỀN BỤNG TRẮNG

Sula leucogaster

Brown Booby

Fou brun

Họ Chim điền (Sulidae)



Chim nước to, dài 46 – 85 cm, sải cánh 132 – 155 cm, nặng 950 – 180 g. Thẫm màu; thân, cổ, đuôi đều dài, cánh hẹp và nhọn; đầu, cổ, ngực, lưng đều nâu; bụng trắng.

Số lượng giảm sút trên vùng Caribê, do nhiều đảo dó du nhập các loài săn mồi. Làm tổ trên mặt đất, chân có màng bơi như chim bồ nông.



CHIM ĐÔ-ĐÔ

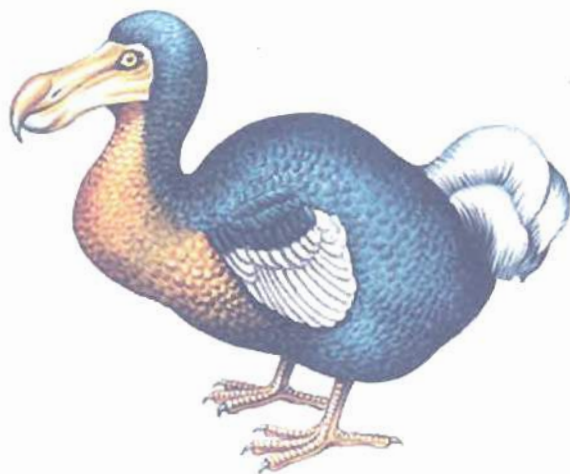
Raphus cucullatus

C

Dodo
Dodo, dronte
Họ Đô đô (Raphidae)



Được phát hiện vào năm 1507 trên hòn đảo Mauritius ở Ấn Độ Dương, cạnh hòn đảo lớn Madagaxca. Loài đô-đô rất béo, nặng tới 18 – 20 kg, cơ thể gần như trần trụi, cánh rất yếu. Chúng chậm chạp và không biết bay vì ở trên đảo không có loài thú ăn thịt nào cả. Mỗi khi tàu thuyền qua lại, các thủy thủ lại ghé lên đảo, bắt chim đô-đô làm thức ăn dự trữ. Cũng do sự tàn sát của con người nên đến năm 1680 không còn sót lại một con nào trên đảo.



C

CHIM GIÁO CHỦ

Cardinalis cardinalis

Northern Cardinal

Cardinal du Nord

Họ Sẻ đồng (Emberizidae)



Loài chim sinh động này có một cái mào rất duyên dáng, ấn tượng. Chúng có bộ lông sặc sỡ và một dáng dấp mạnh mẽ, bạo dạn. Chúng thường sống ở những vùng đồng cỏ xen lẫn cây gỗ thấp và cây bụi, gần nguồn nước. Chúng kết thành từng đôi hoặc từng nhóm nhỏ, nhặt nhạnh nhiều loại hạt trên mặt đất. Đặc biệt tiếng hót du dương, âm vang giúp chúng trở thành loài chim rất được ưa chuộng và vì thế chúng là loài chim cánh hay bị nhốt trong lồng. Tổ có hình dạng giống cái chén, làm từ rễ cây và cỏ khô, đặt dưới bụi cây hoặc trên cây nhỏ. Phân bố ở Bolivia, Paragoay, Uruguay, Áchentina, biển Haoai Mĩ. Loài chim này không di cư.



CHIM LẶN HỌNG ĐỎ

Gavia stellata

C

Red – throated Loon
Plongeon catmarin
Họ Chim lặn (Gaviidae)



Loài chim lặn to, dài 53 – 69 cm, sải cánh 100 – 120 cm, nặng 1 – 2,7 kg. Mỏ mỏng thường ghéch lên trời. Thân dài thon nhỏ, có thể nổi trên mặt nước hoặc lặn xuống sâu. Lưng màu xám, họng đỏ vào mùa hạ; xám trắng trong mùa đông. Con đực và con cái giống nhau. Chúng có thể bay vút lên cao từ mặt nước hoặc mặt đất liền.



C

CHIM LẶN LỚN CÓ MÀO

Podiceps cristatus

Great crested Grebe

Grebe huppée

Họ Chim lặn (Podicipedidae)



Dài chừng 48 cm. Đực và cái giống nhau. Đầu có mào và hai đám lông màu hạt dẻ ở hai bên má. Sống thành đôi trên sông, hồ, săn cá, sâu bọ và các loài thủy sinh khác để ăn. Tổ là một đám nguyên liệu thực vật, trôi nổi trên mặt nước cạn, giữa đám rong, sậy.

Phân bố: sinh sản ở khắp nơi trên Âu – Á, châu Phi và châu Đại Dương. Trú đông ở phương Nam, vùng Địa Trung Hải và Đông Nam Á. Di cư đường ngắn.



CHIM LẶN MỎ TO

C

Podilymbus podiceps

Pied – billed Grebe
Grèbe à gros bec
Họ Chim lặn (Podicipedidae)

Dài chừng 38 cm. Đực và cái giống nhau. Loài chim lặn nhỏ, mỏ to, hay gặp trên ao, hồ, sông nước.



Mùa xuân sống thành đôi hoặc thành gia đình, nhưng tới mùa đông thì tụ tập thành đàn lớn trên hồ và ao rộng... Có thể lặn rất tài và nhanh để đuổi bắt cá, sâu bọ và các loài thủy sinh.

Tổ là một đám rong, rêu đã mùn nát, đập dềnh giữa đám cây thủy sinh.

Phân bố rải rác khắp Bắc và Nam Mì. Các quần cư ở Cực Bắc và Cực Nam thường di cư trú đông đến các vùng ấm áp.



C

CHIM LẶN PHỔ BIẾN

Gavia immer

Common Loon
Plongeur commun
Họ Chim lặn (Gaviidae)

Dài chừng 90 cm. Con đực và con cái giống nhau. Sinh đẻ ở phương Bắc Âu Mĩ. Tiếng kêu nghe như tiếng người cười đùa. Sống và làm tổ trên bờ và trên các hòn đảo của các hồ nước lớn. Lặn giỏi, đuổi bắt tôm cá tài, nhưng đi đứng trên đất liền thì vụng về và lạch bạch.

Tổ là một đám cành lá khô trên bờ nước.

Phân bố ở Bắc Mĩ, Groelan, băng đảo Bắc Âu. Di cư trú đông xuống Nam châu Âu và Nam Bắc Mĩ.



CHIM MẬT ÒN ÀO

Philemon corniculatus

C

Noisy Friarbird

Capucin

Họ Chim mật (Meliphagidae)

Loài chim to, dài khoảng 37 cm. Màu nâu xám, đầu hơi và đen. Ăn mật ong, có một nốt sần nổi lên giữa mỏ cong và to, suốt ngày chuyền và đậu ở trên chóp tán lá cao; được nhận diện dễ dàng nhờ tiếng kêu chát chúa và thái độ hiếu chiến.

Tổ to, hình chén, làm bằng cỏ và vỏ cây, dính lại nhờ mạng nhện, thường đặt ở cuối các cành ngoài. Phân bố ở châu Đại Dương.



C

CHIM MỎ CONG ĐỐM

Recurvirostra avosetta

Pied avocet
 Avocette bigarre'e
 Họ Rẻ (Scolopacidae)



Loài chim có mỏ cong thon dài, với chân dài và bàn chân có màng bơi giống vịt. Chúng hay gặp

ở cửa sông, đầm phá ven biển hoặc hồ nước mặn, nước lợ.

Cách bắt mồi rất đặc biệt: chúng đứng trong nước và dùng cái mỏ cong dài quét qua quét lại trong nước để bắt động vật thủy sinh nhỏ.

Loài chim này có thể phát hiện con mồi và mồi luôn như vịt.

Chúng làm tổ tập đoàn, cạnh những vực nước. Tổ là một cái hố đào trên đất hoặc trần trụi, hoặc được lót bằng thân cây, cỏ khô và những viên sỏi lấy ngay tại chỗ.

Phân bố ở lục địa Á – Âu, từ Anh cho tới Viễn Đông. Trú đông ở châu Phi, Pakistan, Trung Quốc.



CHIM MỎ KÉO ĐEN

Rynchops niger

C

Black Skimmer

Bec - en - ciseaux noir

Họ Mòng bể (Laridae)



Loài chim nước, dài 40 – 50 cm, nặng 212 – 447g. Mỏ dài đỏ và đen; lưng và đầu đen; bụng trắng; chân rất ngắn màu đỏ; cánh nhọn và dài. Con đực và con cái gần giống nhau, con đực to hơn chút ít và mỏ dài hơn.

Số lượng có giảm vào những năm 70 của thế kỉ XX, nhưng nay đã ổn định. Hay gặp ở Bắc Mỹ, Ấn Độ và châu Phi. Kiếm ăn suốt ngày nhưng hoạt động mạnh nhất lúc hoàng hôn, thậm chí giữa đêm. Lúc mới nở, mỏ dưới và trên bằng nhau, nhưng vào khoảng 4 tuần tuổi, mỏ dưới đã dài hơn mỏ trên chừng 1 cm.



C

CHIM NHẠY

Mimus polyglottos

Northern Mockingbird
Oiseau moqueur
Họ Sẻ đã (Minidae)



Dài chừng 25 cm. Loài chim bạo dạn, ồn ào và hiếu chiến, thích sống gần người, trong các

công viên, vườn nhà và bụi cây rậm, kể cả nơi khô hạn đang sa mạc hoá. Có tài bắt chước rất giống tiếng kêu của các loài chim khác để chen vào giữa tiếng hót của riêng mình, thường hót nhại như vậy nhiều lần, hót đi hót lại mãi không chán. Ăn trái cây, quả mọng và sâu bọ.

Tổ hình chén rộng miệng, làm bằng que củi, lạt có, rễ, lá và cành rụng mềm và mịn, đặt trên cây hoặc trong bụi rậm.

Phân bố ở Bắc Mỹ, Mêhicô. Di cư trú đông xuống phương Nam.



CHIM RUỒI AN-NA

Calypte anna

C

Anna's Hummingbird
Colibri d'Anna
Họ Chim ruồi (Trochilidae)



Dài 10 cm, sải cánh 12 cm, nặng 3 - 6 g. Lưng lục óng ánh, bụng xám. Chim đực có trán, cổ, ngực đỏ hồng.

Số lượng có triển vọng tăng và lan rộng. Vào đầu thế kỷ XX, chỉ có ở Bắc Mỹ, Caliphooocnia, nhưng khi du nhập cây gỗ có hoa, cho mật hoa và nơi làm tổ thì loài chim này đã trở nên đông đúc và phân bố rộng hơn. Chim đực có thể bay một mạch lên cao tới 40 m, sau đó bổ nhào xuống 12 giây.

Hãn hữu có con bị ong mật hay ong nghệ đốt vào mỏ chim, làm chim không ăn được và chết.



C

CHIM RUỒI CỔ ĐEN

Archilochus alexandri

Black – chinned Hummingbird
 Colibri à gorge noire
 Họ Chim ruồi (Trochilidae)



Dài 9 cm, sải cánh 11cm, nặng 2 – 5g. Lưng màu lục óng ả, bụng trắng đục, treo mình trên không, trước mặt là các đoá hoa để hút

mật. Chim đực cổ có màu đen, chim cái cổ trắng, đầu lông đuôi trắng và to hơn chim đực chút ít. Chim ruồi cổ đen có đông đúc hơn trước, nhờ đã du nhập nhiều cây hoa ở nước ngoài vào.

Khi thời tiết trở lạnh, mỗi chim ruồi có thể hút mật gấp 3 lần trọng lượng cơ thể. Tổ làm bằng cỏ khô dãn mạng nhện và tơ nhiều loài sâu bọ... Trứng dài chừng 13 mm và rộng 8 mm, to bằng một hạt cà phê.



CHIM RUỒI CỔ ĐỎ

C

Archilochus colubris

Ruby – Throated Hummingbird
Colibri rouge – gorge
Họ Chim Ruồi (Trochilidae)



Dài chừng 9 cm. Thường kiếm ăn ở các vườn hoa trong thành phố vào mùa hạ. Ngoài mật hoa, còn ăn thêm sâu bọ và nhện.

Tổ hình chén, làm bằng cành lá rụng, dính nhau nhờ mạng nhện, có mái che bằng rong rêu.

Phân bố: sinh sản ở Bắc Mỹ. Trú đông ở Trung Mỹ.



C

CHIM RUỒI HUNG

Amazilia yucatanensis

Buff – bellied Hummingbird
Ariane du Yucatan
Họ Chim ruồi (Trochilidae)



Dài 10 – 11 cm, sải cánh 14 cm, nặng 2 – 4 g. Lung, gáy, đầu màu lục, mỏ đỏ có đầu mút thẫm, đuôi xù, bụng hung. Loài này thường gặp ở Mêhicô và Texas thuộc Mĩ. Tuy nhiên vào mùa thu và mùa đông rất hiếm gặp chúng ở Bắc Mĩ, lúc này chúng di cư xuống phía Nam.



CHIM RUỒI LƯNG LỤC

C

Stellula calliope

Calliope Hummingbird
Colibri calliope
Họ Chim ruồi (Trochilidae)



Dài khoảng 9 cm, sải cánh 11 cm, nặng 2 – 3 g.
Lưng màu lục, họng chim đực có nhiều sọc đỏ và trắng, còn họng chim cái chỉ có màu trắng nhòe, ngực và bụng hung. Là loài chim ruồi bé nhất Bắc Mỹ, chỉ nặng bằng 1/3 chim chích.



C

CHIM RUỒI ÓNG ÁNH

Selasphorus rufus

Rufous Hummingbird

Colibri roux

Họ Chim ruồi (Trochilidae)



Loài chim ruồi bé; dài 7 – 9 cm, sải cánh 11 cm, nặng 2 – 5 g. Toàn thân màu gỉ sắt; chim đực có họng đỏ óng ả; chim cái lưng và đầu màu lục; đuôi da cam, không biết hót. Số lượng đang

giảm sút, có tên ghi trong Sách đỏ. Chúng bảo vệ quyết liệt lãnh thổ chống mọi kẻ xâm lược, kể cả những loài to khỏe hơn mình.

Là loài chim di cư trú đông có đường bay dài nhất thế giới, tính theo tỉ lệ thân. Đường bay đi từ Alasca đến Mêhicô dài 6 276 km, dài gấp 784 500 lần chiều dài thân của nó. Đường bay của loài chim Bắc Cực xưa nay vẫn được xếp loại một vẻ chim di cư, đường bay dài 18 000 km, nhưng chỉ dài gấp 514 286 lần chiều dài thân chim.



CHIM RUỒI RỰC RỠ

C

Eugenes fulgens

Magnificent Hummingbird
Colibri de Rivoli
Họ Chim ruồi (Trochilidae)



Loài chim ruồi nhỏ, dài 11 – 14 cm, sải cánh 18 cm, nặng 7 – 8 g. Chim đực có mào đỏ óng ánh, họng lục và bụng đen; chim cái lưng màu lục, bụng xám. Dân số tương đối đông đúc và ổn định. Là chim ruồi lớn thứ hai ở Mêhicô sau chim ruồi họng xanh.

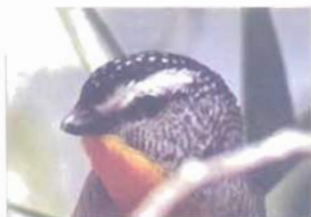


C

CHIM SÂU ĐỔM

Pardalotus punctatus

Spotted Pardalote
Pardalotte tachetee
Họ Chim sâu (Dicaeidae)



Dài khoảng 9 cm; Sống đơn lẻ hoặc thành đôi, loài chim sâu màu sắc

lốm đốm này thường di chuyển trên các cành cây cao để tìm sâu bọ, theo lối tình cờ "cóp nhặt" từ các mặt lá. Chỉ nghe tiếng chim, ít thấy được.

Tổ làm bằng vụn vỏ cây, ở cuối một đường hầm ngắn gần bờ nước, hoặc trong một hốc cây.

Phân bố ở châu Đại Dương.



CHIM THUY HỒNG

C

Tyrannus tyrannus

Eastern Kingbird
Gobe – mouches d'Orient
Họ Bắt ruồi (Tyrannidae)

Dài chừng 22 cm.

Thường đậu trên cây các
rừng thưa, trang trại,
đồng cỏ có nhiều bụi

cây, gần bờ nước hoặc cột dây điện. Thỉnh thoảng
lại bay vút lên bắt sâu bọ bay qua.

Tổ hình chén bầu dục, làm bằng chổi cây khô, đặt
trên cành cây hoặc cột dây điện.

Phân bố ở Canada, Bắc Mỹ. Di cư trú đông ở Tây
Bắc Nam Mỹ.



C

CHIM TƯỚC MÀO VÀNG

Regulus satrapa

Golden – crowned Kinglet
Roitelet à couronne dorée
Họ Chim tước (Regulidae)



Chim cỡ bé, dài 8 – 11 cm, sải cánh 14 – 18 cm, nặng 4 – 8 g. Lưng có màu lục ô liu xỉn, bụng trắng nhòe, cánh có sọc, sọc đen vắt qua mắt, mí mắt trắng, mào vàng da cam, viền đen. Chim đục đuôi ngắn, rất hiếu động và luôn quẫy đuôi. Chim tước mào vàng là loài chim phổ biến, số lượng tăng giảm tùy nơi. Mặc dù mùa sinh sản trong các khu rừng phương Bắc rất ngắn, loài chim này mỗi năm vẫn đẻ được 2 lứa, con khá đông đúc.

Chim cái chỉ cho con ăn đúng một ngày ; sau khi chim con rời tổ, chim cái đẻ ngay lứa trứng thứ hai, trong khi chim đực tiếp tục nuôi con. Lứa đầu 8 – 9 con và nuôi cá chim mẹ đang ấp trứng.



CHIM XÁM BẮT RUỒI MUỖI

C

Poliioptila caerulea

Blue – Grey Gnatcatcher
Gobe – monches gris
Họ Chim chích (Sylviidae)



Loài chim nhỏ nhắn, nhanh nhẹn, chăm bắt sâu bọ, ruồi muỗi trong kẽ lá, tán cây. Chúng hay di cư với số lượng lớn.

Tổ hình chén, được làm bởi cành lá rụng và tơ nhện.

Phân bố hầu hết ở Mĩ, Canada, Mêhicô. Thường gặp một đoàn lớn phía Bắc di cư về phía Nam.



C

CHOẮT BỤNG XÁM

Tringa glareola

Wood Sandpiper; Curlew
Courlis
Họ Rẽ (Scolopacidae)



Bộ lông vằn, phần đuôi có các sọc ngang, không có vằn trên cánh.

Mỏ nhọn dài, sục sạo trong các đám lau sậy, sục mò trong đáy bùn của các đầm nước, tìm ăn các động vật không xương sống.

Phân bố ở các vùng sông, hồ, đầm lầy, gần các vực nước.

Thường kiếm ăn theo đàn. Tiếng kêu to, nhanh, "uy uy uy" hay "uyt uyt uyt" chói tai.



CHOẮT MỎ VẼNH

C

Limosa haemastica

Hudsonian Godwit
Courlis du Hudson
Họ Rẻ (Scolopacidae)

Dài chừng 39 cm. Chân dài; mỏ dài, đầu cuối hơi vênh lên phía trên; đi, chạy được trên bùn với bụng chạm mặt nước ven biển.



Kiểm ăn trong đám rong cỏ nước và cả sục mỏ, đầu và cổ trong bùn. Ăn sâu bọ, giun và động vật không xương sống khác. Làm tổ trên đầm lầy, gần mặt nước. Vào mùa xuân, chim đực thường có điệu múa giang cánh khoe mẽ trước chim cái. Tới mùa đông, bộ lông của chim thường đổi màu xám, nhưng cánh và đuôi vẫn giữ các hoa văn trắng - đen.

Tổ là một chỗ lõm cạn trên đất, lót lá và rêu.

Phân bố: sinh sản ở Canada và vùng Alasca của Mĩ. Trữ đông ở Nam Mĩ.



C

CHOẮT NÂU

Tringa totanus

Common Redshank
Chevalier commun
Họ Rẽ (Scolopacidae)



Có mỏ dài, kiếm ăn ở các vùng ven biển, ven ao hồ, đầm nước, bãi bồi ngập mặn triều ven biển. Chân màu đỏ hoặc da cam.

Nhút nhát, khi có tiếng động mạnh thường bay vút lên trời, cất tiếng kêu gọi đàn.

Trú đông, thường di cư thành đàn rất đông.



CHOẮT NÂU ĐỐM

Aramus guarauna

C

Limpkin
Courlan brun
Họ Choắt (Aramidae)

Loài chim lớn, dài 63 – 73 cm, sải cánh 101 – 107 cm, nặng 900 – 1 300 g. Cổ dài, mỏ dài, chân dài; màu nâu lốm đốm trắng; đực, cái giống nhau, đực to hơn cái chút ít. Trước kia khá đông đúc, nay giảm sút dần do bị săn bắt lấy thịt. Từ năm 1966 – 1983, mỗi năm giảm khoảng 9,1%. Thức ăn chủ yếu là ốc và cây táo tây. Chúng được tìm thấy chủ yếu ở các vùng đất ngập nước ẩm áp ở châu Mĩ, đó là nơi chúng ăn các con ốc đã có nhiều ở đây.



C

CHOẮT NHỎ

Actitis hypoleucos

Common Sandpiper
Bécasseau commun
Họ Rê (Scolopacidae)



Loại chim cá kheo di cư, chân ngắn, mỏ ngắn hơn chim choắt lớn. Thường kiếm ăn trên các bãi biển; có họ hàng với các loài chơi chơi và gié giun. Thường bay thấp trên mặt đất và đậu trên cành thấp. Choắt nhỏ thường sống một mình, hoặc thành đôi, hay đàn nhỏ.

Phân bố ở vùng ven biển từ Bắc chí Nam nước ta, ở bờ mép nước của hồ, ao, biển và cá bãi lầy.



CHOI CHOI BIỂN LÔNG ĐEN

C

Haematopus bachmani

Black Oystercatcher

Huitrier de Bachman

Họ Chim ăn hàu (Haematopodidae)



Chim bờ biển lớn, dài 42 – 47 cm; nặng 500 – 700 g. Đầu và thân đen; mỏ đỏ lớn; chân hồng xỉn; mắt vàng; viền da đỏ; con đực và cái giống nhau; phổ biến và phân bố rộng khắp nơi trên thế giới. Choi chôi biển phương Bắc lông đen tuyền nhưng càng xuống phía Nam càng nhạt dần thành nâu trắng.



C

CHOI CHOI BỜ NƯỚC

*Charadrius vociferus*Killdeer
Pluvier kildir

Họ Choi choi (Charadriidae)



Chim bờ nước cỡ vừa, dài 20 – 28 cm, sải cánh 46 – 48 cm, nặng 75 – 128 g. Con đực và con cái giống nhau; là loài chim nước

thích nghi tốt nhất với các công trình xây dựng của con người trên các bãi biển và sẵn sàng làm tổ cạnh người. Tuy nhiên rất dễ bị nguy cơ nhiễm các chất thuốc bảo vệ thực vật (thuốc trừ sâu) và tai nạn xe cộ. Khi chim làm tổ trên mái nhà hay sân thượng, chim con dễ bị mắc kẹt giữa các tường bao hoặc rơi xuống đất khi rời tổ.

Phân bố ở Canada, Mĩ, Mêhicô, Costa Rica, Peru,...



CHOI CHOI BỤNG ĐEN

C

Pluvialis squatarola

Black – bellied Plover

Pluvier à ventre noir

Họ Choi choi (Charadriidae)



Dài chừng 28 cm. Loài chim đen – trắng của vùng lãnh nguyên trơ trụi, có đôi cánh khoẻ của những loài chim di cư đường dài. Vào mùa đông, chim có bộ lông màu xám tro, với các “hốc nách” và bụng đen. Tiếng kêu nghe như là “thiu-ui”. Vào mùa đông, kiếm ăn trên các bãi lầy khi thủy triều rút. Chim đi chậm chạp, vừa đi vừa sục bùn tìm giun, tôm tép và động vật không xương sống.

Tổ là một chỗ lõm trên đất cao khô ráo, lót rêu và địa y.

Phân bố: sinh sản trên lãnh nguyên Bắc Mỹ và toàn bộ vùng Âu, Á, tận Đông Nam Á và bờ biển Bắc Mỹ, Nam Mỹ, châu Phi, châu Đại Dương. Di cư trú đông dọc theo các bờ biển trên khắp thế giới.



C

CHOI CHOI HUÝT SÁO

Charadrius melodus

Piping Plover

Pluvier siffleur

Họ Choi chôi (Charadriidae)



Loài chim bờ biển nhỏ, dài
17 – 18 cm, nặng 43 – 63 g.

Chân dài màu vàng, cổ ngắn, lưng hung nhạt, bụng trắng với một sọc nâu hoặc đen trên ngực. Con đực và con cái giống nhau. Số lượng đang giảm dần do cuộc sống trên bãi biển nay quá náo nhiệt, không thuận lợi cho việc làm tổ và sinh đẻ. Mọi kẻ xâm lược tổ của chôi chôi đều bị chúng đánh đuổi quyết liệt.

Phân bố ở Mỹ, Canada.



CHOI CHOI VÀNG THÁI BÌNH DƯƠNG

C

Pluvialis fulva

Pacific Golden Plover
Pluvier jaune – or
Họ Chó chọi (Charadriidae)



Thân tròn lẳn, cổ ngắn, đầu to. Dài 25 cm. Bộ lông ở lưng luôn cô vằn. Ngoài mùa sinh sản, bụng có màu nâu vàng. Trong mùa sinh sản, thay bằng bụng màu đen, cô hai mảng lông màu trắng dọc từ đầu xuống ức, ở giữa là lông đen.

Thường sống ở các đầm nước, ven bờ sông, suối, ao, hồ, các vùng cửa sông, ven biển. Thường làm tổ ngay trên mặt đất. Về mùa đông di cư đến Nam Á và Ôxtrâyliá, đôi khi bay tới Caliphooenia và Haoai.

Phân bố từ Nam Á đến phía Tây Alaxca.



C

CHOI CHOI VÒNG

Charadius hiaticula

Ringed Plover

Pluvier annelé

Họ Choi chôi (Charadriidae)

Loài chim này có một vòng trắng ở cổ trông rất ấn tượng. Lông xen kẽ những mảng màu đen

trắng, có thể lẫn với nền sỏi đá. Khi bay có một dải trắng trên nền cánh.

Sống trên bờ biển, các hồ nước trong đất liền, các đầm lầy trong rừng.

Ăn sâu bọ và động vật không xương sống nhỏ.

Tổ là một hố nhỏ trên cát ở bãi biển.

Phân bố ở bờ biển Bắc Băng Dương từ Canada đến Xibia. Trú đông ở châu Phi.



CÒ BẠCH

Egretta thula

C

Snowy Egret
Aigrette blanche
Họ Diệc (Ardeidae)

Dài chừng 60 cm. Bộ lông trắng muốt, nhiều lông mềm và mịn kết thành một thứ mào buồng thông xuống từ đầu xuống cổ rất đẹp. Con đực và con cái giống nhau. Cả chim đực và chim cái đều có mào



lông trang trí vào đầu mùa sinh sản và thường dựng mào lên để khoe mẽ với nhau khi đứng trên tổ.

Cò bạch sống trên các bãi lầy nước mặn hay nước ngọt. Ban ngày, chúng ăn cá và nhiều động vật bé khác. Thỉnh thoảng, cò bạch lại dùng chân khuấy nước để tìm mồi.

Cò bạch thường tập hợp thành đàn lớn để làm tổ trên cây cao trong rừng.

Tổ là một đám que củi nhỏ và ngọn cây, đặt vũng vàng trên một cành cây.

Phân bố từ miền Nam của Bắc Mỹ xuống tới Nam Mỹ. Các quần cư ở Cực Bắc hay Cực Nam thường di cư trú đông đến các vùng ấm áp,...





Chinese pond heron
Héron des étangs
Họ Diệc (Ardeidae)

Loài chim định cư, phổ biến khắp vùng đồng bằng, trung du, vùng núi nước ta.

Cò bợ thường kiếm ăn quanh quần ở bờ ruộng lúa, hay các bờ nước nông, ao hồ cạn. Nó

có thể đứng rình hàng giờ hoặc dò dẫm dọc theo bờ nước để tìm bắt tôm tép, cá con. Khi cò bợ đứng “cù rù” bên bờ ruộng thì đầu và cổ màu vàng đỏ, lưng nâu. Khi cò bay lên hoặc bay là là trên mặt ruộng trông như cò màu trắng. Suốt năm cò bợ chỉ quanh quẩn kiếm ăn ở chỗ làm tổ, không bay đi xa. Ở vùng đồng bằng, cò bợ thường làm tổ trên các bụi tre rậm rạp gần các ao hồ, đầm lầy, ruộng lúa. Ở vùng trung du và miền núi, chúng thường làm tổ trên những cây rậm rạp ven rừng và không xa các vực nước. Cò bợ thường làm tổ tập đoàn. Tổ cò bợ rất sơ sài, được làm bằng các cành cây và cỏ khô. Mùa sinh sản kéo dài từ tháng 4 đến tháng 8. Mỗi lứa đẻ từ 3 đến 5 trứng.



CÒ ĐEN

C

Dupetor flavicollis

Black bittern
Héron noir
Họ Diệc (Ardeidae)



Loài định cư, phổ biến ở các bãi sậy, đầm lầy, rừng ngập mặn, cánh đồng lúa, suối trong rừng thuộc Bắc Bộ, Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ nước ta. Bộ lông màu đen, mỏ hình con dao găm. Cò đen hoạt động kín đáo và chủ yếu đi ăn đêm. Thức ăn là các loại cá, ếch nhái, côn trùng,...



CÒ LẠO ẤN ĐỘ

Mycteria leucocephala

Painted stork

Héron d' Inde

Họ Hạc (Ciconiidae)



Loài chim lớn thuộc họ Hạc. Chim trưởng thành có lông cánh sơ cấp, thứ cấp, đuôi màu đen, lông cánh tam cấp màu phớt hồng, phần còn lại màu trắng. Mắt vàng, da trần ở mặt và quanh mắt màu vàng cam nhạt. Chân nâu hồng nhạt. Cò lạo Ấn Độ thường kiếm ăn ở đầm lầy, ruộng lúa. Trong mùa sinh sản, kiếm ăn và làm tổ ở rừng tràm, ngoài mùa sinh sản còn gặp ở nơi khác. Chúng sinh sản vào mùa khô ở rừng tràm U Minh. Mỗi lứa đẻ 3 – 4 trứng. Thức ăn chính là cá.



CÒ LẠO XÁM

Mycteria cinerea

C

Milky stork
Héron laiteux
Họ Hạc (Ciconiidae)

Loài chim nước cỡ lớn, thuộc họ Hạc. Bộ lông màu trắng hơi xám ở mặt lưng, mép cánh lông màu đen. Mỏ màu vàng, nhọn, hơi cong, chóp mỏ trắng. Chân màu xám. Vào mùa sinh sản, da mặt đỏ, chân xám hồng. Cò lạo xám sinh sống ở các hồ nước, vùng sinh lầy, ven biển và vùng ngập mặn thuộc Nam Bộ nước ta và các nước Đông Nam Á. Cò lạo xám sinh sản ở đảo Xumatora (Indônêxia), số lượng còn lại rất ít do bị con người săn bắt. Ở nước ta, cò lạo xám đã trở nên rất hiếm do môi trường sống bị biến đổi và do bị săn bắt.



C

CÒ LỬA

Ixobrychus sinensis

Red stork
Héron rouge
Họ Diệc (Ardeidae)



Loài cò có bộ lông màu hung đỏ. Cũng như cò bọ, cò xanh, cò lửa có chân ngắn nên thường kiếm ăn ở mép nước. Chúng thường ẩn nấp trong các bụi cây gần ao hồ, đầm lầy, ruộng lúa, ven suối ở miền trung du và miền núi nước ta. Thức ăn chủ yếu là các loài cá.



CÒ MÀO VÀNG

C

Nyctanassa violacea

Yellow crowned Night – Heron

Bihoreau violace

Họ Diệc (Ardeidae)

Kích thước trung bình 55 – 70 cm. Mặt và mỏ đen, vết lông màu trắng ở má và trên đỉnh đầu. Có một dải lông kéo dài từ trán ra sau màu vàng, thường phất phơ trước gió khá duyên dáng nên người ta còn gọi loài cò này là cò đeo vương miện.



Loài cò này thường kiếm ăn ban đêm quanh các đầm lầy, ao hồ, ven sông suối...

Phân bố ở vùng

Nam Á, có

nhiều ở Ấn

Độ,...



C

CÒ NGÀNG LỚN

Casmerodius

Great Egret

Grande aigrette

Họ Diệc (Ardeidae)



Là loài cò lớn nhất, dài khoảng 90 – 100 cm. Bộ lông màu trắng muốt rất đẹp. Mỏ lớn, màu đen. Thức ăn là tôm, cua, cá nhỏ,...

Thường kiếm ăn ở cánh đồng, ruộng lúa, ven bờ sông, suối, đầm lầy, rừng tràm, rừng ngập mặn.

Cò trắng là hình ảnh quen thuộc trong ca dao Việt Nam.



CÒ NHẠN

Anastomus oscitans

C

Asian openbill
Héron d'Asie
Họ Hạc (Ciconiidae)

Loài chim thuộc họ Hạc, cao khoảng 70 cm. Mỏ cò nhận có một khe hở. Bộ lông màu trắng bẩn. Lông vai, lông đuôi và lông cánh có màu đen. Cò nhận sinh sống ở vùng rừng tràm Nam Bộ nước ta. Mùa sinh sản kéo dài từ tháng 10 năm trước đến tháng 4 năm sau, mỗi lứa đẻ từ 2 – 5 trứng.

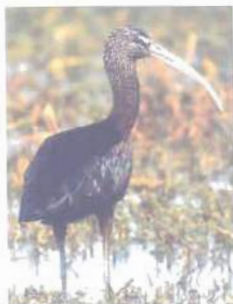


C

CỎ QUẢM ĐEN

*Plegadis falcinellus*Glossy ibis
Ibis falcinelle

Họ Cỏ quăm (Threskiornithidae)



Dài 48 – 66 cm, nặng 500 – 800 g. Mỏ dài cong xuống, chân dài màu sẫm, thân đen nhạt và bóng láng. Con đực và con cái giống nhau.

Là loài phổ biến, sinh sống ở các vùng ẩm thuộc châu Âu, châu Á, châu Phi, châu Úc, vùng biển Đại Tây Dương và Caribê thuộc châu Mỹ. Là loài chim di cư, chúng bay về châu Phi và Nam Mỹ vào mùa đông.



CÒ RUỒI

Bubulcus ibis

C

Cattle egret
Aigrette des bouviers
Họ Diệc (Ardeidae)



Thường đậu trên lưng trâu, bò cùng với những con sáo để bắt chấy, rận cho trâu, bò. Cũng có khi bước chậm chạp theo đàn trâu, bò. Chúng rình bắt những con sâu bọ bay lên từ đám cỏ, bụi cây khi trâu, bò đi qua và còn bắt cả ruồi, nhặng ve trên mình trâu, bò nữa. Có lẽ vì đặc tính này mà người ta gọi chúng là cò ruồi.

Cò ruồi có bộ lông thay đổi theo mùa. Về mùa hè, các lông đầu, cổ, vai, ngực: dài, thưa, màu hung hoặc màu cam. Các lông vai kéo dài phủ kín lưng. Phần còn lại màu trắng. Về mùa đông, bộ lông hoàn toàn màu trắng.



CÒ THÌA

Platalea minor

Spoonbill

Héron bec – cuillère

Họ Diệc (Ardeidae)



Loài chim nước thuộc họ Cò quâm, cao 76 cm. Da mặt đen, đỉnh đầu có mào, lông ngắn, màu trắng. Trong thời kì sinh sản, mào lông và ngực chuyển sang màu vàng. Mỏ dẹt, mút

mỏ to bè hình cái thìa. Chim non có đầu mút lông cánh đen. Mỏ màu hồng nhạt, da mặt đen nhạt. Cò thìa sống ở các bãi bồi ven biển và cửa sông thuộc đồng bằng sông Hồng như các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Hải Phòng và tỉnh Đồng Tháp (Nam Bộ). Cò thìa là loài chim trú đông, hiện nay rất hiếm, cần bảo vệ.

Ở Nam Mỹ còn có loài cò thìa rất đẹp, có bộ lông màu hồng, được coi là một trong số những loài chim nước đẹp nhất thế giới.



CÒ THÌA HỒNG

Platalea ajaja

C

Roseate Spoonbill

Spatule rosée

Họ Cò quăm (Threskiornithidae)

Dài 71 – 68 cm, sải cánh 120 – 130 cm, nặng 1200 – 1800 g. Lông hồng; mỏ dài, dẹt, hình thìa; đầu hơi, chân dài vừa phải màu đỏ. Con đực và con cái giống nhau.

Chúng làm tổ trên cây, thường là các cây ngập mặn, đẻ 2 – 5 trứng. Thức ăn là cá, tôm, các loài giáp xác khác,...

Phân bố ở Nam Mỹ, vùng biển Caribê.



C

CÒ TRẮNG TRUNG QUỐC

Egretta eulophotes

Chinese egret

Aigrette blanche

Họ Diệc (Ardeidae)

Ở nước ta, có thể gặp cò trắng ở khắp nơi và quanh năm. Đặc biệt vào mùa đông, số lượng cò trắng tăng lên rất nhiều do có nhiều đàn cò đông đúc từ phương Bắc về trú đông, đến tháng 3 lại bay đi.

Cò trắng thường làm tổ trên các bụi tre hay những bụi cây lớn rậm rạp và cao, gần các ao hồ, ruộng lúa. Tổ cò được làm bằng các cành cây nhỏ xếp lại với nhau rất sơ sài và cầu thả. Cò trắng kiếm ăn ở các ruộng lúa, các vực nước cạn, đầm lầy. Để thích nghi với điều kiện sống, chân cò cao và khẳng khiu, mỏ cũng dài để khi bay tạo được sự cân bằng. Thức ăn chính của cò là cá, tôm nhỏ. Mỗi năm cò đẻ 2 lứa, mỗi lứa từ 3 – 5 trứng. Chim non yếu, nằm trong tổ, chim bố mẹ kiếm mồi về đặt trên thành tổ cho đàn con tự phân chia lấy.

Từ tháng 3 đến tháng 9 hằng năm, cò trắng có bộ “áo cưới” kì lạ. Khi đó bộ lông trắng toát của cò có thêm những lông dài ở đầu, đuôi, ngực và vai. Những lông đó có sợi bông nhỏ, thưa, không móc vào nhau. Khi đậu, các sợi lông này rủ xuống như tấm màn thưa, khi bay các lông đó phấp phới như những dải lụa trắng. Còn con đực khi khoe mẽ với con cái thường xoè lông ở đuôi thành một vòng tròn rất đẹp.



CỎ XANH

C

Butorides striatus

Little Heron
Héron vert
Họ Diệc (Ardeidae)



Dài chừng 45 cm, nên còn gọi là cò nhỏ. Loài cò nhỏ này thường dễ lẫn trong màu xanh của đám cây lá rậm rạp. Nơi nó sống gần bờ nước ngọt hoặc nước mặn. Nó thường dương mào lên đờm đợi một cách yên tĩnh và kiên nhẫn gần bờ nước để bắt cá, cua cây và các động vật nhỏ khác. Thỉnh thoảng, nó còn khôn ngoan tới mức, thá nổi trên nước một loại "mồi" để nhử lữ cá hầu ăn bơi lại gần. Cỏ xanh còn chiếm lĩnh cho riêng mình một mảnh đất kiếm ăn và cương quyết bảo vệ "lãnh thổ" đó chống lại các con cò khác.

Tổ là một đồng que củi và rong, xếp thành mặt bằng trên một chạc cây hoặc trong một bụi cây, gần hoặc nằm ngay trên bờ nước ở suối, hồ, rừng tràm, rừng ngập mặn, bãi lầy ngập triều.

Phân bố ở Bắc Bộ, Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ Việt Nam. Có giống sống định cư, có giống di cư.



C

CỐC BIỂN ĐEN

Fregata minor

Great frigatebird

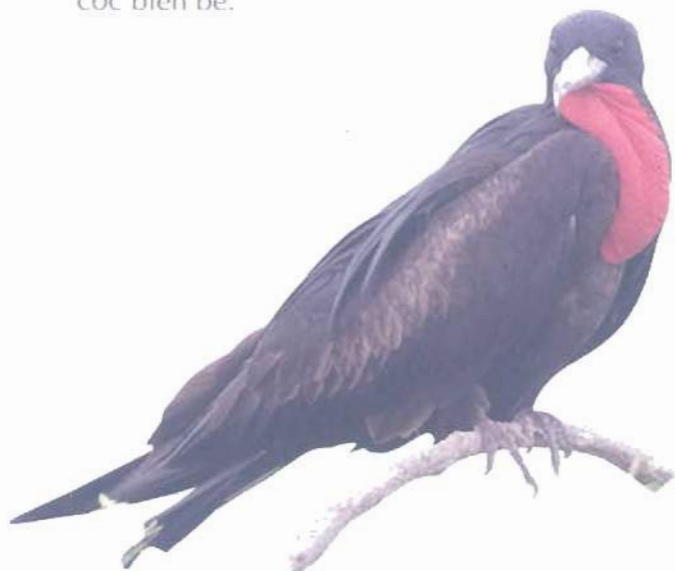
Frégate

Họ Cốc biển (Fregatidae)



Loài chim biển thường hay bay lượn trên không trung. Đôi cánh dài, đuôi xẻ sâu. Chúng bay vút lên cao rồi lao xuống bắt cá dưới nước. Chim đực và cái giống nhau, chim non có bộ

lông da dạng, phải 6 năm sau mới có bộ lông của chim trưởng thành. Chim đực trong mùa sinh sản có bộ lông màu đen sẫm với màu đỏ sáng ở họng. Các đàn cốc biển thường sống ở các quần đảo ngoài khơi. Ở nước ta có 2 loài: cốc biển đen và cốc biển bé.



CỐC ĐEN

C

Phalacrocorax niger

Little cormorant

Cormoran noir

Họ Cốc (Phalacrocoracidae)

Ở nước ta có hai loài cốc thuộc họ Cốc là cốc đen và cốc đế. Cốc kiếm ăn ở đầm, hồ, ruộng nước, bờ sông, bờ biển. Cũng là loài chim ăn cá nhưng cốc bắt cá khác với bồ nông. Cốc là loài chim bơi lặn rất giỏi. Nó lặn sâu xuống nước bắt cá trong khi bồ nông chỉ bắt được các con bơi trên tầng nước mặt. Là loài chim nước nhưng khác với ngỗng, vịt, ở cốc, tuyến phao câu hình như phát triển rất kém nên không tiết ra một loại chất nhờn để bôi lên lông cho mượt. Vì thế, bộ lông của cốc tuy dày nhưng vẫn thấm nước khiến cho sau khi lặn cốc không thể bay được. Sau những lần bơi lặn, cốc thường tập trung thành đàn ngồi phơi nắng giữa trưa bên bờ sông hay đập trên các cồn cát để hong khô bộ lông.

Trước đây, ở phố Lò Đúc (Hà Nội) hay cạnh cầu Tràng Tiền (Huế) có cốc đen làm tổ trên cây cao. Chúng thường sống thành đàn nhỏ từ 3 – 5 con. Cốc đen đẻ mỗi năm 2 lứa, mỗi lứa 3 – 4 trứng.



C

CỐC ĐẾ

Phalacrocorax carbo

Great cormorant

Grand cormoran

Họ Cốc (Phalacrocoracidae)

Cốc đế lớn hơn cốc đen, phần bố rộng lớn, từ châu Âu sang châu Á. Chúng chỉ bay về miền Bắc nước ta vào mùa đông để trú đông, nên không thấy cốc đế làm tổ ở miền Bắc nước ta. Tuy nhiên, người ta thấy cốc đế làm tổ khá nhiều trên các rừng sú vẹt ở các bờ sông lớn và rừng ngập mặn ở miền Nam nước ta.

Thức ăn chính của cốc đế là cá, chúng có thể bắt được những con cá dài 30 – 35 cm, nặng 700 – 500 g. Lợi dụng khả năng bắt cá của cốc đế, người ta đã nuôi cốc đế bắt cá cho người. Người ta huấn luyện cốc đế, đeo cho nó một cái vòng cổ. Hằng ngày, người ta thả cốc xuống nước bắt cá. Khi bắt được cá to, cốc không thể nuốt cá qua vòng cổ được. Cốc lên bờ, người ta lôi cá ra khỏi miệng cốc. Ở Lạng Sơn, trong khoảng 4 – 5 giờ, một con cốc nuôi có thể bắt được 10 – 15 kg cá cho chủ. Ở Trung Quốc, việc người ta nuôi cốc đế để đánh cá tương đối phổ biến. Có lẽ vì thế mà có câu “cốc mờ, cò xoi”, “cò” ở đây còn có thể hiểu là “người chủ”.



CÔNG

Pavo miticus

C

Common Peafowl
Paon commun
Họ Cún cút (Turnicidae)



Dài chừng 85 cm. Loài chim rừng này sống trong các khu rừng rụng lá nhiệt đới. Và kiếm ăn ở bìa rừng hoặc các rừng gỗ thưa lân cận. Ăn hạt, quả và các phần mềm khác của cây; ăn cả động vật nhỏ bé, từ sâu bọ đến chuột.

Đuôi công đực không hẳn là đuôi mà là một phần phụ mang khoảng 150 lông dài có màu sắc sặc sỡ, mọc từ phần dưới của lưng. Đuôi thật thì ngắn và chỉ mang một ít lông màu xám. Công đực, cái và con đều có mào hình ré quạt. Khi mùa, công đực xoè tất cả lông cuối lưng thành một hình quạt đều đặn, to rộng với nhiều hoa văn rực rỡ, với hàng nghìn con mắt tròn óng ánh, đồng thời đập nhẹ đôi cánh và cất những tiếng kêu to, vang xa. Một đàn nhỏ công cái đến kết đôi với công đực, ở lại vài ngày rồi lần lượt bỏ đi, để đẻ và ấp trứng riêng. Công đực và công cái đều có thể bay lên đậu trên các cành cây cao nhất.

Tổ là một đồng cảnh là và có, ở giữa lôm xướng và giấu trong bụi cây rậm nhiều gai.

Phân bố ở Đông Nam Á, kể cả Xrilanca.



C

CU CU

Cuculus canorus

Common Cuckoo, European
Coucou d' Eurasie
Họ Cu cu (Cuculidae)



Thân chim mảnh hơi giống chim ưng, đuôi dài, mỏ hơi khoằm. Chim cu cu thường bay nhanh, hầu hết sống đơn độc và

nhút nhát, thường đậu trên ngọn cây cao. Tiếng kêu ồn ào, lặp đi lặp lại một cách đơn điệu, thường nghe thấy vào mùa xuân và đầu hè. Hầu hết các loài chim cu cu đều đẻ nhờ trứng vào tổ của các loài chim khác. Trứng thường có màu trắng có chấm tím đỏ sẫm. Cu cu là loài chim có ích cho cây rừng vì chúng ăn sâu bọ.

Là loài chim di cư, mùa hè chúng ở châu Âu và châu Á, mùa đông di cư về vùng ấm hơn thuộc châu Phi.



CU CU MỎ LÒNG MÁNG

Crotophaga sulcirostris

C

Groove – billed Ani
Ani à bec cannelé
Họ Cu cu (Cuculidae)



Dài 34 cm, nặng 70 – 90 g.
Loài chim lông đen, đuôi dài và thon nhỏ; mỏ dày, tròn có nhiều chỗ trũng hình lòng máng chạy suốt chiều dài mỏ. Con đực và con cái giống nhau, số lượng tương đối ổn định, sống thành đàn nhỏ gồm từ 1 đến 5 đôi chim, cùng bảo vệ lãnh thổ chung và đẻ trứng trong cùng một tổ.
Mọi thành viên của đàn đều tham gia ấp trứng và nuôi chim con.
Phân bố ở châu Mỹ.



C

CU CƯỜM

Geopelia cuneata

Diamond Dove
Colombe nacrée
Họ Bò câu (Columbidae)

Dài khoảng 20 cm. Loài
bò câu nhỏ, đuôi nhọn,
sống chỗ bờ bụi, thành
đôi hoặc đàn nhỏ.

Lưng và cánh nâu xám, lốm đốm những chấm sáng
lóng lánh như hạt cườm. Đầu, cổ, ngực và bụng
xám xanh, chân vàng. Khi bay, để lộ những vết da
cam ở mặt dưới hai cánh. Thường tìm đến uống
nước ở các khe suối vào lúc hoàng hôn.

Kiểm ăn trên đất; Ăn hạt, cỏ, và lá non.

Tổ làm bằng cỏ, lá trên cây.

Phân bố trên vùng đất khô cằn, nửa hoang mạc
châu Đại Dương. Không di cư.



CU ĐẤT MỎ ĐỎ

Carpococcyx renauldi

C

Coral – billed Ground – Cukoo
Pigeon à bec rouge
Họ Cu cu (Cuculidae)



Dài khoảng 68 cm, con đực và con cái giống nhau. Loài chim chân dài, đuôi dài, chắc khỏe, thích nghỉ với lối sống dưới đất trong rừng nóng và ẩm, có nhiều cây bụi, ở chỗ đất trũng và cá trên đồi. Thích bụi rậm, lúc gặp nguy hiểm, thường trốn chạy rất nhanh. Có tiếng chim gọi đàn khác với tiếng chim gọi bạn tình, thường là tiếng hót trầm và hơi khàn khàn.

Tổ: không cướp tổ chim khác như loài cu vằn làm, mà xây lấy tổ hình chén bằng cỏ và lá cây, trên một chạc cây, hoặc có khi ngay dưới đất.

Phân bố từ Tây Bắc Thái Lan tới Nam Việt Nam.



C

CU GÁY

Zenaida macroura

Mourning dove

Colombe roucouante

Họ Bò câu (Columbidae)



Dài chừng 32 cm. Thường gặp gần như khắp nơi, ở vùng cây bụi khô cằn, rừng thưa quang đãng, đất trang trại, vườn nhà, công viên. Bay nhanh với tiếng rít gió vỗ cánh. Khi đẻ thường vênh đuôi một cái.

Sống thành đôi hoặc đàn nhỏ. Tiếng kêu là những tiếng gù đơn điệu, nghe buồn bã, lặp đi lặp lại nhiều lần.

Kiểm ăn trên mặt đất, ăn hạt, hột, chổi non. Con đực thường vỗ cánh thành tiếng lúc bay lên và lượn là là khi hạ cánh. Chim đực ve vãn chim cái bằng nhiều động tác gật đầu và xù lông cổ.

Tổ là một mặt bằng hẹp làm bằng que củi lót cành non, trên cây hoặc trong bụi.

Phân bố ở Canada, Mĩ, vùng đảo Caribê, Panama.

Mùa đông di cư xuống phương Nam.



CU GÁY ĐỐM

C

Streptopelia chinensis

Spotted dove
Colombe cendrée
Họ Bồ câu (Columbidae)



Loài chim thuộc họ Bồ câu, có vòng cổ đen với những đốm trắng trông như hạt cườm. Lông đuôi

bên ngoài màu trắng ở mót, khi bay, đuôi xoè ra, nhìn thấy khá rõ. Cu gáy thường kiếm ăn trên mặt đất, đi riêng lẻ hoặc theo đàn. Cu gáy là loài chim định cư phổ biến ở khắp nước ta từ đồng bằng, trung du đến miền núi. Chúng thường ở không xa những nơi cây cối, đồng ruộng. Thức ăn chủ yếu của cu gáy là các loại hạt thực vật như lúa, ngô, hạt cỏ dại, ngoài ra chúng còn ăn cả sâu bọ, ốc nhỏ,... Vào mùa lúa chín, cu gáy chỉ ăn lúa. Mùa sinh sản bắt đầu từ tháng 2. Cu gáy thường làm tổ trên cây ở các cành rậm lá, bụi tre, cách mặt đất từ 2 – 10 m. Tổ được làm bằng các cành khô. Mỗi lứa cu gáy đẻ 2 trứng màu trắng. Cả con đực và con cái cùng tham gia ấp trứng. Chim non được nuôi bằng chất dịch gọi là “sữa” được tiết ra từ diều chim mẹ.



C

CU LUỒNG

Chalcophaps indica

Emerald dove

Colombe émeraude

Họ Bò câu (Columbidae)



Loài định cư, phổ biến nhưng số lượng không nhiều. Nơi sống là các khu rừng, thảm rừng thứ sinh. Tiếng kêu "cu-cu-u" nghe buồn và vang xa. Mùa sinh sản từ tháng 4 đến tháng 11. Thức ăn là hạt, trái cây. Chúng làm tổ trên các bụi tre, đôi khi làm tổ trên cây cọ. Mỗi lứa đẻ 2 trứng màu hung vàng nhạt.



CU MỎ CONG

C

Phaenicophaeus curvirostris

Chestnut – breasted malkoha
Coucou à bec courbe
Họ Cu cu (Cuculidae)

Loài chim cổ đuôi dài,
mút các lông đuôi trắng.
Mỏ lớn màu xanh.

Phần lớn sống đơn độc,
số ít sống thành từng
đôi. Thường đậu trên ngọn cây cao, vì vậy khó quan
sát. Tiếng kêu ồn ào, không rõ giai điệu. Sống định
cư, thường sống ở rừng cây gỗ quang đàng, rừng tre
nứa và rừng cây bụi.
Phân bố ở Đông Nam Á.



C

CU NGÓI

Streptopelia tranquebarica

Red collared dove
Colombe à col rouge
Họ Bò câu (Columbidae)



Loài chim có kích thước nhỏ hơn cu gáy. Vòng đen ở sau cổ nổi bật. Chúng thường đậu thành đàn ở các vùng đồng bằng, miền trung du có nhiều cây bụi và miền núi, đặc biệt có nhiều đàn lớn sống trong rừng tràm ở đồng bằng sông Cửu Long. Thức ăn là các loại hạt, trái cây.

Mùa sinh sản bắt đầu từ tháng 5 đến hết tháng 7. Mỗi năm đẻ 2 lứa, mỗi lứa 2 – 3 trứng. Tổ cu ngồi được làm trên các cành cây rậm lá bằng các cành cây khô rất đơn giản.



CU RỐC BỤNG NÂU

C

Megalaima lineate

Lineated Barbet

Barbet a ventre brun

Họ Cu rốc (Megalaimidae)



Còn gọi là *thầy chùa bụng nâu*.

Loài chim có bộ lông màu xanh lá cây, đầu và ngực có màu nâu nhạt. Mỏ to, khỏe, màu vàng, có rất nhiều lông cứng màu đen.

Thức ăn là sâu bọ, côn trùng, hạt và quả.

Sống phổ biến trong các bụi cây và rừng trảng, rừng rụng lá.

Phân bố ở Đông Nam Á, Ấn Độ....



C

CU RỐC LỚN

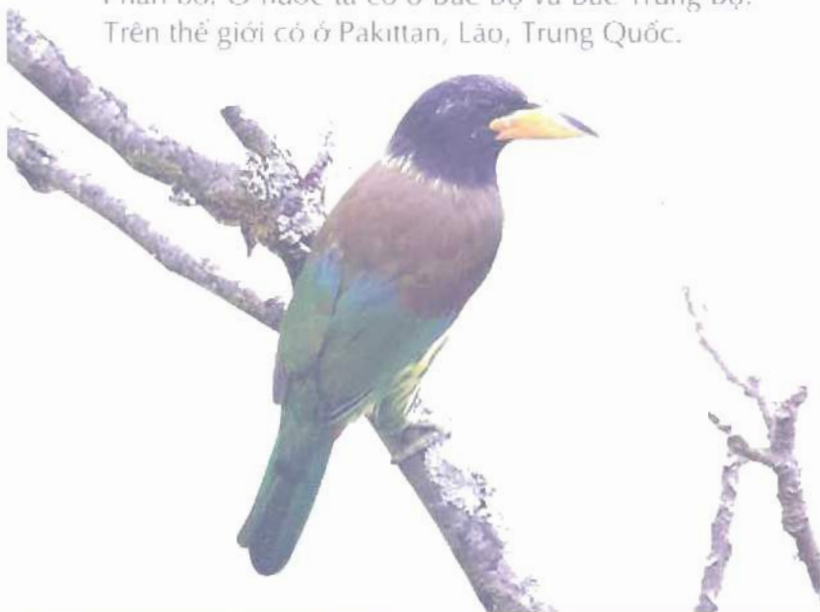
*Megalaima virens*Great barbet
Barbet Grand

Họ Cu rốc (Megalaimidae)



Bộ lông sặc sỡ nhiều màu, thường kiếm ăn và đậu trên tán cây nên khó quan sát, ít khi ở dưới mặt đất. Mỏ lớn màu vàng nhạt, lông dưới đuôi màu đỏ. Khi bay thường lao lên lao xuống một cách nặng nề. Là loài định cư, thường sống ở các khu rừng thường xanh, thỉnh thoảng gặp ở rừng bán thường xanh. Mùa sinh sản từ tháng 2 – 7, đẻ mỗi lứa 2 – 4 trứng.

Phân bố: Ở nước ta có ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Trên thế giới có ở Pakistan, Lào, Trung Quốc.



CU RỐC MÀO ĐỎ

C

Psilopogon pyrolophus

Fire – tufted Barbet
Barbet huppée rouge
Họ Cu rốc (Capitonidae)

Dài chừng 28 cm, con đực và con cái giống nhau. Lông màu lục thẫm, có một túm lông thưa màu hồng trên trán, có thể xem như mào đỏ.



Sống thành đàn nhỏ trên các cây cao trong rừng, trên núi.

Hầu ăn quả nhỏ, nhiều khi thức ăn dầy cả ra lông. Hót nhỏ tiếng hoặc kêu ra rá như tiếng ve mùa hạ khi kiếm ăn cùng bầy đàn.

Tổ là những hốc cây.

Phân bố ở trên núi cao vùng Malaixia. Không di cư.



C

CU RỐC RIA VÀNG

Megalaima chrysopogon

Gold – whiskered Barbet
Barbet a moustache d'or
Họ Cu rốc (Megalaimidae)



Loài này có điểm đặc biệt: mỏ to, khoẻ, có ria màu vàng. Tiếng kêu to, liên tục, không ngắt. Thường bắt sâu bọ, côn trùng trong các thân cây hoặc

trong bụi cây. Loài này rất khó quan sát.

Phân bố ở Đông Nam Á.



CU RỐC THỢ RÈN

C

Megalaima haemacephala

Coppersmith barbet

Barbet – forgeron

Họ Cu rốc (Megalaimi-

Dài khoảng 16 cm; con đực và con cái có bộ lông giống nhau. Chúng sống một mình hoặc thành đôi ở các vùng rừng thưa và nông trang có nhiều cây gỗ cao để chim ẩn mình trong đám lá. Ăn trái cây là chủ yếu. Bay nhanh theo đường thẳng, cánh đập nhịp nhàng và chậm.

Tiếng kêu “tong, tong” của chim nghe như tiếng búa nện lên đe, nên chim cu rốc đã được đặt tên là “thợ rèn”.

Tổ là một hốc trong thân cây gỗ.

Phân bố từ Pakistan sang Trung Quốc và vùng Đông Nam Á, xuống tới Indônêxia. Không di cư.



C

CU SEN MÔNG CỔ

Streptopelia turtur

European Turtle – dove
Tourterelle
Họ Bò câu (Columbidae)



Loài chim câu này khá quen thuộc, hình dáng nhỏ nhắn với bộ lông

màu đồng hun. Chúng bay rất nhanh bằng những nhịp vỗ cánh ngắn, gấp gáp.

Sống ở cạnh rừng thưa. Mùa hạ thường nghe tiếng gù nhẹ nhàng; chúng thường kiếm ăn trên mặt đất, nhặt hạt nhỏ, lá cây và chồi non.

Tổ là một mặt bằng phẳng kết bằng cành cây nhỏ, đặt trên cây thấp hoặc trong bụi cây.

Phân bố ở châu Âu và Trung Á, trú đông ở châu Phi.



CU SEN PHƯƠNG ĐÔNG

C

Streptopelia orientalis

Oriental turtle dove, rufous turtle dove

Colombe d' Orient

Họ Bò câu (Columbidae)

Loài chim lớn hơn cu gáy một chút, cổ màu lông lốm đốm. Cổ màu xám nhạt có 5 vằn đen.



Cu sen khá phổ biến ở nước ta, có thể gặp ở đồng bằng, trung du và miền núi. Nơi sống là các khu rừng thưa, rừng cây bụi và các khu đất trống trãi. Mùa sinh sản từ tháng 2 – 4, mỗi lứa đẻ 2 trứng màu trắng. Chim non mới nở lông màu xám xỉn hơn chim trưởng thành. Loài chim thường trú ở Đông Nam Á, Ấn Độ. Riêng các quần thể sống ở phía Bắc và Tây Âu, thậm chí cá ở vùng Alaxca, mùa đông di cư về Ấn Độ, Đông Nam Á và phía nam Nhật Bản.



C

CU XANH ĐUÔI ĐEN

Treron bicincta

Green pigeon, stork – dove
Pigeon orange
Họ Bò câu (Columbidae)



Loài chim bồ câu có bộ lông sặc sỡ màu da cam, sống khá phổ biến trên các hòn đảo nhiệt đới tại Thái Bình Dương. Thức ăn chủ yếu của chúng là các loại quả cây.



CÚ CÁ

C

Ketupa ketupa

Buffy Fish – owl.

Chat – huant piscicophage

Họ Cú Mèo (Strigidae)

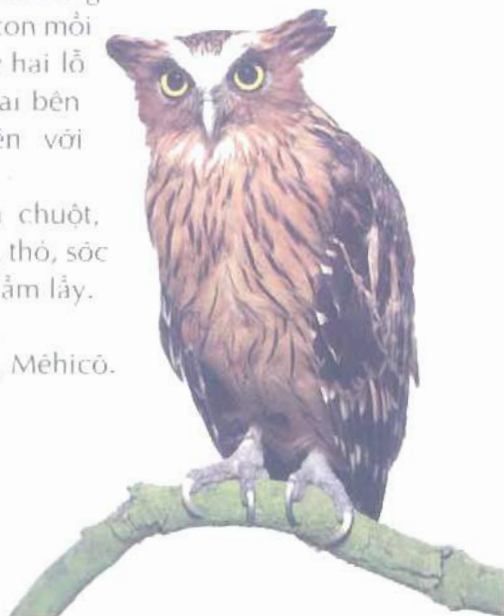
Dài chừng 42 cm, con đực và con cái giống nhau. Là loài cú ở rừng thưa, hao hao giống chim đại bàng; chân trần, vuốt cong và dài thích nghi với việc bắt và quắp cá từ dưới nước.

Bay không lặng lẽ như các loài cú khác do thiếu lông tơ và nhu cầu bay âm thầm trong đêm để bắt cá. Sống kin đảo trong rừng, gần các bờ nước, có khả năng săn mỗi cá trong đêm đen, miễn là con mồi có di chuyển, nhờ hai lỗ tai bố trí lệch ở hai bên đầu rất nhạy bén với tiếng động.

Cú cá còn ăn cá chuột, ếch nhái, thằn lằn, thỏ, sóc và tôm, cá ở các đầm lầy.

Tổ là các hốc cây.

Phân bố ở Bắc Mỹ, Mêhicô.



C

CÚ LỢN

Tyto alba

Barn owl

Hibou des granges

Họ cú lợn (Tytonidae)



Dài khoảng 34 cm. Loài chim sống định cư, thuộc họ Cú lợn. Đĩa mặt hình tim. Lông phía bụng trắng hoặc nâu sẫm. Lưng màu xám, có các vạch màu hung nâu đỏ với các vằn ngang

màu nâu. Mỏ phủ lông chỉ để lộ phần chóp mỏ. Đùi và ống chân phủ kín lông. Cú lợn tương đối phổ biến khắp các vùng trong cả nước ta, thường làm tổ trên các cây to, trong các vách tường mái nhà, chùa chiền,... Tiếng kêu giống tiếng lợn. Đẻ mỗi lứa 4 – 7 trứng.

Thức ăn chủ yếu là chuột và các động vật nhỏ khác.



CÚ LỬA

C

Asio flammeus

Short – eared Owl
Chot – huant
Họ Cú mèo (Strigidae)

Mắt màu vàng chanh, lông mày màu trắng trên mắt. Chùm lông tai ngắn, không thấy rõ. Thường bắt mồi ban đêm, thỉnh thoảng ban ngày.

Sống ở vùng quang đàng: thâm cỏ, cây bụi, đầm lầy, ẩn nấp trong bụi cỏ, trên cây có tán lá rậm rạp. Săn mồi ở gần mặt đất.

Phân bố ở hầu hết các lục địa, trừ Nam Cực và Ôxtrâyliá. Chúng có mặt ở

châu Âu, châu Á, châu Mỹ, vùng biển Caribê, Haoai và đảo Galapagốt. Là loài chim di cư, bay từ phía bắc xuống phía nam vào mùa đông.



CÚ MÈO KHOANG CỔ

Otus bakkamoena

Collared scopsowl
 Scope à collerette
 Họ Cú mèo (Strigidae)



Là loài định cư, phổ biến, không sợ người, thường sống trong rừng, rừng thứ sinh, bán làng... Tiếng kêu "hu-o" nghe dịu dàng, được nhắc đi nhắc lại. Thức ăn bao gồm chuột, chim nhỏ, côn trùng,... Sinh sản từ tháng 2 đến tháng 8. Cú mèo khoang cổ làm tổ trong các hốc cây, mỗi lứa đẻ 2 – 5 trứng màu hồng vàng nhạt.



CÚ MÈO NÂU

C

Strix leptogrammica

Brown Wood owl
Hibou desbois, Scope
Họ Cú mèo (Strigidae)



Bộ lông màu nâu sẫm với những đốm trắng trên vai. Mắt màu nâu sẫm. Chim đực và chim cái giống nhau. Loài định cư, làm tổ trong các hốc cây, mỗi lứa đẻ 2 trứng.

Phân bố: Ấn Độ, Xrilanca, Indônêxia, Nam Trung Quốc.



C

CÚ MÈO NHỎ

Otus sunia

Oriental scops owl

Hibou d' Asie

Họ Cú mèo (Strigidae)



Cú mèo nhỏ là loài rất hiếm gặp, thường sống ở các khu rừng tự nhiên, rừng trồng, rừng ngập mặn. Làm tổ ở hốc cây, bờ tường, đẻ từ 2 – 5 trứng vào tháng 2 đến tháng 6.



CÚ MÈO Ở HANG

C

Athene cunicularia

Burrowing Owl
Chevêche des terriers
Họ Cú mèo (Strigidae)

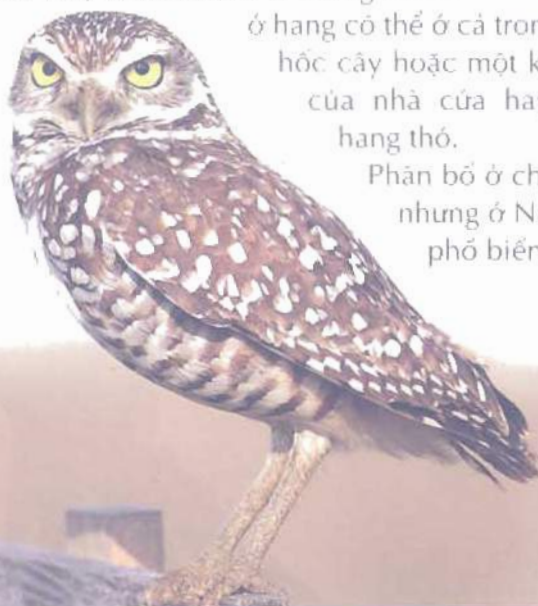
Loài cú nhỏ, dài 19 – 25 cm, sải cánh 55 cm, nặng 150 g. Không có túm lông tai, chân dài, đuôi ngắn, hay gấp dưới



đất, ngoài trời. Số lượng đang giảm sút ở nhiều nơi, một phần do bay đêm và vào ánh đèn ô tô. Loài cú này hay được gặp cả ban ngày lẫn ban đêm, nhưng hoạt động mạnh nhất vào sáng và chiều. Ban ngày ăn sâu bọ, ban đêm ăn chuột. Hình dáng ngoài giống loài cú nhỏ ở vùng hoang mạc Âu – Á và châu Phi, loài cú dorm ở Đông Nam Á và cú mèo ở hang có thể ở cả trong một

hốc cây hoặc một khe hở của nhà cửa hay một hang thỏ.

Phân bố ở châu Mỹ nhưng ở Nam Mỹ phổ biến hơn.



CÚ MÈO TAI DÀI

Bubo eurasiano

Long – eared owl
 Hibou à Oreilles longues
 Họ Cú mèo (Strigidae)



Dài 20 cm. Lông xám – trắng, có 2 túm lông tai dài. Khi gặp nạn, thường đứng yên, chỉ hơi xù lông hai tai, vì mong được lẫn trên nền vỏ cây. Là loài cú của vùng nóng, ẩm. Bay lặng lẽ và nhanh nhờ những cú đập

cánh nhịp nhàng và khoẻ.

Ăn sâu bọ, giun đất, ếch nhái, bò sát và cá chim bé. Kiếm ăn về ban đêm, nhưng con đực có thể kiếm ăn ban ngày khi con cái đang ấp trứng.

Phân bố ở Bắc Bán Cầu và Bắc Phi, Trung Phi. Di cư, trú đông xuống phương Nam, đến tận Ấn Độ và Đông Nam Á.



CÚ MÈO TUYẾT

C

Nyctea scandiaca

Snowy Owl
Hibou des neiges
Họ cú mèo (Strigidae)

Dài chừng 58 cm. Có bộ lông dày màu trắng phủ tận gót chân, vừa tránh được lạnh, vừa hoà lẫn với nền tuyết.

Sống và làm tổ trên các lãnh nguyên Bắc Cực, chúng săn mồi cả ngày lẫn đêm. Chuột là món ăn chủ yếu; ngoài ra còn ăn thêm những mồi to hơn, như thỏ, hải âu và ngỗng trời. Tiếng kêu thường là những tiếng "hú" đơn độc, nhưng lúc ở trong tổ, có thể sủa hay kêu quàng quạc.

Tổ là một chỗ trống trên một mỏ đất cao giữa lãnh nguyên trơ trụi.

Phân bố ở Bắc Mĩ và Bắc Âu – Á. Những năm đói kém, có thể di cư trú đông xuống phương Nam cận kề.



CÚ MIỀN NAM

Ninox novaeseelandiae

Southern Bookook

Hibou du sud

Họ Cú mèo (Strigidae)



Đầu tròn, mỏ quặp, mặt không giống cái đĩa như các loài cú khác.

Chim sống thành đôi trên các vùng cây rậm rạp như mọi loài cú ăn đêm khác. Chúng sống trong các hốc cây, các bờ bụi hoặc các hốc nhà trong thành phố. Chúng kiếm ăn vào ban đêm, ăn chủ yếu là côn trùng, chuột, chim nhỏ,...

Tổ trong hốc cây.

Phân bố ở miền Nam châu Đại Dương.



CÚ MUỖI THƯỜNG

C

Phalaenoptilus nuttallii

Common Poorwill
Engoulevent de Nuttall
Họ Cú muỗi (Caprimulgidae)



Chim cỡ vừa, dài 19 – 21 cm, nặng 36 – 55 g. Đầu bẹt, mỏ nhỏ, chân nhỏ khó thấy; lông nâu, xám, đen khêu ngụy trang; có một sọc trắng trên họng. Số lượng có lẽ đang tăng.

Loài chim này có thể giảm mức dinh dưỡng và hạ nhiệt để chuyển sang trạng thái đông đần (gần như ngủ đông) trong vài tuần liền vào mùa đông giá rét, nhờ đó mà nhện ăn được khi sâu bọ trở nên rất hiếm hoi và chịu được các đợt rét đậm.

Phân bố ở châu Mỹ, thường sống trên các đồng cỏ và cây bụi, thậm chí cả những sa mạc đã với cây bụi nhỏ.



C

CÚ VẦN

Strix varia

Barred Owl

Hibou rayé

Họ Cú mèo (Strigidae)



Dài chừng 50 cm. Loài cú to, mắt đen, thích nghỉ với đêm tối. Ở rừng thông hoặc rừng cây lá to

bán, đôi khi có ra ngoài đồng nội, gần mép nước sản mồi.

Ban ngày ẩn náu trong đám lá xanh. Sản mồi trong tối nhờ tai đặc biệt thính. Ăn chuột, thằn lằn, sóc, ếch nhái, có khi cá thỏ và tôm cá trên đầm lầy.

Tổ là những hốc cây và đẻ trứng trong đó.

Phân bố ở Bắc Mỹ. Không di cư.



CÚ VỌ LỚN

C

Bubo virginianus

Great Horned Owl
Grand hibou cornu
Họ Cú mèo (Strigidae)

Dài 55 cm. Loài cú to nhất và hung tợn nhất châu Mỹ, với 2 chùm lông tai dài và cứng, ngực vằn. Sống trong vùng đất khô cằn nửa hoang mạc hoặc trong rừng thông hay rừng cây lá rộng bán. Săn mồi vào ban đêm, ăn từ sâu bọ đến thỏ, ngỗng và gà tây. Tổ là tổ cũ của một loài chim lớn, trên một mỏm đá hoặc trên cây cao.

Phân bố ở Bắc và Nam Mỹ. Không di cư.



C

CÚ VỌ MẶT TRẮNG

Glaucidium brodiei

Collared owlet
Chonette à colerette
Họ Cú mèo (Strigidae)

Loài cú vọ nhỏ bé, săn mồi cả ban ngày và ban đêm. Tiếng kêu “hu-hu-hu-hu” lặp đi lặp lại. Loài này có mặt từ Bắc tới Nam nước ta và khá phổ biến. Sinh sản từ tháng 3 đến tháng 7, đẻ 2 – 5 trứng.



CÚ VỌ PHƯƠNG BẮC

C

Surnia ulula

Northern Hawk – owl
Hibon – faucon du Nord
Họ Cú mèo (Stringidae)



Dài chừng 38 cm; con đực và con cái giống nhau. Cánh dài và dẹt; đuôi dài; loài cú này hao hao giống chim ưng hay chim cắt về ngoại hình.

Săn mồi tích cực vào ban ngày, bằng cách đứng rình trên cành cây hoặc bay đuổi theo chim mồi giữa trời. Thỉnh thoảng cũng lượn lơ trên không, xen lẫn với đập cánh để tìm mồi dưới đất. Ăn chim, chuột và động vật có vú khác. Tiếng kêu trầm, xen với những tiếng kêu ngắn, the the.

Tổ là những hốc cây hoặc tổ bó trống của loài chim khác.

Phân bố ở Bắc Mỹ; Bắc Âu – Á. Di cư trú đông về phương Nam.



C

CUN CÚT NHỎ

Small turnix sylvatica

Small Buttonquail

Caille

Họ Cun cút (Turnicidae)



Loài chim có kích thước nhỏ, mình tròn, đuôi ngắn. Bộ lông màu nâu hung nhạt có nhiều chấm. Chim cái có màu sáng hơn chim đực. Chúng thường sống chui lủn trong các bụi rậm. Thức ăn chủ yếu là các loại hạt, ngoài ra còn ăn cả sâu bọ. Chúng thường làm tổ trong các đám cỏ ở nơi khô ráo.

Mỗi năm đẻ một lứa, mỗi lứa 4 trứng màu trắng có nhiều chấm nhỏ màu xám nâu nhạt, ngoài ra còn có nhiều chấm lớn và bé. Cun cút là loài chim “đa phu”, có nghĩa là một con cái có thể sống với nhiều con đực. Chim đực ấp trứng và nuôi con thay cho chim cái.



CƯỚC

C

Porphyrio melanonotus

Swamp – hen, rail
Râle
Họ Gà nước (Rallidae)



Là loài chim trong họ Gà nước, sống ở nơi có nhiều cây bụi thấp gần bờ nước, cạnh ao hồ. Cuốc chạy giỏi nhưng bay kém nên ta thường nói là “lúi như cuốc”. Vào khoảng tháng 4, tiếng cuốc kêu thính thoảng mới cất lên. Đó là tiếng gọi chim mái của con trống, báo hiệu mùa sinh sản sắp bắt đầu. Thường thì cuốc trống và mái sống riêng rẽ. Vào mùa sinh sản mới gặp cuốc đi từng đôi. Cuốc làm tổ trong các bụi cây lau sậy, hay trong các bụi rậm bên bờ nước cách mặt đất không cao lắm. Tổ cuốc được làm bằng lá tre, cỏ và các cành cây nhỏ. Trứng cuốc có màu đặc biệt, giống vỏ chuối tiêu chín. Mỗi lứa, cuốc đẻ từ 3 – 8 quả. Sang thu, cuối tháng 8, đầu tháng 9 bỗng nhiên im hẳn tiếng cuốc kêu, lúc này mùa sinh sản của cuốc đã qua. Mỗi con cuốc lại bỏ đi sống ở một khu vực riêng, đợi mùa hè sau chúng mới lại gọi nhau “cuốc, cuốc”.



Lonchura punctulata

Scaly – breasted munia
Munia à gorge écaillée
Họ Chim di (Estridae)

Kích thước nhỏ, dài khoảng 11 cm. Là loài chim định cư, phổ biến khắp các vùng. Chúng kiếm ăn theo đàn đồng,

liên tục phát ra tiếng “pip, pip” để gọi đàn. Nơi sống là các vùng đồng cỏ, cây bụi, đồng lúa.

Thức ăn chính là lúa và hạt cỏ dại, nhưng vào mùa có lúa chín thì chim di đá chỉ ăn toàn lúa.

Di đá làm tổ trong các bụi rậm hay trên cây cao, cách mặt đất 1,5 – 15 m. Tổ hình cầu hơi dài, trên có mái và cửa ra vào ở một bên. Lớp ngoài tổ làm bằng bông cỏ và lá tre, lớp trong làm bằng các sợi mềm, bông... Mỗi năm di

đá đẻ 2 lứa, mỗi lứa đẻ 3 – 6 trứng. Cả chim bố và mẹ đều tham gia ấp trứng. Sau khi rời tổ, chim non họp thành đàn và thường đến tối lại trở về tổ cũ. Lông bụng chim non có màu trắng, đầu và lưng màu nhạt hơn chim trưởng thành.



DI ĐẦU ĐEN

Lonchura atricapilla

Black – headed munia

Munia à tête noire

Họ Chim di (Estrildidae)



Kích thước nhỏ như di đà. Chim trưởng thành có đầu đen, mình hung nâu, bụng đen. Chim non toàn thân màu hung nhạt. Là loài chim định cư, phổ biến khắp nơi trên thế giới. Thức ăn và tập tính làm tổ, nuôi con giống chim di đà.



D

DI ĐẦU TRẮNG

Lonchura maja

White – headed munia
Munia à tête blanche
Họ Chim di (Estrildidae)

Loài chim nhỏ, kích thước giống chim di đã và chim di đầu đen. Đầu trắng rất dễ phân biệt, phần còn lại màu hung nâu, mỏ màu xanh lơ. Chim non có màu sắc nhạt hơn chim trưởng thành. Là loài chim định cư, thường sống ở vùng trồng trọt, ruộng lúa, bãi cỏ và cây bụi thuộc Nam Trung Bộ và Nam Bộ nước ta.



DIỆC LÙN

Ixobrychus exilis

D

Least Bittern
Blongios minute
Họ Diệc (Ardeidae)



Loài cò nhỏ, dài 28 – 36 cm, sải cánh 41 – 46 cm, nặng 51 – 102 g. Con đực và con cái giống nhau. Kiếm ăn giữa đám lau sậy, nhờ dùng mỏ dài sục nước và bùn, khi gặp nguy hiểm, chúng thường đứng yên tại chỗ, vênh mỏ lên trời và cũng chao đảo thân để bắt chúc: đám lau sậy bị gió lay ở xung quanh.



D

DIỆC LỬA

Ardea purpurea

Purple heron
Héron roux
Họ Diệc (Ardeidae)



Loài chim khá lớn, bộ lông phổ biến có màu hung nhạt. Cổ nhỏ và cong hình chữ S. Diệc lửa thường đi kiếm ăn một mình ở các đầm lầy, hồ, rừng ngập mặn. Ở Việt Nam, diệc lửa phân bố rộng, ở Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ và Nam Bộ. Chim non có bộ lông màu nâu sẫm, không có mào lông trên đầu.



DIỆC XÁM

Ardea cinerea

Grey heron
Héron gris
Họ Diệc (Ardeidae)

Diệc xám là loài chim trú đông, bay đến nước ta vào giữa tháng 7, lúc đầu ít nhưng càng về sau càng nhiều, nhất là vào tháng 12. Chúng tập trung ở các đầm lầy gần cửa sông, đôi khi chúng còn bay tới đậu ở các ruộng lúa, hồ nước cạn vào ban đêm và lúc sáng sớm. Ban ngày chúng tập trung ở bờ sông và cồn cát thành từng đàn nhỏ 10 - 12 con. Thức ăn của chúng là các loài tôm, cá nhỏ.

Từ tháng 3 đến tháng 5, diệc xám bay về phương Bắc, ta không còn thấy chúng nữa.



D

DIỆC XANH LỚN

Ardea herodias

Great Blue Heron
Grand héron bleu
Họ Diệc (Ardeidae)



Dài chừng 127 cm. Là loài diệc lớn nhất ở Mĩ. Sống ở cả vùng nước

ngọt và nước mặn. Kiếm ăn trên các đầm phá, vực nước lợ hoặc khúc sông nước chảy lờ lờ. Ăn cá, ếch nhái. Lặn trong bùn, nước đến tận bụng để tìm cá. Nhiều khi sấn mồi trên cạn hoặc đứng lạng một chỗ để rình mồi như chuột, chuột vàng. Diệc xanh lớn sống theo bầy đàn.

Tổ làm bằng các que củi, xếp bằng trên cây, bụi bờ hoặc ngay giữa đất bãi lầy.

Phân bố ở Bắc và Trung Mĩ. Trú đông ở phương Nam đến tận Vê-nê-zuê-la.



DIỀU ĂN ONG

Pernis ptilorhyncus

D

Oriental Honey buzzard
Busard mangeur d'abeille
Họ Ưng (Acciptridae)

Bộ lông màu nâu xám với các vòng màu nâu nổi trên nền trắng của cổ. Lông đuôi có vân ngang.

Diều ăn ong thường kiếm ăn trên không. Chúng săn bắt cả các loài động vật nhỏ như côn trùng, sâu bọ. Đôi khi kiếm ăn trên mặt đất. Thường sống ở những rừng cây quang đãng.

Phân bố ở châu Á, từ Xibêri tới Nhật Bản. Là loài di cư. Mùa đông bay về Đông Nam Á.



D

ĐIỀU HẦU

Milvus migrans

Black kite

Milan noir

Họ Ưng (Accipitridae)



Loài chim lớn thuộc họ Ưng. Bộ lông màu nâu vàng sẫm. Đuôi hơi xẻ. Sải cánh dài có góc

cạnh. Điều hầu là loài chim di cư, phổ biến ở miền Bắc nước ta vào mùa đông trên các đồng ruộng, làng mạc, ven sông... Chúng thường bay nhẹ nhàng, lơ lửng giữa không trung lợi dụng luồng không khí nóng để lướt và bay vút lên cao thành vòng. Chúng bay như vậy để tìm kiếm mồi, nếu thấy chuột hay gà con dưới mặt đất chúng sẽ xuống quặp luôn. Điều hầu đẻ trứng vào mùa hè, mỗi lứa 2 – 3 trứng, thậm chí 5 trứng. Chim mẹ ấp trứng đôi khi có sự tham gia của chim bố. Chim non có màu nâu nhạt với nhiều sọc trắng, bay được vào khoảng 42 – 45 ngày tuổi.



DIỀU LỬA

Haliastur indus

D

Red – kite, Brahminy kite
Milan rouge
Họ Ưng (Accipitridae)



Chim trưởng thành có bộ lông màu hung đỏ, lông đầu và cổ trắng. Diều lửa là loài chim định cư, thường sống ở các vùng rừng trồng dọc theo sông và kênh mương gần bờ biển, các vùng ngập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long. Diều lửa có thể gặp khá nhiều ở tỉnh Cà Mau, nơi có nhiều rừng ngập mặn. Có thị giác tốt, ăn thịt động vật nhỏ. Chim non mới nở có màu nâu xám; khi lớn bộ lông đổi dần sang màu hung đỏ.



ĐIỀU MUỚP

Circus melanoleucos

Pied harrier
Busard bigarre'

Họ Ưng (Accipitridae)



Loài chim ăn thịt nhỏ giống chim đại bàng và chim cắt. Điều muớp có bộ móng rất cứng để bắt mồi và một cái mỏ khỏe

rất sắc để xé mồi. Điều muớp bay giỏi, chúng có thể bay lộn nhào nhiều kiểu khéo léo, đột ngột đâm bổ xuống. Trong khi bay, con đực còn thả mồi để con cái bắt lấy. Thức ăn của chúng là cá, loài gặm nhấm nhỏ như chuột đồng, ếch, chim nhỏ. Khi phát hiện ra mồi, điều muớp lao xuống rất nhanh để chớp lấy.

Điều muớp là loài chim di trú. Về mùa đông, điều muớp có khá nhiều ở miền Bắc Việt Nam. Chúng thường sống ở vùng đồng bằng, gần các ao, hồ. Người ta có thể thấy chúng bay lượn vòng tròn trên mặt ao, hồ.

Điều muớp con mới nở trông giống như một nắm lông tròn. Chúng rất háu ăn và cần được cho ăn hai giờ một lần. Vì vậy, hàng ngày chim bố và chim mẹ phải liên tục đi kiếm mồi.

Điều muớp là loài chim có ích vì chúng tiêu diệt rất nhiều chuột.



DIỀU NHẬT BẢN

Buteo buteo

D

Common buzzard
Busard commun
Họ Ưng (Accipitridae)



Chim săn mồi dài khoảng 50 – 55 cm. Con cái lớn hơn con đực. Thân hình chắc khoẻ, cánh rìa tròn, đuôi xòe rộng. Thường

gặp trên đồng cỏ, đồi núi, rừng thưa và bìa rừng. Bay lượn chậm chạp trên không để tìm mồi, hoặc đậu trên một cành cây cao, rồi đột ngột lao vút xuống chớp lấy mồi. Ăn mọi động vật nhỏ, từ bọ cánh cứng đến các loài động vật bằng cỡ thỏ nhà, ăn cá xác thối nhỏ.

Tổ là một đồng hỗn loạn gồm cành cây, ngọn cây, rễ cây, có một chỗ lõm xuống ở giữa, có lót cỏ khô, lá khô, đặt trên một chạc cây hoặc ngay trên bờ đá dựng đứng.

Phân bố: sinh sản ở Âu – Á.

Trú đông ở Nam Phi, Ấn Độ, Đông Nam Á.



D

ĐIỀU NÚI

Spizaetus nipalensis

Mountain hawk eagle
Faucon de montagne
Họ Ưng (Accipitridae)



Điều núi có kích thước khá lớn. Khi bay sải cánh rộng 110 cm. Mỏ cứng nhọn, chân khoẻ, móng rất sắc. Đặc biệt, điều núi

có mào dựng lên trông rất dũng mãnh.

Điều núi thường bay lượn trên bầu trời. Chúng là loài ăn thịt, thường săn bắt các loài chuột, rắn, ếch, gà con,...

Phân bố rộng, tuy nhiên chưa rõ nơi cư trú cụ thể vì chúng thường bay, ít đậu. Có thể sống ở độ cao 2 500 m.



ĐA ĐA ĐỐM



Cyrtonyx montezumae

Montezuma Quail
Colin arlequin
Họ Gà gô (Odontophoridae)



Loài đa đa nhỏ, dài 20 – 23 cm, sải cánh 41 – 43 cm, nặng 122 – 230 g. Đầu tròn cổ mào, thân tròn trịa, đuôi ngắn. Chim đực có mặt đen – trắng; cằm đen, ngực nâu sẫm với nhiều đốm trắng. Chim cái màu nâu xám; chim đa đa rất nhút nhát nên khó đếm; bị săn bắn khắp nơi. Thường nằm im khi gặp nguy hiểm, nếu nguy hiểm đến quá gần, chim sẽ nhún chân nhảy và bay vọt lên. Chim nuôi trong chuồng có thể nhảy cao 2 m, mạnh đến nỗi có thể va vào nóc chuồng mà chết.

Phân bố ở châu Mỹ.



ĐÀ ĐIẾU MÌ

Rhea americana

Rhea
Rhea

Họ Đà điếu (Rheidae)



Loài đà điếu sống ở các
tràng cỏ ở Argentina,
Braxin và Bolivia. Đà
điếu châu Mĩ nhỏ hơn
đà điếu châu Phi

nhưng lớn hơn đà điếu châu Đại Dương. Thức ăn
chủ yếu là thực vật và các loài sâu bọ. Đà điếu
châu Mĩ làm tổ ngay trên mặt đất. Con đực có
nhiệm vụ làm tổ, ấp trứng và chăm sóc con non.
Đà điếu con có bộ lông vằn sọc, dần dần được thay
bằng bộ lông màu xám nâu đồng đều giống bố mẹ.

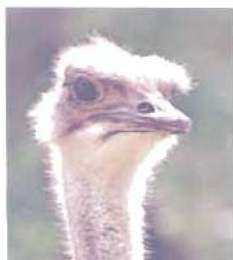


ĐÀ ĐIỀU PHI

Struthio camelus



Ostrich
Autriche
Họ Đà điếu (Rheidae)



Loài chim khổng lồ sống ở các thảo nguyên, sa mạc châu Phi nóng bỏng. Một con đà điếu trưởng thành có thể cao tới 2,5 m và nặng 70 kg, là loài chim to nhất thế giới hiện nay. Cánh không phát triển nên không giúp đà điếu bay được. Nhưng đôi chân to, khoẻ giúp đà điếu chạy rất nhanh. Mỗi khi chạy trốn kẻ thù, tốc độ của chúng có thể đạt 60 – 70 km/h. Thế nhưng gặp lúc nguy cấp nhất, chúng bỗng dừng lại, rúc đầu vào cát. Đà điếu sống thành đàn, đẻ trứng và ấp trứng. Đà điếu mái đào những hố cát rộng và đẻ trứng vào đó, mỗi lứa khoảng 6 – 7 quả. Trứng đà điếu rất to và nặng từ 1,5 – 2 kg. Ban ngày con mái ấp trứng, con trống ấp trứng vào ban đêm. Trong thời gian này, đà điếu bố mẹ trở nên dửng dưng hơn, nó sẵn sàng đã tung kẻ nào đến rình mò tổ của nó. Trứng đà điếu có vỏ rất dày và cứng. Một con đà điếu bố hoặc mẹ nặng tới 70 kg bước vào ổ ấp, giẫm lên trứng, trứng vẫn nguyên vẹn. Loài đại bàng châu Phi chuyên ăn trứng đà điếu, mặc dù có cái mỏ khoẻ và sắc như cái rìu, vẫn không mổ vỡ được vỏ trứng đà điếu. Nó phải ngậm hòn đá để đập, trứng mới vỡ. Sau 40 – 42 ngày ấp, trứng nở ra đà điếu con. Đà điếu con ngay sau khi sinh ra đã theo bố mẹ đi kiếm ăn được ngay.



ĐÀ ĐIẾU ÚC

Dromaiidae australis

Emu

Emu

Họ Đà điếu (Rheidae)



Trên thảo nguyên châu Đại Dương có loài đà điếu Êmu lông màu đồng xám. Khối lượng trung bình khoảng 40 – 50 kg, đầu và cổ có lông, chân có 3 ngón. Đà điếu Êmu khoẻ hơn đà điếu châu Mỹ, khi chạy có thể đạt tới tốc độ của một con ngựa đang phi nước đại. Nó có thể chạy vượt qua các cánh đồng và rừng khô ở miền Đông châu Đại Dương và Tasmania. Thức ăn chủ yếu của chúng là thực vật và động vật nhỏ.



ĐÀ ĐIỀU ÚC ĐỘI MŨ

D

Casuarus casuarus

Cassowary

Casoar

Họ Đà điểu (Rheidae)



Loài chim thuộc nhóm đà điểu Úc. Cơ thể cao khoảng 1,2 m. Cũng như các loài đà điểu khác, đà điểu Úc đội mũ có cánh ngắn, không giúp chim bay được nhưng giữ vai trò làm mẹ trong khi chạy bằng cách giờ 2 cánh lên và vẫy vẫy. Chúng thường bước đi những bước ngắn, nhảy và bơi rất cừ. Cổ trụi lông, có những rìa thịt màu đỏ và lam. Trên đầu có mào khảm lớn màu sặc sỡ, trông như một chiếc mũ đội trên đầu. Đà điểu Úc đội mũ sống ở Bắc Úc, trong những khu rừng ở Tân Ghinê và các đảo lân cận.



ĐẠI BÀNG BIỂN ĐUÔI TRẮNG

Haliaeetus leucocephalus

Bald Eagle

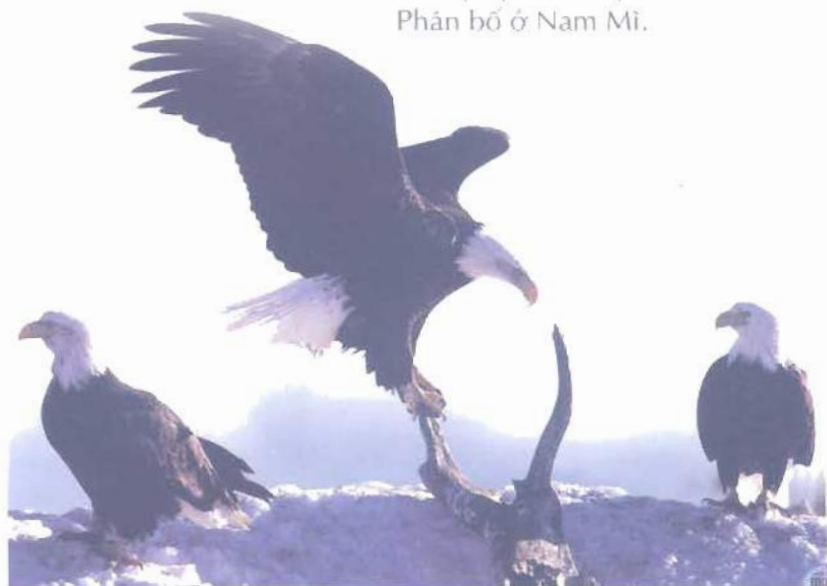
Aigle chanve

Họ Ưng (Accipitridae)



Kích thước khá lớn, chiều dài từ 60 – 70 cm. Sải cánh rộng 183 – 234 cm, nặng 3 – 7 kg. Bộ lông màu nâu đen, bụng và cổ màu trắng. Khi bay dang rộng cánh thấy rõ sải cánh hình chữ V. Đuôi màu trắng. Chân to, khoẻ với những móng vuốt sắc, nhọn. Chúng thường bay trên mặt nước và khi phát hiện thấy con mồi thì bổ nhào xuống, đôi chân rất chính xác, quặp chắc lấy con mồi.

Phân bố ở Nam Mĩ.



ĐẠI BÀNG ĐẦU TRỌC

Aegypius monachus

Bald – headed vulture
Vautour chauve
Họ Ưng (Accipitridae)



Loài chim lớn, toàn thân màu nâu sẫm, trông gần giống màu đen. Sải cánh rất dài, rộng. Đuôi ngắn. Chân màu xám bạc. Khi bay chúng lượn với đôi cánh uốn xuống ở khớp mạt cánh, ít khi vỗ cánh. Đại bàng đầu trọc là loài di cư rất hiếm gặp, đang có nguy cơ tuyệt chủng trên thế giới. Chúng thường kiếm ăn ở những vùng trống trải ở đồng bằng và trung du nước ta.



ĐẦU RÌU

Upupa epops

Common hoopoe
 Huppe commune
 Họ Đầu riu (Upupidae)



Loài chim sống định cư có ở khắp các vùng trong cả nước ta. Bộ lông màu hồng nhạt, có nhiều vằn trắng và đen trên cánh. Trên đầu có mào lông dài, thường được xếp phẳng và dẹt. Nơi sống là các thảm cây bụi, cây gỗ thưa, nơi quang đãng, khô ráo. Chúng ưa sống ở các bãi cỏ và đồng trống vùng đồi núi. Có thể gặp đến độ cao khoảng 1 500 m. Mùa sinh sản vào tháng 2 đến tháng 5, làm tổ ở hốc cây, đẻ 5 – 7 trứng.



ĐÓP RUỒI BỤNG VÀNG

Tyrannus vociferans

D

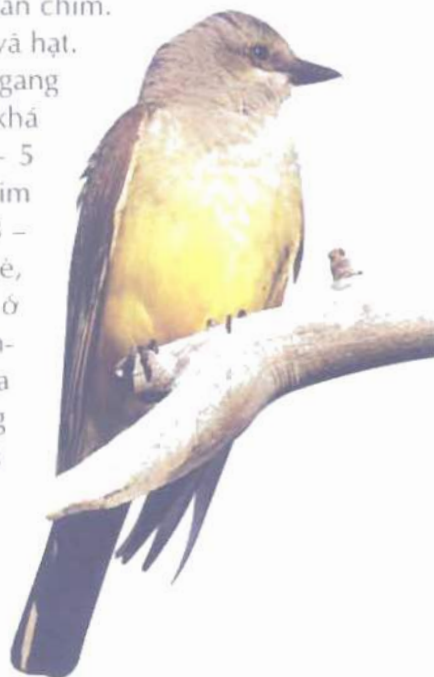
Cassin's Kingbird
Tyran de Cassin
Họ Đớp ruồi (Tyrannidae)

Dài 21 – 23 cm, nặng 45 g. Đầu và ngực xám, bụng và mặt dưới đuôi vàng, đuôi vuông có mút trắng. Dân số ổn

định, có sự cạnh tranh giành đất kiếm ăn và làm tổ giữa đớp ruồi bụng vàng và đớp ruồi miền Tây. Sự cạnh tranh có dịu đi vào mùa sinh sản và khi có thừa thức ăn cho cả 2 đàn chim.

Thức ăn là sâu bọ, quả và hạt.

Làm tổ trên cành nằm ngang và trong vòm cây. Tổ khá lớn. Mỗi lứa đẻ từ 3 – 5 trứng trắng có đốm. Chim mái ấp trong khoảng 18 – 19 ngày. Vào mùa hè, chúng được tìm thấy ở Caliphooenia và từ Montana tới Utah (Mĩ). Mùa đông chúng di cư xuống phía nam Caliphooenia và Bắc Trung Mĩ.



ĐÓP RUỒI CÂY DƯƠNG

Empidonax alnorum

Alder Flycatcher
Moucherolle des aulnes
Họ Đớp ruồi (Tyrannidae)



Loài chim đớp ruồi nhỏ, dài 13 – 27 cm, sải cánh 21 – 24 cm, nặng 12 – 14 g. Lưng màu ôliu với hai sọc trên cánh. Loài chim đớp ruồi cây dương rất giống loài chim đớp ruồi cây liễu, chỉ

có tiếng hót là khác nhau.

Tổ hình chén. Đã có lần người ta dạy cho chim đớp ruồi cây dương hát điệu hót của chim sống trên cây liễu, nhưng chỉ hai tháng sau nó tự động trở lại điệu hót của chim đớp ruồi cây dương.



ĐÓP RUỒI ĐỐM



Ficedula hypoleuca

Pied Flycatcher

Gobe – mouches tachete'

Họ Đớp ruồi (Muscicapidae)

Chim di cư vào mùa xuân đến các rừng cây gỗ rụng lá, các công viên và các khu vườn trong gia đình. Có thói quen khi đậu trên cành thường xòe rồi cụp cánh. Tổ hình chén, làm bằng rêu, vỏ cây và rễ cây, lót bằng lông chim, trong một hốc cây.



ĐÓP RUỒI ĐUÔI KÉO

Tyrannus forficatus

Scissor – tailed Flycatcher
Tyran à longue queue
Họ Đớp ruồi (Tyrannidae)



Loài chim rất ấn tượng với cái đuôi rất dài, xé nhiều giống hình cái kéo. Ngực và họng màu trắng nhưng đến phần

bụng lại có màu đỏ hồng gọi là màu đỏ cá hồi. Chúng có giọng hót khá hay và rõ ràng: "puu-peroo...puu-peroo".

Thức ăn gồm sâu bọ, côn trùng, cỏ non và các loại hạt mềm.

Tổ hình cốc; chúng dùng mô đan tổ bằng cỏ khô và các cành cây nhỏ, đặt trong các bụi cây, hoặc trên cành cây gỗ thấp.

Thường sống ở các rừng nhiệt đới, đồng cỏ thoáng dang, vùng nông nghiệp hoặc đôi khi cũng gặp chúng trong các vùng ngoại ô.

Phân bố: phía nam của nước Mỹ và đông bắc Mêhicô. Mùa đông di cư xuống phía nam Mêhicô và Trung Mỹ.



ĐÓP RUỒI ÔLIU

Contopus cooperi

D

Olive – sided Flycatcher
Moucherolle à côtes olive
Họ Đớp ruồi (Tyrannidae)



Loài chim đớp ruồi lớn. Dài 18 – 20 cm, nặng 32 – 37 g. Đầu to, đuôi ngắn, ngực trắng tương phản mạnh với sườn xám và gáy cảm giác như chim đang mặc áo vét với sơ mi trắng. Con đực và con cái giống nhau, con đực to hơn con cái chút ít. Số lượng đang giảm mạnh, có thể do mất đất trú đông, thích sống ở các rừng chầy, vốn giàu sâu bọ. Khi bị tấn công, lúc đang ấp trứng, chim mẹ thường để mình rơi tự do (không vỗ cánh) xuống đất. Cả con đực lẫn con cái đều báo vệ lãnh thổ một cách quyết liệt.

Phân bố ở Canada, Mĩ và Mêhicô. Về mùa đông di cư tới Panama, dãy núi Andes, Vênezuela, Ecuado,...



ÉN HỒNG ĐỎ

Hirundo daurica



Red – rumped swallow
Hirondelle à croupe rouge
Họ Nhạn (Hirundinidae)

Loài én nhỏ có vùng cổ và hông có màu nâu đỏ. Phần dưới thân có màu sắc khác nhau. Én hồng

đỏ phổ biến ở khắp các vùng trong cả nước ta. Nơi sống là các vùng trồng trái, như đồng ruộng, làng mạc,...

Én hồng đỏ xây tổ bằng bùn trên các vách đá. Tổ có hình cầu với cửa ra vào hình ống. Chim mái đẻ 3 - 6 trứng.

Phân bố rộng ở châu Âu như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha; Nhật Bản, Ấn Độ, Đông Nam Á ở châu Á; tới châu Phi. Quần thể sống ở Ấn Độ, Đông Nam Á thì định cư, còn quần thể sống ở các vùng châu Âu và các vùng châu Á khác thì di cư. Về mùa đông, chúng bay về Ấn Độ, châu Phi hoặc phía Bắc Ôxtrâyliá.



GÀ ĐỒNG

Gallicrex cinerea

G

Water cock
Coq des marais
Họ Gà nước (Rallidae)



Là loài chim nhút nhát thường thấy ở vùng đầm lầy, vùng đất ngập nước ven hồ, suối nước ta. Trong mùa sinh sản, chim đực có bộ lông đen nhạt với mỏ màu vàng, da gốc mỏ màu đỏ, chân màu đỏ. Ngoài mùa sinh sản, chim cái và chim đực có màu nâu, chân màu vàng, mỏ vàng. Khi bay có thể thấy nền trắng trước cánh màu trắng. Gà đồng là loại định cư khá phổ biến ở nước ta. Nơi sống là các đầm lầy, cánh đồng lúa. Tổ làm ở vùng có cây gần bờ nước. Sinh sản từ tháng 5 đến tháng 9, đẻ 3 – 10 trứng.



GÀ GÔ

Francolinus pintadeanus

Chinese francolin

Caille commune

Họ Trĩ (Phasianidae)



Loài chim sống định cư, còn gọi là chim đa đa. Gà gô thích sống ở các sườn đồi núi thấp dưới 500 m,

có nhiều cỏ và cây bụi. Gà gô gáy quanh năm, nhiều nhất là mùa hè, phần lớn vào buổi sáng sớm và vào khoảng 4 – 5 giờ chiều. Thức ăn là thực vật như các hạt cỏ dại và sâu bọ.

Mùa sinh sản của chúng từ tháng 3 đến tháng 9, làm tổ trên mặt đất. Thịt gà gô ngon nên bị săn bắn nhiều; chúng rất cần được bảo vệ.

Phân bố phổ biến ở nước ta, trên thế giới có ở Đông Nam Á, Trung Quốc.



GÀ LỎI HỒNG TÍA

G

Lophura diardi

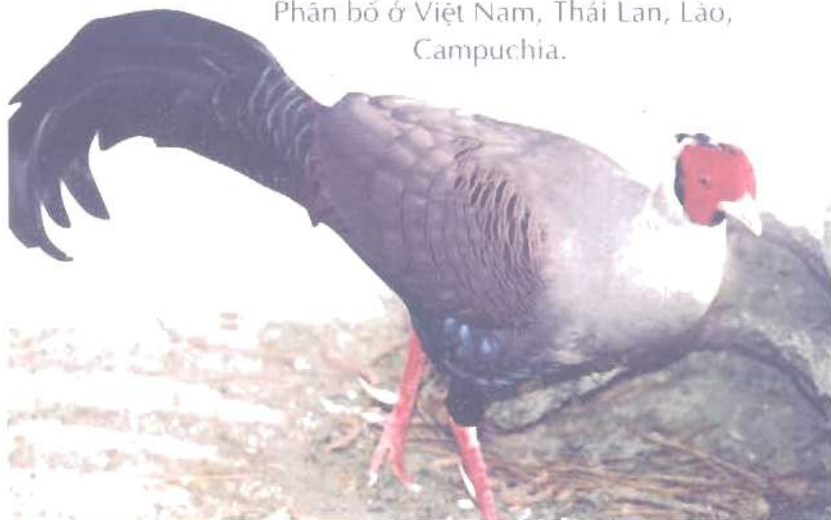
Siamese fireback
Caille pourpre
Họ Trĩ (Phasianidae)



Con đực trưởng thành có mào lông màu đen lam ánh thép trên đỉnh đầu. Lưng, ngực, cánh có các vân mảnh màu đen, trắng xen nhau làm cho bộ lông có màu xám tro óng mượt. Con cái có bộ lông xấu hơn, có màu nâu, đen, hung, vàng nhạt xen nhau. Đuôi màu đen có vân ngang, bụng màu nâu. Ở nước ta, gà lôi hồng tía ưa sống trong các khu rừng ẩm, rậm, lên tới độ cao 800 m. Thức ăn là các loại hạt, quả cây mềm, côn trùng và giun đất.

Chúng được nuôi trong các vườn thú, sinh sản từ tháng 4 đến tháng 7.

Phân bố ở Việt Nam, Thái Lan, Lào, Campuchia.



G

GÀ LÔI LAM MÀO ĐEN

Lophura imperialis

Imperial pheasant
Caille indigo
Họ Trĩ (Phasianidae)

Loài chim khá đẹp, phân bố ở miền Trung nước ta. Con đực trưởng thành có bộ lông màu lam

thẫm. Mào lông ở gáy nhọn và có màu lam đen. Cánh, lưng và đuôi màu đen thẫm với phần lộ ra ngoài màu lam ánh kim loại. Lông đuôi giữa dài, nhọn và hơi cong xuống. Con cái màu lông không rõ rệt, bộ lông màu nâu hơi đỏ, lông đuôi giữa màu hạt dẻ, các lông đuôi khác màu đen. Cả con đực và con cái đều có mắt màu da cam đỏ, mỏ vàng, gốc mỏ hơi đen, chân đỏ tía. Gà lôi lam mào đen

thường sống trong các khu rừng xanh có độ cao dưới 200 m.

Thức ăn và sinh sản giống như gà lôi lam hồng tía.

Phân bố ở Việt Nam và Lào.



GÀ LÔI LAM MÀO TRẮNG

G

Lophura edwardsi

Edward's pheasant
Caille à huppe blanche
Họ Trĩ (Phasianidae)



Có hình dạng gần giống gà lôi lam mào đen, chỉ khác mào lông trên đỉnh đầu con đực có màu trắng. Con cái mào lông không rõ, bộ lông màu nâu xám, da quanh mắt và chân có màu giống con đực. Giống như gà lôi lam mào đen, gà lôi lam mào trắng phân bố ở vùng rừng núi có độ cao dưới 200 m. Thức ăn và sự sinh sản cũng giống như gà lôi lam mào đen.



GÀ LÔI NƯỚC

Hydrophasianus chirurgus

Water Pheasant – tailed Jacana

Jacane

Họ Gà lôi nước (Jacanidae)



Loài chim định cư sống ở các vùng đất ngập nước, các đầm lầy có dại và đầm sen. Chân và các

ngón chân dài để có thể đi trên cỏ dại. Gà lôi nước phân bố ở vùng Đông Bắc, vùng đất ngập nước châu thổ sông Hồng, Trung Trung Bộ và Nam Bộ nước ta. Chúng thường tập trung thành đàn khoảng 20 – 30 con, kiếm ăn trong các đầm lầy có nhiều cây thủy sinh như bèo, sen, súng... Thức ăn chủ yếu của gà lôi nước là các loại ốc và hạt cây thủy sinh. Tổ gà lôi nước được làm bằng cỏ đặt trên mặt đất hoặc trên các lá lớn nổi trên mặt nước. Mỗi lứa

đẻ 4 trứng màu vàng hung nhạt.



GÀ LÔI TRẮNG

G

Lophura nymthemera

Silver pheasant
Faisan argente'
Họ Trĩ (Phasianidae)



Gà lôi trắng không trắng hoàn toàn. Bộ lông của chúng có màu trắng đục đốm đen nhưng ngực, cổ và bụng có màu đen bóng, đôi giò đỏ, mào đỏ tươi viền đen. Là một loài chim cảnh đẹp và quý hiếm trong các vườn bách thú và cả trong các gia đình quyền quý. Song chỉ con trống có màu sắc sặc sỡ, còn con mái thường có màu nâu xỉn xấu xí.

Ở nước ta, gà lôi trắng khá phổ biến trong rừng núi trung du và miền núi, thường sống quanh quần nơi làm tổ. Vào sáng sớm và chiều tà, gà lôi trắng thường ra kiếm ăn ở những bãi trống trong rừng hoặc trên các con đường nhỏ.

Giữa mùa xuân, vào khoảng cuối tháng 4, gà mái tách khỏi đàn đi tìm một chỗ kín đáo làm tổ đẻ trứng. Mỗi lứa từ 4 – 6 trứng. Sau 25 – 26 ngày được gà mẹ ấp, gà con ra đời.

Gà lôi mới nở trông giống hệt gà nhà, bộ lông vàng óng mượt. Dần dần lớn lên, gà con mới thay đổi giống bố hay mẹ tùy theo giới tính. Cả đàn gà con cùng mẹ kiếm ăn ở bãi trống, nhặt hạt thóc, hạt cỏ, mầm cây và sâu bọ.

Ngày nay, gà lôi trắng ở rừng núi nước ta không còn nhiều do bị săn bắt thường xuyên, vì thế rất cần được bảo vệ.



GÀ NƯỚC TÍA

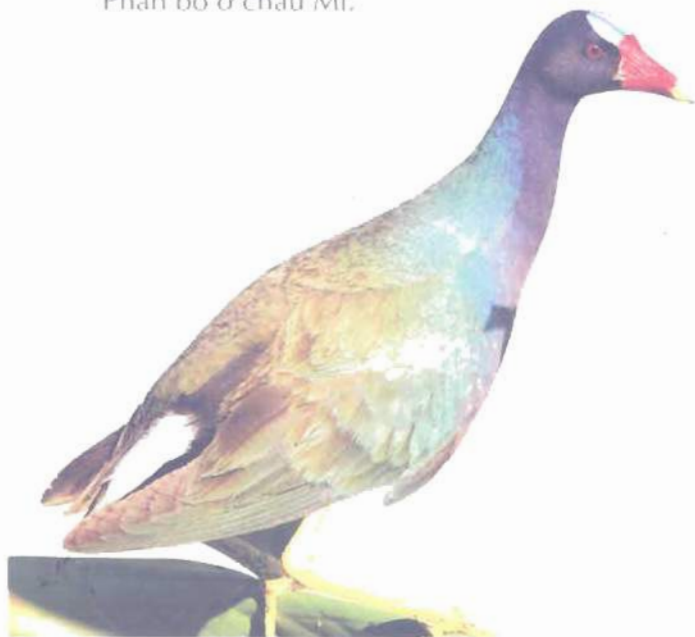
Porphyrio martinica

American Purple
Gallinule
Gallinule violacée



Dài 36 – 37 cm , sải
cánh 55 cm, nặng 208 –
288 g. Có thể bơi lội trên

mặt nước như vịt hoặc chạy trên đám rong, rêu như
gà. Đầu, cổ và bụng màu tía sẫm, lưng lục, mỏ đỏ,
đầu mỏ vàng, trán xanh lơ, mỏ tam giác như gà,
không bẹt như vịt, chân vàng. Con đực và con cái
gần giống nhau, con đực to hơn con cái một chút.
Phân bố ở châu Mĩ.



GÀ NƯỚC VẦN

G

Rallus striatus

Slaty – breasted Rail
Râle à gorge striée
Họ Gà nước (Rallidae)



Dài khoảng 27 cm. Gà nước nhỏ, sống chui lủi, đầu nâu, lưng vằn trắng, ngực xám. Tiếng kêu như trẻ con khóc.

Phân bố khắp đất nước ta, vùng đầm lầy, rừng ngập mặn, ruộng lúa; làm tổ trên đồng cỏ. Đẻ 2 – 9 trứng mỗi lứa. Ở dưới độ cao 1 200 m.

Phân bố trên thế giới: Ấn Độ, Đông Nam Á, Nam Trung Quốc.



G

GÀ SO CỔ HUNG

Arborophila davidi

Orange – necked partridge

Perdrix à col orange

Họ Trĩ (Phasianidae)

Loài chim cỡ trung bình trong họ Trĩ. Bộ lông màu hung nâu. Hai dải trên mắt màu trắng kéo dài xuống cổ. Ngực màu nâu ôliu. Lưng màu đen nhạt, vai màu đậm hơn, sườn xám có nhiều vệt đen, trắng xen kẽ. Mỏ đen. Chân màu hồng nhạt. Nơi sống là các khu rừng tre, nứa, rừng thường xanh. Gà so cổ hung là loài đặc trưng ở vườn Quốc gia Cát Tiên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam, chưa tìm thấy trên thế giới.



GÀ TÂY

Meleagris ocellata

G

Turkey
Dindon
Họ Trĩ (Phasianidae)



Loài chim có nguồn gốc ở Mêhicô. Đến thế kỉ XV, gà tây mới được nhập sang châu Âu và từ đó chu du khắp thế giới. Bộ lông gà tây có màu đồng ánh xanh, mỗi chiếc lông có viền màu nhưng đen, lông cánh có những vệt trắng, đầu xanh, chân đỏ. Gà tây sinh sản vào mùa xuân. Đẻ từ 5 – 10 trứng. Thịt gà tây ngon.



G

GÀ TÂY RỪNG

Meleagris gallopavo

Wild Turkey
Dindon sauvage
Họ: Trĩ (Phasianidae)



Dài 90 – 120 cm. Loài gà tây sống hoang dã và kín đáo trong rừng thưa hoặc bìa rừng. Kiếm ăn trên

mặt đất, ăn các thứ hạt, quả mọng, quả hạch, ngọn, cành non, và sâu bọ.

Mùa đông, gà tây thường sống thành đàn, đôi khi chia thành đực, cái riêng biệt. Mùa xuân, gà tây đực thường múa khoe mẽ và thu hút được một đám gà tây mái, sau khi kết đôi, sẽ tách ra làm tổ riêng lẻ. Tổ là một chỗ lõm trên đất, lót sơ sài bằng cành lá vụn, trong một lùm cây.

Phân bố: rải rác nhiều nơi ở Bắc Mỹ, Canada, México. Đã thuần hoá và nhập nội vào nhiều nước Âu – Á – Phi.



GIÀ ĐẦY GIA-VA

G

Leptoptilos javanicus

Javanese heron, lesser adjutant

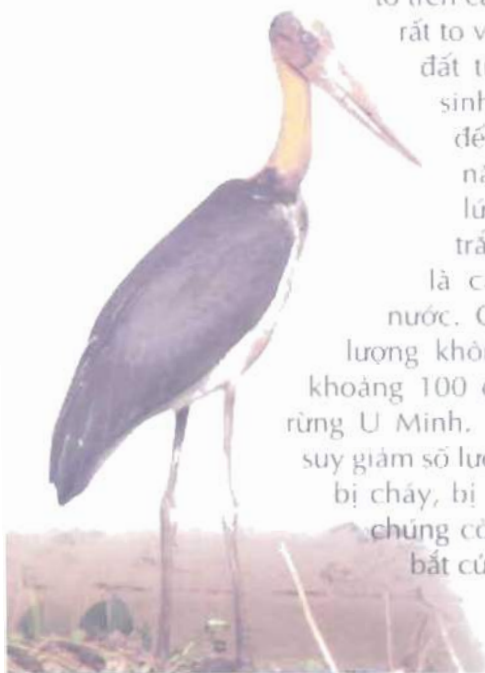
Petit marabout

Họ Hạc (Ciconiidae)

Loài chim có hình dạng rất giống già đầy lớn nhưng kích thước nhỏ hơn, không có búi cổ lớn. Là loài chim sống định cư ở các vùng đầm lầy, đồng cỏ ngập nước, ven rừng nước ta. Trong mùa sinh sản, kiếm ăn và làm tổ ở rừng tràm, sau đó di chuyển đến các vùng ngập nước khác như Tam Nông, Đồng Tháp. Làm



tổ trên các cây tràm lớn. Tổ rất to và thường cách mặt đất từ 8 – 10 m. Mùa sinh sản từ tháng 11 đến tháng 4. Mỗi năm đẻ 2 lứa, mỗi lứa 2 – 4 trứng màu trắng. Thức ăn chính là cá, đôi khi cá rần nước. Già đầy Gia-va số lượng không còn nhiều. Có khoảng 100 đôi sinh sản trong rừng U Minh. Nguyên nhân làm suy giảm số lượng là do rừng tràm bị cháy, bị chặt phá, ngoài ra chúng còn là đối tượng săn bắt của con người.



G

GIÀ ĐẦY LỚN

Leptoptilos dubius

Greater adjutant
Grand marabout
Họ Hạc (Ciconiidae)



Loài chim lớn thuộc họ Hạc, mỏ to và dài có màu vàng hay lục nhạt. Vào mùa sinh sản, gốc mỏ hơi đỏ. Da trần ở đầu màu nâu nhạt chuyển thành đỏ gạch ở trên cổ và đen nhạt ở phía dưới đầu, cổ vàng nhạt.

Chân xám nhạt hay nâu. Mặt lưng, cánh và trên đuôi đen có ánh lục. Ngực, sườn, bụng và dưới đuôi trắng. Ở chim non, da trần ở đầu và cổ ít nhiều có phủ lông, lông cánh màu nâu thẫm. Già đầy lớn sống ở các vùng đầm lầy, hồ, cánh đồng lúa ở vùng rừng núi và đồng bằng. Đôi khi người ta còn gặp chúng ở các nơi khô hạn. Già đầy lớn phân bố ở khắp các vùng trong nước ta.



GIẾ CÙI

G

Urocissa erythrorhyncha

Red – billed blue magpie
Pie bleue à gorge rouge
Họ Quạ (Corvidae)

Loài chim đẹp, phía lưng màu xanh lơ, đầu đen, mỏ và chân đỏ. Mặt bụng trắng. Đuôi rất dài, mót lông cò màu trắng. Chúng thường kiếm ăn theo đàn nhỏ. Thức ăn là các động vật không xương sống, những động vật nhỏ, quả và một số hạt. Thậm chí chúng còn ăn trộm cả trứng và chim non trong tổ các loài chim khác. Chúng làm tổ trên cây gỗ, trên các bụi cây lớn, thường đẻ 3 – 5 trứng. Là loài định cư khá phổ biến ở các khu rừng trong cả nước ta. Trên thế giới được tìm thấy ở phía tây dãy Himalaya thuộc Trung Quốc.



G

GIẾ CÙI HỌNG TRẮNG

Aphelocoma coerulescens

Florida Scrub – Jay
Geai à gorge blanche
Họ Quạ (Corvidae)



Chim hót to, dài 23 – 28 cm,
sải cánh 33 – 36 cm, nặng 66
– 92 g. Đầu, cánh và đuôi

xanh, lưng và bụng xám – nâu, họng trắng nhợt, với
vòng cổ xanh. Con đực, con cái có màu lông giống
nhau, nhưng con đực to hơn con cái chút ít.

Là loài chim đang bị đe dọa; sinh sản thành đàn,
con lú đẻ trước ở lại cùng bố mẹ nuôi con lú đẻ
sau cho tới một năm tuổi.

Là loài chim đặc hữu ở Bắc Mỹ, bang Florida (Mỹ).



GIẾ THÔNG

G

Gymnorhinus cyanocephalus

Pinyon Jay
Geai des pinèdes
Họ Quạ (Corvidae)



Chim hót lớn, dài 26 – 29 cm, sải cánh 46 cm, nặng 90 – 120 g. Lông xanh tuyền, trừ cằm trắng nhạt; đuôi ngắn, mỏ to; con đực có thêm mào sẫm và mỏ dài hơn. Di cư thành đàn lớn.

Số lượng đang giảm, do nhiều rừng thông bị đốt phá làm đồng cỏ nuôi gia súc. Thức ăn chủ yếu là hạt thông. Chim có trí nhớ rất tốt.

Phân bố: Tây Bắc Mĩ.



G

GIẾ VẦN

Gallirallus philippensis

Buff – banded Rail

Râle rayée

Họ Gà nước (Rallidae)



Loại chim này thường được ngụy trang để lẫn vào đám lá khô trên đất; thường thấy ở ven hồ nước, các vùng đầm lầy,

vùng canh tác ngập nước, ở các ao và vùng đồng có ẩm ướt.

Chúng là loài chim rất hiếu chiến, nhưng lại rất nhút nhát vào lúc hoàng hôn và ban đêm. Ban ngày chúng quen kiếm ăn ở các vùng cây rậm rạp. Nếu bị xua đuổi, chúng bay đi một cách vụng về, với đôi chân buông thõng. Một số có thể bay những chặng đường dài khi di cư, còn một số khác thì trú đông ngay tại chỗ.

Ăn sâu bọ và động vật không xương sống nhỏ như: các loại thân mềm, hạt và những phần non của cây. Tổ một hốc trong đất, lót cỏ và lá, được giấu kín trong lùm cây.

Phân bố ở Philippin, Tân Ghinê, Úc, Niu Di-lân, và các đảo Thái Bình Dương.



GIẾ XANH

G

Cyanocitta cristata

Blue Jay
Geai bleu
Họ Quạ (Corvidae)



Một tiếng kêu khàn khàn, một thoáng cánh và đuôi màu xanh lơ đang vút qua, đây là con chim giế xanh!

Chim giế xanh sống ở các rừng gỗ thưa, cây có lá rộng bán, nay đã trở thành một loài chim quen thuộc ở các nông trang, thị trấn, công viên và các vùng ngoại ô.

Chim hay sục sạo trong các vườn rau và giữa các đám cỏ để nhặt hạt, củ, quả mọng và sâu bọ, động vật nhỏ.

Chim giế xanh nổi tiếng là hay đánh cắp tổ. Đa số thường cắp nhặt và giấu các loài củ ăn được dưới đất hoặc trong các hốc cây.

Chim giế xanh di cư thành đàn, nhưng bay thành cặp hoặc cùng với cả gia đình.

Tổ hình chén, làm bằng cành con khô, ngọn cây, đặt trên cây hoặc trong bụi.

Phân bố ở miền Đông và Trung Bắc Mỹ.



G

GỖ KIẾN ĂN QUẢ SỎI

Melanerpes formicivorus

Acorn Woodpecker
Pic glandivore
 Họ Gỗ kiến (Picidae)



Dài 19 – 23 cm, sải cánh
 35 – 43 cm, nặng 65 –
 90 g. Loài gỗ kiến có
 khuôn mặt như hể, là

loài chim phổ biến trong các khu rừng sỏi miền Tây Bắc Mĩ. Sống thành đàn lớn, con nào cũng lo cốp nhặt hàng nghìn quả sỏi để cất giấu vào các lỗ đục trong các thân cây hoặc cột điện. Mỗi thân cây được gọi là “vựa” có thể có tới 50 000 lỗ đựng quả sỏi.

Là loài chim phổ biến, dân số ổn định. Có hệ thống xã hội rất phức tạp, chiếm lĩnh lãnh thổ lâu dài, nuôi

con nhiều năm liên tiếp và con sẽ giúp bố mẹ nuôi tiếp các lứa đẻ sau. Mỗi đàn gỗ kiến có thể gồm tới 7 con đục và 3 con cái. Tất cả con cái trong một đàn thường đẻ chung trứng trong một ổ.



GỖ KIẾN BỤNG ĐỎ

G

Melanerpes carolinus

Red – bellied Woodpecker
Pic à ventre rouge
Họ Gõ kiến (Picidae)



Gỗ kiến cỡ vừa và cỡ lớn, dài 24 cm, sải cánh 33 – 42 cm, nặng 56 – 91 g. Đầu và gáy đỏ (con đực), chỉ có gáy đỏ (con cái); lưng sọc đen – trắng. Dân số tăng chút ít và lan dần lên phía Bắc, tranh giành hốc cây làm tổ quyết liệt với các loài gõ kiến khác, tới mức đánh nhau đến chết. Phân bố ở Nam Canada, phía Đông Nam nước Mĩ.



G

GỖ KIẾN BỤNG ĐỎM

Colaptes chrysoides

Gilded Flicker

Pic chrysoide

Họ Gõ kiến (Picidae)



Loài gõ kiến cỡ vừa và to, dài 28 cm, sải cánh 48 cm, nặng 92 – 129 g. Lông xám – nâu, lưng vàng, bụng đốm, cánh đốm vàng; chim đực có thêm lông mấp đỏ.

Làm tổ trong các hốc trên thân cây xương rồng.
Phân bố ở Mĩ và Mêhicô.



GỖ KIẾN BỤNG HUNG

G

Dendrocopus hyperythrus

Rufous – bellied woodpecker

Pic à croupe rousse

Họ Gõ kiến (Picidae)



Là loài chim định cư, không phổ biến, thuộc họ Gõ kiến. Bộ lông trên lưng đen, có nhiều vằn trắng, bụng màu nâu đỏ, đậm hơn ở phần đuôi. Chim đực có đỉnh màu đỏ sẫm. Chim cái có màu đen, đốm trắng. Ở Việt Nam, gõ kiến bụng hung phân bố ở Bắc Bộ và Nam Trung Bộ. Chúng thường sống trong các khu rừng thưa và rừng thông. Mùa sinh sản từ tháng 3 đến tháng 5, mỗi lứa đẻ 4 – 5 trứng.



GÒ KIẾN CÁNH ĐỎ

Picus puniceus



Crimson – winged Woodpecker
Martin pêcheur à ailes rouges
Họ Gò kiến (Picidae)

Dài chừng 42 cm, là loài gò kiến lớn, lông đen, cổ có vằn trắng, mào đỏ rực.

Sống chủ yếu trong rừng, nhưng đã thích nghi dần với

công viên và rừng thưa đô thị. Đập cánh khoẻ và bay thẳng đường. Quen dùng mỏ nhọn và khoẻ đục lỗ trên vỏ cây để tìm kiếm sâu đục gỗ; có khi còn đục gốc và thân cây đổ để tìm kiến vàng. Còn ăn thêm hạt, củ và trái cây rừng. Trong các khu rừng yên tĩnh, tiếng đục gỗ của gò kiến có thể nghe vang rất xa.

Tổ là một hốc cây khô, mục.

Phân bố ở Canada, Mĩ, châu Âu vùng ôn đới. Không di cư.



GỖ KIẾN GÁY ĐỎ

Dendrocopos major

G

Great Spotted Woodpecker
'Gros piveret tacheté'
Họ Gõ kiến (Picidae)

Dài chừng 23 cm, là loài gõ kiến
đốm to nhất và phổ biến nhất Âu
– Á, Phi.

Đặc điểm: Hai vệt trắng ở vai,
một vệt nhạt hơn ở cổ, hai vệt
nửa ở hai má. Phân bố rộng rãi ở
mọi miền có cây phù. Dùng chân quặp vào vỏ cây,
thoăn thoắt trèo lên trụt xuống dọc thân cây (với
thân hình thẳng đứng và đuôi áp sát vào thân cây để
lâm điểm tựa). Lưỡi dài và dẻo, có chất dính, được
dùng để tìm sâu bọ trong các khe và hốc cây. Tiếng
kêu vang xa: "síc,síc" và tiếng mổ nhịp nhàng trên
vỏ cây thường nghe rõ trong
không khí im ắng của các
khu rừng.

Tổ là một hốc nhỏ
chim tự khoét trong gỗ
mục của cây.

Phân bố từ châu Âu
qua châu Á đến tận
Nhật Bản, và
xuống phía Nam
đến tận Nam
Phi, Ấn Độ,
Trung Quốc.
Không di cư.



G

GỖ KIẾN LÔNG RẬM

Picoides villosus

Hairy Woodpecker
 Pivert hirsute
 Họ Gô kiến (Picidae)



Dài chừng 24 cm. Lưng đen, có một sọc dài chạy theo sống lưng, đến gáy thì chẻ ra quãng hai bên

cổ. Rìa đuôi viền lông trắng.

Sống trong các rừng thưa Bắc Mĩ (rừng thông và cả rừng lá rộng bán). Chưa mạnh dạn lan tới đất trồng trọt và đô thị. Trèo thẳng đứng trên các thân cây và cành lớn, chim gõ mó vào vỏ cây và các phần đã mủn của gỗ để tìm bắt sâu bọ đục gỗ bằng cái lưỡi dài và dính.

Tổ là một hốc nhỏ do chim tự đục trong cây chết đã mục ruỗng.

Phân bố gần như khắp Bắc Mĩ, từ Canada, Alaska đến Panama. Không di cư.



GỖ KIẾN LUNG HUNG

G

Reinwardtipicus validus

Orange – backed Woodpecker

Pivert à dos roux

Họ Gõ kiến (Picidae)

Dài chừng 25 cm.

Thường gặp ở nơi rừng thưa, thông thoáng hoặc ngoài bia rừng. Lúc bay, thường đậu nghỉ trên



ngọn cây khô; tìm mồi theo bầy nhỏ. Có tập tính đậu thẳng đứng bám vào vỏ cây và trèo lên cao dần, vừa trèo vừa dùng mỏ gõ gõ vào vỏ để dò xem có sâu bọ bên trong hay không, mặc dù chúng quen ăn trái cây và hạt là chính. Ở nhiều nơi, chúng là một loài chim có hại cho cây trồng. Gõ kiến còn thích hút mật hoa và khi được nuôi thì rất thích mật ong.

Tổ là một hốc trong thân cây rỗng.

Phân bố phổ biến ở Bắc Mĩ và Bắc Nam Mĩ.



GỖ KIẾN MÀO ĐỎ

Dryocopus pileatus

Pileated woodpecker

Pivert à capuchon

Họ Gỗ kiến (Picidae)



Dài chừng 42 cm. Loài gỗ kiến này có viên cổ trắng và có một cái mỏ đỏ rất lớn. Lối bay thẳng và khỏe, vốn sống trong rừng nhưng nay có thể gặp cả trong các công viên và các lùm cây lớn ở thành phố. Thích ăn

sâu bọ đục thân của các cây gỗ mục và kiến đắp đường hầm từ mặt đất ở gốc cây lên cao.

Tiếng gõ mỏ đều đều của loài chim này là một thuộc tính của rừng sâu tĩnh mịch.

Chim còn ăn cả sâu bọ khác, quả hạch và quả dại bẻ của các loại cây rừng.

Tổ là một hốc cây hoặc một chỗ hổng trong cây mục.

Sau khi loài gỗ kiến mỏ ngà bị tuyệt chủng vào giữa thế kỉ XX, gỗ kiến mỏ đỏ trở thành loài gỗ kiến to lớn nhất nước Mỹ.



GỖ KIẾN MỎ NGÀ

G

Campephilus principalis

Ivory – billed Woodpecker

Pic noir à bec ivoire

Họ Gõ kiến (Picidae)

Loài gõ kiến lớn, dài 46 – 51 cm, sải cánh 76 – 80 cm, nặng 450 – 570 g. Có mào đỏ hoặc đỏ đen trên đầu; thân màu đen, với nhiều vệt trắng trên cánh. Con đực và con cái giống nhau, nhưng đực có thêm màu đỏ ở phía sau mào, còn con cái không có. Dạng gõ kiến tương tự ở Cu Ba đang bị giảm sút nghiêm trọng do rừng rậm bị chặt phá.

Dạng tương tự ở Mêhicô (gõ kiến chùa) là dạng to lớn nhất trên thế giới, sống trong các rừng thông, có lẽ cũng đã tuyệt chủng.



GỖ KIẾN NGỰC ĐỎ

Sphyrapicus ruber

Red – breasted Sapsucker
 Pic à poitrine rouge
 Họ Gỗ kiến (Picidae)



Gỗ kiến cỡ vừa, dài 20 – 22 cm, sải cánh 37 – 40 cm, nặng 39 – 68 g. Đầu và ngực đỏ, có sọc trắng xuyên qua. Con đực và con cái giống nhau. Trước đây chúng bị săn bắn nhiều vì bị

xem như hại vườn cây ăn quả, nay đã được bảo vệ. Có 2 loài phụ ở phương Bắc, Nam. Chim ruồi thường tận dụng các lỗ do chim hút nhựa ngực nhỏ đục để hút nhựa, vì vậy nên chúng thường làm tổ cạnh nơi chim hút nhựa ngực nhỏ để kiếm ăn.



GỖ KIẾN NHỎ

G

Picoides pubescens

Downy Woodpecker

Pic mineur

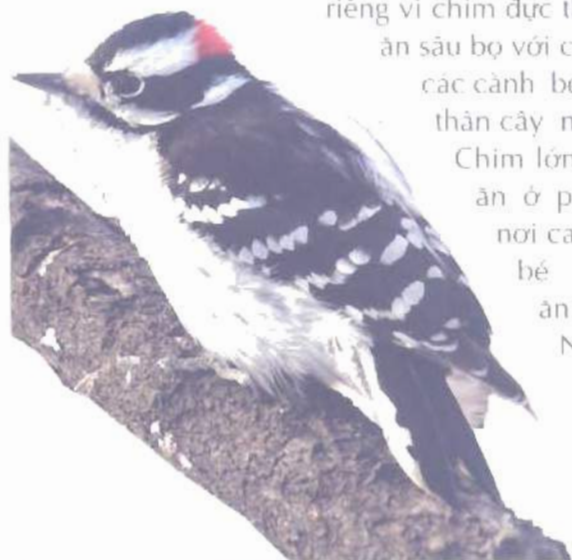
Họ Gõ kiến (Picidae)

Gỗ kiến nhỏ, dài 14 – 17 cm, sải cánh 25 – 30 cm, nặng 21 – 28 g. Chim đực có một vết đỏ trên lưng và đầu, chim cái cũng có một vết tương tự nhưng màu đen, mỏ bẻ và nhọn.

Phân bố rộng và đông đúc, với một số lượng tăng ít, nhiều ở vài nơi. Là loài chim hay nhập đàn kiếm ăn với các loài khác vào mùa đông, để đỡ phải cạnh tranh động vật săn mồi. Chim đực và chim cái có thể trú đông thành đôi, nhưng đi kiếm ăn riêng vì chim đực thường tranh

ăn sâu bọ với chim cái trên các cành bé và trên các thân cây nhỏ.

Chim lớn thích kiếm ăn ở phương Bắc, nơi cao ráo. Chim bé thích kiếm ăn ở phương Nam, nơi đất thấp hơn.



G

GỖ KIẾN PHƯƠNG BẮC

Colaptes auratus

Northern Flicker
 Pivert nordique
 Họ Gô kiến (Picidae)

Dài chừng 32 cm. Kiếm ăn trên mặt đất; thường đứng ngang, khác với tư thế mình đứng thẳng của các loài gô kiến khác.

Tuy nhiên, kiểu bay thì đúng là “nhấp nhô” theo kiểu bay của gô kiến điển hình. Khi bay, mới để lộ bụng trắng và màu mặt dưới cánh: màu đỏ ở chim miền Tây, màu vàng ở chim miền Đông.

Ăn kiến bằng cách dùng lưỡi dài và dính sục sạo dưới đất đá. Tiếng kêu là “vic”, “vic” to và lặp lại nhiều lần.



Tổ là một hốc đào trong gỗ mục của thân hoặc cành cây khô. Phân bố ở Bắc Mỹ, Tây Âu xuống đến tận Nicaragua. Di cư trú đông xuống phương Nam.

GÒ KIẾN TRÁN VÀNG

Melanerpes aurifrons

G

Golden – fronted Woodpecker
Pic à front d'ore
Họ Gõ kiến (Picidae)



Loài gõ kiến cỡ vừa và to, dài 22 – 26 cm, sải cánh 43 cm, nặng 65 – 102 g. Lưng có sọc đen trắng; con đực có mũ chụm đầu đỏ, con cái có mũi xám. Số lượng ổn định. Ăn sâu bọ và hạt, quả hạch. Phân chim có khi nhuộm màu đỏ thẫm do chim ăn nhiều quả xương rồng.



HẠC CỔ TRẮNG

Ciconia episcopus

Woolly – necked stork
 Cigogne à col blanc
 Họ Hạc (Ciconiidae)



Kích thước nhỏ, bộ lông đen bóng, cổ trắng, mỏ tối màu, chân đỏ. Hạc cổ trắng là loài định cư,

hiện nay hiếm gặp. Ở nước ta, chúng thường sống ở các vùng đầm lầy, ven rừng, ở nơi trồng trái thuộc các tỉnh miền Nam Trung Bộ, Nam Bộ. Thức ăn chủ yếu là cá. Mùa sinh sản từ tháng 10 đến tháng 11, ở rừng tràm U Minh, thường làm tổ trên các cây tràm cụt ngọn, tổ rất lớn, mỗi lứa thường đẻ 4 trứng. Chim non giống chim trưởng thành nhưng màu đen có ánh nâu thẫm, lông ở cổ hơi dài, mỏ đen phớt đỏ ở mũi và mép, chân đỏ thẫm.



HẠC ĐEN

Ciconia nigra

H

Black stork
Cigogne noire
Họ Hạc (Ciconiidae)



Loài hạc lớn có phần thân đen bóng, phần bụng dưới màu trắng, chân và mỏ màu đỏ. Khi bay chân và cổ duỗi thẳng cùng với cánh dang rộng tạo thành hình chữ thập. Hạc đen là loài chim di cư, hiếm gặp, thường kiếm ăn ở các sông, hồ và đầm lầy ở châu Âu. Về mùa đông chúng di cư về châu Phi. Tuy nhiên có một số quần thể ở Tây Ban Nha sống định cư. Thời gian di cư từ tháng 8 đến tháng 9 và trở lại vào tháng 3 năm sau.



HẠC TRẮNG*Ciconia ciconia*

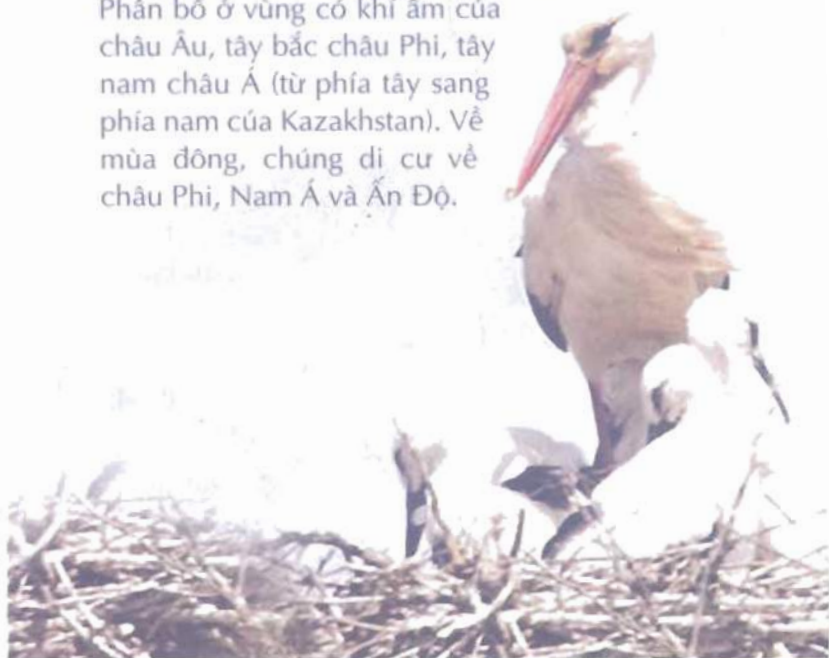
White stork
Cigogne blanche
Họ Hạc (Ciconiidae)



Là loài chim lớn, cao 100 – 125 cm, sải cánh 155 – 200 cm, nặng từ 2,3 – 4,5 kg. Bộ lông màu trắng. Khi bay, viền rộng mép sau cánh và mặt cánh có màu đen. Mỏ dài và nhọn. Chân cao màu đỏ, đuôi

trắng, thường kiếm ăn ở các cánh đồng, vùng đầm lầy. Đây là loài hạc quý, rất hiếm gặp.

Phân bố ở vùng có khí ẩm của châu Âu, tây bắc châu Phi, tây nam châu Á (từ phía tây sang phía nam của Kazakhstan). Về mùa đông, chúng di cư về châu Phi, Nam Á và Ấn Độ.



HẢI ÂU BẢO BẢO

Oceanodroma furcata

H

Fork – tailed Storm – Petrel
Océanite à queue fourchue
Họ Hải âu nhỏ (Hydrobatidae)

Hải âu bảo bảo cỡ vừa, dài khoảng 20 cm, nặng 50 – 80 g. Lưng xanh xám, bụng xám cuộm; con đực và con cái giống nhau; phân bố rộng và đông đúc. Nơi làm tổ thường bị chim săn mồi đe dọa. Hải âu lớn dễ chết trong các vụ rò rỉ dầu trên biển. Mỗi lứa chỉ đẻ một trứng, to bằng 20% chim cái (tỉ lệ cỡ trứng to nhất trong các loài chim). Khi trời trở xấu, chim bố mẹ ngừng nuôi con. Chim con sau vài ngày sẽ chủ động hạ thân nhiệt và chuyển sang trạng thái (đờ đẫn) và ngừng lớn. Khi thời tiết hết xấu, chim bố mẹ lại tha mồi về nuôi con và chim con lại lớn bình thường, với thân nhiệt cao như cũ.

Phân bố ở Bắc Mỹ, trên các đảo ngoài khơi Alasca, trên các đảo dọc theo bờ biển của Canada, Mỹ,...



HẢI ÂU CHÂN ĐEN

Rissa tridactyla

Black legged Kittiwake
 Mouette tridactyle
 Họ Mòng biển (Laridae)



Chim hót nhỏ, dài 11 – 13 cm, sải cánh 17 – 20 cm, nặng 8 – 12 g. Chim đực lưng xanh thẫm, mặt đen, ngực và sườn đều đen, chim cái xám lục; bụng trắng. Dân số giảm mạnh do rừng bị đốt chặt nhiều ở thế kỉ XVII và XVIII, nay đã dần dần hồi phục và trở nên ổn định.

Trên đất trú đông, hải âu đực và cái có xu hướng ở hai nơi: hải âu đực gặp nhiều hơn trong rừng, vùng thấp; hải âu cái gặp nhiều hơn trên cây bụi ở vùng cao.

Phân bố ở Bắc Mỹ và châu Âu.



HẢI ÂU CÓ VÒNG MỎ

H

Larus delawarensis

Ring – billed Gull
Mouette à anneau
Họ Mòng biển (Laridae)



Dài chừng 50 cm, có lưng xám lông lạnh; một vòng đen ở đầu mỏ. Sống và làm tổ thành những tập đoàn lớn, ồn ào ở gần các hồ nước lớn, hoặc trên bờ biển vào mùa đông. Rất bạo dạn, tìm đến mọi nơi có thức ăn. Bắt cá, các loài không xương sống trên đất liền; ăn cá xác thối. Tổ là một đồng cỏ, cây khô, trên mặt đất. Phân bố: sinh sản ở Bắc Mỹ. Di cư trú đông xuống Trung Mỹ và vùng Caribê.



HẢI ÂU CỔ RỤT

Fratercula cirrhata

Tufted Puffin
Mouette à huppe
Họ Hải Âu (Alcidae)



Dài 38 cm. Mỏ to và dày, hình tam giác, màu vàng – da cam. Đầu to,

có mào lông ngà về phía sau đầu. Chim bơi lặn săn bắt động vật thủy sinh.

Phải chạy một đoạn trên mặt nước, với hai cánh đập gấp chúng mới cất cánh lên được. Sống thành đàn trên các đảo đá.

Trú đông trên các hòn đảo phương Nam Thái Bình Dương.



HẢI ÂU THON NHỎ

H

Fulmarus glacialis

Northern Fulmar
Mouette gracile
Họ Hải âu (Procellariidae)

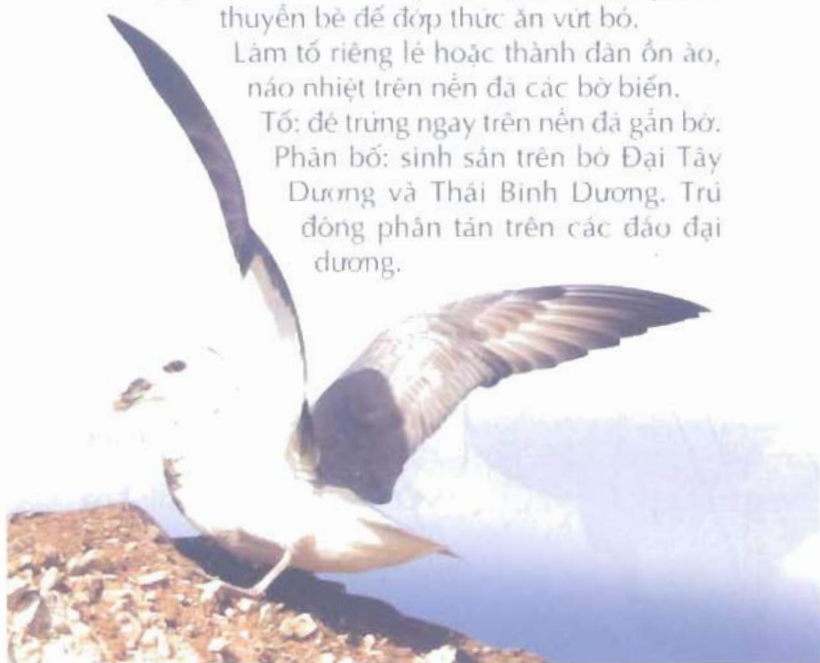


Dài chừng 47 cm, con đực và con cái giống nhau. Loài hải âu đầu tròn, mỏ to; có bộ lông thay đổi từ màu xám pha trắng đến xám xanh thẫm. Bay nhanh theo lối đập cánh khoẻ vãi cái rồi lượn với hai cánh dang rộng hàng ngang. Bắt cá gần bề mặt nước biển hoặc lặn sâu, có lúc tới gần 1 m và sục tôm, cá nhỏ trong đám sinh vật phù du. Có thể bay lượn thành đàn quanh thuyền bè để đón thức ăn vớt bỏ.

Làm tổ riêng lẻ hoặc thành đàn ồn ào, náo nhiệt trên nền đá các bờ biển.

Tổ: đẻ trứng ngay trên nền đá gần bờ.

Phân bố: sinh sản trên bờ Đại Tây Dương và Thái Bình Dương. Trú đông phân tán trên các đảo đại dương.



HOẠ MI

Garrulax canorus

Nightingale
Rossignol

Họ Khuρού (Timaliidae)

Là loài chim định cư khá phổ biến ở nước ta từ miền Bắc tới Đà Nẵng. Hoạ mi ưa sống ở các bãi cỏ, khu trồng hoa màu, những nơi có cây bụi nhỏ. Hoạ mi làm tổ trong các lùm cây nhỏ hay lùm cỏ, mỗi lứa đẻ 3 - 4 trứng. Trong thời kì sinh sản, chim trống vừa bay vừa hót riu rít, chim bay càng cao, tiếng hót càng hay. Hoạ mi là loài chim có ích vì ăn các côn trùng nhỏ có hại cho nông nghiệp.

Hoạ mi là loài chim rất hiếu chiến.

Trong thiên nhiên, mỗi con

đực có một "lãnh

thổ" riêng. Nếu

một con

đực khác

xâm phạm

vào lãnh thổ

của nó chúng sẽ

xông ra đánh đuổi

cho đến khi kẻ địch

phải bỏ chạy. Vì thế

người ta thường nuôi

hoạ mi để cho chúng

"chọi" nhau.

Ở nước ta có 3 loài: hoạ

mi nhỏ, hoạ mi đất ngực

lúc, hoạ mi đất ngực đỏm.



HOẠ MI MỎ CONG

Toxostoma curvirostre

H

Curve – billed Thrasher
Moqueur à bec courbe
Họ Chim nhai (Mimidae)



Chim hót lớn đuôi dài, màu nâu – xám tuyền. Dài 27 cm, sải cánh 34 cm, nặng 85 g. Mỏ dài, mỏng, hơi cong xuống ở phía đầu. Có nhiều đốm màu nhạt ở ngực và bụng. Chúng thường đậu trên các cây cao, cây có gai như xương rồng.

Tổ hình chén được đan bằng các sợi hoặc cành cây nhỏ. Chim mái đẻ 2 – 4 trứng màu xanh có đốm nâu. Cả chim bố và mẹ đều ấp trứng. Trứng nở sau 13 ngày ấp. 14 – 18 ngày sau khi nở, chim non có thể rời tổ. Thức ăn là sâu bọ, các loại hạt, quả mọng. Là loài chim tương đối phổ biến, nhưng đang suy giảm ở một số vùng, do nơi ở bị nông nghiệp và đô thị hoá lấn chiếm.

Phân bố ở Bắc Mỹ.



HOA MI XÁM

*Dumetella carolinensis*Gray Catbird
Moqueur chat

Họ Chim nhai (Mimidae)



Loài chim hót cỡ vừa, dài 21 – 24 cm, đuôi dài, thân xám đều, đầu đen.

Con đực và con cái giống

nhau. Có trường hợp một chim đực có hai tổ mặc dù xa nhau. Hoa mi xám hót khoẻ khi báo vệ lãnh thổ chống một kẻ xâm lược, nhưng khi gần tổ thì hót dịu dàng hơn. Chim cái hót đáp cũng dịu dàng. Chim mái đẻ 1 – 5 trứng nhưng thông thường từ 2 – 3 trứng mỗi lứa. Cả chim bố và mẹ đều chăm sóc con non.

Loài chim khác có thể đến đẻ trứng trộn trong tổ hoa mi xám, nhưng chim cái sẽ nhận ra ngay và vứt trứng chim khác ra khỏi tổ chứ không ấp nhảm bao giờ.

Phân bố ở Bắc Mỹ. Về mùa đông di cư xuống phía đông nam nước Mỹ, Mêhicô và Trung Mỹ.



HOÉT

H

Catharus guttaus

Hermit Thrush
Grive
Họ Chích chòe (Turdidae)



Loài chim này không di trú vào mùa hè, sống trên các khu rừng và trên núi phía Bắc, chúng có thể nhận biết bởi cái đuôi màu hung đỏ. Con đực và con cái giống nhau. Chúng nổi tiếng với tiếng hót rất hay, chậm rãi, nhẹ nhàng. Thức ăn chính là các loại quả mọng và sâu bọ. Tổ rất chắc chắn và to lớn (đỏ sộ, kền cằng), hình cốc, được làm từ nguyên liệu thực vật và rêu, thường được xây trên mặt đất dưới tán cây hình nón.

Phân bố ở Bắc Mỹ. Di cư vào mùa đông.



HOÉT BÍCH - NEN

Catharus bicknelli

Bicknell's Thrush

Grive de Bicknell

Họ Chích chòe (Turdidae)



Loài hoét này mình to vừa, dài 16 – 17 cm, nặng 26 – 30 g. Lưng xám, nâu; đuôi màu hạt

dé. Con đực và con cái giống nhau; đang có nguy cơ suy giảm. Còn gọi là hoét di cư vì không có tập tính chiếm lĩnh lãnh thổ. Nhiều loài có thể cùng hát trong một vùng hàng giờ mà không hề đánh nhau. Một chim đực và cái có thể kết đôi với nhiều đối tượng khác nhau. Một tổ có thể có chim con từ nhiều cha và lúc chim con nở từ trứng, một chim

đực có thể tha mỗi vế nhiều tổ để nuôi các con cùng cha khác mẹ với nhau.

Phân bố ở Bắc Mĩ.



HOÉT BIẾT HÓT

H

Turdus philonulos

Song Thrush

Grive chanteuse

Họ Chích chòe (Turdidae)

Dài chừng 23 cm. Con đực và con cái giống nhau. Lông bụng lốm đốm đen trắng; quen sống trong các vườn cây và



công viên châu Âu, Tây Bắc Á, Trung Á, Bắc Phi. Ngoài thiên nhiên, thường cư trú trong các rừng gỗ thưa. Chúng ăn động vật không xương sống, chủ yếu là ốc sên, mà chim thường tha về một tảng đá quen thuộc dùng để đập vỡ vỏ. Ngoài ra, chúng cũng ăn quả mọng.

Tổ hình chén, làm bằng nguyên liệu thực vật, mặt lõm trải một lớp bùn sét mịn, lẫn vụn gỗ, đặt trên cây hoặc trong bụi.

Phân bố ở châu Âu, Bắc Phi, Trung Đông, Trung Á. Đã du nhập vào Ôxtrâylia, Tân Tây Lan.



HOÉT ĐEN

Turdus merula

Eurasian Blackbird, common Blackbird
Grive d'Eurasie
Họ Chích choè (Turdidae)



Bộ lông toàn cơ thể màu đen hoặc đen nhạt. Mỏ vàng. Chim có tiếng hót "dizb" nghe rất vui tai.

Thức ăn rất đa dạng: sâu bọ, côn trùng, hạt, quả... Thường sống thành đàn nhỏ, số lượng ít, ở các vùng nương rẫy, dọc bờ suối. Chúng rất ít xuất hiện ở chỗ đông người vì loài này có đặc điểm rất nhát người. Phân bố ở châu Âu, châu Á, Bắc Phi, Ôxtrâylia và Niu Dilân.



HOÉT TO

H

Turdus viscivorus

Missel Thrush

Grive draine

Họ Chích choè (Turdidae)

Loài chim to, dài chừng 28 cm; con đực và con cái giống nhau. Lông bụng màu nhạt, lốm

đốm nâu đen. Thường kiếm ăn dưới đất, đôi khi trên cây, thành đôi hoặc thành gia đình nhỏ. Ăn sâu bọ và quả mọng. Cả đôi thường đánh nhau với chim lạ để bảo vệ lãnh thổ và nguồn thức ăn (như một cây quả vào mùa đông chẳng hạn). Tiếng kêu lúc bay nghe khàn khàn và hơi chói tai, còn tiếng hót lúc bình thường thì lại to, rõ và du dương. Tổ hình chén, làm bằng cỏ, rêu khô, và đặt trên một chạc cây.

Phân bố ở châu Âu, Tây Bắc châu Phi, Trung Đông và Trung Á. Một số tập đoàn ở miền Đông thường di cư trú đông xuống phương Nam.

Ghi chú: Còn gọi là “chim báo bão” do có tập tính đậu cao trên ngọn cây để hót thật to khi trời giông bão.



H

HOÉT XANH

Myiophonus caeruleus

Blue wistling – Thrush
Grive siffleuse bleue
Họ Chích chòe (Turdidae)



Loài chim có bộ lông màu tím thẫm, điểm rất nhiều đốm nhỏ màu bạc lấp lánh. Đuôi dài, hình quạt.

Thức ăn là sâu bọ, quả và hạt. Tiếng kêu the the, vang xa. Sống ở các vùng rừng, ven bờ suối và vách núi đá.

Phân bố ở Đông Nam Á, Afghanistan, Bangladesh, Ấn Độ, Pakistan,....



HỒNG HẠC

H

Phoenicopterus ruber

Flamingo

Flamant

Họ Hồng hạc (Phoenicopteridae)

Loài chim rất đặc biệt, có đôi chân và cổ rất dài, thuộc bộ Ngỗng. Kích thước cơ thể cao tới 1,3 m. Bộ lông màu hồng rất đẹp. Mỏ có dạng đặc biệt giúp hồng hạc sục bùn, nước và lọc lấy các động vật nhỏ làm thức ăn. Hồng hạc thường sống thành đàn đông đúc ở các hồ nước ngọt, nước lợ và nước mặn yên tĩnh, không sâu. Tổ được làm bằng bùn cao tới 50 cm và được xây dựng trên bãi. Mỗi lứa chỉ đẻ 1 trứng.

Hồng hạc non mới nở có bộ lông màu xám nâu, về sau bộ lông dần dần thay đổi chuyển sang màu hồng. Hồng hạc phân bố ở vùng quanh Địa Trung Hải thuộc châu Âu, ở Trung Á, Bắc và Trung Phi.



HỒNG HOÀNG

Buceros bicornis

Great hornbill

Grosbec

Họ Hồng hoàng (Bucerotidae)



Còn gọi là phượng hoàng đất. Đây là loài chim lớn nhất trong họ Hồng hoàng ở nước ta. Đầu đen, cổ và

bụng trắng. Đặc biệt hồng hoàng có chiếc mỏ to cồng kềnh, do được cấu tạo từ xương xốp nên rất nhẹ, giúp chúng vật quá cây dễ dàng. Hồng hoàng bay kém, khi bay đập cánh phát ra tiếng ồn. Lâm tở trong hốc cây, chim mái ấp trứng còn chim đực

mớm mồi cho cả chim mái và chim non từ lúc ấp trứng cho tới khi chim non rời tổ.



KẸN KẸN

K

Cathartes aura

Vulture

Vautour

Họ Kền kền (Cathartidae)

Có nhiều loài kền kền khác nhau. Chúng thường ăn các xác động vật và mỗi thừa của hổ, báo để lại. Để thích nghi với việc ăn xác thối nên toàn

bộ phận đầu và cổ kền kền bị trụi lông, khi ăn thịt không dính vào lông đầu và cổ. Kền kền Nam Mỹ là loài kền kền lớn nhất, sải cánh rộng gần 3 m, có thể lượn ở độ cao giữa 2 500 và 5 000 m. Chúng làm tổ ở vách đá và thường chỉ đẻ 1 trứng. Kền kền xám sống ở Nam châu Phi, Bắc Phi, Tiểu Á và Trung Á,

sải cánh dài tới 2,7 m và

cổ bộ lông nâu.

Kền kền là loài chim khoẻ, góp phần bảo vệ môi trường xanh sạch, nhưng hiện nay chúng còn lại rất ít do môi trường bị ô nhiễm.



K

KẼN KẼN CALIPHOOCNIA

Gymnogyps californianus

California Condor
Condor de Californie
Họ kền kền (Cathartidae)



Chim lớn to, dài 117 – 134 cm, sải cánh 277 cm, nặng 7 – 10 kg; cánh dài và rộng, đuôi ngắn và rộng, đầu trọc màu vàng da cam. Con đực và con cái giống nhau; con đực to hơn con

cái chút ít. Là loài chim bị đe dọa nghiêm trọng, 9 con kền kền hoang dã cuối cùng cũng được đánh bắt và nuôi trong vườn thú từ năm 1987. Chúng đã đẻ được nhưng con không sống được tới tuổi sinh nở. Kền kền thường lẫn át mọi chim ăn xác khác, trừ đại bàng vàng, chỉ bé bằng nửa kền kền nhưng có móng vuốt sắc và khỏe hơn.



KHỦNG ĐIỀU NIU DI LÂN

K

Dinornis sp.

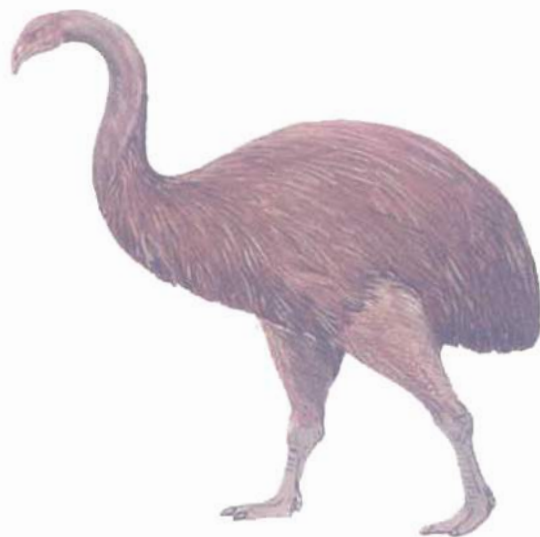
Giant moa

Moa

Họ Dinornithidae



Loài chim to nhất trên Trái Đất, cao tới 4 m, nặng 250 kg. Chúng trông hơi giống đà điểu, không biết bay, rất dễ bị bắt, giết, từng là nguồn thịt tươi vô cùng hào phóng cho dân địa phương. Chúng sống ở Niu Di lân, bị dân Maori săn lùng, đã tuyệt chủng vào thế kỉ XIX.



KHUỒU ĐẦU ĐEN

Garrulax millefi

Black – hooded laughing thrush
 Moqueur à huppe noire
 Họ Khuồu (Timaliidae)



Chim trưởng thành có đầu, họng và phần trên ngực màu đen, mào lông ngắn, mỏ đen. Hai bên cổ và sau cổ có dải màu trắng. Khuồu đầu đen sống trong các khu rừng xanh, rừng hỗn giao, rừng tre nứa, tập trung trong các khu vực núi cao Tây Nguyên, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Lâm Đồng... và chỉ có ở Việt Nam.



KHƯƠU ĐUÔI ĐỎ

K

Garrulax milnei

Red – tailed laughing thrush
Moqueur à queue rouge
Họ Khướu (Timaliidae)



Loài chim nhỏ, cánh và đuôi màu đỏ sẫm rất đẹp, đỉnh đầu nâu đỏ, má màu trắng. Là loài sống định cư trong các vùng cây bụi và thảm cỏ. Chim mới được tìm thấy trên các vùng núi cao như Tam Đảo, Sa Pa nước ta.



K

KHUỚU MỎ DÀI

Jabouilleia danjoui

Short – tailed scimitar babbler
 Moqueur à long bec
 Họ Khuớu (Timaliidae)



Chim trưởng thành có mỏ cong, dài, màu xám lẫn xanh, vàng, Cổ, ngực trên và bụng trắng. Mỏ xám. Chân màu nâu hồng. Là

loài đặc hữu của nước ta. Nơi sống là các khu rừng xanh nguyên sinh và thứ sinh, nơi có nhiều tre nứa, đặc biệt là nơi có nhiều cây bụi, phân bố ở miền Bắc và miền Trung. Thức ăn chủ yếu là các loại côn trùng và các loại quả mềm.

Mùa sinh sản của khuớu mỏ dài bắt đầu từ tháng 4 đến giữa tháng 7. Trong thời

gian này chim đực có tiếng kêu đặc biệt. Tổ của khuớu mỏ dài làm bằng các cành cây nhỏ, vỏ cây và thân dây leo trong các bụi tre nứa. Mỗi lứa đẻ 3 trứng.



KHUỒU MUN

K

Stachyris herberti

Sooty babbler
Moqueur suie
Họ Khuồu (Timaliidae)



Cổ bộ lông đen tuyền, mỏ màu xanh nhạt, cằm trắng nhạt, thường sống dưới tán rừng xanh trên núi đá vôi vùng trung du và vùng núi thuộc Trung Trung Bộ nước ta.

Nơi thích hợp là ven rừng, nơi có nhiều bụi cây rậm rạp. Thức ăn chủ yếu là các loại côn trùng, đôi khi ăn cả quả mềm và hạt cỏ. Mùa sinh sản vào tháng 4 – 6, mỗi lứa đẻ 3 trứng.



K

KHƯỞU VẦN ĐẦU ĐEN

Actinodura sodangorum

Black – crowned barwing
 Moqueur à tête noire
 Họ Khướu (Timaliidae)



Loài chim cỡ trung bình thuộc họ Khướu. Chim trưởng thành có bộ lông màu xám nâu. Vành mắt trắng, trên đỉnh đầu có mào lông đen, lông gáy chuyển sang màu xám tro. Lông trên vai, lưng, hông màu nâu vàng. Cánh và đuôi có nhiều vằn sọc màu đen xen lẫn vàng nâu. Mặt dưới cơ thể màu hung nâu. Mỏ màu đen, chân xám. Ở nước ta, khướu vằn đầu đen phân bố ở tỉnh Kon Tum, miền Nam Trung Bộ. Chúng thường sống ở các khu rừng thường xanh và rừng thứ sinh,...



KỊCH

K

Gallinula chloropus

Common Moorhen
Coq de bruyère commun
Họ Gà nước (Rallidae)

Loài chim sống trên bờ nước; rất cảnh giác. Dài khoảng 33 cm; có tiếng kêu ngắn và vang. Biết



tận dụng mọi vực nước dù hẹp và đến tìm mồi ở cả các ao đầm nông thôn và đô thị. Đi lạch bạch trên cạn và bơi trên nước với cái đầu thụt lui thụt tới. Ăn sâu bọ và sinh vật nước, rong rêu và quả mọng.

Tổ làm bằng rong rêu, hình chén, đặt ngay trên mặt nước hoặc cao hơn chút ít.

Chim non có màu nâu sẫm. Ở nước ta có ở vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Trung và Nam Trung Bộ.

Trên thế giới phân bố rải rác ở Bắc Mĩ, Nam Mĩ, châu Phi, châu Âu, châu Á, xuống đến tận Indônêxia và Tây Thái Bình Dương.



K

KIM OANH LÙN

Carduelis psaltria

Lesser Goldfinch
Chardonneret mineur
Họ Sẻ đồng (Fringillidae)



Loài chim bé; mỏ bé, nhọn và hình nón; thân vàng tươi; cánh màu sẫm, có nhiều sọc lớn màu trắng; đuôi trắng đốm. Chim đực màu vàng tươi và đen; chim cái vàng xỉn, không pha màu đen. Dân số ổn định.

Chim đực ở Miền Đông nước Mĩ thường có lưng và gáy đen, còn ở Miền Tây thì có lưng màu lục và mỏ đen. Tất cả các giống phương Nam đều có lưng đen.



KIM TƯỚC LÔNG VÀNG

K

Serinus flaviventris

Yellow canary
Canarie jaune
Họ Sẻ đồng (Fringillidae)



Loài chim thuộc họ Sẻ đồng. Bộ lông có nhiều màu sắc đẹp, chủ yếu là màu da cam, màu vàng, trắng... Loài chim này có nguồn gốc từ giống chim mai hoa xanh lá đậm, sống ở quần đảo Canary, ngoài khơi bờ biển châu Phi ở Đại Tây Dương. Chúng có giọng hót hay. Thức ăn chủ yếu là các loại hạt cây, tuy nhiên, vào mùa sinh sản chúng vẫn bắt sâu bọ để nuôi con non.



K

KIWI

Apteryx sp.

Kiwi

Aptérix, Kiwi

Họ Không cánh (Apterygidae)

Có khoảng 5 loài chim kiwi. Kiwi là loài chim chạy, to bằng con gà, nặng 2 – 3 kg, cổ ngắn, mỏ rất dài và mảnh, có 2 lỗ mũi ở đầu cùng của mỏ. Cánh chim kiwi rất nhỏ, ẩn trong bộ lông, lông đuôi thiếu, chân có 4 ngón. Chim kiwi là loài chim ăn đêm nhưng mắt của nó lại rất nhỏ và rất kém. Thức ăn thường là giun, kiếm được mỗi nhờ khứu giác, vì thế mũi chim kiwi mọc ra ngay ở mút của chiếc mỏ dài, rất tiện cho việc phát hiện mồi. Lúc kiếm ăn, nó đưa mỏ sát mặt đất để dò tìm, chỉ hơi thoáng có làn gió nhẹ là kiwi đã có thể hướng ngay về phía có giun mà không hề để ý đến hướng khác.

Thiên nhiên thật tài tình trong việc đền bù cho đôi mắt tối của chim kiwi bằng cái mũi thính vô cùng tinh nhạy.

Chim kiwi là biểu tượng quốc gia của Niu Dilan. Chúng sống trên đảo Tân Tây Lan.



LE HÔI

L

Tachybaptus ruficollis

Little grebe

Petite grebe

Họ Chim lặn (Podicipedidae)

Loài chim nhỏ nhất trong họ Chim lặn, bơi giỏi như vịt. Khi bay thấy cánh đen có viền màu trắng. Le hôi khá phổ biến từ Bắc và Nam nước ta. Tuy nhiên số lượng nhiều hay ít tùy thuộc vào môi trường sống. Le hôi sống trong các đầm, hồ nước ngọt và nước lợ có nhiều cây thủy sinh như còi, sậy. Thức ăn chủ yếu là các loài cá nhỏ, côn trùng ở nước, thực vật thủy sinh. Đôi khi chúng còn ăn cá cua, ốc...

Le hôi làm tổ ở ao, hồ có nhiều cây thủy sinh. Tổ thường được làm trên các cành sậy do chim bé con gài lại cho sát đến mặt nước. Bên trong tổ lót cỏ, rong rêu. Mỗi lứa le hôi đẻ 3 – 5 trứng màu trắng, sau vài ngày ấp vỏ chuyển nâu nhạt. Trước khi rời tổ, le hôi không quên che trứng bằng một nhúm cỏ. Vì vậy nhìn từ xa, tổ le hôi trông giống như một đám rác nổi trên mặt nước. Thời gian ấp trứng từ 18 – 24 ngày, phôi phát triển nhờ lượng nhiệt toả ra do rong cỏ thối rữa.

Mùa sinh sản kéo dài từ tháng giêng đến tháng 8.



L

LE HÔI CỔ ĐEN

Pocideps nigricollis

Black – necked grebe

Grebe à col noir

Họ Chim lặn (Podicipedidae)



Loài chim nhỏ thuộc họ Chim lặn, chân có màng bơi, không có đuôi và biết lặn.

Hình dáng giống vịt nhưng cổ dài và thon hơn, bộ lông có hai màu đen – trắng. Trong mùa sinh sản, lông vùng tai màu vàng nổi bật, cổ màu đen. Le cổ đen sống ở các vùng đầm lầy, ao, hồ, thuộc vùng Đông Bắc Việt Nam.



LE NÂU

Dendrocygna javanica

Lesser Whistling Duck
Canard brun
Họ Vịt (Anatidae)



Dài chừng 40 cm. Loài vịt nước bé, sống trên bờ nước ngọt các ao, hồ lớn, thành từng đôi hoặc đàn nhỏ. Ăn cá nhỏ, động vật thủy sinh và cỏ rong có khi thiếu thức ăn. Là loài chim di cư từ phương Bắc bay về Việt Nam trú đông.



L

LIẾU ĐIẾU

Garrulax perspicillatus

Masked – laughing thrush
Moqueur masqué
Họ Khướu (Timaliidae)



Còn gọi là *bồ chao*, là loài chim định cư có mặt từ Bắc Bộ đến Trung Bộ nước ta, còn có ở Trung Quốc, Lào. Chúng thường sống theo đàn 5 – 10 con, kiếm ăn ở các lùm cây, ven rừng có nhiều cây bụi. Tổ liếu điếu hình chén, thường thấy trong các bụi rậm, nhất là các bụi tre cách mặt đất 1 – 3 m. Mỗi lứa đẻ 3 – 4 trứng từ tháng 4 đến tháng 7.



LỘI SUỐI MÌ

Cinclus mexicanus

American Dipper
Cincle d'Amerique
Họ Lội suối (Cinclidae)



Dài 14 – 20 cm, nặng 43 – 67 g; lông tuyến xám; đầu to, cổ ngắn, chân dài, đuôi ngắn, mỏ nhọn đen; luôn nhướm mình lên khi bay, hạ mình xuống khi đậu. Làm tổ bên bờ sông, đủ cao để không bị lụt. Chống được rét mùa đông vì nhờ bộ lông dày, mức dinh dưỡng thấp và tỉ lệ ôxi trong máu cao. Chim lội suối, thay lông cánh và lông đuôi mỗi năm một lần vào cuối thu.

Phân bố: Sống ở các vùng núi thuộc Trung Mĩ và Tây Bắc Mĩ từ Panama tới Alaxca.



MAI HOA

Fringilla

Awadavat, chaffinch

Pinson

Họ Mai hoa (Fringillidae)



Là loài chim ăn hạt cây. Hầu hết các loài chim ăn hạt đều có mỏ khoẻ hình chóp nón, vành mỏ cứng để nghiền hạt. Nhờ đó chim mai hoa có thể phá vỏ hạt, tách được vỏ trấu để ăn phần lõi bên trong.

Chim mai hoa trưởng thành ăn hạt cây nhưng vào thời kì nuôi con, chim bố mẹ lại nuôi con non của chúng bằng các loài sâu bọ. Chim mai hoa con còn biết cách bẻ cành cây chọc vào dưới vỏ cây để tìm bắt côn trùng nấp sâu ở bên trong mà nó không với tới được. Chúng có kích thước tương đối nhỏ và đôi khi sống theo bầy.

Có nhiều loại chim mai hoa sinh sống ở quần đảo Galapagot, ngoài khơi bờ biển Nam Mỹ. Do ăn nhiều loại thức ăn khác nhau nên chúng tránh được việc tranh giành thức ăn với nhau.



MAI HOA ĐỎ

M

Amandava amandava

Red Avadavat
Avadavat rouge
Họ Chim di (Estrildae)

Màu sắc lông thay đổi theo mùa. Có nhiều đốm trắng nổi bật trên nền lông đỏ rất đẹp. Thân nhỏ, tròn, mỏ hình nón. Sống theo bầy đàn, thường phát ra tiếng kêu the thé khi bay "psip, psip, psip".

Loài chim gặp nhiều ở Việt Nam, thường sống ở những vùng đồng cỏ, rừng cây bụi, thứ sinh, quang đãng.

Thức ăn chủ yếu là hạt.



M

MỎ RỘNG ĐỎ

Cymbirhynchus macrorhynchus

Black – and – red Broadbill
Grosbec rouge noir
Họ Mỏ rộng (Eurylamidae)



Dài chừng 28 cm, con đực và con cái giống nhau. Loài chim đầu to, mỏ ngắn và thô, sống trong các rừng mưa nhiệt đới, cận nhiệt đới và các rừng tre. Kiếm ăn ở tầng giữa, thành đàn nhỏ, bằng cách mổ từng con

sâu trên các cành rêu phủ hoặc bắt côn trùng lúc đang bay.

Tổ là một túi bằng cỏ, có lỗ ra vào ở thành bên, treo trên cành cây.

Phân bố ở Đông Nam Á, bao gồm cả Ấn Độ, Trung Quốc, Philippin và Malaixia.



MỎ RỘNG NGỰC BẠC

M

Serilophus lunatus

Silver – breasted Broadbill
Largebec à gorge argentée
Họ Mỏ rộng (Eurylaimidae)



Dài khoảng 28 cm, đầu to, mỏ rộng. Sống trên núi, trong rừng mưa nhiệt đới ở Đông Nam Á, tới tận Malaixia.

Tổ treo trên cành, hình quả lê, có cửa ra vào. Con đực và con cái giống nhau. Không di cư.



M

MỎ RỘNG XANH

Psarisomus dalhousiae

Long - tailed Broadbill
 Grosbec à longgue queue
 Họ Mỏ rộng (Eurylaimidae)



Dài chừng 25 cm, nặng 50 – 60 g. Đầu to, mỏ to. Hay gặp trong các rừng mưa vùng núi cận nhiệt đới. Kiếm ăn thành đàn nhỏ ở tầng giữa các rừng tái sinh; ăn sâu bọ.

Tổ hình quả lê ở trên cây. Chim mái thường đẻ 5 – 6 trứng. Cả chim bố và mẹ đều tham gia ấp trứng và chăm sóc con non. Phân bố ở Đông Nam Á, Ấn Độ, Trung Quốc, Malaixia,...



MỎ TO ĐẦU ĐEN

M

Pheucticus melanocephalus

Black – headed Grosbeak
Cardinal à tête noire
Họ Mỏ to (Cardinalidae)



Chim hót cỡ vừa, dài 18 – 19 cm, sải cánh 32 cm; nặng 35 – 49 g. Mỏ to hình nón hai màu. Chim

đực nhiều màu sắc, đầu đen, họng gỉ sắt, ngực và bụng da cam, cánh đen – trắng. Chim cái có nhiều vạch nâu – trắng.

Là loài chim phổ biến, số lượng hơi tăng dần, cá đực và cái đều ấp trứng và nuôi con. Tổ móng nên thoáng mát. Tiếng hót của chim cái là bắt chước của chim đực, có lẽ để chim đực nhầm là có chim đực (lạ) đến cướp tổ, nhờ đó mà ở nhà canh tổ nhiều hơn.

Chim mỏ to một năm mới sinh sản được và hai năm chim non mới có bộ lông của chim trưởng thành.



Dickcissel

Dickcissel

Họ Mỏ to (Cardinalidae)



Chim hót nhỏ, dài 14 – 16 cm, sải cánh 25 cm, nặng 23 – 29 g. Mỏ to và nhọn; cổ vệt gí sắt trên 2

vai, ngực vàng; chim đực vào mùa sinh sản có một đám lông đen lớn hình chữ V trên ngực vàng. Chim cái bé hơn, màu xám hơn và không có vệt đen hình chữ V. Số lượng giảm mạnh từ năm 1978, sau đó ổn định ở mức thấp; bị xem là loài chim có hại cho mùa màng trong mùa đông vì chúng ăn hạt. Để chuẩn bị cho di trú, loài chim này tập hợp thành đàn lớn hàng nghìn con; ở nơi trú đông, chim mỏ to đông tới hàng triệu con nhưng con số này thay đổi tùy năm.

Loài mỏ to có thể nhập đàn với loài chim sẻ nhà, khi kiếm ăn xa bầy.



MỎ TO NÂU MÀO ĐỎ

M

Cardinalis sinuatus

Pyrrhuloxia

Pyrrhuloxia

Họ Mỏ to (Cardinalidae)



Chim hót cơ vừa, dài khoảng 21 cm, nặng 24 – 43 g. Mào dài, nhọn đầu; mỏ ngắn, đầu tròn rất to và hơi khoằm; thân nâu hoặc xám; cánh và đuôi đỏ. Đực có mắt đỏ, cái có mắt xám. Số lượng có lẽ đang giảm, do nơi cư trú bị con người lấn chiếm. Định cư quanh năm ở một nơi; vài giống có thể lang thang đây đó vào mùa đông, chẳng hạn đến gần chỗ người ở. Các đàn kiếm ăn mùa đông có thể đông tới 1 000 con. Phân bố ở Bắc Mỹ.



MÒNG BẾ CƯỜI

*Larus atricilla*Laughing Gull
Mouette rieuse

Họ Mòng bể (Laridae)



Dài chừng 42 cm, con đực và con cái giống nhau. Hay gặp trên bờ biển Bắc Mỹ vào mùa hạ,

dễ nhận nhờ “mù chụp” màu đen trên đầu. Loài chim rất bạo dạn, cứ nơi nào có thức ăn là tìm đến, theo người cày bắt giun, theo tàu bè đón đón những thức ăn thừa vớt bỏ, và nhặt nhạnh mọi thứ ăn được mà sóng biển tạt vào bờ.

Sống thành đàn trên đầm lầy ven biển và trên các đảo ngoài khơi.

Tổ hình chén, làm bằng cây cỏ, đặt trên cây cao hoặc trong bụi.

Phân bố ở Đông và Nam châu Mỹ. Di cư trú đông ở Peru.



MÒNG BẾ ĐẦU ĐEN

M

Larus ridibundus

Black – headed Gull
Mouette à tête noire
Họ Mòng bể (Laridae)



Màu sắc bộ lông thay đổi theo mùa. Vào mùa xuân, tức là mùa sinh sản, đầu chim màu đen hoặc nâu sôcôla. Ngoài mùa sinh sản, tức là vào mùa đông, chim lại có đầu màu trắng. Mỏ và chân màu đỏ sẫm.

Mòng biển đầu đen hay tập trung thành đàn ở các bờ biển, ven bờ sông lớn. Chúng lội nước mò cua, bắt ốc, bắt các loại cá nhỏ và tôm tép.

Mòng biển khi bay có sải cánh rất rộng, có thể bay vút lên và cũng có thể chao, liệng một cách duyên dáng. Thường di cư khi mùa rét đến.

Phân bố ở châu Âu, châu Á và ven biển phía đông Canada.



MÒNG BỂ XÍN

Larus hyperboreus

Glaucous Gull
Goéland bourgmestre
Họ Mòng bể (Laridae)



Hải âu cỡ lớn, dài 68 cm, sải cánh 128 – 140 cm, nặng 270 – 1250 g. Đầu và bụng trắng, lưng xám nhạt, đầu cánh trắng, mỏ vàng, đầu mút mỏ dưới có một chấm đỏ. Số lượng ổn định.

Mòng bể xín, năm đầu và năm thứ hai sống ở miền Nam, lúc lớn di cư lên phía Bắc. Là chim môi chuyên săn bắt các loài chim biển khác, trên bãi đẻ trứng thường hay lượn trên cao, theo chân những con cáo Bắc Cực hoặc người vào bãi đẻ, chờ cơ hội các loài chim biển bị quấy rối tạm rời tổ để cướp trứng và chim con.

Phân bố ở Bắc Cực và ven biển Đại Tây Dương thuộc châu Âu. Về mùa đông di cư từ phía Bắc Đại Tây Dương đến và Bắc Thái Bình Dương xuống hầu hết các bang thuộc phía Bắc nước Mỹ và Ngũ đại hồ...



MÒNG BỂ VIỄN ĐÔNG

M

Larus canus

Mew gull, Common gull
Mouette orientale
Họ Mòng bể (Laridae)



Kích thước trung bình, dài khoảng 45 cm. Đầu trắng, cánh màu xám nhạt, đuôi đen có nhiều đốm trắng nổi trên nền đen. Mỏ và chân màu vàng nhạt. Là loài khá phổ biến, có thể gặp nhiều ở bờ biển đồng bằng Bắc Bộ nước ta vào mùa đông. Phân bố ở phía Bắc châu Á, Bắc Âu và Bắc Mỹ. Là loài chim di cư. Về mùa đông chúng di cư xuống phía Nam.



MÒNG BIỂN BẮC CỰC

Rhodostethia rosea

Ross' Gull
Mouette artique
Họ Mòng biển (Laridae)

Dài chừng 34 cm, con đực và con cái giống nhau. Loài mòng biển bé nhỏ này sống ở Bắc Cực, thành đàn nhỏ, dọc theo các bờ biển và trên một

số đảo ở ven bờ nước, xa vùng đất đóng băng. Khi bay, có thể nhận diện nhờ mặt dưới màu xám của cánh và hình dải lụa của đuôi.

Mòng biển Bắc Cực đớp mỗi tôm, cá khi bay là trên mặt biển hoặc có thể đáp xuống và lặn sâu (dưới một mét) để đuổi theo tôm cá nhỏ. Đôi khi, còn đi lờ cò trên mặt bãi bùn để nhặt nhạnh các loài không xương sống bé.

Tổ hình chén, làm bằng cỏ và lá khô ngay trên mặt đất.

Phân bố: sinh sản ở Alaxca, Canada, Băng đảo Bắc Xibia... Di cư, trú đông ở Bắc Đại Tây Dương và Bắc Thái Bình Dương.



MÒNG CHÂN VÀNG

M

Larus argentatus

Herring Gull
Goéland argenté
Họ Mòng biển (Laridae)



Loài mòng biển cỡ vừa và cỡ lớn; dài 56 – 66 cm, sải cánh 137 – 146 cm, nặng 800 – 1 250 g. Đầu và bụng trắng; lưng xám nhạt, rìa cánh đen, đốm trắng, mỏ vàng với một đốm đỏ ở mút mỏ dưới. Con đực và con cái giống nhau; con đực to hơn con cái chút ít; bị săn đuổi lấy lông trang trí áo quần, làm loài chim này tuyệt chủng vào những năm 1800, nhưng về sau đã di cư về Nam và nay đã trở nên đông đúc như xưa.



MÒNG KẾT

Anas crecca

Eurasian Teal, common teal
 Sarcelle commune
 Họ Vịt (Anatidae)



Loài chim trú đông khá phổ biến ở châu Âu và châu Á. Ở nước ta, mòng kết xuất hiện

hiều ở các tỉnh phía Bắc vào khoảng cuối tháng 9, tháng 10 đến tháng 12 với những đàn lớn, có thể tới 5 000 – 7 000 con. Ban ngày mòng kết thường tập trung ở các cửa sông và thủy vực lớn. Chúng kiếm ăn ở ruộng lúa, đầm lầy, bãi bùn và sù vẹt ven biển. Mòng kết không ăn thân cây lúa nhưng khi kiếm ăn chúng sục bùn làm nổi cây lúa mới cấy. Thức ăn là các hạt lúa, tôm, cua, ốc, tép... Người ta thường hay săn bắn chúng để lấy thịt ăn nên cần phải bảo vệ, cấm săn bắn.



MÒNG KẾT MÀY TRẮNG

M

Anas querquedula

Garganey
Sarcelle à huppe blanche
Họ Vịt (Anatidae)



Loài vịt khá lớn, dài khoảng 37 cm, thuộc họ Vịt. Chim đực có vạch rộng màu trắng trên đầu chạy qua mắt. Chim cái, chim non và chim đực ngoài mùa sinh sản có bộ lông xám, cổ vạch qua mắt màu sẫm, cổ họng trắng và có một đốm xanh nổi bật ở gốc mỏ. Mòng kết mày trắng là loài chim di cư bay về nước ta vào tháng 9 và ở đây cho đến hết tháng 3. Chúng thường tập hợp thành đàn nhỏ 30 – 50 con và sống chung với nhiều loài vịt và mòng kết khác. Cùng giống các loài vịt khác, chúng thường kiếm ăn ở đầm lầy, ao hồ có nhiều cây thủy sinh. Ban ngày, chúng tập trung ở cửa sông, các cồn cát..., để đến chập tối phân tán, bay đi kiếm ăn ở các vùng lân cận.

Phân bố ở châu Âu, Tây Á. Về mùa đông chúng thường bay về phía Nam châu Phi, Ôxtrâyliá, Đông Nam Á...



N

NGAN CÁNH TRẮNG

Cairina scutulata

White - winged duck
Dindon à ailes blanches
Họ Vịt (Anatidae)

Bộ lông màu đen nhạt, đầu, cổ trắng nhạt. Cánh màu đen với lông bao cánh nhỏ màu trắng.

Chim cái nhỏ hơn chim đực. Ngan cánh trắng hiện nay rất hiếm do bị săn bắn và mất nơi ở. Ban ngày, chúng thường ẩn nấp ở những nơi kín đáo như rừng, bụi rậm ven suối, hồ. Ban đêm, chúng kiếm ăn dọc suối hay vùng đồng ruộng, đầm lầy ngập nước. Ở nước ta, ngan cánh trắng có ở Hà Tĩnh, Vườn quốc gia Cát Tiên, Đồng Nai và Đắk Lắk. Trên thế giới có ở Lào, Thái Lan, Campuchia, Indônêxia, Ấn Độ, Bangladesh....



NGŨNG CANAĐA

N

Branta Canadensis

Canada Goose
Oie du Canada
Họ Ô tác (Otidae)



Lông màu nâu thẫm với hai mảng trắng ở cổ và ngực, nguồn gốc từ miền đất lạnh và đồng cỏ hoang, loài ngỗng này đã lan dần về các vùng nước, rừng thưa và cá đô thị. Ăn cỏ và thực vật thấp. Di cư với kiểu bay theo hình chữ V ở tầm thấp, thỉnh thoảng lại kêu quàng quạc trên đường bay. Tổ là một chỗ trũng trên mặt đất, gần nước, lót cỏ và một ít lông.

Phân bố: sinh sản ở Bắc Mỹ và vùng Xibia. Trú đông ở Mêhicô, Trung Quốc, Nhật Bản.



N

NGŨNG TUYẾT

Anser caerulescens

Snow Goose
Oie des neiges
Họ Vịt (Anatidae)

Dài khoảng 70 cm. Loài
ngỗng Bắc Cực, sinh sản
trên các bãi lạnh nguyên.
Kiếm ăn bằng cách đào

bới rễ cây và củ hành, gặm cỏ non, lá cây cỏ.
Sống thành đôi, nhưng làm tổ ngay cạnh bầy đàn.
Sau mùa sinh sản, di cư thành đàn lớn vài nghìn con
về trú đông trên các bãi lầy ven biển ở phương Nam.
Tiếng kêu quàng quạc.
Tổ là một chỗ trũng trên đất, lót lá khô và lông chim.
Phân bố: sinh sản ở Bắc Mĩ. Di cư trú đông ở
phương Nam, xuống tận Mêhicô.



NHÀN

N

Sterna hirundo

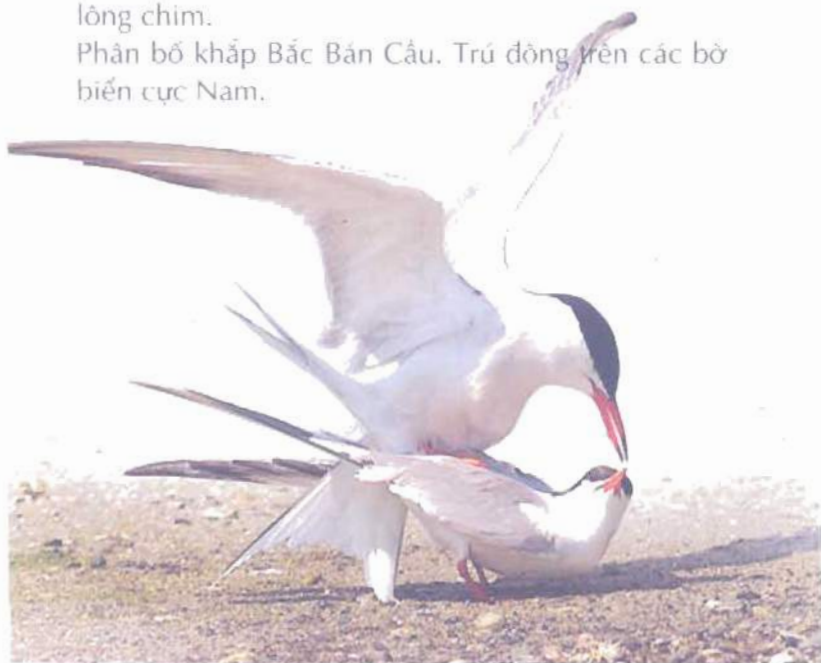
Common Tern
Sterne commun
Họ Nhàn (Sternidae)



Dài khoảng 32 cm; bay nhanh và nhẹ nhàng, có thể lượn hàng giờ trên sóng biển và nhào xuống nước để bắt mồi. Có hai loài phụ là nhàn Tây Tạng mỏ đen, gốc đỏ sẫm, chân đỏ sẫm và nhàn lông dài, mỏ đen, chân đen. Ăn cá và tôm tép.

Làm tổ thành đàn và di cư cũng thành đàn. Tổ là một chỗ hõm trên đất, nhiều khi có lót cỏ khô và lông chim.

Phân bố khắp Bắc Bán Cầu. Trú đông trên các bờ biển cực Nam.



NHÀN CATXPIA

Sterna caspia

Caspian Tern
Sterne Caspienne
Họ Nhàn (Sternidae)

Dài 47 – 54 cm, sải cánh
120 – 135 cm, nặng 530
– 782 g. Nhàn lớn giống
hải âu, thân trắng, đầu
đen, mỏ to dày đỏ láng

với đầu mỏ màu sẫm. Số lượng có tăng chút ít ở Bắc
Mĩ, giảm sút ở châu Âu do vùng sinh sản quá phân
tán, các bãi biển chim đến để đều không an toàn, vì
động vật săn mồi đều đông đúc.

Tuổi thọ trung bình là 12 năm, tuy có con đã sống tới
24 năm. Nhàn Catxpia thường tấn công quyết liệt
mọi động vật săn mồi thâm nhập bãi đẻ, để lại nhiều
vết thương loang máu trên đầu chim lạ. Đàn nhàn
sinh sản lớn nhất thường tập trung trên bãi biển bang
Orêgon của Mĩ và gây hại đáng kể cho cá hồi non
được nuôi ở đây. Nhàn con lớn lên thường vất vả
nhiều mới học được cách bắt cá để ăn.



NHÀN BIỂN ĐEN

Chilidonias niger

N

Black tern
Sterne noire
Họ Nhàn (Sternidae)



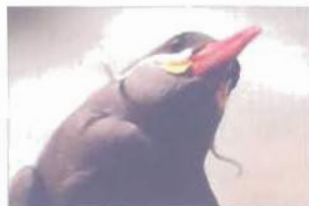
Loài chim cỡ vừa, dài khoảng 25 cm, sải cánh 61 cm và nặng 62 g. Nhàn biển đen thường quanh quẩn trên mặt biển để kiếm thức ăn. Chúng thường bắt cá trên mặt biển mà không lặn xuống nước. Ngoài ra chúng còn ăn côn trùng và một số loài sâu bọ.

Tổ của chúng thường trôi nổi trên mặt nước hoặc đặt cạnh bờ nước, khá bừa bộn nhưng lại được làm bằng những chất liệu trôi nổi trên mặt nước nên khá chắc chắn để từ 2 – 4 trứng một lứa.

Phân bố ở châu Âu và Bắc Mỹ. Về mùa đông, chúng di cư xuống Nam Mỹ và châu Phi.



Inca Tern
Sterne des Incas
Họ Nhàn (Sternidae)



Dài chừng 42 cm, con đực và con cái giống nhau. Lông xám thẫm, có một vệt trắng hình râu mép ở hai bên cổ.

Thường bay lượn trên biển, gắp bờ. Thỉnh thoảng lại xả xuống bắt cá bơi gần mặt nước hoặc các đàn cá tan bầy, bơi loạn xạ do bị sự tử biến, cá voi hoặc các đàn cóc biển săn đuổi. Mòng bể thường sống thành đàn lớn.

Tổ là một mặt phẳng trong một hốc đá gần bờ. Đẻ 1 – 2 trứng. Trứng được ấp trong 4 tuần, chim non sau 7 tuần sẽ rời tổ.

Phân bố: sinh đẻ ở Nam Mỹ. Di cư trú đông xuống tận Chile.



NHÀN BỤNG ĐEN

Sterna acuticauda

N

Black – bellied tern
Sterne à ventre noir
Họ Nhàn (Sternidae)



Thường gặp ở vùng đầm, phá, cửa sông ven biển.
Vào mùa hè mỏ vàng, mùa đông mỏ vàng nhạt,
chóp mỏ tối màu. Bụng màu đen, đuôi chẻ sâu.
Phân bố ở Nam Á.



N

NHÀN CỰC BẮC

Sterna paradisaea

Arctic Tern
Sterne arctique
Họ Nhàn (Sternidae)



Dài 28 – 39 cm, sải cánh 65 – 75 cm, nặng 90 – 120 g. Lông trắng, đầu đen, đuôi dài và xẻ như đuôi nhạn. Thay lông cánh trong mùa đông nên không bay được, chỉ đậu trên các mòm băng. Có thể sống tới 34 tuổi; bắt đầu sinh sản vào khoảng năm 3 đến 4 tuổi. Con có thể màu xám, nâu tùy con.



NHÀN ĐUÔI XẾ

N

Sterna dougallii

Roseate Tern
Sterne de Dougall
Họ Nhàn (Sternidae)



Cỡ vừa, dài 33 – 41 cm, nặng 90 – 140 g. Thân trắng, đầu đen, đuôi dài và xẻ sâu như đuôi nhạn, cánh trắng, mỏ đen. Con đực và con cái giống nhau.

Là loài chim bị đe dọa, có ghi trong Sách đỏ. Mỏ của nhạn đuôi xẻ màu đen vào tháng 5, chuyển dần sang màu hồng vào các tháng 6 – 7 và đen trở lại vào tháng 8.

Phân bố ở châu Âu và Bắc Mỹ.



NHÀN MÀO LỚN

Sterna bergii

Great crested tern
Grand sterne huppe, Swift Tern
Họ Nhàn (Sternidae)



Kích thước khá lớn, dài 46 – 49 cm, sải cánh 125 – 130 cm, nặng 325 – 397 g. Mỏ to, màu vàng, dài 5 – 6 cm; chân đen,

trân trắng, trên đầu cổ mào lông đen; có khả năng lặn ngụp giỏi; ăn cá. Nơi sống là các bờ biển đảo nhỏ ngoài khơi phía Nam Trung Bộ và Nam Bộ nước ta. Tổ thường sơ sài ở trên cát hoặc trên đất không có lót, đôi khi chỉ có dứa và mai mực khô. Chim mẹ đẻ 1 trứng, đôi khi là 2 trứng mỗi lứa. Trứng được ấp từ 25 – 30 ngày thì nở.

Phân bố trên thế giới ở Nam Phi, Ấn Độ Dương, Thái Bình Dương, Ôxtrâyliá.



NHÀN NHỎ

N

Sterna albifrons

Little Tern
Sterne à front blanc
Họ Nhàn (Sternidae)



Loài chim nhỏ, dài 21 – 25 cm, sải cánh 41 – 47 cm. Thân tròn, thon, nhỏ. Cánh dài, đuôi ngắn, bay liệng rất duyên dáng. Đầu đen; mỏ vàng, chóp mỏ màu đen.

Thường sống thành đàn ở bờ biển, sông và hồ. Ở Việt Nam, phân bố chủ yếu ở Đông Bắc, duyên hải miền Trung và Nam Bộ. Trên thế giới có ở châu Âu.



N

NHẠM BỤNG TRẮNG

Hirundo rustica

Barn Swallow
Moineau rustique
Họ Nhạn (Hirundinidae)



Đây là khách quen thuộc ở Bắc Bán Cầu vào mùa xuân. Loài

chim này thích sống ở vùng đồng cỏ khoáng đất, gần nguồn nước, bắt côn trùng trong không khí và thường bay ở độ cao thấp.

Tổ hình bát, làm bằng bùn đất đặc trên tường hoặc trên nóc nhà.

Phân bố: sinh sản ở Bắc Mỹ, Âu - Á. Trú đông ở Nam Bán Cầu.



NHẠN ĐUÔI ĐEN

Hirundo tahitica

N

Pacific Swallow
Sterne du Pacifique
Họ Nhạn (Hirundinidae)



Loài chim có kích thước khá nhỏ bé, dài khoảng 13 cm, với đôi cánh và đuôi màu xanh cùng với cái mặt và họng màu đỏ. Chúng bay rất nhanh và có thể tóm gọn được bất cứ loài côn trùng nào, đặc biệt ưa thích nhất là ruồi,...

Phân bố ở vùng nhiệt đới từ Nam Á (Ấn Độ và Sri-lanka) đến Đông Nam Á và các đảo ven biển Thái Bình Dương.



NIỆC CỔ HUNG

Aceros nipalensis

Rufous – necked hornbill
Grosbec à coel roux
Họ Hồng hoàng (Bucerotidae)



Loài chim định cư, lông màu đen, hung. Đây là loài chim có số lượng ít và rất hiếm. Nơi sống là các khu rừng trên độ cao từ 600 – 1 800 m.

Thức ăn chính của niệc cổ hung là các loại quả thịt như quả cọ, quả đa. Chúng vặt quả bằng các móng dài, tung lên cao rồi há mỏ hứng lấy sao cho

quả rơi theo dọc mỏ vào họng. Niệc cổ hung làm tổ trong hốc cây, mỗi lứa đẻ 1 – 2 trứng, vào tháng 2 đến tháng 3.

Phân bố ở Việt Nam, Lào, Thái Lan, Trung Quốc, Đông Bắc Ấn Độ.



NIỆC MỎ VẦN

N

Aceros undulatus

Wreathed Hornbill

Grosbec à bec rayé

Họ Hồng hoàng (Bucerotidae)

Chim có kích thước lớn, hình dáng rất đặc biệt, dài khoảng 100 – 115 cm. Bộ lông màu đen tuyền, đuôi màu trắng, cổ trắng pha hung đỏ. Mỏ to, khỏe, bằng ngà, gốc mỏ có nhiều vằn đen nổi rõ trên nền vàng, cổ có búi màu đồng vàng.

Thức ăn là các loại quả và hạt. Loài này hiếm, ít phổ biến. Ở Việt Nam, gặp đi theo đàn ở Vườn quốc gia Cát Tiên.



NIỆC NÂU

Anorrhinus austeni

Brown hornbill

Grosbec roux

Họ Hồng hoàng (Bucerotidae)

Loài chim nhỏ hơn các loài cùng họ. Bộ lông có màu nâu, họng trắng. Là loài định cư không phổ biến ở nước ta. Nơi sống là các khu rừng nguyên sinh và thứ sinh. Mùa sinh sản từ tháng 2 đến tháng 6. Tổ làm trong các hốc cây, mỗi lứa đẻ 2 – 5 trứng.

Phân bố ở Việt Nam, Thái Lan, Trung Quốc.



NƯỚC BỤNG ĐỎ

Harpactes diardii

N

Scarlet – Rumped Trogon
Trogon à croupe rouge
Họ Nước (Trogonidae)

Dài chừng 30 cm. Cánh rìa tròn, đuôi dài với đầu lông vuông góc, màu xanh lá hoặc nâu. Sống thành đôi, hay đậu bên nhau trên cành trụi lá, ở tầng giữa của rừng, không nhúc nhích trừ vài động tác ngo nghiêng cánh giắc. Bay nhanh và khéo léo trong đám cành lá để đuổi bắt sâu bọ bé như bướm và cánh cứng; chim nước bụng đỏ có thể vừa bay vừa dớp sâu bọ đậu trên cành lá.

Tổ là một hốc cây trần, do vợ chồng nhà nước đào hoặc khoét to trong thân cây mục rỗng.

Loài chim sống kín đáo trong các khu rừng ẩm ướt vùng Đông Nam Á, xuống tận Malaixia.



NƯỚC BỤNG VÀNG

Harpates wardi

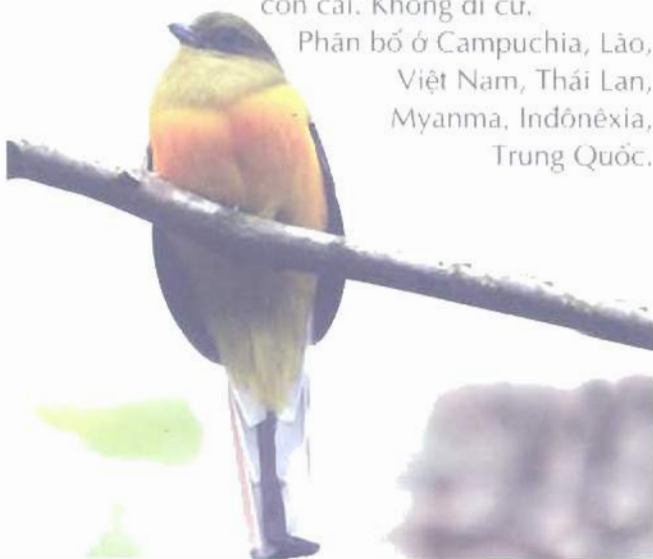


Orange – breasted Trogon
Trogon à poitrine jaune
Họ Nước (Trogonidae)

Còn gọi là *Nước đuôi hồng*.
Dài chừng 35 – 40 cm. Loài
lớn nhất trong họ Nước. Lưng
màu đỏ, bụng vàng, đuôi màu
da cam hoặc đỏ thẫm.

Chim rừng, sống ở tầng giữa
của rừng, nhút nhát và ít bay nhảy. Sống độc thân
hoặc thành từng đôi. Thường thấy đậu thẳng đứng
và bất động một thời gian dài trên các cành nằm
dưới tán cây hoặc bay thành đường thẳng dưới tán
cây. Quen xà từ chỗ đậu xuống thấp để bắt mồi.
Mỏ ngắn và rộng. Con đực màu sắc tươi sáng hơn
con cái. Không di cư.

Phân bố ở Campuchia, Lào,
Việt Nam, Thái Lan,
Myanma, Indônêxia,
Trung Quốc.



Ó CÁ

0

Pandion haliaetus

Osprey
Orfraie
Họ Ung (Accipitridae)



Kích thước lớn, dài khoảng 60 cm, sải cánh rộng tới 1,8 m, nặng 1,4 – 2 kg. Lưng có lông màu đen, cổ và ngực lông trắng. Mỏ quặp, sắc, nhọn. Chân to, khoẻ, thường bay lượn trên mặt nước và lao đầu xuống nước rất nhanh để bắt cá. Chúng quặp cá bằng đôi chân khoẻ và dùng mỏ rìu cá để ăn.

Loài này khá phổ biến, mùa đông thường di cư vào nước ta.

Nơi ở: bờ biển, sông, suối, ao, hồ, kênh mương thủy lợi.

Phân bố rộng rãi khắp các lục địa, trừ Nam Cực. Về mùa đông, các quần thể ở châu Âu di cư xuống châu Phi; ở Mỹ và Canada di cư xuống Nam Mỹ. Các quần thể ở Ôxtrâyliya không di cư.



African Fish – Eagle
Orfraie africaine
Họ Ưng (Accipitridae)



Là loài chim đặc trưng của 2 quốc gia Zimbabwe và Zambia. Là loài chim lớn, nặng 3,2 – 3,6 kg, sải cánh dài tới 2 m.

Phần lớn chúng sống đơn lẻ hoặc thành từng cặp. Chúng thường bay lượn trên mặt nước, sau đó lao vút xuống nước, dùng đôi chân với những móng vuốt sắc nhọn, to khỏe để chộp lấy con cá. Chúng còn có thể bắt và giết chết được cá những con chim biển nhỏ.

Phân bố ở châu Phi, được tìm thấy trong đất liền châu Phi tới ven sa mạc Sahara.



Ó CÁ ĐẦU XÁM

0

Lethyophaga ichthyæetus

Grey – headed Fish Eagle
Aigle à tête grise
Họ Ưng (Accipitridae)



Dài từ 75 đến 90 cm,
con cái to hơn con đực.
Thích nghi với việc săn
mồi trên đất khoảng đạt

ở độ cao lớn. Loài đại bàng này bay giỏi, có khi
thích lao vào giữa gió bão làm vui. Thường bay
nhẹ nhàng và thấp, rồi bổ nhào xuống, dùng vuốt chân
quặp mồi.

Ăn thỏ là chính, nhưng còn ăn cò, hạc, nhiều loài
chim khác và cá xác chết đã thối rữa vào mùa
đông thiếu thức ăn.

Tổ là một đồng que củi, lót thêm cỏ, cành non, đặt
trên cây hoặc trên đỉnh
núi đá.

Phân bố: sinh sản ở Bắc
Mĩ, Âu – Á, Bắc Phi,
Trung Đông. Di cư, trú
đông xuống phương
Nam đến tận Ấn Độ,
Trung Quốc.



Migratory Robin

Rouge – gorge migrateur
Họ Chích chòe (Turdidae)

Dài chừng 25 cm, con đực và con cái giống nhau. Vốn chỉ ở rừng thưa, nhưng nay đã quen dần với các vườn nhà ngoại ô và các công viên đô thị.

Kiểm ăn trên đất, bằng cách bới đất, lá rụng tìm giun, ốc sên và sâu bọ; hoặc ăn trộm trái cây ở các vườn cây quả. Vào đầu xuân, hay hót líu lo trong các vườn nhà.

Tổ là một đám cành cây non, cỏ và bùn đất, đặt giữa đất hoặc trên cao, đến tận ngọn cây.

Phân bố khắp nơi ở miền nhiệt đới Bắc Bán Cầu.



Ô TÁC

Ô

Houbaropsis bengalensis

Bengal florican
Florican de Bengale
Họ Ô tác (Otidae)

Loài chim lớn thuộc họ Ô tác, bộ Sếu. Chim đực khi trưởng thành toàn bộ đầu, cổ và bụng màu đen nhưng. Cánh vẫn đen nâu, bên rìa màu trắng. Mỏ xám đen hay xám nâu. Chân vàng nâu. Chim cái và chim non có màu vàng nâu, chân vàng nâu. Ô tác sống ở các vùng đồng cỏ. Ở Việt Nam, vùng Tam Nông, Đồng Tháp gặp chúng ở các bãi cỏ cao, không có nước. Hiện nay, ô tác đã trở nên hiếm ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, rất cần được bảo vệ.



Green – billed malkoha
Minivet à bec vert
Họ Cu cu (Cuculidae)



Còn gọi là *cọc*. Loài chim định cư khá phổ biến khắp các vùng trong cả nước ta, có họ hàng với tu hú, bắt cô trôi cọt... Bộ lông màu xám xanh nhạt, ngực xanh nhạt hơn. Đặc biệt đuôi rất dài, mút các lông đuôi trắng. Phướn không có tập tính đẻ trứng vào tổ các loài chim khác như tu hú. Phướn sống trong các loại rừng khác nhau: rừng tre nứa, cây bụi... Thức ăn chủ yếu là sâu bọ như cào cào, châu chấu, bọ que... đôi khi cá quả mềm. Mùa sinh sản từ tháng 4 đến tháng 7. Phướn làm tổ rất thô sơ bằng cành cây và lá cây khô trong các bụi cây cách mặt đất 1 – 4 m. Mỗi lứa phướn đẻ 2 – 3 trứng màu trắng.

Phướn là loài chim có ích cho cây rừng.



PHUỐN MẶT ĐEN

P

Coracina novaehollandiae

Black – faced cuckoo – shrike

Coucou à face noire

Họ Phuong chèo (Campephagidae)

Dài chừng 35 cm, dực và cái giống nhau. Loài chim thon, nhỏ, sống trên cây trong các khu rừng gỗ thưa, với đường bay rập rờn lượn sóng và thói quen khi đậu xuống thường xù lông lên một thoáng. Ăn sâu bọ trên lá và dưới đất, đôi khi ăn cá quả mọng.

Tổ có hình chén dài, làm bằng ngọn cây và vỏ khô, dính nhau nhờ mạng nhện, đặt trên một chạc cây. Phân bố ở châu Đại Dương, Malaixia. Trú đông ở phía Bắc châu Đại Dương và Tân Ghinê. Nửa di cư, nửa cố định.



P

PHƯỜNG CHÈO CÁNH TRẮNG

Pericrocotus cantonensis

Swinhoe's minivet

Minivet à ailes blanches

Họ Phường chèo (Campephagidae)



Loài chim nhỏ, bộ lông trên lưng màu nâu xám, bụng màu trắng, hồng màu xanh nhạt. Ở nước ta, phường chèo cánh trắng phân bố ở Trung Bộ và Nam Bộ. Nơi sống là các khu rừng, thường gặp vào mùa đông nhưng không phổ biến.

Trên thế giới có ở Trung Quốc, Đông Nam Á.



PHƯỜNG CHÈO ĐỎ LỚN

P

Pericrocotus flammeus

Scarlet minivet

Grand minivet ecarlate

Họ Phường chèo (Campephagidae)

Loài chim cỡ trung bình, dài khoảng 20 cm. Chim đực có bộ lông màu đỏ rực, chim cái màu vàng. Chim đực thường sống thành bầy lớn vào mùa đông. Chúng sống định cư và làm tổ ở khắp các vùng trong cả nước. Trong mùa sinh sản, chúng thường sống thành đôi. Ngoài mùa sinh sản, chúng kiếm ăn theo đàn khoảng 20 con ở ven rừng. Thức ăn của chúng là các loại côn trùng cánh cứng, nhộng, bọ ngựa, đôi khi cá có dại.



Mùa sinh sản kéo dài từ tháng 3 đến tháng 6. Tổ hình chén được làm bằng các cành cây nhỏ và rễ cây, đặt ở xa thân cây. Mỗi lứa đẻ từ 2 – 3 trứng màu xanh nhạt có đốm nâu.

Phường chèo đỏ lớn là loài chim đẹp, đồng thời là loài chim có ích tiêu diệt nhiều sâu bọ hại cây.



PHƯỜNG CHÈO MÁ XĂM

Pericrocotus solaris

Grey – chinned minivet
Minivet à Jouvées Grises
Họ Phường chèo (Campephagidae)



Loài chim nhỏ, chiều dài cơ thể chừng 18 cm. Chim đực có bộ lông đỏ rực như lửa lẫn màu đen. Má có màu lông

xám. Chim cái và chim non có lông màu da cam lẫn đen. Là loài sống định cư, tương đối phổ biến ở Đà Lạt, Tam Đảo, Lào Cai, Yên Bái. Nơi ở là các vùng rừng thưa, có độ cao từ 600 – 1 800 m.



PHƯỜNG CHÈO XÁM

P

Coracina melaschistos

Black – winged cuckooshrike

Minivet gris

Họ Phường chèo (Campephagidae)

Loài chim có kích thước lớn hơn phường chèo đỏ lớn. Bộ lông màu xám và đen, cùng với nhiều mảng trắng ở phần dưới lông đuôi. Chim cái màu xám hơn, bụng có nhiều vân ngang. Ở Bắc Bộ và Trung Bộ nước ta có thể có một số quần thể



phường chèo xám sống định cư và làm tổ, còn các quần thể phường chèo xám ở phía Nam thường di cư, thỉnh thoảng mới gặp. Nơi sống là các vùng rừng núi, kiếm ăn xung quanh các tán cây. Chúng thường ở các bụi cây và treo mình trên các vòm cây khi tìm mồi.



Common Grackle
Corbeau
Họ Quạ (Icteridae)



Một loài chim rất dễ nhận biết, bộ lông đen bóng xuất hiện ở những khu vực như vùng đất

trang trại hay vùng ngoại ô. Nó sống bầy đàn trong suốt cả năm và thường tụ tập thành đàn lớn vào mùa đông. Thức ăn của chúng là động vật không xương sống, các loại hạt, hoa quả, quả hạch.

Tổ lớn, không chắc chắn, hình chén, được làm từ cỏ, cành, cọng cây khô, thường đặt ở gần gốc cây.

Phân bố: các loài này phân bố ở Trung và Đông Bắc Mỹ từ Alberta kéo dài xuống Têchđát và Phloriđa, một phần trong số chúng di cư.



QUẠ CẮN HẠT

Nucifraga columbiana

Clark's Nutcracker
Cassenois d'Amérique
Họ Quạ (Corvidae)



Chim hót cỡ lớn, dài 27 – 30 cm, nặng 106 – 161 g. Lông xám tuyền; cánh và đuôi đen với nhiều đốm trắng; mỏ đen, dài, khoẻ và nhọn.

Số lượng giao động, có nơi có thể đang tăng, nhưng ở những nơi rừng thông bị phá hoại thì lại giảm.

Loài chim này có một túi da ở dưới lưỡi, để mang hạt thông đi xa đến nơi cất giấu ăn dần; mỗi năm một quạ cắn hạt có thể dự trữ như thế hàng nghìn hạt. Các nghiên cứu trong phòng nghiệm cho thấy, loài chim này có trí nhớ rất tốt, giúp chúng nhớ đúng và nhớ lâu nơi cất giấu hạt thông. Nhờ đó mà quạ cắn hạt có thể nuôi con bằng hạt dự trữ từ mấy mùa đông trước.

Sinh sản từ tháng giêng, tháng hai mặc dù mùa đông trên núi, nơi chúng cư trú vốn rất khắc nghiệt.

Là loài quạ hãn hữu có con đực ấp trứng và nuôi con, khi con cái đi tha hạt từ nơi giấu về tổ.



QUẠ CỎ TRẮNG

Corvus albicollis

White – necked Raven
Corneille à col blanc
Họ Quạ (Corvidae)



Dài khoảng 55 cm. Mỏ to khỏe, lông đen với một vệt trắng rộng trên gáy, chân đen.

Ăn đủ thứ: hạt, quả hạch, quả mọng, sâu bọ, chuột, chim và bò sát nhỏ, và cá rùa, nó tha lên cao rồi thả rơi xuống nền đá để đập vỡ mai và mu. Ăn xác thối quanh chỗ ở của người. Sống trên núi, bay khỏe, nhào lộn tài.

Tổ là một đồng que củi, lót lá, cành non, lông chim, vãi vụn, cỏ khô, đặt trên một móm đá cao.

Phân bố ở Nam Phi.

Không di cư.



QUẠ KHOANG

Corvus corone

Q

Collared crow
Corneille à collerette
Họ Quạ (Corvidae)



Hình dạng giống quạ đen, được phân biệt với quạ đen bởi khoang trắng quanh cổ. Quạ khoang thường đi thành từng đôi hoặc tập trung thành đàn lớn. Ở nước ta, chúng có mặt từ Đông Bắc tới Trung Trung Bộ. Quạ khoang ăn tạp, bao gồm các động vật nhỏ như nhái, chuột, giun, côn trùng; thức ăn thực vật chủ yếu là ngũ cốc. Mùa sinh sản từ tháng 3 đến tháng 7. Tổ làm đơn độc hay tập đoàn trên các cây cao. Chim cái đẻ 3 – 4 trứng màu xanh da trời có đốm hay vạch đỏ màu nâu.

Thời gian ấp trứng khoảng 15 ngày. Thay lông vào tháng 8, 9. Hiện nay, do điều kiện sống thay đổi, quạ khoang đã trở nên rất hiếm.



Q

QUẠ LỚN

*Corvus frugilegus*Rook
Corneille

Họ Quạ (Corvidae)



Dài 45 cm. Mỏ nhọn, khoẻ, có thể đào bới sâu trong đất để tìm mồi sâu bọ, giun đất, tha về tổ trong túi họng dưới mỏ.

Đến mùa thu, quạ chuyển sang ăn hạt, quả hạch và hạt giống trên đồng cỏ và đồng ruộng. Có thể ăn đồ ăn vứt bỏ từ các bếp và xác thối. Ban đêm, thường tụ tập thành đàn lớn để ngủ, ban ngày đi kiếm mồi. Tiếng kêu quen thuộc là "quạ", "quạ". Quạ bay và kiếm ăn thành đàn, thường rất ồn ào, náo nhiệt. Tổ là một đồng que củi, lót lá khô, cành non, đặt trên ngọn cây, trong bụi, trên cột điện.

Phân bố ở châu Âu, Trung Đông, Trung và Đông Á - Nam Á. Di cư, trú đông xuống tận Ấn Độ, Malesia, Trung Quốc.



QUẠ MÌ

Q

Corvus brachyrhynchos

American Crow
Corbeau d'Amerique
Họ Quạ (Corvidae)



Dài khoảng 45 cm. Lông đen láng, đuôi mấp tròn, cánh vỗ nhịp nhàng và chậm. Là loài quen thuộc khắp Bắc Mĩ.

Kiểm mỗi thành đàn trong các trang trại. Ăn chủ yếu là ngô và táo, quả, củ, sâu bọ và động vật bé như chim non, chuột, đôi khi cá xác chết đã thối rữa. Vào mùa sinh sản, sống thành đôi hoặc thành đàn nhỏ. Vào các mùa khác, ban đêm tụ tập thành đàn lớn để ngủ, ban ngày lại phân tán để đi kiếm ăn lẻ. Tiếng kêu khàn khàn và dứt quãng, như trong câu: "Quạ! Quạ!"

Cha mì chết. Ma mì chôn
Mì qua bên cồn, mì kêu: Quạ! Quạ!"

Tổ hình chén
lớn, làm bằng
cánh cây khô và
một ít cành mềm,
đặt trên chạc cây
hoặc trong bụi, hoặc
trên các cột dây điện
dọc đường.

Phân bố chủ yếu ở Bắc
Bản Cầu.



Q

QUẠ TÂY BẮC

Corvus caurinus

Northwestern Crow
Le Corneille d'Alaska
Họ Quạ (Corvidae)



Loài quạ nhỏ; sải cánh 77 cm; đen tuyền, mỏ to và đen, rìa đuôi tròn; con đực và con cái giống nhau; là loài phổ biến và đang tăng dần. Hình như quạ Tây Bắc chỉ là một loài phụ của quạ Mĩ nói chung, vì chúng rất giống nhau, chỉ khác chút ít về kích cỡ và tiếng kêu.



QUẠ THÔNG

Garrulus glandarius

Q

Eurasian Jay
Geai d' Eurasie
Họ Quạ (Corvidae)



Bộ lông màu hung nâu nhạt, một đám lông trên cánh có màu vân xanh lơ. Khi bay lượn hồng có màu trắng dễ thấy. Đuôi màu đen. Quạ thông sống định cư, gặp tương đối phổ biến ở độ cao khoảng 2 000 m. Nơi ở là các vùng rừng thưa, nhất là rừng thông và rừng cây họ Dầu.



Q

QUẮM CÁNH XANH

Pseudibis davisoni

White – shouldered ibis

Ibis à ailes bleues

Họ Cò quăm (Threskiornithidae)



Loài quăm cánh xanh có bộ lông màu nâu tối, đuôi màu đen, lông cánh có màu xanh óng ánh. Chân đỏ. Đám lông trắng

ở gáy rộng tạo thành vệt nhỏ nổi với họng. Quăm cánh xanh là loài chim định cư rất quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng do mất nơi ở, nơi kiếm ăn. Ở nước ta, quăm cánh xanh phân bố ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Chúng ưa sống ở các khu rừng ven suối, hồ, đầm lầy, đồng cỏ ngập nước, cánh đồng lúa.



QUẮM LỚN

Pseudibis gigantea

Q

Giant ibis

Ibis géant

Họ Cò quàm (Threskiornithidae)

Bộ lông màu nâu xám tối, mỗi lông có vệt thẫm ở giữa. Mỏ rất dài và cong. Khi bay cổ vươn



thẳng và chân duỗi dài. Quắm lớn thường kiếm ăn ở các đầm lầy, hồ... thuộc tỉnh Đồng Nai. Thức ăn là các động vật thủy sinh như cua, cá, côn trùng... Quắm lớn là loài chim quý hiếm, số lượng còn ít, rất cần được bảo vệ.





Eurasian woodcock
Coq de bruyère d' Eurasie
Họ Rê (Scolopacidae)

Chiều dài cơ thể khoảng 30 cm. Bộ lông màu nâu có vân. Mỏ dài dùng để tìm kiếm thức ăn.

Thường kiếm ăn vào ban đêm, ban ngày nghỉ ngơi ở những nơi rậm rạp, trong các lùm cây. Nơi ở là các vùng rừng thứ sinh, bụi cây rậm và ven bờ suối, không ở các vùng đất lầy.

Rê gà là loài chim trú đông phổ biến nhưng số lượng không nhiều. Ở miền Bắc nước ta, rê gà bay về vào đầu tháng 11, thường gặp từng con riêng lẻ, không bao giờ họp thành đàn. Thức ăn của rê gà chủ yếu là giun đất, các loại côn trùng,...



RỄ GIUN LỚN

Gallinago nemoricola

R

Wood snipe
Snipe des bois
Họ Rẻ (Scolopacidae)



Chim trưởng thành cao khoảng 30 cm. Trán nâu, đỉnh đầu và gáy đen. Giữa đỉnh đầu có một dải hung. Một dải khác rộng, màu nâu, bắt đầu từ trước mắt chạy qua má đến gáy. Trên lưng, cánh, đuôi có màu nâu, đen xen kẽ nhiều vạch hung. Ngực vàng nâu, bụng trắng có vằn nâu nhạt. Mỏ dài, nhọn, gốc mỏ dưới vàng nhạt. Chân xám lục nhạt. Rẻ giun lớn là loài di cư, không phổ biến. Ở nước ta chỉ gặp ở Lào Cai (Sa Pa), ở nơi rậm rạp xung quanh vùng đầm lầy và dọc sông suối. Độ cao phân bố từ 500 – 1 800 m.



R

RÈ GIUN NHỎ

Limnocytes minimus

Jack snipe

Petite Snipe

Họ Rê (Scolopacidae)



Chim trưởng thành có kích thước nhỏ, cao khoảng 20 cm, cơ thể chắc mập, mỏ ngắn hơn

các loài rê khác. Ngực và hai bên hông có vân sọc, bụng màu trắng. Khi ở trên mặt đất thường chúi lúi vào nơi ẩn nấp rất nhanh. Rê giun nhỏ là loài di cư, không phổ biến. Nơi ở là các vùng đầm lầy, đồng ruộng lấp xấp nước, chỗ ẩm ướt có nhiều cỏ, đồng lúa mới cấy thuộc vùng Tây Bắc và Nam Bộ, phân bố lên tới độ cao 1 500 m.

Thức ăn chủ yếu là các loài ốc nhỏ, giun, ấu trùng bướm, ruồi và hạt có dại.



RÈ GIUN THƯỜNG

Gallinago gallinago

R

Common snipe
Snipe commune
Họ Rê (Scolopacidae)

Loài chim kiếm ăn ven các bờ nước, thuộc họ Rê. Kích thước tương đối lớn, cao 27 cm. Bộ lông



màu nâu có nhiều vân sáng. Khi bay lên theo đường dích dắc và thường phát ra tiếng kêu kèn kẹt, khô khốc. Giống như các loài rê khác, rê giun thường sống chui lủi cho đến khi bị xua đuổi mới bay lên. Rê giun thường là loài chim di cư, khá phổ biến. Chúng bắt đầu xuất hiện ở miền Bắc nước ta vào cuối tháng 8 và ở lại đây cho đến cuối tháng 4 năm sau. Rê giun thường sống ở các đầm lầy, đồng ruộng, cánh đồng lúa. Thức ăn của chúng là các loại ốc nhỏ, giun, côn trùng thủy sinh và ấu trùng của chúng... Rê giun thường là đối tượng săn bắt vì thịt ngon.



R

RÈ KHOANG HUNG

Arenaria interpres

Ruddy Turnstone
Arenaria interpres
Họ Rê (Scolopacidae)



Lông vẫn lốm đốm đen trắng, đến mùa sinh sản thêm màu nâu ở phía lưng, bụng trắng. Mỏ ngắn, nhọn, thường sục sạo trong bụi cây, bụi cỏ, đầm nước để giữ đất bắt giun và các loài sâu bọ, động vật nhỏ. Tiếng kêu riu rít “ki-titit”, “kititit” nghe rất vui tai.

Phân bố ở các vùng đầm lầy, vùng ngập nước, bãi triều ven biển nước ta.



RỄ MỎ DÀI

R

Limnodromus scolopaceus

Long-billed Dowitcher
Courlis à long bec
Họ Rẻ (Scolopacidae)



Dài khoảng 29 cm. Bộ lông giống như của choắt chân màng lớn, nhưng kích thước bé hơn nhiều. Mỏ dài màu nâu sẫm, gốc mỏ màu nhạt hơn, chóp mỏ hơi chùc xuống; chân màu xanh nhạt, gốc đuôi có vệt trắng, đuôi vắn. Tiếng kêu “ki-ich” cao và thanh.

Phân bố ở Đông Bắc Việt Nam, vùng ven biển đồng bằng sông Hồng. Loài trú đông, ít gặp.



R

RÈ TRẮNG

Calidris alpina

Dunlin
Snipe à front blanc
Họ Rê (Scolopacidae)

Thân hình tròn nhỏ, mỏ dài màu đen. Bộ lông lốm đốm màu nâu xám, điểm vàng, bụng màu trắng. Thường kiếm ăn trên các đầm lầy, bãi ngập ven biển, hoặc các bãi bồi giữa lòng sông. Kiếm ăn thành đàn lớn. Tiếng kêu: “Kri-i” “Kri-i”. Không di cư. Phân bố ở Việt Nam, khá phổ biến ở ven biển vịnh Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Nam Bộ.



RỒNG RỘC

R

Ploceus philippinus

Baya weaver
Tisserin
Họ Sẻ (Ploceidae)

Loài chim sẻ thường, kích thước nhỏ thuộc họ Sẻ. Bộ lông có sọc đậm, mỏ khỏe, phần dưới cơ thể màu nâu vàng. Chim đực trong mùa sinh sản có đỉnh đầu màu vàng tươi, mặt màu đen. Rồng rộc sống định cư và làm tổ phổ biến ở nhiều nơi. Chúng thường làm tổ tập đoàn và kiếm ăn theo đàn. Thức ăn là các loại hạt cây. Tổ rồng rộc có hình ống kéo thẳng xuống dưới khá dài. Nơi sống của chúng là các vùng đồng ruộng, cây bụi. Rồng rộc có thói quen tụ tập đoàn trong các bãi lau sậy và sống theo đàn.





Ruddy Kingfisher
Martin – pecheur roux
Họ Bói cá (Alcedinidae)

Bộ lông rất đẹp màu sả hung, phần lưng và đuôi pha màu tím. Khi bay

dang rộng cánh thấy rõ màu xanh da trời ở phần hông. Mỏ dài, to, khoẻ, chân ngắn.

Kiểm ăn ở sông suối, ao, hồ, rừng ngập mặn. Làm tổ trong các hốc đất ở bờ sông.

Phân bố ở châu Mĩ, châu Phi, châu Á, bờ biển Thái Bình Dương. Ở Việt Nam, sống chủ yếu ở miền Bắc, Đông Bắc và Bắc Trung Bộ.



SẢ RỪNG HOA CÀ

Coracias caudata

S

Lilac – breasted Roller
Roulier lilas
Họ Sả rừng (Coraciidae)

Dài khoảng 40 cm, con đực và con cái giống nhau. Dễ nhận diện nhờ màu lông ngực hoa cà và đuôi chẻ như đuôi nhạn, cánh và bụng xanh.

Sống trên đồng cỏ khoảng đạt điểm vài bụi cây và cây gỗ, các xavan cây gai và rừng thưa khô cằn.

Ăn sâu bọ, nhện và đôi khi cá bò sát và chim bé. Rất hiếu chiến và ồn ào với tiếng kêu quàng quạc, khàn khàn.

Tổ là một hốc cây hoặc tổ mối trống.

Phân bố ở Trung và Nam Phi.



SÁO BÒ ĐẦU NÂU

Molothrus ater



Brown – headed Cowbird
Merle-bouvier à tête brune
Họ Chích choè (Turdidae)

Dài chừng 19 cm. Thoát đầu sống trong các rừng thưa và trên các đồng cỏ thiên nhiên, rồi làm

quen dần với đất trồng trọt và vườn ngoại ô. Sống thành đàn quanh các loài bò nuôi và ăn sâu bọ kí sinh trên mình chúng.

Tổ: sống bám vào tổ các loài sẻ, sáo, chích...

Phân bố ở ở Bắc Bán Cầu. Trú đông ở phương Nam đến tận vĩ tuyến Mễhícô.



SÁO CÁNH ĐỎ

S

Agelaius phoeniceus

Red winged Blackbird
Merle à ailes rouges
Họ Chích chòe (Turdidae)



Thường hình thành những đàn lớn, là một loài chim rất táo bạo và liều lĩnh. Chúng thường sống trên đồng cỏ và trên những đám lau sậy gần vực nước, thức ăn chính là hạt và sâu bọ. Con đực và con cái khác nhau.

Tổ được đan, dệt bởi lau sậy, cỏ, bụi rậm, phân bố ở gần nước. Xây tổ thường trong khóm cây lóng lẻo không chắc chắn.

Phân bố từ Alaxca đến Caribê, một phần di cư.



S

SÁO ĐÁ ĐẦU TRẮNG

Sturnus sericeus

Red – billed starling
E'tourneau à tête blanche
Họ Sáo (Sturnidae)



Chiều dài cơ thể khoảng 24 cm. Đầu và cổ có lông màu trắng. Đuôi và phần dưới cánh màu đen, mỏ đỏ. Chim cái và chim non có màu tối hơn. Phân bố ở Bắc Bộ và Trung Trung Bộ. Thỉnh thoảng gặp ở Bắc Can, Lạng Sơn... vào mùa đông, khi chúng di cư từ phía Nam Trung Quốc tới. Nơi ở là các cây bụi, vùng trồng trọt và vườn nhà, các vùng đồng bằng ven biển và rừng ngập mặn ven biển. Phân bố ở Việt Nam, Đài Loan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Philippin.



SÁO ĐÁ MÃ TRẮNG

Sturnus cineraceus

S



White – cheeked starling
E'tourneau à joues blanches
Họ Sáo (Sturnidae)

Loài chim cỡ trung bình, chiều dài thân khoảng 24 cm. Bộ lông màu nâu, đỉnh đầu màu tối, trán, má và hồng

trắng. Mỏ và chân màu vàng cam. Là loài hiếm gặp, ở nước ta có gặp ở các tỉnh vùng Đông Bắc.

Phân bố ở Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, phía Đông Nam Xibêri. Vào mùa đông, nếu ở vùng lạnh, chúng di cư xuống phía Nam

Trung Quốc, Nam Hàn Quốc, phía Nam Nhật Bản và phía Bắc Việt Nam cùng một số nước ở Đông Nam Á.



S

SÁO ĐÁ TRUNG QUỐC

Sturnus sinensis

White – shouldered starling
 E'tourneau de chine
 Họ Sáo (Sturnidae)



Loài chim làm tổ và trú đông khá phổ biến ở miền Bắc nước ta. Từ tháng 9 đến tháng 10 xuất hiện nhiều đàn lớn,

đến khoảng tháng 3 chúng lại bay đi.

Làm tổ ở ven rừng, nơi có nhiều cây cối rậm rạp, các núi đá... Tổ thường nằm trong các hốc đá ở vách núi đá vôi, trong hốc cây có sẵn, trong tổ cũ của chim khác hoặc dưới mái nhà. Thường đẻ 4 trứng mỗi lứa. Chim bố mẹ thay nhau ấp trứng và đi kiếm mồi.

Sáo đá Trung Quốc ăn tạp, vào thời kì sinh sản, chim bố mẹ nuôi con bằng sâu bọ. Đây là thời kì chim có ích nhất vì chúng tiêu diệt nhiều sâu bọ gây hại mùa màng.

Phân bố ở Đông Nam Á, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ.



SÁO ĐẦM LẦY

Quiscalus major

S

Boat-tailed Grackle
Quiscale des marais
Họ Sáo (Icteridae)



Dài 26 – 37 cm, sải cánh 39 – 50 cm, nặng 93 – 239 g. Mảnh to, đuôi dài; con đực đen bóng; con cái nâu. Loài chim sáo là loài phổ biến, số lượng ổn định.

Tổ hình chén ở trên cây gần mặt nước. Chim mái đẻ 3 – 5 trứng mỗi lứa. Chim con lỡ rơi xuống nước có thể bơi bằng cách dùng cánh như mái chèo. Chim cái tụ tập trong tổ, chim đực tranh nhau bảo vệ chim cái và con. Các con đực chỉ là bố của khoảng 25% số con trong tổ, 75% số con còn lại là của chim đực ngoài tổ.

Phân bố: thường gặp ở các bờ biển phía Đông Nam nước Mỹ, nơi có các vùng đất ngập nước.



S

SÁO ĐẦU BIẾC

Euphagus cyanocephalus

Brewer's Blackbird
 Merle à têtebleue
 Họ Sáo (Icteridae)



Loài chim này thường sống và kiếm ăn ở các trang trại, ven đường, đồng cỏ nơi thoáng đãng.

Con đực có bộ lông đen bóng với đôi mắt vàng còn con cái có bộ lông nâu sẫm ở lưng, nâu nhạt ở bụng. Loài chim này kiếm ăn trên mặt đất, trong các bụi cây lớn và thường nhập bọn với các loài khác để kiếm hạt, sâu bọ và động vật không xương sống khác.

Tổ hình cốc, lót cành cây nhỏ, có khô và đặt trên mặt đất, trong bụi cây hoặc trên cây.

Phân bố: sinh sản ở Canada, phía tây Biển Hô và Tây nước Mĩ.



SÁO ĐEN

S

Acridotheres cristatellus

Crested myna

Myna noir

Họ Sáo (Sturnidae)



Còn gọi là sáo mó ngà. Bộ lông màu đen, thỉnh thoảng nhìn thấy vệt trắng ở cánh. Mút lông đuôi trắng, trên đầu có mào lông. Là loài chim sống định cư tương đối phổ biến ở miền Bắc nước ta. Chúng thường tập trung ở các khu vực trồng trọt, vùng đất trồng và đồng ruộng, tìm bắt sâu bọ, nong nọc, quả mềm.

Sáo đen làm tổ trong các hốc cây, dưới các mái nhà hay ở các vách núi đá vôi có nhiều hốc nhỏ. Tổ được làm bằng thân

lá có, rom, rạ; lông và vỏ cây mềm.

Thông thường chim đực tìm vật liệu, chim cái bện tổ. Mỗi lứa đẻ 3

- 5 trứng màu xanh da trời. Mỗi năm đẻ 2 - 3 lứa.

Chim đực và cái thay nhau ấp trứng. Sau khi nở, chim non rời tổ sau khoảng 17 ngày. Thời gian chăm sóc chim non kéo dài 25 - 27 ngày. Thức ăn của chim non chủ yếu là chuồn chuồn, cào cào, châu chấu, bọ xít, nhện...



S

SÁO ĐỒNG CỎ

Sturnella neglecta

Western Meadowlark
 Alouette des champs
 Họ Sáo (Icteridae)



Dài chừng 24 cm, con đực và con cái giống nhau. Lưng đốm đen trên nền trắng nâu, đặc trưng cho đồng cỏ và đất trang trại. Kiếm ăn thành đàn nhỏ trên đất, hoặc đậu từng con

trên các cột điện dọc đường. Mỏ khỏe hình dao găm, chim dùng để khoét, bới than bùn để tìm ăn sâu bọ và động vật không xương sống khác. Tổ hình chén, có mái che một phần, đặt dưới đất ở một nơi kín đáo.

Phân bố: sinh sản ở Tây Mỹ; trú đông ở Nam Canada, México.



SÁO ĐỒNG CỔ ĐUÔI CHẤM

S

Dolichonyx oryzivorus

Bobolink
Goglu des prés
Họ Sáo (Icteridae)

Dài 15 – 21 cm, sải cánh 27 cm, nặng 29 – 56 g. Đuôi ngắn và nhọn, mỏ hình nón ngắn. Con đực có lưng màu trắng, bụng đen; con cái có màu vàng nâu với nhiều vạch đen trên đầu. Số lượng giảm sút do mất tổ (cắt rom rạ sớm hơn trước đây) và bị săn bắt do phá hoại mùa màng.

Loài chim di cư cừ khôi, mỗi mùa thu bay về phương Nam; mùa xuân lại về nơi cư trú phương Bắc; thành một vòng bay dài 20 000 km. Có một chim cái di cư hằng năm 9 lần, đã bay quãng đường bằng 4,5 đường xích đạo. Mỗi năm hai lần thay lông ở nơi sinh sản và ở nơi trú đông. Chuyên ăn ngũ cốc nhưng vào thời gian chuẩn bị di cư, có thể ăn đêm nữa.



S

SÁO LẶN CỔ TRẮNG

Cinclus cinclus

White – Throat Dipper
 Merle – plongeur à col blanc
 Họ Lội suối (Cinclidae)



Dài chừng 16 cm, con đực và con cái giống nhau. Sống và làm tổ trên các dòng sông nước

chảy xiết, đặc biệt ở những vùng đồi núi. Có khả năng chạy và cá bơi nơi nước chảy để kiếm ăn sâu bọ, giun và tôm tép (nên được gọi là "sáo lặn").

Tổ rộng và hình quả bóng, có lỗ ra vào bên thành, làm bằng cỏ, rêu, lá cây và đặt trên dòng nước chảy.

Phân bố ở vùng đồi núi Âu – Á và Tây Bắc Phi. Di cư quãng đường ngắn.



SÁO MỎ VÀNG

S

Acridotheres grandis

White – vented myna
Myna à ventre blanc
Họ Sáo (Sturnidae)



Loài chim định cư, ưa sống ở các khu trồng trọt và chỗ trống, làng mạc, thành phố, ven rừng, các vách núi đá vôi... Sáo ăn tạp nhưng chủ yếu là côn trùng nên có ích cho nông nghiệp. Sáo mỏ vàng làm tổ trong các hốc cây dưới mái nhà và các khe đá ở vách núi đá vôi. Mỗi lứa đẻ khoảng 3 – 5 trứng, mỗi năm đẻ chừng 2 – 3 lứa.

Phân bố ở Đông Nam Á, Ấn Độ, Trung Quốc, Bangladesh, Bhutan.



SÁO NÂU

Acridotheres tristis

Common myna
Myna commune
 Họ Sáo (Sturnidae)



Chiều dài cơ thể khoảng 25 cm. Chim trưởng thành có bộ lông màu nâu tối, đầu đen, mỏ, da vùng mắt và hai chân màu vàng. Sáo nâu là loài định cư, phổ biến ở nước ta, chủ yếu sống ở vùng thấp. Nơi sống là các vùng đất trồng trái, thành phố và vườn làng. Chỉ gặp sáo nâu ở vùng đồng bằng, trung du và miền núi, ở những nơi cao không quá 600 – 700 m.

Thức ăn của sáo nâu chủ yếu là các loài côn trùng như cào cào, châu chấu, chuồn chuồn,...

Sáo nâu thường làm tổ tập đoàn trong các hốc cây, kẽ đá. Mỗi lứa đẻ 3 – 4 trứng màu xanh da trời.



SÁO SẬU

S

Sturnus nigricollis

Black – collared starling
E'tourneau à col noir
Họ Sáo (Sturnidae)



Còn gọi là cà cường. Loài chim định cư ở nước ta, có nhiều ở các vùng đồng bằng, trung du và vùng núi cao không quá 700 – 800 m. Thường sống theo đàn từ 5 – 7 con, cùng với sáo mó vàng hoặc sáo mó gà. Sáo sậu ưa sống ở đồng ruộng, chỗ có cây cao hoặc khu có người ở, thường làm tổ trên những cây cao hoặc trên các bụi tre. Tổ hình cầu làm bằng rom ra và cỏ, có cửa vào một bên, phía trong lót lông. Mỗi

lứa, sáo sậu đẻ từ 4 – 5 trứng màu xanh nhạt có đốm nâu. Thức ăn của sáo sậu là các loài côn trùng nên chúng rất có ích cho mùa màng.



SÂM CẨM

Fulica atra

Water hen, common coot, black coot

Rale noir

Họ Gà nước (Rallidae)



Là loài chim định cư. Vào khoảng đầu tháng 9, sâm cầm bắt đầu bay về miền Bắc nước ta. Từ tháng 10 đến tháng 3 là

lúc sâm cầm xuất hiện nhiều nhất, ở các vùng đồng chiêm hay chỗ ngập nước. Riêng ở Hồ Tây, Hà Nội có thể gặp hàng đàn sâm cầm bơi lội trên mặt nước. Sâm cầm có bộ lông xám đen, mỏ và mào trắng, ngón chân có màng viền hai bên đốt. Thường sinh sống ở các ao hồ lớn, cửa sông, bờ biển. Bơi lội như vịt. Là loài chim ăn tạp. Thức ăn là các hạt, thực vật thủy sinh, cá nhỏ, tôm, tép, ốc... Số lượng sâm cầm đã suy giảm mạnh, rất cần được bảo vệ, cấm săn bắn. Cuối tháng 4, sâm cầm bay về phương Bắc, là nơi chúng làm tổ và sinh sản.



SÈ

S

Passer montanus

Tree Sparrow
Passereau d'Espagne
Họ Sè (Plasseridae)

Loài chim sè này hay thích sống ở các thành phố, một số khác sống ở làng mạc, bia rừng. Con đực và con cái giống nhau, đầu có màu hung, hong



thường có vết lông màu đen hoặc không có. Chúng thích xà xuống mặt đất để nhặt thức ăn thừa rơi vãi, các loại hạt, hoặc tìm trong các kẽ lá bụi rậm để bắt sâu ăn.

Số lượng nhiều, phổ biến, làm tổ có hình chén nhỏ. Phân bố ở châu Âu, Đông Nam Á, Bắc Mĩ, Ôxtrâyliá,...

Số lượng nhiều, phổ biến, làm tổ có hình chén nhỏ.

Phân bố ở châu Âu,
Đông Nam Á, Bắc Mĩ,
Ôxtrâyliá,...



S

SẼ BỤI ĐẦU ĐEN

Saxicola torquata

African Stonechat
Passereau commun
 Họ Chích chòe (Turdidae)



Kích thước nhỏ, dài khoảng 15 cm. Chim đực khác chim cái. Chim đực đầu đen, có dải lông trắng ở phần hông, ngực màu hung nhạt.

Chim cái màu nâu có sọc, đuôi màu đen nhạt.

Thường sống trong các vùng có rừng rài, khoảng đất; các vùng trống trọt. Chúng thường nhặt các hạt, quả rơi vãi sau mùa thu hoạch, hoặc tìm tòi sâu bọ trong kẽ lá, góp phần bảo vệ mùa màng cho bà con nông dân.

Là loài di cư. Số lượng nhiều.

Phân bố ở châu Phi.



SẾ CÁNH VÀNG

Emberiza citronella

S

Yellow Hammer
Moineau jaune
Họ Sẻ đồng (Emberizidae)



Dài chừng 16 cm. Loài chim sẻ đồng này được nhận diện dễ dàng nhờ đầu vàng và tiếng kêu đơn điệu của con đực. Hay gặp trên các rào giậu và đất trang trại.

Ăn sâu bọ và hạt dưới đất.

Tổ hình chén, làm bằng cỏ khô mềm và mịn, đặt ở chân rào giậu, trong bụi rậm hoặc ngay trên mặt đất.

Phân bố ở châu Âu, Tây Bắc châu Phi, Trung Đông.

Di cư quãng đường ngắn.



S

SÈ CÂY

Spizella arborea

Tree Sparrow
Moineau d'arbre
Họ Sẻ (Passeridae)



Chim sẻ cây khá phổ biến ở các vùng nông thôn và cả thành phố, chúng hay bị các thợ săn

chim bắn.

Chúng có bộ lông màu hạt dẻ, kích thước nhỏ. Chúng thường ăn hạt và các động vật không xương sống. Số lượng khá nhiều, phân bố khắp nơi trên Trái Đất. Vào mùa đông chúng di cư, thường tập hợp thành những đàn lớn bay về phương Nam tránh rét.

Tổ hình chén, đan bằng cỏ và vật liệu từ lá khô, được lót bằng lông vũ nhỏ, đặt ở bụi cây hoặc trên mặt đất.



SẾ CỎ TRẮNG

S

Zonotrichia albicollis

White – throated Sparrow
Moineau à gorge blanche
Họ Sẻ đổng (Emberizidae)



Thường gặp chim sẻ cỏ trắng trên mặt đất của rừng gỗ thưa để nhặt hạt

và tìm các loài sâu bọ. Loài này cũng hay ghé thăm các khu vườn, chúng hót suốt bốn mùa, tiếng hót nghe rất hay và vui tai.

Tổ hình chén, được lót bằng rễ cây nhỏ, đặt trên mặt đất hoặc trong bụi cây.

Phân bố ở khắp Trái Đất, chỉ có một số ít di cư, con đực và con cái giống nhau. Chim trưởng thành, vết trên mắt biến đổi khác nhau từ vàng đến trắng.



S

SẾ ĐẤT

Spizella passerina

Chipping Sparrow
Moineau terrestre
Họ Sẻ đồng (Emberizidae)

Dài khoảng 16 cm, hay gặp trên các vùng đất thông thoáng, rải rác cây bụi. Có đặc điểm dễ nhận dạng là một vết

thâm trên ngực màu xám. Ăn hạt và động vật không xương sống bé.

Mùa đông di cư theo những bầy chim hỗn hợp hay kiếm ăn dưới đất.

Tổ hình chén dẹt bằng cỏ khô và nguyên liệu cây cỏ thô, lót lông chim, đặt trong bụi thấp hoặc ngay giữa đất.

Phân bố: sinh sản ở vùng cực Bắc Canada và Bắc Mĩ. Trú đông ở Hoa Kỳ, tại bang Têchđát.



SẾ ĐẤT MÀU CHÀM

S

Passerina cyanea

Indigo Bunting
Passereau indigo
Họ Cardinalidae



Dài chừng 14 cm. Mùa hạ, sống quanh quẩn trong các rừng thưa và trên các rào giậu. Ăn hạt và sâu bọ.

Vào mùa sinh sản, lông chim đực sẽ chuyển thành màu xanh biếc rất tươi. Tiếng hót gồm hai nốt đi sát nhau. Chim hay đậu trên dây điện dọc đường.

Tổ hình chén, làm bằng cành cây và cỏ khô, lót lông chim và đặt trên cây hoặc ở lưng chừng các bụi rậm.

Phân bố: sinh sản ở Canada và Bắc Mỹ. Di cư trú đông xuống tận vùng Caribê và Trung Mỹ.



S

SẾ ĐẤT MẮT ĐEN

Junco hyemalis

Dark – eyed Junco
Moineau aux yeux noirs
Họ Sẻ đổng (Emberizidae)



Dài chừng 16 cm. Loài sẻ đất này thường bới đất tìm hạt và sâu bọ ở các bìa rừng và thung lũng.

Đa số màu xám – nâu, đầu nâu thẫm.

Tổ hình chén, làm bằng cỏ khô, trong bụi.

Phân bố ở Canada, vùng núi Bắc Mĩ. Di cư trú đông về phương Nam.



SẼ ĐẤT XANH LỜ

S

Passerina amoena

Lazuli Bunting
Bruant azuré
Họ Cardinalidae

Chim hót cỡ nhỏ, dài 13 – 15 cm, sải cánh 22 cm, nặng 13 – 18 g. Chim đực màu xanh lơ, đỏ, trắng; chim cái chỉ có màu nâu, xám; mỏ ngắn, dày; cánh có 2 sọc. Dân số đông đúc, phân bố rộng và tương đối ổn định. Chim 1 tuổi chưa có tiếng hót riêng. Lúc 2 tuổi, đến đất sinh sản chúng mới học tiếng hót của chim trong vùng và chế biến chút ít thành của riêng chúng. Chim thay lông một lần vào cuối hè ngay trong đất sinh sản, sau đó tạm dừng thay lông và di cư đến một địa điểm thay lông tập trung của đàn để hoàn thành việc thay lông, xong mới tiếp tục di cư trú đông xuống phương Nam.



Hesperiphona vespertina

Evening Grosbeak
Grosbec nocturne
Họ Sẻ thông (Fringillidae)

Chim đực có bộ lông màu đen và vàng, với cái trán màu vàng rực, còn

đôi cánh đen pha trắng thì giống chim cái. Loài chim này có cái mỏ to, màu vàng, thường sống ở rừng gỗ thưa, chúng bắt được các loại thức ăn, từ sâu bọ cho đến các loại hạt.

Tổ hình chén đan bằng lông, đặt trên các chạc cây. Phân bố chủ yếu ở Bắc Mỹ.



SẺ ĐỎ

S

Piranga olivacea

Scarlet Tanager
Passereau rouge
Họ Sẻ cây (Thraupidae)

Dài chừng 27 cm. Sống và kiếm ăn trên tầng cao của tán lá rừng, nên khó thấy, chỉ nghe tiếng hót.



Sinh sản trong các rừng rụng lá hằng năm. Trú đông trên tán lá cao của các rừng mưa nhiệt đới. Ăn sâu bọ và trái cây rừng.

Tổ hình chén, có lót lông chim và cỏ khô, đặt trên cây.

Phân bố: sinh sản ở Đông Mĩ. Trú đông ở Bắc Nam Mĩ.



SẾ ĐỎ MỎ ĐEN

Piranga flava

Hepatic Tanager

Tangara orange

Họ Sẻ cây (Thraupidae)



Loài chim hót cỡ vừa, dài khoảng 20 cm, sải cánh 32 cm, nặng 23 –

47 g. Chim đực màu đỏ với mỏ sẫm; chim cái vàng da cam nhạt. Sinh sản trên một vùng đất rộng từ Tây Nam Hoa Kỳ đến tận Argentina. Loài chim này có thể gồm tới 3 loài phụ: loài phụ sẻ đỏ mỏ đen (còn gọi là sẻ cây da cam); loài phụ mỏ răng và loài phụ Miền Đông và Đông Nam Mỹ, 2 loài phụ ở phương Nam không có lông che tai như loài phụ sẻ đỏ mỏ đen ở phía Bắc.



SẾ ĐỒNG CỤA DÀI

Calcarius mccownii

S

McCown's Longspur
Bruant à collier gris
Họ Sẻ đồng (Emberizidae)

Loài chim giống sẻ cỡ vừa, dài 14 – 16 cm, nặng 25 – 29 g. Mỏ ngắn dày và nhọn, đuôi trắng với một hình chữ T ở giữa và cuối đuôi. Chim đực có mào, ngực đen, bụng xám và sọc màu gỉ sắt trên cánh. Chim cái màu xám. Số lượng đang giảm dần ở nhiều nơi, tên (cựa dài) của loài sẻ đồng này là nhắc đến móng chân kéo dài của ngón sau. Chim đực vào mùa cưới thường khoe mẽ bằng cách múa hát trên không trung, trước con cái. Chim mái đẻ 3 – 4 trứng trong các tổ hình chén được đan bằng cỏ.

Phân bố ở Bắc Mĩ. Mùa đông di cư xuống phía Nam nước Mĩ và phía Bắc Méhicô.



SẾ ĐỒNG DA CAM

Ammodramus leconteii

Le Conte's Sparrow
Bruant de Le Conte
Họ Sẻ đồng (Emberizidae)



Loài sẻ bé, dài 12 cm, sải cánh 18 cm, nặng 12 – 16 g. Mặt và ngực da cam – hung nhiều sọc vằn bên sườn.

Mào nhỏ trắng trên đầu, gáy hồng – nâu. Con đực và con cái giống nhau. Số lượng có lẽ đang tăng ở một số nơi. Loài chim này được phát hiện lần đầu vào năm 1790, nhưng mãi đến 100 năm sau mới tìm được tổ của nó.

Tổ hình chén nằm trên cỏ hoặc nền đất. Loài sẻ này rất khó thấy, vì kiếm ăn trong đám cỏ rậm, trên mặt đất.

Phân bố ở Canada, Mĩ. Mùa đông di cư xuống phía Nam nước Mĩ.



SẾ ĐỒNG GÁY MÀU HẠT DẺ

S

Calcarius ornatus

Chestnut – collared Longspur
Bruant à ventre noir, Bruant à collier chatàin
Họ Sẻ đồng (Emberizidae)



Loài chim họ Sẻ đồng, dài 13 – 17 cm, nặng 18 – 23 g. Mỏ ngắn, dày và nhọn. Đuôi trắng có một hình tam giác đen ở giữa. Chim đực bụng đen, gáy màu hạt dẻ; chim cái xám nâu, với nhiều sọc xın trên lưng và sườn.

Số lượng đang suy giảm ở nhiều nơi.

Tổ hình chén lăm trên cánh đồng có các loài nhai lại hay đến gặm cỏ. Chim mái đẻ 4 – 5 trứng mỗi lứa.

Phân bố ở Bắc Mĩ. Mùa đông di cư xuống phía Nam nước Mĩ và Mêhicô.



S

SÉ ĐỒNG TRẦN ĐỎ

Carduelis hornemanni

Hoary Redpoll
Sizerin blanchâtre
Họ Sẻ đỏng (Fringillidae)



Một loài sẻ đồng rất nhỏ, chỉ dài 12 – 14 cm, nặng 11 – 20 g. Mỏ nhỏ hình nón, trán đỏ cam đen, bụng trắng, mặt dưới đuôi trắng. Chim đực có thêm một đốm hồng trên ngực. Thường làm tổ và sinh sản trên lãnh nguyên khoảng đạt, ở các bụi cây liểu nhỏ, hoặc trong các gốc cây gỗ mục.

Phân bố ở Bắc Mĩ.



SẾ HÓT BI - UÝCH

S

Thryomanes bewickii

Bewick's Wren
Troglodyte de Bewick
Họ Troglodytidae



Lông xám nâu; mỏ nhọn, biết hót; có một vết trắng ở mắt; dài 13 cm, nặng 8 – 12 g. Con đực và con cái giống nhau. Đàn chim sẻ hót ở phía đông châu Mỹ đang giảm dần trong suốt thế kỉ XX và hiện nay hầu như đã bị diệt chủng, do sự cạnh tranh sinh tồn của loài sẻ nhà vốn hay đánh cắp và ăn trứng của loài sẻ hót Bi - ւých.



S

SẾ HÓT THUNG LŨNG

Colibri calliope

Canyon Wren

Railleur, Troglodyte des canons

Họ Troglodytidae



Chim hót bé, dài 11 – 15 cm, sải cánh 19 cm, nặng 9 – 18 g. Mình nâu, họng trắng, đuôi hung có nhiều vân, mỏ thon, dài hơi cong xuống.

Số lượng có thể đang giảm sút ở vài nơi. Sẻ hót thung lũng có thể leo trèo ngang dọc, lên xuống trên sườn đá của thung lũng nhờ chân to, vuốt sắc và khoẻ. Chim mái đẻ 5 – 7 trứng một lứa. Trứng màu trắng có đốm nâu.

Phân bố ở Bắc Mỹ.



SỂ HUNG

Passer rutilans

S

Russet Sparrow, Cinnamon sparrow
Moineau roux
Họ Sẻ (Passeridae)



Loài chim có lông màu hạt dẻ, bụng trắng, có đốm đen trên má, đầu

màu hung đỏ. Vào mùa đông, chim đực thường có vạch trắng giữa đỉnh đầu.

Thức ăn chính là các loại hạt, sâu bọ, côn trùng.

Nơi ở: rừng và bìa rừng, vùng đồng cỏ, vùng trống trọt và rừng thông.

Sống định cư.

Phân bố ở Tây Bắc Việt Nam, dễ gần người.

Loài chim có ích, bảo vệ mùa màng cho bà con nông dân.



S

SẾ KHƯỚU MÀO XĂM

Leucosticte tephrocotis

Gray – crowned Rosy – Finch
 Roselin brun, Roselin à tête grise
 Họ Sẻ đồng (Fringillidae)



Loài sẻ khướu cỡ vừa, dài 14 – 21 cm, sải cánh 33 cm, nặng 22 – 60 g. Lông nâu thẫm, má xám, trán đen, bụng, cánh hồng. Làm tổ nơi hẻo lánh, nên rarely được sự quấy rối của con người.

Tổ hình chén, thường ở ngay trên mặt đất. Thức ăn là các loại hạt, sâu bọ. Có tới 6 loài phụ, trong đó loài lớn to gấp đôi loài bé, 3 loài phụ sống trong núi có má nâu, chứ không xám.

Phân bố ở Bắc Mỹ, thường sống trên các đảo đá hoặc vùng núi từ Alasca tới phía Đông Bắc nước Mỹ.



SẾ KHƯỚU MÊHICÔ

Carpodacus mexicanus

S



House Finch
Pinson du Mexique
Họ Sế đồng (Fringillidae)

Loài chim này được biết đến như một loài rất táo bạo và mạo hiểm khi dám đến gần chỗ ở của người để kiếm ăn và xây tổ. Loài này thường sống trong làng quê và ngoại ô. Cá bầy của chúng rất thích ăn hạt và vườn cây ăn quả. Tổ hình cốc làm bằng cỏ và vật liệu mềm khác trong các đám cây bụi hoặc nhà ở. Phân bố từ Tây Nam Canada tới Mêhicô, những khu dân cư ở Đông Nam Canada và Đông Mỹ.



SẺ LỤC ÂU

Carduelis chloris

European Greenfinch

Pinson vert

Họ Sẻ đồng (Fringillidae)



Dài chừng 14 cm. Loài chim này thường gặp trong các vườn nhà và các trang trại. Chim đục

hay biểu diễn kiểu bay dập diu như bướm bướm trên các ngọn cây vào mùa xuân. Tiếng hót du dương thỉnh thoảng xen vài nốt khàn khàn. Ăn quá mọng, hạt và sâu bọ.

Tổ hình chén thỏ, làm bằng cỏ, cành khô, đặt trong bụi hoặc trên cây.

Phân bố ở châu Âu, Bắc Phi và Tây Á. Di cư, trú đông xuống phương Nam.



SẺ NGÔ ĐẦU ĐEN

S

Parus atricapillus

Black capped Chickadee
Mésange à tête noire
Họ Bạc mã (Paridae)



Loài chim dễ nuôi, hay làm trò này quen sống thành nhóm nhỏ, suốt ngày chuyển cành trong các rừng thưa. Chúng còn hay gặp trong các lùm cây, vườn nhà ngoại ô. Chúng có tiếng hót rất đặc biệt "sicadi", "sicadi" nên được người ta dùng để đặt tên cho chúng. Ăn sâu bọ, hạt hướng dương và quả mọng.

Sau khi kết đôi chờ mùa sinh sản, chúng hoà nhập với nhiều lữ chim khác loài thành những đoàn rất ồn ào.

Tổ hình chén, làm bằng lá rụng, lông chim, lông thú trên nền rêu khô của một hốc cây hay một thùng gỗ nuôi.

Phân bố ở Canada và Bắc Mỹ.



SẾ NGÔ MÀO

Parus cristatus

Crested Tit
Me'sange huppéc
Họ Bạc mã (Paridae)

Dài chừng 11 cm, con đực và con cái giống nhau. Loài sế ngô dễ nhận diện nhờ túm lông

vénh thành mào trên đầu và tiếng hót nhỏ lanh lảnh. Gắn như chỉ sống trong các rừng thông; quanh năm ăn lá thông trên ngọn cây, nên rất khó thấy. Ăn cả sâu bọ, hạt và quả mọng.

Tổ hình chén do chim tự đào trong một hốc cây đã mục ruỗng.

Phân bố gần như khắp châu Âu, xuống tận Tây Ban Nha và Trung Á. Không di cư.



SÈ NÚI CÁNH XANH

S

Anisognathus somptuosus

Blue – winged mountain – tanager

Moineau somptueux

Họ Sè cây (Thraupidae)



Dài chừng 17 cm. Sống trong các rừng núi thứ sinh, hay chuyển cành trên cây để tìm ăn sâu bọ.

Tổ hình chén, làm bằng cỏ, đặt giữa các bụi rậm hoặc cây thấp.

Phân bố chủ yếu ở Nam Mỹ.



SÉ THÔNG Á - ÂU

Carduelis spinus

Eurasian Siskin
Pinson d'Europe
Họ Sẻ đồng (Fringillidae)

Chim đực có trán, đỉnh đầu và cằm đen, các dải ở cánh hai bên đuôi và hông màu vàng. Chim

cái ít có màu vàng hơn, đầu, cằm không đen, có nhiều sọc xám, tối xen kẽ trắng.

Sẻ thông Á – Âu thường sống trong rừng thông, tùng, bách. Là loài rất năng hoạt động, nhào lộn điêu luyện. Chúng thích ăn hạt của quả hình nón và hạt của loài hoa đuôi sóc. Một đàn của chúng gồm hàng trăm con, thức ăn chủ yếu là các loại hạt, lá cây, sâu bọ.

Tổ hình cốc, làm từ cỏ, rêu, đan ngang dọc, thường ở dưới tán cây lá kim, cây hình nón.

Phân bố ở Bắc Mỹ và dãy núi Mécicô. Mùa đông, phần lớn chúng di cư về phía Nam; ở Việt Nam,

chúng phân bố ở Tây Bắc.



SẾ THÔNG CHÂU ÂU

S

Carduelis carduelis

Eurasian Goldfinch
Chardonneret d' Eurasie
Họ Sẻ đồng (Frigillidae)



Dài khoảng 12 cm, con đực và con cái giống nhau. Loài chim có bộ lông nhiều màu sắc, sống bầy đàn trong mùa thu, ở nơi thoáng mát. Ăn hạt các cây có gai, hoặc nhặt nhạnh dưới đất.

Tổ hình chén, làm bằng nguyên liệu thực vật, đặt trên một cành ngang.

Phân bố ở Âu, Phi, Trung Đông và Trung Á.



S

SÈ THÔNG MỎ CHÉO

Loxia curvirostra

Red Crossbill

Béc – croisé des sapins

Họ Sẻ đỏ (Fringillidae)



Dài 14 – 20 cm, sải cánh 25 – 27 cm, nặng 24 – 45 g. Sẻ thông màu đỏ (con đực) hoặc màu lục nhạt (con

cái), cánh đen, đuôi ngắn, mỏ dày và khoằm với 2 đầu mũi chéo nhau. Số lượng ổn định, có hơi giảm ở vùng rừng mưa nhiệt đới bị đồn chặt, ở nơi bị loài sóc đỏ nhập nội cạnh tranh thì có lẽ đã tuyệt chủng. Chuyên ăn hạt thông nên khi nuôi con lại cũng nuôi bằng hạt thông. Sinh sản ở nơi và vào lúc có hạt thông dồi dào, kể cả giữa mùa đông. Chim con nở trong mùa hạ sẽ thay lông giữa mùa thu, cùng lúc với chim lớn. Những chim non nở vào cuối đông, đầu xuân sẽ thay lông lần thứ nhất khoảng 100 – 110 ngày sau khi nở và lần thứ hai vào mùa hạ.



SẺ THÔNG NGỰC HỒNG

S

Pheucticus ludovicianus

Rose Breasted Grosbeak
Pinson chardonneret
Họ Sẻ đồng (Fringillidae)



Một loài chim ở trên cây với cái mỏ to và tiếng hót du dương, sống trong các rừng gỗ thưa thoáng đạt và rừng tái sinh cây bụi, ăn sâu bọ, quả hạt, búp non và cá hoa.

Tổ hình chén, làm bằng cành non, có đặt trên cây. Phân bố ở Bắc Mĩ, trú đông ở Trung và Nam Mĩ.



S

SẾ THÔNG TUYẾT

Bombycilla cedrorum

Cedar Waxwing

Faiseur de cèdre

Họ Sẻ thông (Bombycillidae)

Dài chừng 18 cm. Cánh nâu, bụng nâu vàng, có dính ít sáp ở đầu lông cánh. Đuôi nâu, rìa mũt vàng. Sống trong rừng lá thông và cả lá rộng bán, rừng thưa, rừng thẳm. Ăn nhiều loại quả mọng và cả sâu bọ lúc bay trên tán lá rừng.

Tổ hình chén, đặt trên ngọn cây.

Phân bố ở Bắc và Trung Mĩ, Bắc Nam Mĩ. Trú đông từ Nam Canada đến Nam Mĩ.



SẾ THÔNG VÀNG MÌ

S

Carduelis tristis

American Gold finch
Pinson d'Ame'rique
Họ Sẻ đồng (Fringillidae)



Loài chim có bộ lông sáng sủa với hai màu vàng đen, mùa đông được thay bởi bộ lông màu nâu. Chim thường di cư thành đàn lớn trong mùa đông.

Chúng ăn hạt các loài cỏ, sâu bọ và chồi non. Tổ hình chén, làm bằng vỏ cây và cành nhỏ đặt trên những chạc cây.

Phân bố ở Canada, Mĩ. Di cư thành những đàn lớn từ phía Bắc đến tận phía Bắc Mêhicô.



SẾ THÔNG XANH

Guiraca caerulea

Blue Grosbeak

Gros - bec bleu

Họ Sẻ đỏng (Fringillidae)



Loài chim này có một cái mỏ rất to, thường

sống ở bia rừng, có khả năng cắn vỡ các hạt lớn, ăn được cả quả bé và côn trùng.

Nó còn có một giọng hát rất trầm bổng, du dương. Tổ của chúng hình cốc được làm từ cỏ khô, ngọn cây, rễ cây trong bụi cây và trong các cây con.

Phân bố ở Mĩ, Bắc Mễhicô. Trú đông ở Nam Mĩ, Trung Mĩ và vùng biển Caribe.



SẾ XANH Ô LIU

S

Auriparus flaviceps

Verdin
Verdier

Họ Sẻ xanh (Remizidae)



Dài chừng 10 cm, con đực và con cái giống nhau. Loài sẻ nhỏ khiêm nhường, nhút nhát có mỏ đen, nhọn. Sống trong các thung lũng cây bụi khô cằn, thường bay quanh quần các bụi cây. Kháng khiu để tìm ăn sâu bọ. Ngoài mùa sinh sản, sẻ xanh ô-liu thường sống đơn độc.

Tổ hình túi tròn đan bằng các cành cây lá gai, có lỗ ra vào ở bên, đặt trong bụi hoặc trên cành thấp.

Phân bố ở Mĩ và Mêhicô. Không di cư.



SẾU CỔ TRẮNG

Grus grus



Common Crane
Grue commune
Họ Sếu (Gruidae)

Loài chim sếu phổ biến ở các đồng cỏ ẩm ướt và các bãi lầy. Dài khoảng 110 cm, cổ đầu đỏ bắt mắt và tiếng kêu vang xa, vừa là tiếng gọi cái, vừa là tiếng gọi đàn, khi bay thành bầy.

Ăn sâu bọ, ếch nhái, chuột, hạt, và các phần non của cây. Mùa đông, sếu về kiếm ăn trên các nông trang và vùng đất khô ráo.

Tổ là một đồng rong, có khô, giữa có một khoảng lõm xuống, trong đầm lầy hoặc gần bờ nước, ở các rừng thưa.

Phân bố: sinh sản khắp vùng Âu – Á. Trú đông ở miền Nam Âu – Á, Bắc Phi, Ấn Độ, Trung Quốc và Đông Nam Á. Thuộc nhóm chim di cư.



SẾU ĐẦU ĐỎ

Grus antigone

S



Sarus crane
Grue à tête rouge
Họ Sếu (Gruidae)

Còn gọi là *sếu cổ trụi*. Loài chim trú đông cô ở vùng Đồng Tháp Mười nước ta. Là loài chim quý hiếm, cao tới 1,5 m, nặng 8 – 10 kg, là loài lớn nhất trong các loài sếu. Tiếng kêu của nó vang xa tới 2 km.



SƠN CA

Alauda gulgula

Oriental skylark
Alouette d' Orient
Họ Sơn ca (Alaudidae)

Loài chim nhỏ thuộc họ Sơn ca. Màu lông nâu vàng nhạt. Sau đầu có mào lông ngắn. Là loài chim định cư khá phổ biến. Ở nước ta, chúng phân bố từ vùng Đông Bắc Bắc Bộ đến Nam Bộ, thường sống ở các vùng trồng trọt, cánh đồng lúa và những chỗ trống khác. Đặc biệt tiếng hót rất hay, thánh thót liên tục lúc đậu trên mặt đất hay khi bay lên cao.

Ở miền Bắc nước ta, mùa sinh sản của sơn ca kéo dài từ đầu tháng 3 đến tháng 8. Trong thời gian này thường nghe chim đục vừa bay vừa hót riu rít ở trên cao. Sơn ca làm tổ trên mặt đất, trong các bụi cây

nhỏ. Tổ được làm bằng thân, lá và rễ có khế. Mỗi lứa đẻ 3 – 4 trứng màu trắng xám nhạt, rải rác có đốm xanh xám và đốm lớn nâu tím.

Sơn ca là loài chim có ích cho nông nghiệp vì chúng ăn sâu bọ.



SƠN CA CÓ SỪNG

S

Eremophila alpestris

Horned Lark
Alouette hausse – col
Họ Sơn ca (Alaudidae)



Loài chim hót bé, dài 16 – 20 cm, sải cánh 30 – 34 cm, nặng 28 – 48 g. Lưng nâu nhạt, có một vết đen trên ngực, họng vàng nhạt, có 2 chiếc sừng lông trên đầu. Con đực và con cái giống nhau; con cái không tươi màu và bé hơn con đực chút ít. Số lượng giảm sút ở nhiều nơi, chim lớn ăn hạt và có non, nhưng nuôi con bằng sâu bọ. Thường sống thành đàn ở các vùng rừng núi rậm rạp. Phân bố ở Bắc Mĩ.



T

TE MÀO

Vanellus vanellus

Northern Lapwing

Pluvier huppe

Họ Choi Choi (Charadriidae)

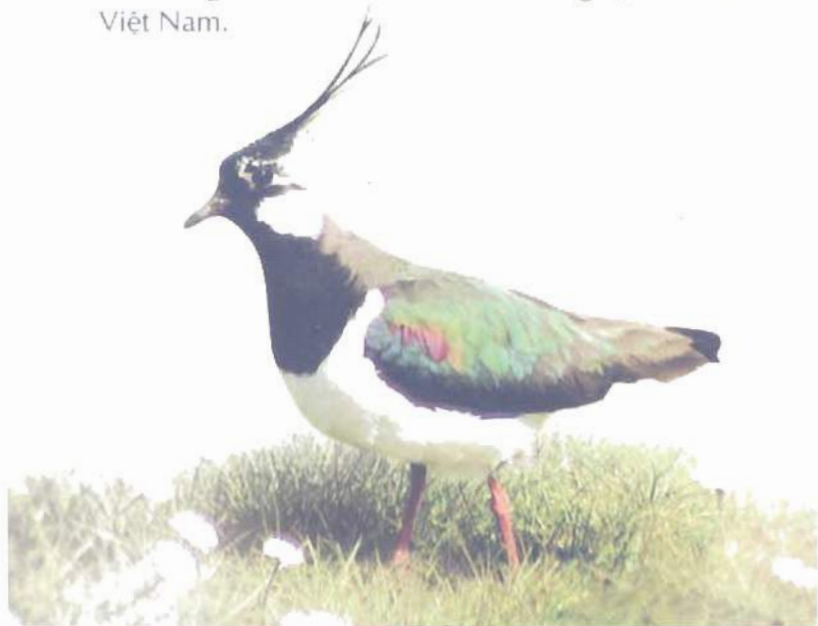


Loài chim này có bộ lông rất đẹp. Lông màu xanh tím than lấp lánh ánh kim

dưới ánh mặt trời. Đỉnh đầu có mào dài. Thường sống thành từng đàn nhỏ.

Kiểm ăn ở các vùng đầm lầy, vực nước, vùng trống trọt và vùng đồng cỏ lầy lội, trống trải.

Phân bố ở châu Âu, châu Á, Bắc Mỹ. Mùa đông di cư xuống Bắc Phi, Bắc Ấn Độ, Trung Quốc, Bắc Việt Nam.



TE VẬT

T

Vanellus indicus

Red – wattled Lapwing

Pluvier noir

Họ Choi chọi (Charadriidae)



Bộ lông màu nâu xám nhạt, tương phản với bụng trắng. Đầu màu đen, có đốm trắng ở má, đuôi màu đen, ngắn. Mỏ ngắn màu đỏ, chóp mỏ màu đen. Sống thành đàn đông đúc.

Thường kiếm ăn ở các vùng ven biển, ven sông, suối, đầm lầy; thỉnh thoảng ở đồng cỏ, ruộng lúa và các vùng đất trống từ Thanh Hóa đến Nam Bộ. Thức ăn là động vật thủy sinh, giun, sâu bọ, hạt,...



Bird of paradise
Oiseau du paradis
Họ Rẻ Quạt (Monarchidae)



Loài chim có xuất xứ từ đảo Aru ngoài khơi Tân Ghinê. Có khoảng 43 loài khác nhau. Loài nhỏ nhất chỉ bằng con sáo sậu, loài to nhất cỡ con quạ với lông đuôi dài hơn 1 m. Có loài lông đen tuyền, có loài lông sặc sỡ nhiều màu sắc. Tuy nhiên, bộ lông đẹp đẽ chỉ có ở con trống, còn với con mái, bộ lông khiêm tốn hơn nhiều. Chim thiên đường không biết hát nhưng tiếng kêu có nhiều âm điệu. Chúng thường tập trung ở một nơi quy định, chim trống nhảy múa khoe bộ lông đẹp để thu hút chim mái. Chim mái thường làm tổ bằng cành cây, lá khô trên những cây to. Thiên đường là loài chim quý rất cần được bảo vệ.



THIÊN ĐƯỜNG ĐUÔI PHUÓN

T

Terpsiphona paradise

Asian paradise-flycatcher
Oiseau du paradis gobe-mouches
Họ Rẻ Quạt (Monarchidae)

Loài chim sống định cư thuộc họ Rẻ quạt. Chim đực có đuôi dài tới 25 cm, màu nâu hung đỏ tươi. Đầu có mào lông màu xanh. Mỏ vàng mắt màu xanh da trời. Đôi khi bộ lông của chúng có biến thái chuyển sang màu trắng. Chim cái gần giống chim đực nhưng mào và lông đuôi ngắn. Thiên đường đuôi



phuon khá phổ biến ở các khu rừng thường xanh, rừng ngập mặn, cây bụi và nương rẫy. Chúng thích những chỗ ẩm ướt có nhiều cây rậm rạp. Vùng phân bố lớn từ Bắc Bộ đến hết Trung Bộ nước ta. Thức ăn chủ yếu là các loài côn trùng. Thiên đường đuôi phuon là loài chim cánh đẹp và có ích cho rừng.

THIÊN NGÀ CẨM

Cygnus olor



Mute Swan
Cygne muette
Họ Vịt (Anatidae)

Dài chừng 150 cm. Hay gặp trên sông hồ lớn. Là loài chim to nhất trong vùng, nhận dạng dễ nhờ

mó đỏ (các loài thiên nga khác đều có mỏ vàng).

Thích nghi với bơi lội trên nước. Chân ngắn, khoẻ. Cổ dài, dễ nuôi, có thể thò xuống nước để bắt rong và rễ cây thủy sinh. Ăn giun, cua, ốc, có thể lên đất liền để gặm cỏ, cây non; nhưng ít khi rời khỏi nước. Bay cao và nhanh nhờ đôi cánh rộng và khoẻ, với đầu và cổ vươn tới trước.

Sống đôi suốt đời với nhau.

Thường chung sống theo đàn trên hồ, sông, cửa biển, nhưng từng đôi vẫn canh giữ lãnh địa của mình một cách quyết liệt, chống các đôi thiên nga xâm lăng. Vốn câm lạng, trừ vài tiếng rít hoặc gầm gừ ngắn trong hòng khi bị quấy rối.

Tổ là một đồng to nguyên liệu thực vật, đặt trên nền rong và cây thủy sinh, trên bờ các sông hồ hoặc đảo nhỏ.

Phân bố ở rải rác khắp châu Âu - Á. Đã được thuần hoá sang Mỹ, Nam Phi, Ôxtrâylia, Niu Dilân.



THIÊN NGÀ ĐEN

Sygnus atratus

T

Black swan
Cygne noir
Họ Vịt (Anatidae)



Loài thiên nga chỉ có Ôxtrâylia. Chim trưởng thành có bộ lông đen tuyền, mỏ đỏ, cổ cao duyên dáng. Chim non có màu trắng ngà. Chúng thường sống ở các hồ, đầm, làm tổ ngay sát bờ nước, mỗi lứa đẻ 3 – 4 trứng.



T

THIÊN NGÀ VÙNG LẠNH NGUYÊN

Cygnus columbianus

Tundra Swan
Cygne siffleur
Họ Vịt (Anatidae)

Loài thiên nga nổi tiếng với giọng hót rất hay này có bộ lông màu trắng muốt và một cái mỏ to màu đen. Mỗi năm chúng di cư hai lần với quãng

đường dài 6 000 km.

Chúng sống ở các vùng băng giá ở bang Alaxca (Mĩ), Bắc Canada và vùng ven biển Bắc Băng Dương.

Thức ăn đa dạng như cây thủy sinh, củ, động vật như cá, tôm cua, động vật thân mềm,...



TRÀU HỌNG XANH

T

Merops viridis

Blue – throated Bee – eater
Guêpier à gorge bleue
Họ Trâu (Meropidae)

Loài chim có màu sắc khá rực rỡ, cánh nhọn. Mỏ dài và cong. Họng màu xanh da trời nên có tên là trâu họng xanh.

Đầu, gáy và phần lưng trên có màu nâu sôcôla. Chim non không có màu sôcôla mà thay bằng xanh lá cây.

Ăn các loại côn trùng có cánh, thường sống ở những nơi quang đãng ở vùng đồng bằng ven biển và miền núi. Sống thành đàn, làm tổ trong các h hang.

Là loài chim định cư, làm tổ phổ biến ở vùng Trung Bộ và Nam Bộ (nhất là vùng ven biển).



T

TRÈO CÂY BỤNG HUNG

Sitta europaea

Eurasian Nuthatch
 Sittelle à ventre roux
 Họ Trèo cây (Sittidae)



Thân thon nhỏ, khoảng 13 cm. Bộ lông màu xanh tím than nhạt, rất đẹp, bụng vàng. Đầu có

dải lông màu đen từ mắt xuống gáy. Kiếm ăn trong các lùm cây, trên đồng cỏ tìm bắt các loài sâu bọ và côn trùng nhỏ. Sống định cư, thường gặp ở nương rẫy, đồng cỏ, rừng thông xanh.

Ở nước ta có ở các vùng núi Nam Trung Bộ và Tây Bắc.



TRÈO CÂY ĐẦU NÂU

T

Sitta pusilla

Brown – headed Nuthatch
Sitelle à tête brune
Họ Trèo cây (Sittidae)



Dài 10 – 11 cm, sải cánh 16 – 18 cm, nặng 10 g. Khi chúng trèo xuống dọc các thân cây, đầu đi trước. Lông màu nâu xám; lưng, gáy, cánh đều xanh xám. Số lượng suy giảm do đốt phá rừng. Chim nổi chung chưa biết dùng công cụ, nhưng riêng loài chim trèo cây đã biết dùng một mảnh vỏ cây làm đòn bẩy để nạy các mảnh vỏ cây khác tìm thức ăn, nó còn tha mảnh vỏ ấy từ cây này sang cây khác và dùng mảnh vỏ ấy để che đậy nơi giấu hạt.

Tổ của chim trèo cây thường bị những loài chim khác: viếng thăm, thường là chim đục. Chim trèo cây (cả cái lẫn đực) đều có thể tạm trú lâu dài trong một hốc cây thông, kể cả đẻ, ấp trứng và nuôi con. Chúng còn gia nhập các đàn chim khác loài để kiếm ăn trong mùa đông và thường tranh ăn quyết liệt với loài chích sẻ thông, cũng là loài chim kiếm ăn chủ yếu trên cây thông như chúng.

Phân bố ở Bắc Mỹ.



T

TRÌ ĐỎ

Phasianus colchicus

Common pheasant
Faisan rouge
Họ Trĩ (Phasianidae)



Là một loài gà đẹp hiếm có. Trên đầu có mào lông, bộ lông màu hung đỏ, đuôi dài, nhiều màu sắc, bộ lông màu đỏ nên có tên là trĩ đỏ. Là loài chim đẹp nên bị săn bắt mang về làm chim cảnh. Trước kia có ở Lạng Sơn, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Cạn, Yên Bái nhưng do bị săn bắt quá nhiều nên giờ đây rất hiếm. Trĩ đỏ cần được bảo vệ nghiêm ngặt. Hiện nay trĩ đỏ được nuôi và nhân giống ở Vườn thú Hà Nội.



TRÌ ĐỒNG CỎ

Tympanuchus cupido

T

Greater Prairie – Chicken
Poule des prairies
Họ Trĩ (Phasianidae)



Loài chim lớn giống gà, dài 56 – 75 cm, nặng 140 – 2 900 g. Chim đực lớn hơn chim cái, ngực trắng, họng đen. Số lượng đang giảm dần, một số nơi đã mất hút bóng. Chim đực không tham gia nuôi con. Đến mùa sinh sản, nhiều chim đực mùa khoe mẽ, nhưng chỉ 1 hay 2 con được chim cái chọn để kết đôi. Vũ trường khoe mẽ được dùng đi lại nhiều năm, chim cái đến đó để kết đôi với chim đực được chọn, nhưng sau đó, đi làm tổ, đẻ trứng và nuôi con riêng ở nơi khác.



T

TRÌ VÒNG CỔ

*Alectoris chukar*Chukar
Choucas

Họ Trĩ (Phasianidae)



Dài chừng 35 cm, con đực và con cái giống nhau. Loài trĩ nhút nhát, lông xám – nâu nhạt, có

một “vòng cổ” nâu thẫm vòng qua hai mặt xuống ngực, mắt viền đỏ, mỏ đỏ tươi.

Sống nơi núi non trơ trụi hoặc sườn đồi phủ cỏ, thung lũng khô cằn. Còn gọi là chim “su-ka” theo tiếng kêu của nó. Sống thành đàn từ 5 đến 40 con trong mùa đông. Ăn hạt, cỏ non, sâu bọ.

Tổ là một chỗ trứng trên đất, do chân cào bới, do thân chim nện chặt; lót lá cỏ, đặt ở giữa đồng trống.

Phân bố ở từ Âu sang Á, tới tận Trung Quốc. Đã được du nhập vào nhiều nước, kể cả Bắc Mĩ.

Không di cư.



TRÌ XÁM

Perdix perdix

T

Gray Partridge
Perdix commune
Họ Trĩ (Phasianidae)

Dài chừng 32 cm. Loài chim phổ biến nhất ở Bắc Bán Cầu. Sống thành đôi vào mùa xuân và thành đàn đông tới 20 con trong mùa thu. Ăn quả, hạt và sâu bọ trên mặt đất ở các trang trại. Khi gặp nguy hiểm, thường nằm bẹp dí trên đất như một tảng đất hay một tùm cỏ lá khô. Nếu bị phát hiện, trĩ xám có thể vùng ngay dậy và bay vụt đi, lúc đầu còn bay lả lả mặt đất sau mới vút lên cao với một tiếng rít vỗ cánh nghe rõ từ xa.

Tổ là một chỗ lồi, lót nguyên liệu cây cỏ, đặt ngay trên mặt đất khoáng đạt.

Phân bố từ châu Âu sang Trung Quốc. Đã được du nhập vào Bắc Mỹ.



T

TU HÚ

*Eudynamis scolopacea*Asian koel
Koel d' Asie

Họ Cu cu (Cuculidae)



Loài chim sống định cư. Con trống lông đen tuyền, con mái lông đen có đốm trắng. Không làm tổ đẻ mà đẻ nhờ trứng vào tổ các loài chim khác như sáo sậu, quạ, giẻ cùi... Trứng của chúng gần giống nhau nên chim “bố mẹ nuôi” thường ấp trứng cho đến khi trứng nở và nuôi con non chu đáo. Thức ăn chủ yếu của tu hú là các loại quả mềm. Thỉnh thoảng chúng ăn cả côn trùng và chim non.

Mùa sinh sản của tu hú vào tháng 4 – 5. Mỗi lứa đẻ 2 – 4 trứng.



UYÊN ƯƠNG

Aix galericulata

U

Mandarin duck
Canard mandarin
Họ Vịt (Anatidae)



Loài vịt nhỏ và chắc, rất nhút nhát. Chim đực rất dễ nhận ra nhờ bộ lông đầy màu sắc. Nhưng ngoài mùa sinh sản, màu sắc sặc sỡ của chim đực bị giảm đi nhiều, nên gần giống chim cái. Chim cái có đầu xám nhạt, viền mắt trắng, lông ngực trắng mờ, lốm đốm. Sống ở nước, con đực và con cái không bao giờ rời nhau. Uyên ương là loài chim di cư rất hiếm, phân bố ở vùng Tây Bắc nước ta, ở vùng đầm lầy, hồ, suối, ở rừng cây lấy gỗ.



UNG ẨM ĐỘ

Accipiter trivirgatus

Crested Goshawk
Autour huppe'
Họ Ưng (Accipitridae)



Bộ lông màu nâu, đen. Phần bụng có nhiều sọc vân màu nâu. Phần đuôi có sọc vân lớn ngang màu đen. Mỏ quặp, chân to, khỏe, móng vuốt sắc, nhọn.

Thức ăn là chim nhỏ, chuột, rắn, cá. Phân bố ở châu Á, nhiều ở Ấn Độ, Việt Nam (khắp cả nước). Sống định cư, sống ở hầu hết các khu rừng.



ỪNG CHÂN THỎ

Buteo lagopus

Ư

Rough – legged Hawk
Buse pattue
Họ Ưng (Accipitridae)



Loài chim ưng cỡ lớn, dài 47 – 52 cm, sải cánh 132 – 138 cm, nặng 715 – 1 400 g. Cánh dài và rộng, lông cánh xám nhạt, viền đen; đuôi rộng, trắng ở gần gốc, đen ở đầu mút. Chim cái lưng nâu, bụng sẫm, đẻ khoảng 4 trứng mỗi lứa. Tổ chim ưng chân thảo nhiều khi chứa cả xương con mỗi là tuần lộc. Phân bố ở Bắc Mỹ, Bắc Âu, châu Á. Mùa đông di cư xuống phía Nam.



Nycticorax nycticorax

Black – crowned night heron
Héron de nuit
Họ Diệc (Ardeidae)



Vạc sống thành đàn, khá phổ biến ở nước ta. Kiếm ăn ở bờ sông, đầm lầy, ao hồ. Thích nơi nước trong và cạn. Làm tổ tập đoàn

trên các lũy tre hay cây cao rậm rạp. Thích làm tổ với những loài chim khác như cốc đen. Tổ vạc thường thấy trên những cây cao nhất.

Hoạt động chủ yếu vào ban đêm. Kể cả việc kiếm ăn và xây tổ.

Khoảng tháng 4, vạc đẻ lứa đầu tiên, vào đầu tháng 5, chim non ra đời. Cuối tháng 6, vạc con bắt đầu sống một cuộc sống tự lập.

Sau đó ít ngày, vạc bố mẹ sửa sang lại tổ và đẻ lứa thứ hai. Vào cuối tháng 12, những con chim non cuối cùng đã rời tổ. Như vậy, vạc đẻ một năm 2 lứa, mỗi lứa 3 – 5 trứng màu xanh da trời nhạt.

Số lượng vạc ngày nay đã giảm nhiều do thiếu thức ăn và mất môi trường sống.



VẠC HOA

V

Gorsachius magnificus

White - eared night heron
Héron de nuit à oreilles blanches
Họ Diệc (Ardeidae)

Loài chim định cư rất hiếm gặp, sống ở các vùng rừng có đầm lầy thuộc phía Bắc nước ta như tỉnh Hoà Bình. Chim

trưởng thành có phần trên cơ thể màu nâu tối, phần dưới có vạch màu nâu và trắng xen kẽ. Mào lông dài màu đen. Chim non có bộ lông nâu điểm trắng.



V

VẠC RỪNG

Gorsachius melanolophus

Malaysian night heron
Héron de nuit malais
Họ Diệc (Ardeidae)



Loài chim định cư, hiếm gặp. Chim trưởng thành có bộ lông màu nâu đen, müt lông cánh màu trắng hoặc nâu sẫm. Đầu đen, họng trắng đốm đen. Mỏ xanh vàng lục. Chân xanh lục. Nơi sống là các khu rừng rậm, đất lầy, đất ngập nước có nhiều sậy, rừng tre nữa...

Phân bố ở Đông Nam Á, Ấn Độ và Trung Quốc.



VÀNG ANH BẮC

V

Icterus galbula

Baltimore Oriole
Loriot du Nord
Họ Sáo (Icteridae)

Loài chim này sống ở trên những cây cao trong rừng và trong những khu rừng thưa thoáng đạt. Chúng bắt sâu bọ, ăn quả mọng và các loại quả khác.

Tổ sâu, hình túi, được làm bằng các sợi tước ra từ vỏ cây.

Phân bố ở Nam Canada, Mĩ, Mêhicô,... Trú đông ở Trung Mĩ, Côlômbia, Cuba, Vê-nê-zuê-la và đảo Zamaica. Vàng anh bắc sinh đẻ tại vùng Đông Mĩ.



V

VÀNG ANH CÁNH TRẮNG

Icterus bullockii

Bullock's Oriole
Oriole de Bullock
Họ Sáo (Icteridae)



Dài 17 – 19 cm, sải cánh khoảng 31 cm, nặng 29 – 43 g. Chim đực màu da cam; lưng, họng và đỉnh đầu đen. Phổ biến và phân bố rộng ở các tỉnh nước ta. Thường giao phối chéo với vàng anh phương Bắc, mặc dù không có quan hệ họ hàng gần. Chim đực và chim cái đều biết hót, nhưng hót khác nhau. Trong suốt thời gian làm tổ, chim cái hót đều đặn và nhiều hơn chim đực. Phân bố ở Bắc Mỹ. Trú đông ở Mêhicô, Trung Mỹ.



VÀNG ANH ĐUÔI DÀI

Icterus cucullatus

V

Hooded Oriole
Oriole masqué
Họ Sáo (Icteridae)



Vàng anh cỡ vừa, dài 18 – 22 cm, nặng khoảng 24 g. Mình nhỏ, đuôi dài, mỏ dài hơi cong lên. Chim đực màu da cam tươi, mặt và họng đen; chim cái màu vàng, to bằng chim đực. Đất cư trú được mở rộng nhờ trồng cây cảnh trong thành phố. Khi làm tổ ở dưới lá cọ, chim cái thường khâu tổ vào lá, được dùng làm mái che.

Thức ăn chủ yếu là sâu bọ, quả, mật hoa.
Phân bố ở Bắc Mỹ, trú đông ở phía Nam nước Mỹ, Mêhicô, ...



VÀNG ANH TRUNG QUỐC

Oriolus chinensis

Black – naped Oriole
 Oriole à nuque noire
 Họ Vàng anh (Oriolidae)

Bộ lông màu vàng óng,
 đuôi và cánh màu đen.
 Ở gần mắt có một dải
 lông màu đen kéo dài từ

mắt ra sau gáy nổi trên nền vàng. Chim cái lại có bộ
 lông màu vàng lục, có nhiều vằn đen mảnh.

Thức ăn là quả cây và các loại côn trùng.

Có giọng hót rất hay, thường được nuôi làm chim
 cảnh.

Nơi ở thường làm tổ trên cây, hoặc trong các bụi
 cây thứ sinh, thường sống gần cánh đồng, nương
 rẫy, gần con người hoặc ven bờ biển và các vùng
 rừng khê.

Phân bố ở Nam Á.



VÀNG ANH VƯỜN TÁO

V

Icterus spurius.

Orchard Oriole
Oriole des vergers
Họ Sáo (Icteridae)

Loài chim tinh nhanh với giọng hót hay, thánh thót này thích sống gần các vườn quả, đặc biệt là vườn táo. Thức ăn ưa thích của chúng là các loại quả mọng, phấn hoa, mật hoa, và cả côn trùng...



Tổ thường đặt trên các chạc cây cao hoặc trong bụi cây được thiết kế bằng cỏ mềm, cành cây khô và được lót bằng lá cây.

Phân bố ở Bắc Mỹ tới miền Trung Mêhicô.



VET AMAZON

Amazona autumnalis

Red-lore'd, Parrot, Red-lore'd Amazon
 Perroquet à joues jaunes
 Họ Vẹt (Psittacidae)



Là loài vẹt phổ biến ở châu Mĩ. Chiều dài 32 – 35 cm, nặng 310 – 480 g. Bộ lông chủ yếu là màu xanh lá cây, một chút lông đỏ ở trước trán, một

ít lông màu vàng ở má (đôi khi có những cá thể vùng này có lông vàng đốm đỏ). Trên đỉnh đầu có màu xanh da trời. Chim đực và chim cái có bộ lông giống nhau. Thức ăn là quả, hạt, hạt dẻ.

Tổ được làm trong hốc cây. Chim mái đẻ 3 – 4 trứng màu trắng mỗi lứa. Chim mái ấp trứng trong 26 ngày. Chim non rời tổ sau 60 ngày tính từ khi nở.

Phân bố ở Mĩ, Mêhicô, Ecuador, Costa Rica,...



VỆT BẢO ĐỘNG

V

Ara militaris

Military Macaw
Perroquet d Amerique
Họ Vẹt (Psittacidae)

Dù chưa thấy bóng dáng đầu nhưng nếu bạn nghe thấy tiếng kêu ồn ã “kraa-aak...kraa-aak...” của loài vẹt hay gây mất trật tự này thì có thể đoán ngay ra đó là loài vẹt bảo động.



Đây là loài vẹt hoang dã nhưng hiện nay đang được nuôi khá nhiều làm cảnh trong các công viên và làm con vật cưng trong nhà. Tuổi thọ của chúng trong tự nhiên khoảng 50 – 60 tuổi.

Thức ăn đa dạng như các loại hạt, quả gồm quả hạch, quả mọng...

Phân bố ở Mêhicô, Nam Mĩ,...



VỆ BÔNG

Eclectus roratus

Eclectus Parrot
Perroquet brillant
Họ Vẹt (Psittacidae)



Loài vẹt này có màu sắc rất sặc sỡ. Con đực và con cái có màu sắc khác hẳn nhau. Con đực có bộ lông màu xanh lá cây tươi sáng và cái đuôi màu xanh da trời, trong khi đó con cái có màu đỏ rực rỡ pha xanh da trời.

Thức ăn là hoa, quả, lá cây, các loại hạt. Đặc biệt chúng rất thích ăn quả như: lê, táo, nho, dưa hấu, chuối,...

Phân bố chủ yếu ở Tân Ghinê, Bắc Ôxtrâyliya, Maluku.

Ở Papua Tân Ghinê, số lượng loài vẹt này rất lớn, chúng được nuôi rất nhiều trong các gia đình và công viên để làm cảnh.



VỆ ĐẦU HỒNG

Psittacula roseata

V



Blossom – headed parakeet
Perroquet à tête rose
Họ Vẹt (Psittacidae)

Con đực trưởng thành ở đỉnh và hai bên đầu màu hồng tươi, má và gáy hồng phớt, bụng màu vàng nhạt. Con cái đầu xám hồng nền vàng, không có vòng đen ở cổ. Cả con đực và con cái đều có mắt màu trắng hay vàng nhạt, mỏ dưới đen, chân màu nâu. Vẹt đầu hồng thường sống thành đàn khoảng 20 con hoặc nhiều hơn trong các khu rừng nguyên sinh hoặc thứ sinh thuộc miền Trung và miền Nam nước ta, đôi khi còn kiếm ăn cả ở các khu rừng thưa gần nơi trồng trọt. Thức ăn là các loại quả, đợt cây, hạt thóc, ngô, đậu nành,... Mùa sinh sản từ tháng 1 đến tháng 5. Tổ được làm trong hốc cây, chim mái đẻ 4 – 5 trứng mỗi lứa. Phân bố ở Ấn Độ, Đông Nam Á.



VỆ ĐẦU HỒNG NHẬT

Eolophus roseicapillus



Galah
Perroquet à tête écarlate
Họ Cacatuidae

Dài chừng 35 cm. Vẹt đực lông màu lục, mỏ vàng; vẹt cái lông màu

nâu, gáy xanh lơ, đầu đỏ rực, mỏ đen.

Hay gặp trong các khu rừng đồng bằng, hoặc ở các vùng đất phẳng có nhiều cây cao bóng cả. Sống từng đôi hoặc thành đàn nhỏ, làm tổ tập đoàn trên cây. Tự hợp đồng ở nơi có quả chín. Ăn quả là chính, nhưng cũng ăn cả quả hạch, hạt, hoa và mật hoa. Bay thấp, với những đập cánh khoẻ, xen với lượn. Khi bay đường dài, thường bay cao trên các tán lá rừng, với tiếng kêu khan khan kéo dài.

Tổ là một hốc cây cao ngoài bia rừng.

Phân bố ở các đảo Ấn-đônêxia, Tân Ghinê, và Bắc Ôxtrâyliá.
Không di cư.



VỆ ĐẦU XÁM

Psittacula finschii

V

Grey – headed parakeet
Perroquet à tête grise
Họ Vẹt (Psittacidae)



Con đực trưởng thành có đầu xám, cằm và họng lông đen. Sau cổ có một vòng xanh lục tươi; cánh, lưng, bụng màu lục phớt vàng. Lông đuôi giữa rất dài, mút đuôi màu vàng. Con cái giống con đực, chỉ khác là không có mút đỏ ở cánh. Vẹt đầu xám sống thành đàn nhỏ khoảng 10 con trong các khu rừng nguyên sinh hoặc thứ sinh, lên đến độ cao 1 675 m. Thức ăn giống vẹt đầu hồng. Mùa sinh sản từ tháng 3 – 6.

Phân bố ở Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Ấn Độ.



V

VỆ ĐỎ RỰC

Ara macao

Scarlet Macaw
Perroque écarlate
Họ Vẹt (Psittacidae)



Dài khoảng 85 cm, con đực và con cái giống nhau. Thường mỗi ngày bay đi bay lại một lần

giữa nơi cư trú và nơi kiếm ăn, tại các rừng thưa và bìa rừng rậm, hoặc trên các trảng trống trái có lưa thưa vài cây cao. Bay thành đàn nhỏ hoặc thành đôi. Ăn quả, hạt, củ. Ít gặp ở chỗ có người vì hay bị đánh bắt. Thường thì im lặng, nhưng khi bay hoặc khi gặp hiểm nguy thì thường kêu “ket ket” loạn xạ. Tổ là một hốc cây và phân bố ở Bắc Nam Mỹ.



VỆT ĐUÔI DÀI

Psittacula colomboides

V

Malabar Parakeet
Perruches d' Inde
Họ Vẹt (Psittacidae)

Loài vẹt có cái đuôi rất dài với một cái vòng ở cổ rất đẹp. Vòng có 2 màu: đen và xanh lơ. Loài vẹt này phân bố chủ yếu ở Ấn Độ và có chung tổ tiên với loài vẹt ở Sri Lanka. Giống như loài vẹt khác ở Ấn Độ, loài vẹt này được Chính phủ xếp vào danh sách những loài vật cần được bảo tồn.

Thức ăn là các loại hạt, quả gồm quả mọng và quả hạch. Chúng có tiếng kêu khá ồn ào và nhiều thanh âm.



VỆT HỒNG ĐỎ

Psephotus haematonotus

Red – rumped Parrot
Perroquet à croupe rouge
Họ Vẹt (Psittacidae)



Loài chim rất đẹp này hay gặp ở các công viên và khu vườn trong gia đình. Kích thước nhỏ

nhấn 28 cm. Con đực có bộ lông rất bắt mắt với màu xanh lá cây tươi sáng ở đầu và màu xanh da trời ở lưng cùng với màu vàng chanh ở ngực và bụng. Đặc biệt, chúng còn có một đặc điểm riêng để phân biệt, đó là một túm lông màu đỏ rực ở phần hông gần đuôi. Tuy nhiên, những màu sắc rực rỡ đó lại không có ở con cái.

Chúng thường sống thành từng đôi, kiếm ăn trên mặt đất và xây những cái tổ hình lồng cháo trên những cành cây trong vườn hoặc trong các vùng ngoại ô.

Phân bố chủ yếu ở Ôxtrâyliá, Niu Dillan,...



VỆT KHÔN

Lathamus discolor

V

Swift Parrot
Perroquet hirondelle
Họ Vẹt (Psittacidae)



Loài vẹt tinh nhanh này có kích thước khoảng 25 cm. Chúng có màu lông xanh lá cây tươi tắn và một mảng đỏ ở mỏ, họng và trước trán. Khi dang cánh bay để lộ mảng lông đỏ hồng nắp dưới cánh.

Chúng có tiếng kêu khá to và dễ nhận: “kit, kit, kit...”.

Thức ăn là quả, hạt, rau xanh, côn trùng,...

Hiện nay loài vẹt này đang bị xếp trong danh sách những loài chim trong tình trạng nguy cấp cần phải bảo vệ.

Phân bố nhiều ở
Ôxtrâyliá và các
đảo ven biển châu
Đại Dương.



V

VỆT LO-RI CHÂU ÚC

Trichoglossus haematodus

Rainbow Lorikeet

Loriket

Họ Vẹt (Psittacidae)



Loài vẹt có bộ lông sặc sỡ, đầu, ngực bụng và một phần cánh có màu đỏ, lưng màu vàng, đầu măt cánh lông xanh óng ánh. Sống ở Ôxtrâylia, Papua Tân Ghinê và các đảo lân cận. Thức ăn là mật hoa. Cách lấy mật hoa của vẹt rất thô bạo. Chúng vật trụi cánh hoa rồi hút mật nhờ cái lưỡi có cấu tạo như một chiếc bút lông nhỏ. Thường kiếm ăn theo đàn, phá nát rất nhiều hoa rừng.



VỆT LÙN

V

Loriculus vernalis

Vernal hanging parrot
Perroquet suspendu
Họ Vẹt (Psittacidae)



Con đực trưởng thành có đầu và cổ màu vàng lục, lưng màu lục nhạt, hông và trên đuôi màu đỏ thẫm, mặt dưới của cánh và đuôi đều màu xanh; bụng màu lục nhạt. Con cái có lông màu thẫm hơn, không có vệt xanh ở họng. Cả con đực và con cái đều có mắt màu vàng nhạt, mỏ đỏ tươi, chóp mỏ vàng, chân vàng nhạt hay vàng cam. Vẹt lùn sống thành đàn nhỏ khoảng 10 con trong các khu rừng Tây Nguyên và rừng nhiệt đới lá rộng lên đến độ cao 1 500 m ở nước ta. Thức ăn là các loại quả, hạt mềm kích thước nhỏ và hoa của một số cây rừng. Mùa sinh sản vào tháng 1 – 2. Con non mới nở giống chim mẹ.



VỆ MÀO

Cacatua galerita

Sulphur crested cockatoo
Perroquet huppé
Họ Cacatuidae

Loài vẹt có bộ lông đẹp, sống ở Ôxtrâylia và Tân Ghinê. Chúng kết đôi và sống với nhau đến trọn đời. Vẹt mào có tập tính di cư nhưng hằng năm vẫn trở về tổ cũ của chúng trên một thân cây. Chúng tự điều chỉnh sự sinh sản tùy theo điều kiện ngoại cảnh. Nếu thuận lợi, chúng đẻ khoảng 5 trứng; vào những năm khô hạn, chỉ đẻ 1 – 2 trứng, thậm chí không đẻ. Chim mới nở rất yếu, được chim bố mẹ mớm cho ăn. Chúng có mỏ rất khỏe để mổ hạt và có một mào lông trên đầu. Vẹt mào bay giỏi, một đàn lớn trên 100 con có thể bay mỗi ngày hơn 100 km.



VỆT NAM MÌ

V

Cyanoliseus patagonus

Patagonian Parakeet
Perroquet de Patagonie
Họ Vẹt (Psittadae)



Dài chừng 45 cm, con đực và con cái giống nhau. Đã thích nghi với đồng cỏ khoảng đạt; làm tổ giữa các luống đất, ở chân các vách đá nhìn ra biển hoặc trên bờ nước cao. Kiếm ăn thành bầy nhỏ, thức ăn là hạt và quả trên cây hoặc dưới đất. Tổ là một hang đất sâu, dài khoảng 3 m ở chân các vách đá gần bờ nước.

Phân bố ở cực Nam Nam Mĩ. Trú đông ở Trung Mĩ.



V

VỆT TU SĨ

Myiopsitta monachus

Monk Parakeet
Perroquet moine
Họ Vẹt (Psittacidae)

Dài chừng 22 cm. Loài vẹt to vừa, thon gọn, sống thành đàn huyền ảo trong các rừng thưa; với một “quảng trường” chung cho cả đàn, từ đó, chúng tản đi kiếm ăn dưới đất, nhưng gần cây cối. Ăn hạt, quả, chồi non, hoa... trong các vườn cây ăn quả.

Tổ cô mái che, nhưng không lót ổ, làm bằng ngọn cây, thường thì những cành gãy có gai. Mỗi cặp chim lại làm một tổ, cạnh tổ cặp khác, thành một tập đoàn nhỏ trên cùng một cây.

Phân bố ở miền Nam Mĩ. Không di cư.



VỊT CÁNH TRẮNG

Anas strepera

V

Gadwall
Canard à ailes blanches
Họ Vịt (Anatidae)



Dài khoảng 50 cm, là loài vịt cỡ trung bình. Khi bay, thường để lộ một vệt trắng trên cánh. Bụng cũng trắng. Chim đực có lông pha trộn xám – nâu. Chim cái nhỏ hơn, mõm nâu với mép màu da cam. Sống gần các đầm lầy và hồ nước. Phân bố ở vùng Đông Bắc và đồng bằng sông Hồng Việt Nam. Loài di cư, ít gặp.



V

VỊT ĐẦU ĐỎ

Aythya ferina

Common Pochard
Canard à tête rouge
Họ Vịt (Anatidae)



Vịt đực, cái khác nhau. Vịt đực có bộ lông màu trắng, ngực màu đen, cổ màu đỏ nâu. Vịt cái có lông màu nâu, nhiều vết đậm nhạt xen kẽ.

Chân màu chì, cổ màng bơi. Bơi lội giỏi, thường lặn sâu xuống đáy để mò trai, ốc, hến, cỏ, tôm,...

Di cư về phương Nam thành từng đàn lớn để tránh rét. Phân bố ở khắp Việt Nam và trên thế giới.



VỊT ĐẦU VÀNG

Anas penelope

V

Eurasian Wigeon
Canard d'Eurasie
Họ Vịt (Anatidae)

Dài chừng 50 cm. Vịt sục bùn, có lông đuôi dài và nhọn. Bay nhanh, phát tiếng đập cánh phành phạch lẫn tiếng gió rít.



Sống thành đôi hoặc đàn nhỏ ở các vực nước thoáng và cạn; tránh rong và lau sậy mọc cao trên mặt nước. Ban ngày, nghỉ nổi trên mặt nước. Ban đêm, mới kiếm ăn bằng cách ngấm đầu xuống nước để tìm rễ, củ, hạt cây thủy sinh, hoặc sục nước bề mặt để lọc hạt và động vật bé; đôi khi lên bờ gặm cỏ, cây non. Tổ là một chỗ trũng trên đất, lót cây cỏ khô và lông chim.

Phân bố: sinh sản trên khắp Bắc Mỹ, Bắc Phi và toàn lục địa Âu – Á. Di cư trú đông xuống tận Trung Mỹ, Trung Phi, Đông Nam Á.



VỊT HUÝT SÁO

Dendrocygna eytoni

Plumed Whistling Duck
Comard siffleur
Họ Vịt (Anatidae)



Dài chừng 60 cm, con đực và con cái giống nhau. Loài vịt thân thon thả, dáng đứng thẳng, cổ dài, chân dài. Khi bay

đầu và cổ vươn tới trước nhưng hơi chúc xuống, khiến vịt có dáng như gù lưng.

Sống thành đàn huyên náo gần bờ nước, du cư lần lượt từ một vực nước khô cạn dần sang vực nước mới theo mùa. Kiếm ăn trên cạn, ăn lá và hạt của cỏ và cây thấp. Vào mùa khô, thường bay đến các đầm lầy để ăn lau sậy non.

Tổ là một chỗ lóm trên đất phủ kín cây cối, bụi rậm, cách xa bờ nước.

Phân bố ở Đông Bắc Ôxtrâyliya, Tân Ghinê.

Gọi là "vịt huyết sáo" do những tiếng kêu to giống như tiếng huyết sáo của chúng để gọi đàn.



VỊT KHOANG

Somateria mollissima

V

Common Eider
Eider commun
Họ Vịt (Anatidae)



Dài chừng 60 cm. Là loài vịt có bộ lông đen và trắng, trên ngực có dải màu hung nâu đậm chạy vòng ra phía lưng đuôi. Dưới bộ lông ngoài, còn có một lớp lông tơ mềm và mịn, thường được dùng lót gối và đệm cao cấp. Loài di cư, hiếm, ít gặp. Sống ở vùng cửa sông và đất ngập nước.

Phân bố ở vùng Đông Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ nước ta (các tỉnh Thanh Hóa – Nghệ An).

Trên thế giới có ở châu Âu, Bắc Mỹ và Xibêri.



VỊT KHOANG

Tadorna tadorna

Common shelduck
Canard commun
Họ Vịt (Anatidae)



Loài vịt lớn, chiều dài cơ thể khoảng 60 cm, bộ lông đen và trắng, trên ngực có dải lông màu hung nâu đậm. Chim non có màu xám xịt và không có dải lông màu hung nâu chạy qua ngực. Phân bố ở vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ nước ta, là loài di cư, hiếm gặp, thường sống ở vùng cửa sông và các vùng đất ngập nước. Trên thế giới phân bố ở châu Âu, về mùa đông di cư xuống phía nam.



VỊT LẶN LỚN

Aythya marila

V

Greater Scaup
Fuligule milouinan
Họ Vịt (Anatidae)



Loài vịt lặn cỡ vừa, dài 39 – 56 cm, sải cánh 72 – 79 cm, nặng 726 – 1 360 g. Đầu tròn, mỏ phớt xanh với đầu mút đen. Chim đực có đầu, ngực, phần cuối thân màu đen, sườn xám. Chim cái màu nâu xám, với một vệt trắng trên mặt, gần góc mỏ.

Số lượng có lẽ đang suy giảm, khi chim cái bắt đầu ấp trứng thì chim đực bỏ đi thay lông ở một ven hồ lớn hoang vắng lân cận, nơi có nhiều thức ăn và chỗ trú ẩn kín đáo. Tổ của vịt lặn lớn được lót một lớp lông dày, do chim cái tự bứt ở ngực mình.

Phân bố ở châu Âu, Bắc Mỹ và Bắc Á.



VỊT LƯỠI LIỀM

Anas falcata

Falcated Duck
Canard falciforme
Họ Vịt (Anatidae)



Dài chừng 38 cm, hay gặp ở các vực nước nóng và kín đáo, có cây cối che chắn. Khi bị quấy rối, thường bay vụt lên

rất nhanh khỏi mặt nước, làm lộ nhiều lông cánh màu rực rỡ đen, lục, nâu, trắng.

Ăn động vật bé và cây non, hạt (mùa đông) và sâu bọ (mùa hè). Con đực kêu the the, con cái kêu quàng quạc.

Tổ là một chỗ lõm trên đồng cỏ, lót lông chim và rong rêu.

Phân bố rộng rãi khắp Bắc Trung Mi, Bắc Trung Phi, khắp Âu – Á xuống đến tận Malaixia, Philippin. Di cư trú đông về phương Nam, xuống tận Trung Mi, Trung Phi, Ấn Độ, Đông Nam Á.



VỊT MÀO

Aythya fuligula

V

Tufted Duck
Canard panache'
Họ Vịt (Anatidae)



Dài khoảng 43 cm. Có một túm lông ngắn dựng dựa che gáy của loài vịt biết lặn lội này. Sống trên các hồ, sông khoáng đạt và sâu, nhưng trong đó có một số thích nghi với đô thị. Vịt đực lông đen với sườn trắng; đực và cái đều có hai mắt kiểu cúc áo tròn và vàng. Có tài bơi lặn, có lúc xuống sâu tới 14 m để tìm ăn đủ loại động vật và cây thủy sinh.

Tổ là một chỗ trống, lót rong và lông chim, trên đất cạnh bờ nước.

Phân bố ở khắp Âu - Á. Di cư trú đông xuống tận Xudăng và Ấn Độ.



VỊT MẮT VÀNG

Bucephala clangula

Common Golden Eye
Canard aux yeux d'or
Họ Vịt (Anatidae)



Dài chừng 50 cm. Đầu có lông rậm và dài, nên trông như to, nhưng khi ngẩng cao đầu, mới thấy cổ hơi khẳng khiu. Cả con đực và con cái đều có đôi mắt màu vàng óng ả. Mùa hè, ở gần bờ nước, sông, hồ và làm tổ trên cây trong rừng. Trú đông ở các cửa sông, vịnh biển, hoặc đầm hồ lớn trong đất liền. Ăn chủ yếu các loài cỏ vó như ốc, nghêu, tôm, cua,... và sâu bọ.

Tổ là một hốc cây hoặc hộp gỗ nuôi chim đặt trong rừng, có lót lông vịt.

Phân bố: sinh sản ở vùng ôn đới Bắc Mỹ, Âu – Á. Trú đông ở Nam Mỹ, Trung Đông và Đông Nam Á.



VỊT MỎ QUẶP

V

Mergus merganser

Common Merganser
Canard à bec crochu
Họ Vịt (Anatidae)

Dài chừng 65 cm. Loài vịt to, ăn cá, thích nghi với bơi lặn đuổi theo mồi. Mỏ dài và hẹp, đầu mút hơi cong xuống, để giữ mồi cá khỏi tuột.



Kiểm ăn ở các cửa sông, vùng đất thấp, ao, hồ lớn, sông chảy xiết vùng cao. Bay nhanh và thấp, thường thì theo đường uốn lượn của các khúc sông. Vịt con ăn sâu bọ rồi học dần cách bắt cá. Sống theo nhóm gia đình nhỏ, làm tổ tập đoàn trên cây hoặc ngay trên mặt đất.

Tổ là một hốc cây, khe đá hoặc chân tường.

Phân bố: sinh sản ở Bắc Mĩ và toàn Âu – Á (Bắc Bán Cầu). Di cư trú đông ở Nam Mĩ, Nam Á, xuống tận đến Trung Quốc.



V

VỊT MỎ THÌA

Anas clypeata

Northern shoveler
Canard à bec cuillere
Họ Vịt (Anatidae)



Loài vịt có mỏ rộng hình giống chiếc thìa và dài hơn đầu. Mỏ

dùng để sục vào nước và lọc thức ăn là các loài thực vật, sâu bọ, động vật thân mềm. Bộ lông lốm đốm nâu như vịt trời.

Tổ được làm trên đất, gần mặt nước, được làm từ các sợi cỏ khô.

Phân bố ở Bắc Âu, Bắc Á và Bắc Mĩ. Là loài di cư. Vịt mỏ thìa là loài chim di cư rất hiếm gặp ở Việt Nam.



VỊT MỎ VÀNG

Anas platyrhynchos

V

Mallard
Canard à bec jaune
Họ Vịt (Anatidae)



Là loài vịt khá quen thuộc, con cái với bộ lông màu nâu nhạt; con đực cổ bụng trắng, phần ngực có màu đậm, cổ xanh đậm, có một cái vòng cổ màu trắng ngăn cách hai mảng nâu, xanh. Vịt mỏ vàng thường lặn lội thoắt mái trong nước.

Tổ thường được làm ở ven sông, gần mặt nước. Chim đực và chim cái sống thành cặp cho đến khi chim mái đẻ trứng. Chúng đẻ 8 – 13 trứng. Cả chim đực và chim cái cùng ấp trứng trong 27 – 28 ngày. Con non được bố mẹ chăm sóc 50 – 60 ngày.

Phân bố ở Bắc Mỹ, châu Âu, châu Á, Niu Dilân, Ôxtrâyliá. Là loài di cư. Về mùa đông di cư xuống các vùng xa hơn ở phía Nam.



VỊT MỐC

Anas acuta

Northern Pintail
Canard à queue pointue
Họ Vịt (Anatidae)

Thân tròn, đuôi nhọn, mỏ màu chì. Đuôi của vịt đực dài hơn đuôi vịt cái 10 cm.

Vịt đực có lông màu ghi (xâm nhạt), đầu màu đỏ hung và ngực màu trắng.

Vịt cái có màu lốm đốm nâu.

Thường sống ở vùng đầm lầy, sông hồ, ven biển. Tổ được làm trên mặt đất và được che giấu trong các cây bụi ven bờ nước. Chim cái đẻ 7 – 9 trứng màu ngà. Thời gian ấp 22 – 24 ngày. Chim non được bố mẹ chăm sóc khoảng 46 – 47 ngày.

Phân bố ở Bắc Âu, Bắc Á, Bắc Mỹ. Di cư vào mùa đông xuống các vùng xa hơn gần xích đạo.



VỊT TAI HỒNG

V

Malacorhynchus membranaceus

Pink – eared Duck
Canard à Oreilles roses
Họ Vịt (Anatidae)



Dài chừng 42 cm, con đực và con cái giống nhau. Loài vịt này sống ở những vùng khô hạn nhờ biết tìm ra các nơi tạm bị lụt lội, vốn giàu sinh vật phù du, là thức ăn chính của chúng.

Chúng thường đi trên vùng nước cạn và dùng mỏ để sục và lọc thức ăn qua các lược dày ở hai bên mép. Khi vùng lụt lội đó cạn khô, vịt lại đi tìm một bãi ngập nước mới.

Tổ là một hốc cây, lót lông chim.

Phân bố ở châu Đại Dương. Là loài di cư.



V

VỊT TRỜI

Anas poecilorhyncha

Spotbill, Wild duck
Canard sauvage
Họ Vịt (Anatidae)



Là loài chim di cư. Vào mùa đông, những đàn vịt trời hàng trăm con bay từ phương Bắc về vùng

đồng bằng Bắc Bộ ở nước ta để trú đông. Những ao hồ, đầm lầy, bãi lầy ven biển hay các bãi sù vẹt là nơi ở, kiếm ăn của vịt trời.

Vịt trời là tổ tiên của vịt nhà, chỉ khác là vịt nhà to hơn và bay kém hơn vịt trời.

Vịt trời làm tổ trên mặt đất, bằng cỏ khô trong các khu bụi gần bờ nước hay ở các cồn đất giữa sông. Mùa sinh sản vào tháng 5, mỗi lứa đẻ 10 – 15 trứng. Vỏ trứng màu trắng hoặc nâu nhạt.



VỊT VÀNG

Tadorna ferruginea

V

Ruddy shelduck, Brahminy Duck

Canard jaune

Họ Vịt (Anatidae)



Loài vịt lớn giống ngỗng, chiều dài cơ thể khoảng 61 cm, sải cánh 110 – 135 cm. Bộ lông màu hung vàng cam. Chim cái có đầu màu nhạt hơn, chim đực trong mùa sinh sản có một vòng đen ở cổ. Là loài chim di cư rất hiếm gặp. Về mùa đông, thường gặp ở các sông và hồ vùng Đông Bắc và Bắc Trung Bộ (Thanh Hoá) nước ta. Trên thế giới phân bố ở Tây Nam châu Phi và Ethiopia, Đông Nam châu Âu, Trung Á tới Đông Nam Trung Quốc. Mùa đông di cư về Nam Á.



VỊT VÒNG CỔ

Aythya collaris

Ring – necked Duck
Morillon ó collier
Họ Vịt (Anatidae)



Vịt lặn cỡ vừa, dài 39 – 46 cm, sải cánh 62 – 63 cm, nặng 490 – 910 g. Con đực màu đen – trắng; mỏ màu

xám có vạch trắng, mắt màu vàng. Con cái: màu nâu, màu vàng nâu, mỏ xám vạch trắng trên mỏ không rõ nét, mắt nâu.

Thức ăn là các động vật thân mềm, sâu bọ, cá nhỏ, thực vật,...

Nơi sống là các ao, hồ nước Mĩ và Canada. Mùa đông di cư xuống phía Nam của Bắc Mĩ.



XÍT

X

Porphyrio porphyrio

Purple swamphen
Râle pourpre
Họ Gà nước (Rallidae)



Loài chim lớn nhất trong họ Gà nước, cao tới 43 cm. Bộ lông màu đỏ tía pha xanh da trời. Da gốc mỏ và mỏ màu đỏ. Mào chân hơi đỏ. Xít là loài định cư, rất phổ biến ở các vùng đầm lầy nước ngọt, ruộng lúa nước ta. Mùa sinh sản vào tháng 2 – 6. Tổ làm ở các bụi rậm, trong các đám cỏ trôi nổi, mỗi lứa đẻ 3 – 7 trứng. Chim đực ấp trứng thay cho chim cái. Chim non mới nở mào màu đen nhạt.



Y

YẾN CÀM TRẮNG

Apus affinis

House swift
Hirondelle des maisons
Họ Yến (Apodidae)



Loài chim nhỏ, chiều dài thân khoảng 15 cm, sải cánh rộng 35 cm. Yến cầm trắng là loài phổ biến ở phía Nam nước ta. Chúng thường làm tổ tập đoàn xung quanh các mái nhà ngói ở phía Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Thức ăn là các loài sâu bọ nên yến cầm trắng là loài chim có ích cho nông nghiệp.



YẾN CỌ

Y

Cypsiurus balasiensis

Asian palm swift
Hirondelle des palmiers
Họ Yến (Apodidae)



Yến cọ khá phổ biến ở miền Bắc nước ta. Chúng dùng các sợi cỏ mảnh dính lại với nhau bằng nước bọt và cá chiếc tổ được gắn chặt vào mặt thẳng đứng của tàu lá cọ hay lá cau. 2 – 3 trứng chim đẻ ra cũng được dán vào thành tổ. Tàu lá có thể tha hồ rung đưa, lay động trước gió nhưng trứng và chim mẹ đang ấp vẫn nằm yên trong tổ, không sợ rơi xuống đất. Trên thế giới có ở Philippin, Ấn Độ.



Y

YẾN ĐUÔI CỨNG HỌNG TRẮNG

Hirundapus caudacutus

White – throated needle tail
 Hirondelle à queue pointue
 Họ Yến (Apodidae)



Loài chim nhỏ, cao khoảng 20 cm nhưng sải cánh có thể rộng tới 50 cm, là loài bay khỏe, thân tròn, gốc cánh rộng. Đuôi vuông ngắn, các lông đuôi cứng. Thức ăn chủ yếu là các loài côn trùng. Là loài chim di cư nên ít gặp, thường phân bố ở vùng Đông Bắc và Nam Trung Bộ nước ta. Chúng thường bay lượn kiếm ăn trên các vùng rừng và đất rừng trống trải. Làm tổ từ tháng 4 – 5.



YẾN ĐUÔI CÙNG LUNG BẠC

Hirundapus cochinchinensis

Y

Silver – backed needletail
Hirondelle à queue argentée
Họ Yến (Apodidae)



Hình dạng gần giống chim yến đuôi cùng họng trắng, chỉ khác là lưng có đám lông màu nhạt. Thường sống ở vùng đồi và rừng ở nước ta, thuộc miền Đông Bắc Bắc Bộ, Bắc và Trung Trung Bộ. Là loài chim sống định cư, ít khi gặp ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ. Chúng ăn sâu bọ, thường bay lượn kiếm ăn trên các vùng trống trải và rừng thưa.



Y

YẾN HÀNG

Aerodramus fuciphagus ; *Collocalia*
Fuciphaga Germani Oust.



White - nest swiftlet, German's Swiftlet
Salangane à nid blanc
Họ Chim yến (Apodidae)

Còn gọi là yến tổ trắng, vóc dáng chỉ nhỏ bằng chim sẻ, hông và bụng màu xám, toàn thân nâu đen; cánh dài 115 - 125 mm, vút nhọn, bay rất khỏe, đuôi ngắn, chẻ đôi; mỏ ngắn, dẹp, có thể há rất rộng. Thức ăn là những loài côn trùng như: muỗi, ruồi, các loại rầy...

Tổ được xây trong mùa sinh sản. Yến hàng làm tổ trong những hang thoáng mát, trên những vách đá cheo leo, hình dạng như cái bát được dính vào thành hang đá. Những chiếc tổ trắng ngà bám trên vòm hang, bao gồm nhiều phiến mỏng được dệt từ nhiều sợi tơ bằng nước bọt bện vào nhau. Yến đẻ trứng, ấp trứng và nuôi cho đến khi chim con đủ sức tự bay đi kiếm mồi.

Tổ yến gọi là yến sào, có hàm lượng dinh dưỡng cao, là một nguồn dược liệu quý. Gần đây, một số nơi như Nha Trang, Đà Nẵng đã nuôi yến trong nhà để thu hoạch yến sào. Những căn nhà nuôi yến được cải tạo để gần giống với điều kiện tự nhiên nơi chim yến làm tổ.

Ở Việt Nam, các địa phương có yến hàng tự nhiên là một số hòn đảo của một số tỉnh Nam Trung Bộ như tỉnh Quảng Nam, Phú Yên, Khánh Hòa...

Trên thế giới có ở Ấn Độ, Malaixia, Thái Lan.



YẾN HỒNG TRẮNG

Apus pacificus

Y

Fork – tailed swift
Hirondelle à queue fourchue
Họ Yến (Apodidae)



Loài chim nhỏ, chiều dài thân khoảng 19 cm, cánh dài, đuôi chẻ đôi khá sâu. Là loài chim định cư, phân bố khắp các vùng trong cả nước ta. Chúng thường bay lượn, kiếm ăn trên các vùng đất trống và rừng lên đến độ cao khoảng 2 000 m. Làm tổ tập đoàn từ tháng 4 đến tháng 7, đẻ 2 – 3 trứng.



Y

YẾNG

Gracula religiosa

Gracula, Hill Myna
Mainate
Họ Sáo (Sturnidae)



Còn gọi là nhông. Loài chim cánh, có bộ lông màu đen, ánh thép, hai bên đầu con trưởng thành có da tai màu

vàng. Khi bay thấy rõ đám lông trắng ở cánh. Trong tự nhiên thường đậu trên cây cao dễ thấy. Là loài sống định cư, có thể gặp phổ biến đến độ cao 1 300m. Tiếng hót hay, có thể bắt trước một số tiếng nói của người. Thức ăn là các loại quả, mật hoa, sâu bọ. Sống ở vùng rừng và vùng cây bụi thứ sinh. Làm tổ trong hốc cây, cách mặt đất 10 – 25 cm. Thường sống thành đàn nhỏ 5 – 7 con. Mùa sinh sản từ tháng 5 – 7. Mỗi lứa đẻ 2 – 3 trứng. Vỏ trứng màu xanh da trời, có thể có đốm màu nâu nhạt.

Phân bố: Khắp các vùng trong cả nước. Trên thế giới có ở vùng nhiệt đới thuộc Nam Á như Ấn Độ, Sri Lanca.



YẺNG QUẠ

Y

Eurystomus orientalis

Dollarbird
Hirondelle d' Orient
Họ Sả rừng (Coraciidae)



Bộ lông màu đen, khi bay để lộ hai đốm lông màu trắng bạc ở mặt trong của cánh. Mỏ to, khoẻ, màu đỏ sẫm.

Thức ăn là sâu bọ và côn trùng. Tổ làm trong hốc cây hoặc dùng tổ của gỗ kiến, cu rốc.

Thường sống ở những nơi quang đãng, thoáng như hia rừng, miền đồi núi trung du.

Phân bố ở Đông Á, Bắc Ôxtrâyliá, Nhật Bản.



MỤC LỤC

A

Àc là 5

B

Bạc má bụng vàng 6

Bạc má đầu đen 7

Bạc má lớn 8

Bạc má nhiều màu 9

Bạc má phương Bắc 10

Bạc má xanh 11

Bách thanh 12

Bách thanh nhỏ 13

Bắt cô trời cột 14

Bim bíp lớn 15

Bim bíp nhỏ 16

Bôi cá cánh nâu 17

Bôi cá có đai 18

Bôi cá cổ trắng 19

Bôi cá Jamaica 20

Bôi cá lùn phương Đông 21

Bố cầu đeo vòng 22

Bố cầu đuôi vạch 23

Bố cầu đưa thư 24

Bố cầu lữ hành 25

Bố cầu nâu 26

Bố nóng chân xám 27

Bố nóng thường 28

Bống chanh 29

Bống chanh rừng 30

C

Cà kheo cánh đen 31

Cánh cạch đen 32

Cánh cụt 33

Cánh cụt bé 34

Cánh cụt đen 35

Cánh cụt lùn 36

Cánh cụt thường 37

Cao cát bụng trắng 38

Cắt lữ hành 39

Cắt lưng hung 40

Cắt lưng xám 41

Cắt Mì 42

Cắt Trung Quốc 43

Chào mào 44

Chèo béo bòm 45

Chèo béo đen 46

Chia vôi phương Đông 47

Chia vôi trắng 48

Chia vôi vàng 49

Chích Ấu - Ấ 50

Chích bếp lò 51

Chích bóng mào 52

Chích bóng đầu vàng 53

Chích bóng đuôi dài 54

Chích bụng vàng ở bụi 55

Chích cánh trắng 56

Chích choé 57

Chích choé cổ xanh 58

Chích choè lúa	59	Chim lặn mỏ to	91
Chích choè nâu	60	Chim lặn phổ biến	92
Chích choè phổ biến	61	Chim mặt ớn ào	93
Chích cổ bạc phổ biến	62	Chim mỏ cong dõm	94
Chích da cam	63	Chim mỏ kéo đen	95
Chích đầu to	64	Chim nhại	96
Chích đit vàng	65	Chim ruồi An – na	97
Chích đuôi xám	66	Chim ruồi cổ đen	98
Chích má xám	67	Chim ruồi cổ đỏ	99
Chích mặt đỏ	68	Chim ruồi hung	100
Chích mặt vàng	69	Chim ruồi lưng lục	101
Chích mùa đông	70	Chim ruồi ổng ánh	102
Chích ngọc lan	71	Chim ruồi rục rờ	103
Chích ồ liu	72	Chim sâu dõm	104
Chích phương Bắc	73	Chim thuy hồng	105
Chích rừng thưa	74	Chim tuộc mào vàng	106
Chích sọc	75	Chim xám bắt ruồi muỗi	107
Chích vàng	76	Choắt bụng xám	108
Chích vàng đầu hung	77	Choắt mỏ vãnh	109
Chích xanh họng đen	78	Choắt nâu	110
Chích xanh lơ	79	Choắt nâu dõm	111
Chích xanh miến Đông	80	Choắt nhỏ	112
Chim ăn ong râu đỏ	81	Choi chơi biến lông đen	113
Chim bã trầu	82	Choi chơi bờ nước	114
Chim bắt ruồi lửa	83	Choi chơi bụng đen	115
Chim cảnh sập	84	Choi chơi huyết sáo	116
Chim cổ đỏ nhiều màu	85	Choi chơi vàng Thái Bình Dương	117
Chim điền bụng trắng	86	Choi chơi vòng	118
Chim đỏ - đỏ	87	Cò bạch	119
Chim giáo chủ	88	Cò bợ	120
Chim lặn họng đỏ	89	Cò đen	121
Chim lặn lớn cò mào	90	Cò lạo Ấn Độ	122

Cò lạo xám	123	Củ cá	155
Cò lúa	124	Củ lợn	156
Cò mào vàng	125	Củ lúa	157
Cò ngang lớn	126	Củ mèo khoang cổ	158
Cò nhận	127	Củ mèo nâu	159
Cò quăm đen	128	Củ mèo nhỏ	160
Cò ruồi	129	Củ mèo ở hang	161
Cò thìa	130	Củ mèo tai dài	162
Cò thìa hồng	131	Củ mèo tuyết	163
Cò trắng Trung Quốc	132	Củ miền Nam	164
Cò xanh	133	Củ muối thường	165
Cốc biển đen	134	Củ vằn	166
Cốc đen	135	Củ vọ lớn	167
Cốc đế	136	Củ vọ mặt trắng	168
Công	137	Củ vọ phương Bắc	169
Cu cu	138	Cun cút nhỏ	170
Cu cu mỏ lông măng	139	Cuốc	171
Cu cuòm	140		
Cu đất mỏ đỏ	141	D	
Cu gáy	142	Di đá	172
Cu gáy đốm	143	Di đầu đen	173
Cu luống	144	Di đầu trắng	174
Cu mỏ cong	145	Diệc lùn	175
Cu ngói	146	Diệc lửa	176
Cu rốc bụng nâu	147	Diệc xám	177
Cu rốc lớn	148	Diệc xanh lớn	178
Cu rốc mào đỏ	149	Điều ăn ong	179
Cu rốc ria vàng	150	Điều hầu	180
Cu rốc thợ rèn	151	Điều lửa	181
Cu sen Mông Cổ	152	Điều muốp	182
Cu sen phương Đông	153	Điều Nhật Bản	183
Cu xanh đuôi đen	154	Điều núi	184

Đ		Già đầy lớn	212
Đa đa đóm	185	Gié cùi	213
Đà diều Mì	186	Gié cùi họng trắng	214
Đà diều Phi	187	Gié thông	215
Đà diều Úc	188	Gié vằn	216
Đà diều Úc đội mũ	189	Gié xanh	217
Đại bàng biển đuôi trắng	190	Gỗ kiến ăn quả sỏi	218
Đại bàng đầu trọc	191	Gỗ kiến bụng đỏ	219
Đầu riu	192	Gỗ kiến bụng đốm	220
Đóp ruồi bụng vàng	193	Gỗ kiến bụng hung	221
Đóp ruồi cây dương	194	Gỗ kiến cánh đỏ	222
Đóp ruồi đóm	195	Gỗ kiến gáy đỏ	223
Đóp ruồi đuôi kéo	196	Gỗ kiến lông rậm	224
Đóp ruồi ỏ liu	197	Gỗ kiến lưng hung	225
E		Gỗ kiến mào đỏ	226
Én hồng đỏ	198	Gỗ kiến mỏ ngà	227
G		Gỗ kiến ngực đỏ	228
Gà đồng	199	Gỗ kiến nhỏ	229
Gà gỗ	200	Gỗ kiến phương Bắc	230
Gà lôi hồng tia	201	Gỗ kiến trán vàng	231
Gà lôi lam mào đen	202	H	
Gà lôi lam mào trắng	203	Hạc cổ trắng	232
Gà lôi nước	204	Hạc đen	233
Gà lôi trắng	205	Hạc trắng	234
Gà nước tía	206	Hải âu bảo bão	235
Gà nước vằn	207	Hải âu chân đen	236
Gà so cổ hung	208	Hải âu cò vòng mỏ	237
Gà tây	209	Hải âu cổ rụt	238
Gà tây rừng	210	Hải âu thon nhỏ	239
Già đầy Già - va	211	Hoạ mi	240
		Hoạ mi mỏ cong	241

Hoà mì xám	242
Hoét	243
Hoét Bích - nen	244
Hoét biết nôi	245
Hoét đen	246
Hoét to	247
Hoét xanh	248
Hổng hạc	249
Hổng hoàng	250

K

Kén kén	251
Kén kén Caliphocnia	252
Khung điếu Niu Di lân	253
Khuờu đầu đen	254
Khuờu đuôi đỏ	255
Khuờu mỏ dài	256
Khuờu mun	257
Khuờu vằn đầu đen	258
Kịch	259
Kim oanh lùn	260
Kim tước lông vàng	261
Kiwi	262

L

Le hôi	263
Le hôi cổ đen	264
Le nâu	265
Liều điếu	266
Lội suối Mĩ	267

M

Mai hoa	268
Mai hoa đỏ	269
Mỏ rộng đỏ	270
Mỏ rộng ngực bạc	271
Mỏ rộng xanh	272
Mỏ to đầu đen	273
Mỏ to Mĩ	274
Mỏ to nâu mào đỏ	275
Mòng bể cười	276
Mòng bể đầu đen	277
Mòng bể xin	278
Mòng bể viễn Đông	279
Mòng biển Bắc Cực	280
Mòng chân vàng	281
Mòng két	282
Mòng két mào trắng	283

N

Ngan cánh trắng	284
Ngỗng Canada	285
Ngỗng tuyết	286
Nhàn	287
Nhàn Biển Đen	288
Nhàn biển Inca	289
Nhàn bụng đen	290
Nhàn Catxpia	291
Nhàn cực Bắc	292
Nhàn đuôi xé	293
Nhàn mào lớn	294
Nhàn nhỏ	295

Nhận bụng trắng	296
Nhận đuôi đen	297
Niệc cổ hung	298
Niệc mỏ vàng	299
Niệc nâu	300
Nước bụng đỏ	301
Nước bụng vàng	302

O

Ô cá	303
Ô cá châu Phi	304
Ô cá đầu xám	305
Oanh di cư	306

Ô

Ô tác	307
-------	-----

P

Phuon	308
Phuon mặt đen	309
Phuon chèo cánh trắng	310
Phuon chèo đỏ lớn	311
Phuon chèo má xám	312
Phuon chèo xám	313

Q

Qua	314
Qua cần hạt	315
Qua cổ trắng	316
Quạ khoang	317
Quạ lớn	318
Quạ Mi	319

Quạ Tây Bắc	320
Quạ thông	321
Quả cánh xanh	322
Quả lớn	323

R

Rẽ gà	324
Rẽ giun lớn	325
Rẽ giun nhỏ	326
Rẽ giun thường	327
Rẽ khoang hung	328
Rẽ mỏ dài	329
Rẽ trần trắng	330
Rồng rộc	331

S

Sả hung	332
Sả rừng hoa cà	333
Sáo bò đầu nâu	334
Sáo cánh đỏ	335
Sáo đá đầu trắng	336
Sáo đá má trắng	337
Sáo đá Trung Quốc	338
Sáo đằm lầy	339
Sáo đầu biếc	340
Sáo đen	341
Sáo đồng cỏ	342
Sáo đồng cỏ đuôi chằm	343
Sáo lặn cổ trắng	344
Sáo mỏ vàng	345
Sáo nâu	346
Sáo sậu	347

Sâm cầm	348	Sé thông tuyết	378
Sé	349	Sé thông vàng Mĩ	379
Sé bụi đầu đen	350	Sé thông xanh	380
Sé cánh vàng	351	Sé xanh ó liu	381
Sé cây	352	Sếu cổ trắng	382
Sé cổ trắng	353	Sếu đầu đỏ	383
Sé đất	354	Son ca	384
Sé đất màu chàm	355	Son ca có sừng	385
Sé đất mắt đen	356		
Sé đất xanh lơ	357	T	
Sé đêm	358	Te mào	386
Sé đỏ	359	Te vật	387
Sé đỏ mỏ đen	360	Thiên đường	388
Sé đóng cửa dài	361	Thiên đường đuôi phượng	389
Sé đóng da cam	362	Thiên nga cầm	390
Sé đóng gáy màu hạt dẻ	363	Thiên nga đen	391
Sé đóng trán đỏ	364	Thiên nga vùng lãnh nguyên	392
Sé hót bi – ạch	365	Trầu hòng xanh	393
Sé hót thung lũng	366	Trèo cây bụng hung	394
Sé hung	367	Trèo cây đầu nâu	395
Sé khướu mào xám	368	Trĩ đỏ	396
Sé khướu Mèhicô	369	Trĩ đóng cỏ	397
Sé lục Âu	370	Trĩ lớn đuôi xoè	398
Sé ngò đầu đen	371	Trĩ sao	399
Sé ngò mào	372	Trĩ vòng cổ	400
Sé núi cánh xanh	373	Trĩ xám	401
Sé thông Á – Âu	374	Tu hú	402
Sé thông châu Âu	375		
Sé thông mỏ chèo	376	U	
Sé thông ngực hồng	377	Uyên ương	403

U		Vịt huyết sáo	432
Ung Ấn Độ	404	Vịt khoang	433
Ung chân thô	405	Vịt khoang	434
V		Vịt lặn lớn	435
Vạc	406	Vịt lưỡi liềm	436
Vạc hoa	407	Vịt mào	437
Vạc rừng	408	Vịt mắt vàng	438
Vàng anh Bắc	409	Vịt mỏ quạp	439
Vàng anh cánh trắng	410	Vịt mỏ thìa	440
Vàng anh đuôi dài	411	Vịt mỏ vàng	441
Vàng anh Trung Quốc	412	Vịt mốc	442
Vàng anh vườn táo	413	Vịt tai hồng	443
Vẹt Amazon	414	Vịt trời	444
Vẹt báo động	415	Vịt vàng	445
Vẹt bông	416	Vịt vòng cổ	446
Vẹt đầu hồng	417	X	
Vẹt đầu hồng nhạt	418	Xít	447
Vẹt đầu xám	419	Y	
Vẹt đỏ rực	420	Yến cầm trắng	448
Vẹt đuôi dài	421	Yến cọ	449
Vẹt hồng đỏ	422	Yến đuôi cùng họng trắng	450
Vẹt khôn	423	Yến đuôi cùng lưng bạc	451
Vẹt lo-ri châu Úc	424	Yến hàng	452
Vẹt lùn	425	Yến hồng trắng	453
Vẹt mào	426	Yến g	454
Vẹt Nam Mĩ	427	Yến quạ	455
Vẹt tu sĩ	428		
Vịt cánh trắng	429		
Vịt đầu đỏ	430		
Vịt đầu vàng	431		

Chịu trách nhiệm xuất bản

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc **NGÔ TRẦN ÁI**
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập **NGUYỄN QUÝ THAO**

Tổ chức bàn thảo và chịu trách nhiệm nội dung :

Phó Tổng biên tập **PHAN XUÂN THÀNH**
Giám đốc Công ty cổ phần Sách dân tộc **HÀ THỊ HẢI YẾN**

Biên tập nội dung **TRẦN NGỌC OANH**

Biên tập mỹ thuật **HÒA BÌNH**

Thiết kế sách và trình bày bìa **PHÙNG THỊ TRANG NHẢ**

Sửa bản in **NGUYỄN HỒNG ANH**

TỪ ĐIỂN TRANH VỀ CÁC LOÀI CHIM

Mã số : 8U237T0-CDT

In 2000 bản, (QĐ: 62), khổ : 14 x 18cm

Là : Công ty TNHH In và TM Việt Anh

Địa chỉ : Số 8 - đường Nguyễn Hồng - Đống Đa - Hà Nội

Số ĐKKH xuất bản : 522 - 2010/CXH/34- 786/GD

In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2010.



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH DÂN TỘC
Địa chỉ: 25 Hàn Thuyên, Hà Nội
<http://www.sachdantoc.com.vn>



TỪ ĐIỂN TRANH VỀ CÁC LOÀI CHIM



N.sach LAM - 3 Đinh Lê 04
TD TRANH VE CAC LOAI



85DTVC VND 71000



Giá : 85.000 đ



8 934980 977842